BÀI 1: KHẢ NĂNG LỚN LAO CỦA TIỂU THUYẾT (11 tiết)

ĐỌC

VĂN BẢN 1

XUÂN TÓC ĐỎ CỨU QUỐC

(Trích *Số đỏ* – Vũ Trọng Phụng)

(Thời gian thực hiện: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Chỉ ra và phân tích được một số nét đặc trưng của tiểu thuyết hiện đại trên các phương diện: khả năng bao quát hiện thực đời sống; góc độ quan sát, nhân vật và hệ thống sự kiện; cách miêu tả nét đặc thù của ngôn ngữ nhân vật;... thể hiện qua đoạn trích *Xuân Tóc Đỏ cứu quốc*.

– Nhận biết và phân tích được tính chất trào phúng, giá trị hiện thực của tiểu thuyết*Số đỏ,* một kiệt tác hoạt kê của Việt Nam trong thế kỉ XX, thể hiện qua đoạn trích.

– Vận dụng được những kĩ năng sau khi học xong văn bản *Xuân Tóc Đỏ cứu quốc* để đọc hiểu những văn bản cùng thể loại và thực hiện nhiệm vụ thực tiễn.

2. Phẩm chất

Có thái độ phê phán tình trạng loạn chuẩn khi đánh giá các hiện tượng đời sống và nhìn nhận con người, hướng tới việc xây dựng một môi trường xã hội lành mạnh.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập một, bảng, máy tính, máy chiếu, một số tư liệu ảnh, video clip liên quan đến tác giả Vũ Trọng Phụng, phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức đã có của HS về đặc điểm của tiểu thuyết, tạo tâm thế đọc hiểu văn bản *Xuân Tóc Đỏ cứu quốc.*

b. Nội dung

Hãy nói về một chi tiết trong đoạn trích hoặc trong tiểu thuyết *Số đỏ* mà em ấn tượng nhất và lí giải vì sao.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

Chia sẻ của HS về một chi tiết ấn tượng nhất trong đoạn trích hoặc tiểu thuyết *Số đỏ*.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1– 2 – 3 – 4. GV cho HS chia sẻ cảm nhận về một chi tiết ấn tượng và nhận xét về câu trả lời của HS. Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

Chỉ ra và phân tích được một số nét đặc trưng của tiểu thuyết hiện đại trên các phương diện: khả năng bao quát hiện thực đời sống; góc độ quan sát, nhân vật và hệ thống sự kiện; cách miêu tả nét đặc thù của ngôn ngữ nhân vật;... thể hiện qua đoạn trích *Xuân Tóc Đỏ cứu quốc*.

b. Nội dung

Tập trung làm rõ các vấn đề *Câu chuyện và sự kiện – Tình huống và nhân vật trào phúng – Người kể chuyện và điểm nhìn – Ngôn ngữ – Phong cách hiện thực của Vũ Trọng Phụng* qua các nhiệm vụ cụ thể.

Vấn đề 1. Câu chuyện và sự kiện

Văn bản kể câu chuyện gì? Tóm tắt các sự kiện chính được kể trong đoạn trích *Xuân Tóc Đỏ cứu quốc.*

Vấn đề 2. Tình huống và nhân vật trào phúng

1. Xác định tình huống của đoạn trích. Tình huống nào là chính? Vì sao?

2. Theo lời tác giả: "*Số đỏ* tập trung cao độ thể hiện sự dị dạng của con người trong một xã hội đang tư sản hoá cuối mùa". Sự "dị dạng của con người" thể hiện như thế nào qua các nhân vật trong đoạn trích *Xuân Tóc Đỏ cứu quốc?*

3. Phân tích nét đặc sắc của cảnh Xuân Tóc Đỏ hùng biện trước công chúng.

Vấn đề 3. Ngôi kể và điểm nhìn

Xác định ngôi kể, điểm nhìn đã được nhà văn lựa chọn và ý nghĩa của ngôi kể, điểm nhìn ấy trong việc làm sáng tỏ bản chất hiện thực theo khám phá và quan niệm của nhà văn.

Vấn đề 4. Ngôn ngữ

Nêu nhận xét khái quát về sự tương đồng và khác biệt giữa ngôn ngữ của người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật ở đoạn trích *Xuân Tóc Đỏ cứu quốc*. **Vấn đề 5. Phong cách hiện thực của Vũ Trọng Phụng**

Phong cách hiện thực của Vũ Trọng Phụng thể hiện như thế nào qua đoạn trích?

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được ghi vào vở.

Vấn đề 1. Câu chuyện và sự kiện – Câu chuyện: Xuân Tóc Đỏ cứu quốc – Sự kiện chính:

+ *Tình hình chuẩn bị cho cuộc thi đấu thể thao đặc biệt*: Sân quần Rollandes Varreau của Hà thành đã ghi được một chỗ rẽ cho lịch sử thể thao khi giá vào cửa là ba đồng hạng bét nhưng người xem cũng trên ba nghìn. Tất cả mọi người đều đã thua và họ đều hi vọng vào Xuân Tóc Đỏ. Tất cả các quan chức cấp cao của hai nước đã an toạ nhưng Tổng cục thể thao Bắc Kì đang lo sốt vó khi không thấy hai nhà đương kim Hải và Thụ. Cuối cùng, để chữa cháy họ mời quán quân Xiêm La đấu với Xuân Tóc Đỏ.

+ *Diễn biến kịch tính của "ván quần" giữa Xuân Tóc Đỏ và quán quân quần vợt Xiêm La*: Trong trận đấu, Xuân đã chiếm được ưu thế hơn so với quán quân Xiêm. Điều đó khiến vua Xiêm tức giận và doạ dẫm chiến tranh sẽ nổ ra nếu Xuân thắng, ông Giám đốc chính trị Đông Dương đã phải tìm ông Văn Minh để bảo Xuân Tóc Đỏ nhường quán quân Xiêm La.

+ *Màn hùng biện của Xuân Tóc Đỏ và sự tung hô của dân chúng*: Xuân nghe vậy thì nhường bàn cuối khiến công chúng, khán giả sững sờ. Ban đầu họ có vẻ đả đảo Xuân nhưng với với sự lẻo mép, khôn lỏi của mình, Xuân đã thuyết phục quần chúng bằng tài diễn thuyết. Hắn tỏ vẻ trịch thượng và tự cho rằng mình đã bỏ qua lòng tự trọng mà cứu đất nước. Lúc này, quần chúng lại coi hắn như người hùng cứu quốc thực thụ và tán tụng, ngợi ca.

Vấn đề 2. Tình huống và nhân vật trào phúng

1. Tình huống

– Tình huống 1: Hai nhà quán quân cũ là Hải và Thụ mất tích, dẫn đến nguy cơ trận chung kết quần vợt phải hoãn, đồng thời cũng tạo cơ hội cho Xuân Tóc Đỏ được ra sân tỉ thí với quán quân Xiêm La.

– Tình huống 2: Xuân Tóc Đỏ thắng điểm quán quân Xiêm La, vô tình đẩy hainước Việt, Xiêm đến miệng hố chiến tranh – một tình trạng nguy cấp phải giải quyết kịp thời.

– Tình huống 3: Đông đảo khán giả đả đảo Xuân, đòi được giải thích, buộc Xuân và ông bầu Văn Minh phải biện xảo để xoay ngược thế cờ.

Trong ba tình huống nêu trên, tình huống chính là tình huống 2. Bởi vì, tình huống này đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên kịch tính và bước ngoặt của toàn bộ sự kiện được kể, nó liên quan chặt chẽ đến cao trào của sự kiện, nói lên "số đỏ" của nhân vật Xuân, phơi bày toàn bộ sự bịp bợm của màn kịch đang diễn ra.

2. Nhân vật trào phúng
– Tên gọi: ông TYPN, Văn Minh, Xuân Tóc Đỏ, cô Tuyết, nhân vật đám đông,…: tên nhân vật độc đáo, mang ngụ ý, gây ấn tượng mạnh, gắn với ngoại hình, đặc điểm, tính cách đặc biệt,… kích thích sự tò mò, hứng thú của người đọc.
– Hành động:
+ Nhân vật Xuân: "kêu rằng cái phần danh dự của gia đình cũng còn có cơ cứu chữa được, vì mọi người còn hi vọng vào Xuân" - không được tác giả giới thiệu một cách trực tiếp mà chỉ xuất hiện gián tiếp qua lời kể của nhân vật khác nhưng ta có thể thấy mọi người đều đang rất mong chờ, hi vọng và trao trọn niềm tin cho nhân vật này. Điều đó cho thấy đây là một nhân vật có quyền lực, tài giỏi vô cùng nên mới được trao niềm tin để cứu vớt lại danh dự của một gia đình.
+ Ông Văn Minh: sung sướng vì người của mình được đại diện cho Hà Thành để giữ cái danh dự cho Tổ quốc, trước nhà vô địch Xiêm La vì như vậy sẽ làm tăng danh dự cho bản thân.
+ Vua Xiêm: "lộ ra mặt rồng tất cả sự thịnh nộ của vị thiên tử thế thiên hành đạo"; "Vua Xiêm tức thì lôi trong túi áo ra cái bản đồ Ấn Độ Chi Na do chính phủ Xiêm vẽ lại" - thể hiện rõ nét cơn thịnh nộ của vua Xiêm khi đứng trước bàn thắng của Xuân Tóc Đỏ, lối miêu tả cường điệu càng nhấn mạnh mức độ nghiêm trọng của sự kiện.
+ Ông Giám đốc chính trị Đông Dương "sau khi tai nghe một hiệu lệnh của quan Toàn quyền, tức thì bỏ khán đài, chạy xuống sân đi tìm ông bầu của Xuân Tóc Đỏ" - Hành động của quan chức đã tạo ra một bức tranh hài hước và mỉa mai về tình hình cứu quốc, cứu quốc bằng phương án nhường đối thủ, đây là một lối suy nghĩ hèn nhát, thiển cận.
+ Nhân vật đám đông: "Tuy giá vé vào cửa là ba đồng hạng bét, số công chúng sáng hôm sau ấy, cũng trên ba nghìn"; "rất nhiều người hâm mộ vì đến chậm, không mua được vé, bèn hoá ra phẫn uất và chết một cách rất thể thao, nghĩa là tự tử dần bằng thuốc phiện không có giấm thanh, hút vào phổi"; "công chúng còn đứng lại, đông nghìn nghịt, tốp này định chia buồn với Xuân, tốp kia định trách cứ Xuân" - Gợi khung cảnh hỗn loạn, đầy nghịch lí qua ngôn ngữ châm biếm, mỉa mai xen lẫn cường điệu để mô tả trạng thái "thôi miên, lên đồng", ở đây là cả một cộng đồng xã hội bị một cá nhân, tổ chức lôi kéo "dắt mũi".
– Lời nói: "Xuân Tóc Đỏ vạn tuế! Sự đại bại vạn tuế!"; "Hỡi công chúng! Mi chưa hiểu rõ những lẽ cực kì to tát nó khiến ta phải đành nhường giải cho nhà vô địch Xiêm La!"; "Xuân thua không phải bởi vô tài! Chắc thiên hạ đã mục kích rất rõ. Vậy xin thiên hạ hãy bình tĩnh nghe tại sao người của tôi lại phải thua"; "A bas Xuân! A bas Xuân! Des explications" - mang màu sắc châm biếm, mỉa mai xen lẫn cường điệu, phê phán,…

- Bằng ngòi bút trào phúng, lối viết "ngấu nghiến", nhịp điệu dồn dập, giọng văn phảng phất thái độ khinh miệt, nhà văn đã tạo ra những nhân vật dị biệt, khác lạ từ tên gọi đến tính cách. Họ đại diện cho một xã hội lố lăng, kệch cỡm, "chó đểu" thời bấy giờ.

3. Cảnh Xuân Tóc Đỏ hùng biện trước công chúng

+ Nội dung: đề cập đến những hậu quả của một xung đột Việt – Xiêm và nhấn mạnh rằng cuộc chiến sẽ kéo theo nạn đói và thảm hoạ cho nhân loại.

+ Ngôn từ: "Hỡi công chúng! Mi chưa hiểu rõ những lẽ cực kì to tát nó khiến ta đành phải nhường giải cho nhà vô địch Xiêm La"; "Mi đã biết đâu cái lòng hi sinh cao thượng vô cùng", "điểm cốt yếu của người xả thân cứu nước không phải là chỉ nghĩ đến mình…" - chứa đầy các yếu tố đối nghịch, hội tụ các mối tương quan xã hội phức tạp. Chúng xung đột và hoà hợp với nhau một cách kì dị, phản ánh đúng bản chất kì dị của xã hội đương thời.

+ Giọng điệu: kiêu ngạo, hùng biện, bề trên,… - bản chất khôn lỏi, cơ hội của Xuân.

+ Hành động: nó vỗ vào ngực (tự cao, tự mãn, đề cao bản thân); nó đấm tay xuống không khí (sự kiên định); nó giơ cao tay lên (sự quyết tâm);…

- Cảnh Xuân Tóc Đỏ hùng biện có dáng dấp của một màn hài kịch, thể hiện rõ cảm quan của Vũ Trọng Phụng về hiện thực. Xã hội đảo điên đã tạo cơ hội cho Xuân – một kẻ "hạ lưu" vô học nhưng láu cá – đã chui sâu, leo cao và đạt được cơ hội "thăng tiến" khó ngờ. Theo ông, tất cả những gì đang diễn ra trong xã hội đều là một tấn trò não nuột, xen lẫn bi và hài.

Vấn đề 3. Ngôi kể và điểm nhìn

– Ngôi kể và điểm nhìn: Đoạn trích được kể ở ngôi thứ ba với điểm nhìn bên ngoài.

– Ý nghĩa:

+ Tạo điều kiện bao quát toàn cảnh sự việc, đẩy nhanh nhịp độ kể và làm nổi bật tính chất "hề" của toàn bộ những gì được kể.

+ Tuy chọn điểm nhìn bên ngoài để miêu tả, tái hiện sự việc nhưng vị trí đặt điểm nhìn lại luôn được dịch chuyển, soi chiếu ở nhiều góc khác nhau (bao quát, cụ thể, xa, gần,…) để người đọc thấy được bức tranh tổng thể về những gì đang diễn ra: từ cảnh náo nhiệt trên sân vận động đến cảnh rỉ tai ám muội giữa các "đấng" tai to mặt lớn trong ban tổ chức sự kiện; từ cảnh rừng người hò reo đến cảnh đặc tả từng động tác tay, chân đầy "biểu cảm" của nhân vật chính – Xuân Tóc Đỏ.

- Mô tả và đánh giá hiện thực từ nhiều góc độ, phê phán và chỉ ra những vấn đề xuất hiện trong thời buổi "cũ – mới tranh nhau", "Á – Âu xáo trộn", mớ hỗn độn tạp nham mà tác giả cho rằng đó là "cái xã hội đen tối, thối nát". Điểm nhìn toàn tri giúp nhà văn vạch trần những mảng tối trong hiện thực đồng thời thể hiện sự khinh bỉ đối với xã hội lúc bấy giờ.

- Như vậy, việc lựa chọn ngôi kể và điểm nhìn tuỳ thuộc đặc điểm của đối tượng được miêu tả, thể hiện. Đây là sự lựa chọn phù hợp, có ý đồ nghệ thuật rõ ràng.

Vấn đề 4. Ngôn ngữ

– Sự tương đồng: Thể hiện rõ sắc thái mỉa mai, trào phúng, mặc dù ở lời nhân vật, sự mỉa mai không mang tính chủ động. Do được đặt trong bối cảnh "hề" nên ngay cả khi lời nhân vật thể hiện tâm trạng hoảng hốt (lời nhân vật Văn Minh) hay lâm li, phấn khích (lời nhân vật Xuân Tóc Đỏ), thì tính chất mỉa mai vẫn được bộc lộ rất rõ, hoà điệu với tính chất mỉa mai trong lời người kể chuyện.

– Sự khác biệt:

Ngôn ngữ của người kể chuyện	Ngôn ngữ của nhân vật
– Là lời người kể chuyện.	– Là lời nhân vật.
– Thực hiện chức năng thuật kể, miêu tả, giới thiệu nhân vật, sự việc.	– Phát ra trong những hoàn cảnh, tình huống giao tiếp cụ thể.
– Thể hiện góc nhìn và quan điểm đánh giá riêng.	– Bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật.

Vấn đề 5. Phong cách hiện thực của Vũ Trọng Phụng

– Ý thức phơi bày những mặt trái, mặt nhố nhăng của hiện thực luôn thường trực. Trong con mắt của ông, xã hội đương thời đầy rẫy những biểu hiện tha hoá, suy đồi, dường như vô phương cứu chữa.

– Sắc sảo trong việc xây dựng những chân dung biếm hoạ, luôn tìm thấy những chi tiết độc đáo có thể lột trần chân tướng của sự vật, hiện tượng và con người thuộc nhiều tầng lớp xã hội khác nhau.

– Th ể hiện một khả năng tưởng tượng, hư cấu đặc biệt khi liên tiếp dựng lên những tình huống phi lí, những mẫu nhân vật quái dị với hành động và ngôn ngữ khác thường. Tuy nhiên, mọi sự tưởng tượng, hư cấu của ông đều dựa trên nền tảng hiện thực.

– Để tăng cường khả năng bao quát hiện thực cho trang viết, nhà văn dụng công trong việc hư cấu nên các tình huống – sự kiện có sự góp mặt của đủ hạng người trong xã hội; sử dụng bối cảnh lịch sử và xã hội thực tế; ngôn từ sắc bén, mô tả tinh tế để thể hiện sự nhạy bén trong việc quan sát và phê phán xã hội thông qua các biện pháp tu từ nói mỉa, nghịch ngữ, ẩn dụ,…; giọng văn đanh thép, mỉa mai để tố cáo sự thối nát của xã hội đương thời; sử dụng kiểu liên hệ so sánh đầy tính bất ngờ nhắm tới nhiều đối tượng cùng một lúc.

d. Tổ chức thực hiện

GV hướng dẫn HS luân phiên đọc văn bản. Nhắc HS chú ý những chi tiết làm nổi rõ tình huống đặc biệt đã khiến mọi nhân vật lộ rõ bản chất; chọn được giọng điệu thích hợp khi đọc – thể hiện những sắc thái riêng của ngôn ngữ nhân vật và ngôn ngữ người kể chuyện;... Sau đó, yêu cầu HS thực hiện các nhiệm vụ.

Bước 1. GV giao nhiệm vụ như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.
Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận.
– GV tổ chức cho HS sắp xếp các sự kiện để tạo thành nội dung văn bản. GV chọn 1 HS trình bày tại chỗ, khuyến khích HS nhận xét; GV kết luận như mục *Sản phẩm*.
– HS được yêu cầu làm việc theo cặp đôi. GV hướng dẫn HS nhận xét, đánh giá về các tình huống được các em nêu lên, có thể dựa vào một số tiêu chí sau (được diễn đạt dưới hình thức câu hỏi): *Tình huống đó liên quan như thế nào đến cao trào của sự kiện? Tình huống đó nói lên được điều gì về "số đỏ" của nhân vật Xuân? Tình huống đó đóng vai trò quyết định ra sao đối với việc phơi bày toàn bộ sự bịp bợm của màn kịch đang diễn ra?* để xác định tình huống chính. HS trình bày, nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. GV yêu cầu HS đọc kĩ cảnh Xuân Tóc Đỏ hùng biện trước công chúng – một cảnh thuộc cao trào của đoạn trích và của cả tác phẩm *Số đỏ*. Thông qua việc tìm hiểu nét đặc sắc của cảnh này, HS sẽ cảm nhận được sâu hơn về sự "điên rồ" của một chế độ xã hội đang trên đường băng hoại, đồng thời cũng hiểu rõ sức mạnh của tiểu thuyết trong việc làm chuyển biến nhận thức của độc giả về các vấn đề bức thiết của cuộc sống. HS trình bày, GV kết luận như mục *Sản phẩm*.
– GV tuỳ thực tế lớp học chia HS thành các nhóm 4 – 6. Các nhóm lên trình bày sản phẩm. GV cho HS nhận xét, GV nhận xét đánh giá các nhóm. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. Sau đó, các nhóm tiếp tục hoàn thiện sản phẩm.
– GV hướng dẫn HS hoạt động cặp đôi. Mỗi cặp đôi chọn một đoạn văn bản có cả lời nhân vật, lời kể và đóng vai, đọc thành tiếng, từ đó nhận thấy sự tương đồng và khác biệt giữa ngôn ngữ của người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật. GV tổ chức cho 3 cặp đôi trình bày. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.
– GV hướng dẫn HS tư duy. Tổ chức thảo luận với quy mô toàn lớp học. Sau khi HS trao đổi, GV tổng hợp và kết luận như mục *Sản phẩm*.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Nhận biết và phân tích được tính chất trào phúng, giá trị hiện thực của tiểu thuyết *Số đỏ,* một kiệt tác hoạt kê của tiểu thuyết Việt Nam trong thế kỉ XX, thể hiện qua đoạn trích.

b. Nội dung

Câu 1. Nêu chủ đề và giá trị hiện thực của đoạn trích *Xuân Tóc Đỏ cứu quốc*.
Câu 2. Hãy tìm những dấu hiệu của tiểu thuyết hoạt kê được thể hiện qua đoạn trích.
Câu 3. Hãy nêu cách đọc hiểu một văn bản thuộc thể loại tiểu thuyết hoạt kê.

c. Sản phẩm

Câu 1

– *Chủ đề:* Đoạn trích thể hiện sự tha hoá về nhân cách của những kẻ đại diện cho xã hội "chó đểu"; sự xuống cấp của cả hệ thống, một chế độ xã hội đang trên đường băng hoại đầu thế kỉ XX trước cơn xoáy Âu hoá ở Việt Nam.

– *Giá trị hiện thực:*

+ Vũ Trọng Phụng dựng lên bức tranh về xã hội thượng lưu thông qua cuộc tỉ thí quần vợt.

+ Bức tranh hiện thực về một cộng đồng xã hội thượng lưu lố lăng, kệch cỡm,…

Câu 2

Những dấu hiệu của tiểu thuyết hoạt kê được thể hiện qua đoạn trích là:

– Phản ánh được bức tranh đời sống rộng lớn với đủ thành phần xã hội và các sự kiện chằng chéo, phức tạp.

– Từ một vài sự việc, nhân vật cụ thể, nhà văn giúp độc giả hình dung được bức tranh rộng lớn về các quan hệ và tính cách phức tạp trong xã hội.

– Làm chuyển biến nhận thức của độc giả về các vấn đề bức thiết của cuộc sống.

– Xây dựng các tình huống và chân dung trào phúng.

– Ngôn ngữ trào phúng.

– Bối cảnh trào phúng.

Câu 3

Cách đọc hiểu một văn bản thuộc thể loại tiểu thuyết hoạt kê: Đọc và xác định đề tài; câu chuyện và hệ thống sự kiện; tình huống và thế giới nhân vật; ngôi kể và điểm nhìn; ngôn ngữ; kết nối để xác định chủ đề, giá trị của văn bản; nhận xét về phong cách của nhà văn.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV chuyển giao nhiệm vụ học tập cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ học tập. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận.

Câu 1. GV gọi HS trình bày. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

Câu 2. GV lưu ý HS đọc lại phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK, HS hoàn thành phiếu học tập để nhận diện được các dấu hiệu của tiểu thuyết hoạt kê thể hiện qua đoạn trích.

PHIẾU HỌC T ẬP		
STT	**Dấu hiệu của tiểu thuyết hoạt kê**	**Biểu hiện trong văn bản**
1		
2		
3		
4		
5		
…		

GV gọi HS trình bày. GV kết luận như mục *Sản phẩm.*

Câu 3. GV định hướng, hướng dẫn HS xác định cách đọc hiểu một văn bản thuộc thể loại tiểu thuyết hoạt kê. GV gọi HS trình bày. GV kết luận như mục *Sản phẩm.*

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được những kĩ năng sau khi học xong văn bản *Xuân Tóc Đỏ cứu quốc* để đọc hiểu tiểu thuyết và thực hiện nhiệm vụ thực tiễn.

b. Nội dung

Câu 1. Đọc hiểu văn bản cùng thể loại: *Hạnh phúc của một tang gia* (Trích *Số đỏ*, Vũ Trọng Phụng) theo các bước đọc hiểu một văn bản thuộc thể loại tiểu thuyết hoạt kê.
Câu 2. Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) nêu ấn tượng của em về khả năng của tiểu thuyết trong việc diễn tả bức tranh đời sống, thời đại qua học đoạn trích *Xuân Tóc Đỏ cứu quốc*.

c. Sản phẩm

Câu 1
Bản trình bày trước lớp, đọc hiểu văn bản *Hạnh phúc của một tang gia* (Trích *Số đỏ*, Vũ Trọng Phụng) và:
– Xác định đề tài.
– Nêu câu chuyện và hệ thống sự kiện.
– Phân tích được tình huống và thế giới nhân vật.
– Xác định được ngôi kể, điểm nhìn và ý nghĩa.
– Phân tích được ngôn ngữ của người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật.
– Xác định chủ đề, giá trị của văn bản.
– Nhận xét về phong cách nghệ thuật của nhà văn.

Câu 2
Đoạn văn (khoảng 150 chữ) nêu ấn tượng về khả năng của tiểu thuyết trong việc diễn tả bức tranh đời sống, thời đại.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS như mục *Nội dung* và yêu cầu nghiêm túc thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp sản phẩm vào buổi học tới.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. HS có nhiều cách triển khai. Tuy nhiên, cần đảm bảo yêu cầu về nội dung và hình thức:
– Nội dung: Nêu ấn tượng về khả năng của tiểu thuyết trong việc diễn tả bức tranh đời sống, thời đại:
+ Nêu khái quát ấn tượng về khả năng của tiểu thuyết.
+ Nêu những ấn tượng cụ thể về khả năng của tiểu thuyết.
+ Đánh giá về khả năng của tiểu thuyết.
– Hình thức: Đảm bảo quy cách một đoạn văn với độ dài khoảng 150 chữ.
Bước 3. Trao đổi thảo luận: GV khuyến khích sự xung phong hoặc chỉ định 1 – 2 HS trình bày ở đầu buổi học tới (có thể lấy điểm đánh giá quá trình).
Bước 4. GV nhận xét, đánh giá về bài trình bày của HS.

VĂN BẢN 2

NỖI BUỒN CỦA CHIẾN TRANH

(Trích – Bảo Ninh)

(Thời gian thực hiện: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Chỉ ra và phân tích được một số nét đặc trưng của tiểu thuyết hiện đại trên các phương diện: nhìn cuộc sống từ góc độ đời tư; khả năng soi tỏ tường tận đời sống bên trong của nhân vật; sự luân chuyển điểm nhìn trong nghệ thuật trần thuật;… thể hiện qua văn bản *Nỗi buồn chiến tranh*.

– Nhận biết và phân tích được hiệu quả nghệ thuật của thủ pháp đồng hiện và bút pháp dòng ý thức trong đoạn trích.

– Nhận biết và phân tích được cách nhìn nhận, đánh giá đa chiều về các sự kiện đời sống và về bản thân nghệ thuật tiểu thuyết.

– Vận dụng được những kĩ năng sau khi học xong văn bản *Nỗi buồn chiến tranh* để đọc hiểu tiểu thuyết hiện đại và thực hiện nhiệm vụ thực tiễn.

2. Phẩm chất

Biết đồng cảm với những chấn thương tinh thần của con người thời hậu chiến, biết quý trọng cuộc sống hoà bình và biết ơn những người đã cống hiến và hi sinh cho Tổ quốc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập một, bảng, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, một số tư liệu ảnh, video clip có liên quan đến tác giả Bảo Ninh và tiểu thuyết *Nỗi buồn chiến tranh*.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức đã có của HS về tiểu thuyết, tạo không khí lắng sâu, phù hợp với tâm thế suy tư để tiếp nhận văn bản.

b. Nội dung

Hãy kể tên những tác phẩm viết về đề tài chiến tranh. Nêu ấn tượng của em về một trong những tác phẩm ấy.

*c. Sản phẩm*Câu trả lời của HS.

– Một số tác phẩm viết về đề tài chiến tranh mà HS có thể kể: *Mảnh trăng cuối rừng* (Nguyễn Minh Châu), *Nắng đồng bằng* (Chu Lai), *Mãi mãi tuổi hai mươi* (Nguyễn Văn Thạc), *Tuổi thơ dữ dội* (Phùng Quán),...

– HS nêu ấn tượng của mình về tác phẩm ấy.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS trình bày.

Bước 3 – 4. GV nhận xét. Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

Chỉ ra và phân tích được một số nét đặc trưng của tiểu thuyết hiện đại trên các phương diện: nhìn cuộc sống từ góc độ đời tư; khả năng soi tỏ tường tận đời sống bên trong của nhân vật; sự luân chuyển điểm nhìn trong nghệ thuật trần thuật;… qua văn bản *Nỗi buồn chiến tranh.*

b. Nội dung

Tập trung làm rõ các vấn đề *Cề tài và câu chuyện được kể – Thế giới nội tâm nhân vật Kiên – Người kể chuyện và sự luân chuyển điểm nhìn – Thủ pháp đồng hiện và bút pháp dòng ý thức* trong đoạn trích qua các nhiệm vụ cụ thể.

Vấn đề 1. Đề tài và câu chuyện được kể

1. Xác định đề tài của văn bản và tóm tắt các sự việc chính được kể trong đoạn trích.

2. Sự khác biệt của đoạn trích tiểu thuyết *Nỗi buồn chiến tranh* so với các đoạn trích tiểu thuyết đã học.

Vấn đề 2. Thế giới nội tâm nhân vật Kiên

1. Nhân vật Kiên xuất hiện trong đoạn trích với trạng thái tâm lí như thế nào?

2. Trong hồi ức của Kiên, chiến tranh đã hiện lên với "khuôn mặt" như thế nào? Đây có phải là "khuôn mặt" duy nhất của chiến tranh hay không? Vì sao?

3. Vì sao Kiên sẽ được "phục sinh trong chuỗi dài tái hiện"?

Vấn đề 3. Người kể chuyện và sự luân chuyển điểm nhìn

1. Ngôi kể và điểm nhìn có sự dịch chuyển như thế nào ở hai phần của đoạn trích?

2. Người kể chuyện đã nêu những nhận xét gì về cuốn tiểu thuyết mà nhân vật Kiên đang viết dở? Những nhận xét đó gợi liên hệ tới đặc điểm nào của tiểu thuyết hiện đại?

3. Trong đoạn trích, phần kể lại việc Kiên bỏ đi và "tôi" đọc lại bản thảo của Kiên góp phần soi tỏ điều gì về bản chất nỗi đau buồn của nhân vật chính, về công việc viết tiểu thuyết?

Vấn đề 4. Thủ pháp đồng hiện và bút pháp dòng ý thức

Phân tích thủ pháp đồng hiện và bút pháp dòng ý thức trong đoạn trích.

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được ghi vào vở.

Vấn đề 1. Đề tài và câu chuyện được kể

1. – Đề tài: Đời sống của con người thời hậu chiến.

– Câu chuyện được kể:

+ Phần 1: Người kể chuyện ngôi thứ ba kể về trạng thái luôn sống với kí ức chiến tranh của nhân vật Kiên – dòng kí ức đã thôi thúc anh cầm bút để ghi chép lại tất cả trải nghiệm của một đoạn đời đặc biệt.

+ Phần 2: Người kể chuyện ngôi thứ nhất (xưng "tôi") kể về những ấn tượng, cảm xúc và suy tư của mình khi đối diện với "núi bản thảo" bộn bề mà Kiên bỏ lại. Đó là ấn tượng, cảm xúc và suy tư về nhân vật Kiên, về quyền được nhớ lại, về niềm hạnh phúc đang chờ đợi những ai muốn đi ngược thời gian để sống trọn vẹn với những gì đã xảy ra trong quá khứ, về chiến tranh, về ý thức bảo vệ phẩm giá ở mỗi người trong hoàn cảnh thử thách khốc liệt,…

2. Sự khác biệt:

+ "Câu chuyện" trong đoạn trích được kể từ hai ngôi: ngôi thứ ba (phần một) và ngôi thứ nhất (phần hai).

+ Nhân vật trong đoạn trích gần như không có "hành động bên ngoài" mà chỉ có "hành động bên trong", tức là chỉ hiện lên trước người đọc với dòng tâm tư bất tận của mình.

+ Đoạn trích mờ nhạt (hay thiếu) yếu tố sự kiện: Trong đoạn trích, nổi bật là dòng tâm tư bất định của nhân vật Kiên cùng những suy tưởng miên man của người kể chuyện xưng "tôi". Đặc điểm này đã gây không ít bối rối cho những độc giả vốn quen đọc truyện, tiểu thuyết truyền thống có hệ thống sự kiện, biến cố, tình tiết, chi tiết kết nối với nhau chặt chẽ, được phân lớp tường minh.

Vấn đề 2. Thế giới nội tâm nhân vật Kiên

1. Trạng thái tâm lí thường trực của Kiên:

– Kiên là một anh bộ đội bước ra từ cuộc chiến với chấn thương tâm hồn nặng nề trước những hi sinh, mất mát, đổ vỡ do chiến tranh.

– Trạng thái tâm lí: buồn đau dai dẳng, luôn bị kí ức chiến tranh lôi ngược về quá khứ (*hồn phách xiêu lạc, ý thức mờ mịt, lú lẫn, mê mẩn, cô quạnh, âu sầu, bi quan bế tắc, vô vọng, tim như rách dần, cả hai buồng phổi nghẹt khói thuốc, miệng khô đắng, cổ tắc lại, nấc, anh cắm đầu viết,...).*

2. "Khuôn mặt" chiến tranh trong hồi ức của Kiên:

– Dữ tợn, chết chóc, phi nhân tính, gây ám ảnh nặng nề và nỗi buồn đau không dứt cho những ai từng trực tiếp trải qua. Để lại ấn tượng nặng nề nhất trong kí ức của Kiên là "trận tử chiến truông Gọi Hồn với những diễn biến nặng nề của nó và số phận bi thảm của tiểu đoàn anh".

– Đây không phải là "khuôn mặt" duy nhất của chiến tranh. Từ góc nhìn khác, người ta có thể thấy vẻ hào hùng, lãng mạn của nó, bất chấp những thực tế khốc liệt như sự phản ánh của các tác phẩm *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* (Phạm Tiến Duật), *Bài ca xuân 71* (Tố Hữu), *Những ngôi sao xa xôi* (Lê Minh Khuê), *Mảnh trăng cuối rừng* (Nguyễn Minh Châu), *Lá đỏ* (Nguyễn Đình Thi),…

- Như vậy, mỗi sự việc có thể được nhìn nhận đa chiều, tuỳ tâm thế, nhận thức, trải nghiệm riêng của mỗi người. Nỗi đau của nhân vật Kiên rất đáng trân trọng. Vì vậy, cái nhìn về chiến tranh tránh được sự hời hợt, công thức, mà trong trường hợp này, hời hợt, công thức đồng nghĩa với việc lảng tránh phần gai góc của hiện thực và nhìn đời sống một chiều.

3. Kiên được "phục sinh trong chuỗi dài tái hiện":

– Chi tiết: *"*Kiên tin rằng anh đã phục sinh, nhưng là một sự phục sinh lùi về sâu xa.", "Có vẻ như anh đã tìm ra cuộc đời mới của mình: đấy chính là cuộc đời đã qua, là tuổi trẻ đã mất đi trong nỗi đau buồn chiến tranh.", "Nhưng mặc dù thế, tôi tin rằng anh vô cùng hạnh phúc trên con đường hướng mãi về quá khứ.", "Tôi cảm thấy ghen tị với niềm cảm hứng, niềm lạc quan quay ngược về quá khứ của anh.",…

– Ý nghĩa: Trở về quá khứ, Kiên thấy được là chính mình khi sống với toàn bộ kí ức; Kiên trở thành hiện tượng "dị biệt, khó cắt nghĩa" trong mắt của "bàn dân thiên hạ". Đó cũng là số phận của những người "đi tìm thời gian đã mất". Kiên tìm được hạnh phúc trong sự nhớ lại. Nhờ "tắm gội" trong kí ức, tâm hồn anh được phục sinh. Ý nghĩa của đời anh, của nỗi đau buồn mà anh gánh theo chính là chỗ đó. Sự mê mải lần về quá khứ của anh, như vậy, có thể gợi lên rất nhiều nhận thức sâu sắc và mới mẻ về đời sống cho người đọc.

- Như vậy, cần hiểu rõ chức năng đích thực của nhân vật trong tác phẩm truyện nói chung và tiểu thuyết nói riêng. Nhân vật "chính diện" không nhất thiết phải tồn tại như một tấm gương mẫu mực về lối sống để người đọc bắt chước, noi theo. Nhân vật là một ước lệ nghệ thuật, phải thể hiện được những vấn đề tác giả suy ngẫm và muốn chia sẻ. Vì vậy, việc đồng tình hay không đồng tình với Kiên hoàn toàn độc lập với việc đánh giá về giá trị của tác phẩm. Điều đó đã tạo ra những đối thoại nhiều chiều. Đây cũng là đặc trưng của văn học sau năm 1975.

Vấn đề 3. Người kể chuyện và và sự luân chuyển điểm nhìn

1. Sự chuyển dịch ngôi kể và điểm nhìn:

– Sự lựa chọn ngôi kể và điểm nhìn là dụng ý nghệ thuật của nhà văn. Ở phần một, tác giả kể ở ngôi thứ ba theo điểm nhìn của nhân vật Kiên và ở phần hai là kể ở ngôi thứ nhất theo điểm nhìn của người kể chuyện xưng "tôi".

– Trong phần một, kể ở ngôi thứ ba với điểm nhìn bên trong, điểm nhìn từ nhân vật Kiên, nhà văn có thể kể những gì xảy ra trong cuộc sống của Kiên, đồng thời cũng diễn tả một cách tự nhiên diễn biến tinh tế nhất trong nội tâm của nhân vật như sự đấu tranh, giằng xé, những ám ảnh, những trạng thái đau đớn của tâm hồn,…

– Sự dịch chuyển ngôi kể và điểm nhìn tạo một cuộc đối thoại giữa hai người viết về tác phẩm của Kiên: "Tôi" và Bảo Ninh. "Tôi" nói về ấn tượng và suy nghĩ của mình trước "núi giấy" do nhân vật Kiên bỏ lại, qua đó, gián tiếp "tiết lộ bí mật" về kết cấu của chính cuốn tiểu thuyết đang trình hiện trước người đọc – *Nỗi buồn chiến tranh*.

2. Người kể chuyện nhận xét về cuốn tiểu thuyết đang viết dở của Kiên: "bản thảo tiểu thuyết của Kiên dầy dần lên và dần đến đoạn kết, song đồng thời cũng như thể mỗi ngày một thêm **dang dở**. Những chương sau như là **điệp khúc** của các chương phía trước.", "Có vẻ như **chẳng một trình tự nào hết**. Trang nào cũng hầu như là trang đầu, trang nào cũng có vẻ như trang cuối.", "đây vẫn là một sáng tác dựa trên cảm hứng chủ đạo của sự rối bời", "**mạch chuyện không ngừng đứt gãy**. Tác phẩm từ đầu đến cuối **không hề có nổi một tuyến chung**, một bề mặt đại khái nào mà hoàn toàn là những khối thù hình", "**sự mất bố cục, sự thiếu mạch lạc, thiếu bao quát** nhiều khi chứng tỏ sự hụt hẫng của tư duy người viết, chứng tỏ cái vẻ "lực bất tòng tâm" của y", "tác phẩm

bị dẹp bỏ của "nhà văn phường chúng tôi" hiện lên trong một **cấu trúc khác, trong sự hoà đồng với cuộc đời thực không hề hư cấu** của anh", "Dường như do sự tình cờ của câu chữ và của bố cục, tôi và tác giả đã ngẫu nhiên trở nên hoà đồng tư tưởng, trở nên rất gần nhau."…

– Liên hệ tới đặc điểm của tiểu thuyết hiện đại:

+ Tiểu thuyết hiện đại thường có kết cấu đa tầng, đa tuyến; nhân vật có khi vắng bóng hoặc không có diện mạo, tính cách hoàn chỉnh; điểm nhìn và ngôi kể có thể thay đổi rất bất ngờ, linh hoạt; ngôn ngữ thường đa thanh;… Chính những điều đó khiến cho tiểu thuyết hiện đại "khó đọc" với nhiều người vốn quen với lối tư duy đơn tuyến, thường thụ động nhận những bài học đã được tác giả "đóng gói" sẵn.

+ Với những cách tân, đột phá mạnh mẽ, tiểu thuyết hiện đại góp phần nhào nặn lại người đọc, buộc người đọc phải thay đổi nhiều thói quen tiếp nhận, ngoài việc chú ý câu chuyện được kể còn phải quan tâm tìm hiểu cách kể, cách viết đầy tính "khiêu khích" của tác giả, phải chủ động tạo sự kết nối giữa văn bản đang đọc với các văn bản khác.

+ Hình thành được cách đọc phù hợp đối với tiểu thuyết hiện đại là cả một quá trình lâu dài, đòi hỏi người đọc phải liên tục thích ứng, khám phá, đồng sáng tạo với tác giả, khắc phục cách nhìn đông cứng về những cái thường được xem là hình mẫu. Chính nhân vật người kể chuyện xưng "tôi" trong đoạn trích cũng phải trải qua rất nhiều khó khăn trước khi hiểu ra và tìm thấy sự đồng cảm lớn với Kiên – "nhà văn của phường chúng tôi" – cùng những trang bản thảo kì lạ do anh tạo nên trong trạng thái "ý thức mờ mịt", "được sáng tác dựa trên cảm hứng chủ đạo của sự rối bời". 3. Suy ngẫm của nhân vật "tôi" khi đọc lại bản thảo của Kiên – Nỗi buồn của nhân vật chính:

+ Nỗi đau buồn mà Kiên lâm vào hay tự dìm mình vào có cội nguồn từ sự chiêm nghiệm sâu sắc bộ mặt phi nhân tính của chiến tranh: chiến tranh gây ra những chết chóc, gây nhiều tổn thương tinh thần không thể chữa lành.

+ Nỗi đau buồn của Kiên kéo anh mãi về quá khứ nhưng cũng làm cho anh được phục sinh về mặt tinh thần, giúp anh soi tỏ toàn bộ tháng ngày qua bằng một cái nhìn mới, đầy ý thức.

– Công việc viết tiểu thuyết:

+ Đối với Kiên, viết tiểu thuyết chính là một hành động cụ thể để tái hiện trọn vẹn quãng đời đã qua vốn bị cuốn vào vòng xoáy của chiến tranh và để thực hiện sự phục sinh tinh thần.

+ Đối với các nhà văn, viết tiểu thuyết là việc đi tìm một hình thức biểu đạt phù hợp có thể soi tỏ được bản chất của đời sống, cuốn người đọc vào những câu chuyện ngỡ xa lạ nhưng thực ra là của chính họ (Nhân vật "tôi" khi đọc bản thảo tiểu thuyết của Kiên đã dần dần vỡ lẽ: "Dường như do sự tình cờ của câu chữ và của bố cục, tôi và tác giả đã ngẫu nhiên trở nên hoà đồng tư tưởng, trở nên rất gần nhau. Thậm chí tôi ngờ rằng có quen anh trong chiến tranh.").

Vấn đề 4. Thủ pháp đồng hiện và bút pháp dòng ý thức * *Thủ pháp đồng hiện:*

– Cơ sở: hồi ức của Kiên.

– Biểu hiện: Tác giả cho xuất hiện cùng lúc các hình ảnh, sự việc vốn xảy ra ở những thời điểm và không gian khác nhau: "Kiên cũng không thể cắt nghĩa được vì sao mà vào cái đêm lạnh giá ấy, đứng trước cửa sổ nhìn màn mưa mỏng đang chầm chậm tràn ngang qua bầu không khí xanh xám run rẩy, uốn ngả theo chiều gió đông bắc, lòng đăm đắm nhớ tới Phương, anh lại chợt nhìn thấy mùa mưa Cánh Bắc, nhìn thấy Ngọc Bơ Rây, truông Gọi Hồn",... Từ đó, soi tỏ nội tâm của nhân vật Kiên.

+ "Con người nội tâm trong anh cô quạnh, âu sầu không hề cảm thấy gió lạnh chiều tà" - Sự cô đơn trong con người Kiên, một sự cô đơn đến âu sầu khiến anh không cảm nhận được những gì diễn ra xung quanh, kể cả những cơn gió lạnh.

+ "Lặng lẽ đưa mắt nhìn vượt khỏi tầm mắt, vươn tới cõi xa xăm bên ngoài biên giới của tư duy, đạt đến cõi hoà đồng người sống và người chết" - Sự mong mỏi đến cùng cực, sự khát khao muốn gặp gỡ những người đồng đội đã mất của mình.

+ "Và, trên vùng không gian tinh thần ấy Kiên thấy hiện lên rõ rệt một cách bí ẩn… một gương mặt mà đã từ lâu rồi anh quên lãng" - Từ sự khát khao mong mỏi, trong kí ức anh lúc này hiện ra một gương mặt mà từ lâu anh đã quên, có thể là một người bạn cũ, một người đồng đội cũ tại chiến trường và đó chính là hình ảnh đầu tiên xuất hiện.

+ Nối tiếp sau gương mặt ấy là một loạt các kí ức trong đoạn đời, kỉ niệm khác lần lượt kế tiếp nhau như: "Kí ức về một trưa mùa khô rực rỡ nắng, hoa nở đầy trong những khoảnh khắc rừng thưa…"; "Kí ức một ngày mưa lũ gian truân bên bờ Sa Thầy vào rừng hái măng đào củ"; "những bờ suối, bãi lau, buôn nhỏ hoang tàn"; "những gương mặt đàn bà mến thương xa lạ gợi niềm nhớ nhung âu yếm… niềm đau của mối tình…".

- Miêu tả kí ức nhân vật, nhà văn sử dụng những từ ngữ giàu sức gợi như "kí ức xa vời, trập trùng và lạnh lẽo", "khắc nghiệt và thẳm sâu"; biện pháp so sánh kí ức ấy như "rừng như núi trong lòng anh chiều ấy" làm cho tâm hồn không còn có thể dừng mắt ở điểm nào nữa trên cõi không cùng của quá khứ.

- Để miêu tả quá trình phục hiện kí ức của Kiên, trước hết nhà văn đã tập trung miêu tả sự cô đơn trong lòng nhân vật. Từ tâm trạng cô đơn dẫn tới khát khao muốn gặp gỡ

đồng đội. Đó chính là nguyên nhân dẫn đến một loạt các kí ức đồng hiện trong tâm tư nhân vật.

* *Bút pháp dòng ý thức:* Trạng thái chuyển động không ngừng và biến hoá phức tạp của toàn bộ ý thức nhân vật. Kiên chìm đắm trong dòng hồi ức và nhân vật "tôi" triền miên trong những băn khoăn trước đống bản thảo dang dở mà Kiên bỏ lại. Cứ như vậy, mọi trạng thái tinh thần của nhân vật được bộc lộ. Qua đó, người đọc cảm nhận được hiện thực của chiến tranh, triết lí quan niệm của nhà văn về đời sống và cùng tham gia đối thoại, tranh biện, đồng sáng tạo với nhân vật và nhà văn.

d. Tổ chức thực hiện

GV cho một số HS nối tiếp nhau đọc từng phần của văn bản. Văn bản không dài, được chia thành hai phần (có đánh số). Mỗi HS đọc trọn vẹn một phần để cảm nhận được tính liên tục của dòng tâm trạng và để nhận ra những nét đặc biệt của một tác phẩm mà ở đó, mọi câu văn đều xoắn bện lấy nhau, nhằm diễn tả một nỗi buồn dai dẳng, gần như không thể xoa dịu, chữa lành. Lưu ý HS cần đọc với nhịp điệu chậm rãi, giọng điệu thương cảm, thiết tha, chú ý những gợi dẫn trong mỗi thẻ đọc để có sự điều chỉnh cần thiết về cách cảm nhận nội dung và hình thức nghệ thuật của văn bản. Sau đó, GV yêu cầu HS thực hiện các nhiệm vụ.

Bước 1. GV giao nhiệm vụ như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận.

– GV tổ chức cho HS xác định đề tài, sắp xếp các sự việc theo từng phần của văn bản. GV gợi dẫn để HS nhận thấy sự khác biệt ở đoạn trích này. GV chọn 1 HS trình bày tại chỗ, khuyến khích HS nhận xét; GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

– HS được yêu cầu làm việc theo cặp đôi. GV yêu cầu HS ghi ra giấy những từ ngữ phù hợp đã tìm được ở cả hai phần của đoạn trích. Qua những từ ngữ đó, có thể thấy trạng thái tâm lí thường trực của nhân vật Kiên. GV nhắc HS chú ý chọn những tính từ phù hợp nhất để khái quát được "khuôn mặt" khác nhau của chiến tranh. Từ đó, lí giải vì sao Kiên sẽ được "phục sinh trong chuỗi dài tái hiện". HS trình bày; GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

– GV nhắc HS tập trung chú ý đoạn cuối phần một và nửa đầu phần hai của văn bản, nêu được những câu mà người kể chuyện (theo hai ngôi khác nhau) nhận xét về cuốn tiểu thuyết dang dở mà nhân vật Kiên bỏ lại. Tuỳ thực tế lớp học, GV chia HS thành các nhóm 4 – 6. GV có thể đọc to các đoạn có liên quan, vừa đọc, vừa hỏi và phân tích mở rộng (đối với một tác phẩm có lời văn rất đẹp như *Nỗi buồn chiến tranh*, việc làm này có hiệu quả tích cực), các nhóm thảo luận và trình bày sản phẩm. GV nhận xét đánh giá các nhóm. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. Sau đó, các nhóm tiếp tục hoàn thiện sản phẩm. – GV hướng dẫn HS hoạt động cặp đôi. Mỗi cặp đôi chọn một đoạn văn bản, phân tích thủ pháp đồng hiện và bút pháp dòng ý thức, từ đó nhận thấy sự tương đồng và khác biệt giữa ngôn ngữ của người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật. GV tổ chức cho 3 cặp đôi trình bày. GV kết luận như mục *Sản phẩm.*

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Nhận biết và phân tích được cách nhìn nhận, đánh giá đa chiều về các sự kiện đời sống và về bản thân nghệ thuật tiểu thuyết.

b. Nội dung

Câu 1. Nêu nhận xét khái quát về sự ý thức của tác giả Bảo Ninh đối với việc lựa chọn hình thức viết phù hợp khi thể hiện vấn đề "nỗi buồn chiến tranh".
Câu 2. Hãy tìm những dấu hiệu của tiểu thuyết hiện đại thể hiện qua đoạn trích.
Câu 3. Nêu cách đọc hiểu một văn bản thuộc thể loại tiểu thuyết hiện đại.

c. Sản phẩm

Câu 1

Sự ý thức của tác giả Bảo Ninh đối với việc lựa chọn hình thức viết:
– *Nỗi buồn chiến tranh* có một tiểu thuyết trong tiểu thuyết. Khi kể về việc viết tiểu thuyết của Kiên, hẳn nhà văn (qua hình tượng người kể chuyện xưng "tôi") có ý thức rất rõ về việc chọn hình thức viết phù hợp với chủ đề "nỗi buồn chiến tranh".
– Để có thể làm nổi bật sự "dị biệt" của Kiên – một người mãi lang thang trên hành trình trở về quá khứ đẫm màu bi thương, cách viết phi tuyến tính, chồng xếp lẫn lộn các bình diện thời gian, không gian, nương theo dòng tâm tư nặng nề nhưng cũng đầy biến động của nhân vật là một sự lựa chọn hợp lí. Với cách viết này, tác giả đã thể hiện ám ảnh cõi lòng bất ổn, ngổn ngang của nhân vật, có thể khuấy động suy tư của người đọc về từng tình tiết, chi tiết được miêu tả dưới nhãn quan của nỗi buồn.
– Nếu không có việc Kiên viết tiểu thuyết rồi sau đó bỏ đi đâu chẳng rõ, cái nhìn của Kiên về chiến tranh rất dễ trở thành một cái nhìn mang tính chất áp đặt, chi phối cảm giác, nhận thức của người đọc. Nhưng trên thực tế, Kiên đã được tác giả cho hiện diện như "ca tâm lí" đặc biệt cần quan sát, lí giải một cách tường tận. Trong tiểu thuyết, "tôi" – người kể chuyện chưa từng biết Kiên ngoài đời – đã nêu những nhận xét về anh từ một góc nhìn khách quan. Đến lượt độc giả, tâm trạng và hành xử của Kiên lại lần nữa được soi xét. Rõ ràng, giữa anh và độc giả luôn tồn tại một khoảng cách nhất định, theo đó, độc giả có thể chủ động nêu đánh giá riêng về Kiên và về tất cả những gì được thể hiện trong *Nỗi buồn chiến tranh.* Có thể thấy, qua tiểu thuyết này, Bảo Ninh là nhà văn thực sự có cái nhìn đa chiều, toàn diện về chiến tranh; có trách nhiệm với lịch sử và độc giả.

Câu 2
Dấu hiệu của tiểu thuyết hiện đại thể hiện qua đoạn trích là:
– Nhân vật gần như không có "hành động bên ngoài" mà chỉ có "hành động bên trong", tức là chỉ hiện lên trước người đọc với dòng tâm tư bất tận, không có diện mạo, tính cách hoàn chỉnh.
– Sử dụng thủ pháp đồng hiện và bút pháp dòng ý thức.
– Đoạn trích mờ nhạt (hay thiếu) yếu tố sự kiện.
– Tiểu thuyết hiện đại thường có kết cấu đa tầng, đa tuyến.
– Điểm nhìn và ngôi kể có thể thay đổi bất ngờ, linh hoạt.
– Ngôn ngữ thường đa thanh và giọng giễu nhại được sử dụng thường xuyên.
Câu 3
Cách đọc hiểu một văn bản thuộc thể loại tiểu thuyết hiện đại là:
– Đọc và xác định đề tài.
– Câu chuyện và hệ thống sự việc chính.
– Nhân vật.
– Ngôi kể và điểm nhìn; ngôn ngữ.
– Kết nối để xác định chủ đề, giá trị của văn bản.
– Nhận xét về phong cách của nhà văn.

d. Tổ chức thực hiện
Bước 1. GV chuyển giao nhiệm vụ học tập cho HS như mục *Nội dung*.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.
Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận:
Câu 1. GV gọi HS trình bày. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.
Câu 2. GV lưu ý HS đọc lại phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK, HS hoàn thành phiếu học tập để nhận diện được các dấu hiệu của tiểu thuyết hiện đại thể hiện qua đoạn trích.

PHIẾU HỌC T ẬP		
STT	**Dấu hiệu của tiểu thuyết hiện đại**	**Biểu hiện trong văn bản**
1		
2		
3		
4		
5		
…		

GV gọi HS trình bày. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.
Câu 3. GV định hướng, hướng dẫn HS xác định cách đọc hiểu một văn bản thuộc thể loại tiểu thuyết hiện đại. GV gọi HS trình bày. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được những kĩ năng sau khi học xong văn bản *Nỗi buồn chiến tranh* để đọc hiểu tiểu thuyết và thực hiện nhiệm vụ thực tiễn.

b. Nội dung

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày cảm nhận về sự lựa chọn của nhân vật Kiên: nhớ và viết để được phục sinh về tinh thần.

c. Sản phẩm

Đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày cảm nhận về sự lựa chọn của nhân vật Kiên: nhớ và viết để được phục sinh về tinh thần.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1– 2 – 3 – 4. GV nhắc các em đọc lại nửa đầu phần một của đoạn trích để hiểu rõ nguyên cớ đã thôi thúc Kiên cầm bút và để hình thành được những ý cần thiết cho đoạn văn. GV khuyến khích HS viết đúng cảm nhận có thực của mình, hoàn toàn có thể "phản biện" lại sự lựa chọn của nhân vật Kiên bằng các lí lẽ được trình bày tường minh.

HS có nhiều cách triển khai. Tuy nhiên, cần đảm bảo yêu cầu về nội dung và hình thức:

– Nội dung: Trình bày cảm nhận về sự lựa chọn của nhân vật Kiên: nhớ và viết để được phục sinh về tinh thần.

+ Trình bày cảm nhận khái quát về sự lựa chọn của nhân vật Kiên: nhớ và viết để được phục sinh về tinh thần.

+ Lí giải những cảm nhận cụ thể về sự lựa chọn của nhân vật Kiên: nhớ và viết để được phục sinh về tinh thần.

+ Những điều rút ra từ sự lựa chọn của Kiên.

– Hình thức: Đảm bảo quy cách một đoạn văn với độ dài khoảng 150 chữ.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

%LÈQSK®SWXWßQÏLPËDQJKÍFKQJâ ö½FöLÆPYW®FGÝQJ

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I . MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Nhận biết được các dấu hiệu đặc trưng của biện pháp tu từ nói mỉa, nghịch ngữ trong các phát ngôn nói chung và trong văn bản viết (nhất là văn bản văn học) nói riêng.

– Biết vận dụng biện pháp tu từ nói mỉa, nghịch ngữ trong nói và viết nhằm đạt được những mục đích cụ thể đã xác định.

– Vận dụng được kiến thức, kĩ năng về biện pháp tu từ nói mỉa và nghịch ngữ vào các nhiệm vụ trong thực tiễn.

2. Phẩm chất

Trân trọng, giữ gìn và phát huy giá trị của tiếng Việt.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU: SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập một, bảng, máy tính, máy chiếu.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức của HS về biện pháp tu từ nói mỉa và nghịch ngữ. *b. Nội dung*

Lấy ví dụ về câu văn có sử dụng biện pháp tu từ nói mỉa và nghịch ngữ trong văn bản *Xuân Tóc Đỏ cứu quốc*.

c. Sản phẩm

GV phân tích một số ví dụ về nói mỉa, nghịch ngữ mà HS tìm được, nhắm tới hai mục tiêu: đánh giá hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ mà nhà văn đã sử dụng; chốt lại những tri thức cơ bản về hai biện pháp nói mỉa và nghịch ngữ, theo yêu cầu của bài học.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao cho HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3. GV cho một HS trả lời, các HS khác bổ sung, nhận xét.

Bước 4. GV nhận xét và kết luận như mục *Sản phẩm*. GV dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu biện pháp tu từ nói mỉa, nghịch ngữ

a. Mục tiêu

Xác định được biện pháp tu từ nói mỉa, nghịch ngữ và tác dụng của nó. *b. Nội dung*

Bài tập 1 (SGK *Ngữ văn 12*, tập một, tr. 26) **Bài tập 2** (SGK *Ngữ văn 12*, tập một, tr. 26 – 27)

Bài tập 3 (SGK *Ngữ văn 12*, tập một, tr. 27)

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được ghi vào vở.

Bài tập 1

a. Biện pháp tu từ nói mỉa: "ở cái nước có hàng triệu con voi". Phần trước có vẻ được tường thuật nghiêm túc, khách quan, nhưng với cụm từ này, độc giả cảm nhận được rõ sự chế giễu ngầm ẩn, do trọng tâm thông tin đã chuyển từ sự ghi chú thoáng qua (đáng lẽ thế) về một quốc gia, xứ sở thành sự đo đếm một đối tượng khác không mấy liên quan đến nhân vật chính (Triệu Voi như một danh xưng quốc gia bị biến thành cụm từ thể hiện nội dung "tính đếm" nôm na).

Triệu Voi (hay Vạn Tượng) vốn là một biệt danh của nước Lào từng được người Việt quen sử dụng; ở đây, Vũ Trọng Phụng đã mượn nó, đúng hơn là mượn nội dung bao hàm của nó để nói về nước Xiêm. Sự "thiếu chính xác" ở đây có thể đã được ý thức, thuộc về sự lựa chọn nhằm thể hiện ý đồ nghệ thuật riêng của tác giả.

b. Biện pháp tu từ nói mỉa: "ông đã bao công trình mới cấy được từng ấy râu" - cách miêu tả trịnh trọng một hành động bình thường, tầm thường; cách so sánh mang tính chất hạ thấp hay hạ bệ đối tượng.

Bài tập 2

a. Biện pháp nghịch ngữ: "giơ quả đấm chào loài người". Cụm từ: "quả đấm" gợi ý niệm về bạo lực và sự đối kháng, trong khi hành động "chào" lại biểu thị sự thân thiện, hoà đồng.

b. Nghịch ngữ ở đây là "cơm rượu, bò lợn và quan phủ, quan tỉnh hiệp sức với nhau". "Cơm rượu" và "bò lợn" với "quan phủ, quan tỉnh" là những đối tượng khác biệt nhau về loại và "đẳng cấp", vậy mà bị đánh đồng trong chuỗi liệt kê, từ "hiệp sức" mang hàm ý mỉa mai, khinh miệt.

Bài tập 3

a. Biện pháp nghịch ngữ: "ầm ầm mà quạnh hiu". Ở đây, có sự đối chọi về nghĩa của hai từ chính trong cụm từ. "Ầm ầm" là từ tượng thanh, thường dùng để miêu tả tình trạng âm thanh lớn, mạnh. "Quạnh hiu" diễn tả tình trạng vắng vẻ, thường là tĩnh lặng của một không gian cụ thể. Ghép "ầm ầm" bên "quạnh hiu" để diễn tả một trạng thái chung của đối tượng là việc làm khác thường.

b. Biện pháp nghịch ngữ: "nhà báo cấp tiến với xã hội và bảo thủ với gia đình". Ở đây, "cấp tiến" và "bảo thủ" lật tẩy bản chất của đối tượng, buộc độc giả phải tập trung chú ý vào một thông tin lẽ ra là thông tin phụ của câu văn.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

GV cho HS làm bài tập 1 – 2 – 3. GV gọi 2 HS lên trình bày, mỗi HS trình bày một bài tập. Các HS khác nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*, yêu cầu HS ghi kết quả vào vở.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

HS xác định được biện pháp tu từ nói mỉa, nghịch ngữ và tác dụng của nó. *b. Nội dung*

Chọn một số câu văn có sử dụng biện pháp tu từ nói mỉa, nghịch ngữ và phân tích chỉ ra tác dụng.

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Chọn một số câu văn có sử dụng biện pháp tu từ nói mỉa, nghịch ngữ và phân tích chỉ ra tác dụng.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

GV cho một vài HS trình bày kết quả, các HS khác góp ý và bổ sung (nếu có). GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức, kĩ năng về cách giải thích nghĩa của từ vào các nhiệm vụ trong thực tiễn.

b. Nội dung

Nhiệm vụ về nhà: Viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) theo chủ đề tự chọn, trong đó có sử dụng biện pháp tu từ nói mỉa, nghịch ngữ và lí giải ý tưởng sử dụng.

c. Sản phẩm

Viết được một đoạn văn (khoảng 150 chữ) theo chủ đề tự chọn, trong đó có sử dụng biện pháp tu từ nói mỉa, nghịch ngữ và lí giải ý tưởng sử dụng.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS và yêu cầu HS nghiêm túc thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp lại vào buổi học tiếp theo.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. HS có nhiều cách triển khai. Tuy nhiên, cần đảm bảo yêu cầu về nội dung và hình thức:

– Nội dung:

+ Giới thiệu được chủ đề của đoạn văn.

+ Các câu trong đoạn đều tập trung làm rõ chủ đề.

+ Sử dụng biện pháp tu từ nói mỉa, nghịch ngữ.

– Hình thức: Đảm bảo quy cách một đoạn văn với độ dài khoảng 150 chữ.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

HS có thể nộp bài qua phần mềm học tập. GV yêu cầu HS trong lớp đọc và góp ý. GV có thể thông báo kết quả ở đầu buổi học tiếp theo; nhận xét, đánh giá về sản phẩm của HS và kết luận.

VIẾT

9LẢWELY¸QQJKÍOX·QVRV®QKö®QKJL® KDLW®FSKµPWUX\ÈQ

(Thời gian thực hiện: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Nhận biết được những yêu cầu cơ bản của kiểu bài viết nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện.
– Chọn được đề tài phù hợp để viết bài.
– Biết cách triển khai bài viết đúng hướng, đạt được mục đích, xác định được các phương diện cần so sánh, lựa chọn và phân tích được những dẫn chứng tiêu biểu, đưa đến những phát hiện mới về các tác phẩm có liên quan (theo những mức độ khác nhau).

2. Phẩm chất

Tích cực tìm kiếm tư liệu để hoàn thiện bài viết, cẩn trọng để tạo lập một văn bản nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập một, bảng, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Hiểu bản chất của một văn bản nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện. *b. Nội dung*

Hiểu thế nào về mục đích so sánh, đánh giá và cơ sở của việc so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện?

c. Sản phẩm

Mục đích so sánh, đánh giá: Làm sáng tỏ một giá trị nào đó của từng tác phẩm truyện khi xem xét chúng trong tương quan rộng của lịch sử văn học và đời sống văn hoá. Cơ sở: Hai tác phẩm truyện có những điểm tương đồng khiến người đọc dễ liên hệ chúng với nhau.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.
Bước 3. HS báo cáo sản phẩm. GV tạo không khí thật thoải mái để HS chia sẻ và bộc lộ quan điểm của mình. GV cho 1 – 2 HS trình bày, các HS còn lại bổ sung.
Bước 4. GV nhận xét và kết luận, dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hướng dẫn quy trình viết bài nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện

a. Mục tiêu

Xác định được các bước trong quy trình viết bài nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện.

b. Nội dung

Vấn đề 1. Đọc bài viết tham khảo và thực hiện các yêu cầu:

1. Cơ sở của việc lựa chọn so sánh hai tác phẩm *Mảnh trăng cuối rừng* và *Những đứa con trong gia đình* là gì?

2. Tác giả bài viết đã xác định mục đích so sánh hai tác phẩm như thế nào?

3. Các phương diện cơ bản nào của hai tác phẩm đã được đưa ra so sánh?

4. Đánh giá nào về đặc điểm, giá trị của từng tác phẩm được nảy sinh trên cơ sởso sánh?

Vấn đề 2. Quy trình viết bài văn nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Vấn đề 1. Đọc bài viết tham khảo và thực hiện các yêu cầu:

1. Cơ sở của việc lựa chọn so sánh hai tác phẩm *Mảnh trăng cuối rừng* và *Những đứa con trong gia đình*: viết về cùng đề tài, tiêu biểu cho những phong cách tiếp cận hiện thực chiến tranh của văn học trong một giai đoạn cụ thể.

2. Mục đích so sánh hai tác phẩm:

Sự thống nhất trong cảm hứng sáng tác của các nhà văn cách mạng khi viết về cùng một đề tài, cách họ thể hiện phong cách cá nhân độc đáo – một điều không dễ làm trong bối cảnh cách mạng, mọi sáng tác văn học phải mang tính định hướng cao và cần được chuốt nhọn thành "vũ khí".

3. Các phương diện cơ bản được đưa ra so sánh:

– Điểm tương đồng: hoàn cảnh sáng tác, soi tỏ những điều bí ẩn kì diệu đã làm nên sức mạnh tinh thần to lớn của con người Việt Nam trong hoàn cảnh thử thách khốc liệt.

– Những thông tin về từng tác phẩm: xuất xứ, bối cảnh câu chuyện, cốt truyện,nhân vật,…

– Phân tích những điểm tương đồng, điểm riêng biệt.

4. Đánh giá về đặc điểm, giá trị của hai tác phẩm: *Mảnh trăng cuối rừng* và *Những đứa con trong gia đình* là những sáng tác mang dấu ấn thời đại rõ nét.

Vấn đề 2. Quy trình viết bài văn nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện Xây dựng quy trình viết một bài nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện.

Bước 1. Chuẩn bị viết

– *Xác định rõ mục đích so sánh của bài viết*: Làm sáng tỏ một giá trị nào đó của từng tác phẩm truyện khi xem xét chúng trong tương quan rộng của lịch sử văn học và đời sống văn hoá.

– Xác lập cơ sở so sánh: Hai tác phẩm phải là những "mẫu" tiêu biểu, cho phép việc so sánh đạt được kết quả cần thiết; hai tác phẩm có những điểm khiến người đọc dễ liên hệ chúng với nhau.

– Bài viết có thể ưu tiên nhấn mạnh sự tương đồng hoặc chỉ tập trung nói về sự khác biệt giữa hai tác phẩm.

Bước 2. Tìm ý, lập dàn ý

Tìm ý

Có thể tự đặt ra các câu hỏi như sau để tìm ý:

– Vì sao khi đọc truyện này độc giả thường liên hệ đến truyện kia? (Xác lập cơ sở để so sánh hai tác phẩm truyện với nhau, giúp người viết có thể mở bài một cách thuận lợi.)

– Sự tương đồng giữa hai truyện thể hiện trên những phương diện chủ yếu nào? (Lựa chọn các phương diện chủ yếu cần so sánh ở hai tác phẩm.)

– Điều gì dẫn đến sự "gặp gỡ" đó giữa hai tác phẩm truyện? (Vừa đi sâu cắt nghĩa nguyên nhân của sự tương đồng, vừa tạo được sự gắn kết giữa các đoạn viết về từng tác phẩm.)

– Dù có những điểm tương đồng, sự khác biệt giữa hai truyện vẫn thể hiện rõ. Sự khác biệt đó là gì? (Tìm ra nét độc đáo của từng tác phẩm.)

– Việc so sánh đưa lại được những khám phá mới nào về từng tác phẩm? (Ý nghĩa của việc so sánh hai tác phẩm truyện với nhau.)

Lập dàn ý

– *Mở bài*: Giới thiệu hai tác phẩm truyện được xác định là đối tượng của sự so sánh, đánh giá; nêu mục đích và cơ sở của việc so sánh, đánh giá này.

– *Thân bài*: Cần triển khai các ý:

+ Thông tin chung về từng tác phẩm: hoàn cảnh ra đời, đề tài, chủ đề, cốt truyện, nhân vật, vị trí của tác phẩm trong đời sống văn học,...

+ Những điểm tương đồng giữa hai tác phẩm truyện (ví dụ: hai tác phẩm cùng đề cập một loại hiện tượng đời sống hay một loại hình nhân vật; hai tác giả có cùng quan điểm thẩm mĩ và cách tiếp cận hiện thực; có hiện tượng tác giả này chịu ảnh hưởng tác giả kia về đề tài, cảm hứng, bút pháp, phong cách sáng tác;...).
+ Những điểm khác biệt giữa hai tác phẩm truyện và điều kiện làm nên sự khác biệt ấy (ví dụ: mỗi nhà văn có quan điểm thẩm mĩ, cách tiếp cận hiện thực và cá tính sáng tạo riêng; mỗi nhà văn chịu ảnh hưởng của một truyền thống văn hoá, văn học khác nhau; đối tượng được miêu tả, câu chuyện được kể lại ở mỗi tác phẩm có điểm đặc thù;...).
+ Đánh giá chung về sự tương đồng, khác biệt giữa hai tác phẩm truyện và khẳng định giá trị độc đáo của mỗi tác phẩm.
– *Kết bài*: Nêu ý nghĩa của việc đánh giá các tác phẩm truyện khi đặt chúng trong tương quan so sánh.
Bước 3. Viết
– Để làm sáng tỏ các luận điểm, cần chú ý khai thác bằng chứng từ những phương diện khác nhau của hai tác phẩm truyện, bao gồm: đề tài, chủ đề, cảm hứng, cốt truyện, nhân vật, ngôn ngữ, giọng điệu,...
– Khi trích dẫn văn bản truyện hay một bài phê bình, đánh giá nào đó về truyện, cần đảm bảo yêu cầu chính xác, khách quan.
– Tránh biến bài viết thành một văn bản mang tính chất lắp ghép máy móc, gồm hai "bài" nhỏ phân tích từng tác phẩm riêng biệt.
– Thường xuyên chú ý mạch lạc, liên kết của bài viết và thực hiện việc ngắt đoạn phù hợp để người đọc dễ theo dõi hệ thống luận điểm.
Bước 4. Chỉnh sửa, hoàn thiện
– Đối chiếu với yêu cầu của kiểu bài và dàn ý đã lập để thực hiện những chỉnh sửa cần thiết nhằm hoàn thiện văn bản về mặt nội dung.
– Rà soát, khắc phục những lỗi về chính tả, diễn đạt và trình bày để bài viết đáp ứng được những đòi hỏi về chuẩn mực hình thức.

d. Tổ chức thực hiện
Bước 1. GV giới thiệu: *Chúng ta sẽ tìm hiểu các bước viết bài nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện dựa trên ví dụ cụ thể là ngữ liệu tham khảo trong SGK* (GV lưu ý các thẻ chỉ dẫn trong quá trình phân tích). *Quá trình tìm hiểu sẽ giúp các em rút ra quy trình viết một bài nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện.* GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.
Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

– GV yêu cầu HS đọc bài viết tham khảo. GV cho một HS trình bày, các HS khác góp ý, bổ sung. GV nhận xét và kết luận như mục *Sản phẩm*.
– GV cho HS đọc bài viết tham khảo, lưu ý những thông tin về tác giả, tác phẩm nghệ thuật. GV có thể cho 1 – 2 HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung. GV nhận xét, kết luận như mục *Sản phẩm.*
– GV chú ý cách người viết đưa ra những thông tin trong bài viết tham khảo và triển khai phân tích, bình luận về những điểm đặc sắc của hai tác phẩm. GV cho HS trình bày quan điểm. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.
– GV tổ chức cho HS tìm ý và lập dàn ý của bài văn trên cơ sở trả lời các câu hỏi như mục *Sản phẩm*. GV có thể cho 1 – 2 HS trình bày các bước, các HS khác nhận xét, bổ sung. GV nhận xét, kết luận như mục *Sản phẩm*. GV lưu ý, một bài văn hoàn chỉnh gồm ba phần: *Mở bài*, *Thân bài, Kết bài*. Cần thực hiện lập dàn ý để bài viết đầy đủ và đảm bảo tính logic.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Thực hành phân tích đề, lập dàn ý và viết bài văn nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện.

b. Nội dung

Lựa chọn một trong các gợi ý sau để làm đề tài viết:
(1) *Hoàng tử bé* của Ăng-toan đơ Xanh-tơ – Ê-xu-pe-ri (Antoine de Saint – Exupéry) và *Vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ* của Nguyễn Ngọc Thuần
(2) *Những ngày thơ ấu* của Nguyên Hồng và *Thời thơ ấu* của Mác-xim Go-rơ-ki (Maksim Gorky)
(3) *Chí Phèo* và *Lão Hạc* của Nam Cao
(4) *Vợ nhặt* của Kim Lân và *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài
Câu 1. Viết bài văn nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện.
Câu 2. Chỉnh sửa bài văn đã viết.

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Câu 1

Viết bài nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện, đảm bảo yêu cầu:

– Nêu được mục đích và cơ sở của việc so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện.

– Trình bày được các thông tin khái quát về hai tác phẩm truyện.

– Làm rõ được những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai tác phẩm truyện xét trên một số phương diện nội dung và hình thức cụ thể theo mục đích và phạm vi đã xác định.

– Rút ra được những nhận xét, đánh giá cần thiết, phù hợp về hai tác phẩm truyện căn cứ vào kết quả so sánh.

– Nêu được ý nghĩa của việc đánh giá hai tác phẩm truyện thông qua việc so sánh.

Câu 2

Chỉnh sửa bài văn đã viết trên các phương diện sau:

– Gạch bỏ những từ, những câu trùng lặp, thiếu thông tin hoặc thông tin chung chung.

– Kiểm tra sự liền mạch giữa các ý, các đoạn, bổ sung các phương tiện liên kết hợp lí nếu thấy cần thiết.

– Đính chính các thông tin chưa chính xác (nếu có) về hai tác phẩm sau khi đối chiếu cẩn thận với các nguồn tài liệu đáng tin cậy.

– Sửa lại các lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu (nếu có).

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ. GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, viết bài văn dựa trên dàn ý đã lập. GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

Câu 1. GV hướng dẫn HS thực hiện các bước theo gợi ý để viết bài. GV lưu ý HS lựa chọn đề tài phù hợp. HS tiến hành viết bài theo thời gian quy định.

Câu 2. Sau khi HS hoàn thành bài viết, GV hướng dẫn các em chỉnh sửa bài viết theo các yêu cầu, tiêu chí đã xác định. GV giải thích các tiêu chí để chỉnh sửa bài viết của HS. HS làm việc theo nhóm đôi, đọc bài viết và góp ý cho nhau. GV chọn một số bài của HS đã tự chỉnh sửa để hướng dẫn HS cách làm. GV cho đọc một số bài làm tốt của HS trong lớp để các HS khác học hỏi cách viết của bạn.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để hoàn thiện bài viết, GV chữa và trả bài. *b. Nội dung*

Hoàn thiện bài viết trên cơ sở những chỉnh sửa, góp ý ở lớp.

c. Sản phẩm

Bài văn hoàn thiện của HS về vấn đề đã nêu ở mục *Nội dung*.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS và yêu cầu HS nghiêm túc thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ và nộp lại.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. Bài văn hoàn thiện của HS về vấn đề đã nêu ở mục *Nội dung* đảm bảo các yêu cầu theo bảng kiểm:

STT	Yêu cầu	Đạt	Chưa đạt
1	Nêu được mục đích và cơ sở của việc so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện.		
2	Trình bày được các thông tin khái quát về hai tác phẩm truyện.		
3	Làm rõ được những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai tác phẩm truyện xét trên một số phương diện nội dung và hình thức cụ thể theo mục đích và phạm vi đã xác định.		
4	Rút ra được những nhận xét, đánh giá cần thiết, phù hợp về hai tác phẩm truyện căn cứ vào kết quả so sánh.		
5	Nêu được ý nghĩa của việc đánh giá hai tác phẩm truyện thông qua việc so sánh.		

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận. GV khuyến khích 1 – 2 HS trình bày ở đầu buổi học tiếp theo (có thể lấy điểm đánh giá quá trình). GV nhận xét, đánh giá về bài trình bày của HS và kết luận.

NÓI VÀ NGHE

7UÉQKE\NẢWTX¯VRV®QKö®QKJL® KDLW®FSKµPWUX\ÈQ

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Biết sử dụng kết quả bài viết so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện đã thực hiện trước đó để xây dựng nội dung bài thuyết trình.

– Biết thuyết trình về kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện một cách thuyết phục (riêng ở phương diện nội dung, phải giúp người nghe hiểu thêm về các tác phẩm truyện được đề cập, nhận ra ý nghĩa của việc so sánh và nắm được các nguyên tắc, thao tác so sánh cần tuân thủ, vận dụng).

– Biết học hỏi từ người thuyết trình những kinh nghiệm bổ ích trong việc xác định mục đích so sánh; chọn đối tượng để so sánh; chọn phương diện cần tập trung so sánh; chọn dẫn chứng tiêu biểu, sáng rõ để làm sáng tỏ các luận điểm so sánh, đánh giá; kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ;…

2. Phẩm chất

Quan tâm tới người nghe và có thái độ phù hợp khi nói.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập một, bảng, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức đã có của HS về kĩ năng thuyết trình về kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện.

b. Nội dung

Để thuyết trình hấp dẫn về kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện cần chú ý điều gì?

c. Sản phẩm

Để có bài nói tốt, chúng ta cần:
– Xác định nội dung trình bày một cách rõ ràng, mạch lạc.
– Chú ý giọng điệu khi kể, ngôn ngữ hình thể (ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ) phù hợp với nội dung bài nói.
– Có thể kết hợp sử dụng các thiết bị hỗ trợ (tranh ảnh, video clip,...).

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận. GV yêu cầu HS trao đổi theo cặp đôi về những lưu ý để có bài nói tốt, hấp dẫn. GV yêu cầu 1 – 2 HS trình bày, các HS khác góp ý, bổ sung. GV kết luận như mục *Sản phẩm* và dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Các bước thuyết trình hấp dẫn về kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện

a. Mục tiêu

Xác định được các bước thuyết trình hấp dẫn về kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện

b. Nội dung

Câu 1. Để thuyết trình hấp dẫn về kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện, cần lưu ý điều gì?

Câu 2. Người nói và người nghe cần lưu ý gì sau khi thuyết trình?

Câu 3. Xây dựng quy trình bài thuyết trình hấp dẫn về kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện.

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Câu 1

Để so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện, cần lưu ý:

– Nêu tên hai tác phẩm truyện được đưa ra để so sánh, đánh giá và nói rõ lí do chọn hai tác phẩm này.

– Xác định rõ cơ sở so sánh và phạm vi các phương diện cần so sánh ở hai tác phẩm truyện. Nêu cách thức đã thực hiện khi so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện.

– Trình bày một số kết quả so sánh, đánh giá nổi bật (có phân tích các dẫn chứng tiêu biểu).

– Khái quát được ý nghĩa của việc so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện.

Câu 2

Sau khi trình bày xong bài nói, cần phải có sự trao đổi, đánh giá giữa người nói và người nghe:

Người nói	Người nghe
– Làm rõ những điều người nghe muốn biết thêm về tác phẩm. – Bảo vệ hoặc điều chỉnh những đánh giá về tác phẩm qua đối thoại với người nghe. – Thể hiện thái độ tiếp thu các góp ý một cách nghiêm túc, chân thành.	– Bày tỏ sự quan tâm về tác phẩm được giới thiệu. – Nêu những điều muốn biết thêm về tác phẩm. – Bổ sung hoặc đính chính thông tin về tác phẩm căn cứ vào thực tế giới thiệu của người nói. – Trình bày cách nhìn nhận khác về tác phẩm trên tinh thần đối thoại tích cực. – Nêu những điểm đồng tình hoặc chưa đồng tình với cách giới thiệu của người nói.

Câu 3

Xây dựng quy trình trình bày bài so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện, gồm ba bước:

Bước 1. Chuẩn bị thuyết trình
Bước 2. Thuyết trình
Bước 3. Trao đổi, đánh giá

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giới thiệu vào nội dung bài học. GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

– GV yêu cầu HS trao đổi cặp đôi để lưu ý những điều cần thiết khi thuyết trình. GV yêu cầu 1 – 2 HS trình bày. GV nhận xét, kết luận như mục *Sản phẩm*.

– Tuỳ tình hình lớp học, GV chia nhóm 4 – 6 HS. GV yêu cầu các nhóm trao đổi để lập dàn ý. GV yêu cầu 1 – 2 nhóm trình bày dàn ý đã xây dựng, chỉnh sửa, các nhóm khác góp ý, bổ sung. GV nhận xét, kết luận như mục *Sản phẩm*. GV yêu cầu thực hành luyện nói trong nhóm, mỗi nhóm từ 4 – 6 HS. GV lưu ý các nhóm lập dàn ý, góp ý nội dung

nói, cách nói của bạn: *Nói đã diễn cảm chưa? Sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ, âm lượng, nhịp điệu giọng nói,... có phù hợp không?*
– GV yêu cầu HS nhớ lại phần thực hành trong nhóm và các trao đổi sau khi nói để trả lời câu hỏi. GV có thể cho một HS trình bày, các HS khác bổ sung, góp ý. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. GV nhấn mạnh trong hoạt động nói – nghe, phần trao đổi sau khi nói rất quan trọng giúp người nói hoàn thiện bài nói của mình, có những tương tác tích cực với người nghe, giúp người nghe có những phản hồi tương tác với người nói.
– GV yêu cầu các nhóm xây dựng quy trình bài thuyết trình. Các nhóm trình bày. GV nhận xét và kết luận như mục *Sản phẩm*. GV nhấn mạnh quy trình một bài nói gồm ba bước (Chuẩn bị thuyết trình; Thuyết trình; Trao đổi, đánh giá).

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Trình bày được bài thuyết trình so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện; biết lắng nghe và trao đổi.

b. Nội dung

Câu 1. Trình bày bài nói đã chuẩn bị ở bài viết.
Câu 2. Nhận xét, trao đổi về bài nói.

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Câu 1. Trình bày bài nói đã chuẩn bị ở bài viết.
Câu 2. Nhận xét về bài nói trên các tiêu chí trong phiếu nhận xét:

PHIẾU NHẬN XÉT		
STT	**Tiêu chí**	**Nhận xét**
1	Giọng nói rõ ràng truyền cảm và dễ nghe không?	
2	Nội dung bài nói đúng yêu cầu và có sức thuyết phục không?	
3	Bố cục bài nói rõ ràng, mạch lạc không?	
4	Các phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng phù hợp không?	
5	Phương tiện hỗ trợ được sử dụng phù hợp không?	

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ.
GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, trình bày bài nói dựa trên dàn ý đã lập. GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.
Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.
Câu 1. GV lưu ý HS các bước chuẩn bị để có bài thuyết trình tốt. HS trình bày theo thời gian quy định. GV lưu ý HS tận dụng các lợi thế của giao tiếp trực tiếp bằng lời như sử dụng ngôn ngữ, cử chỉ, điệu bộ và sự tương tác tích cực với người nghe để tạo sức hấp dẫn và thuyết phục. GV cho một số HS trình bày bài nói, mỗi HS từ 7 – 10 phút.

Câu 2. Sau khi HS hoàn thành phần trình bày bài nói, GV hướng dẫn HS trao đổi về bài nói theo các yêu cầu, tiêu chí đã xác định. GV thống nhất các tiêu chí đánh giá bài nói để các nhóm nhận xét.

GV kết luận: *Khi thuyết trình, các em chú ý nội dung và cách nói phù hợp, đảm bảo thực hiện đúng các tiêu chí đưa ra. Đặc biệt, khi giới thiệu các em cần quan tâm đến phản ứng của người nghe để kịp thời điều chỉnh. Để đánh giá được chính xác bài nói, người nghe cũng cần chú ý lắng nghe, bám sát vào các tiêu chí để trao đổi, thảo luận.*

Trên cơ sở đó, HS rút kinh nghiệm cho mình.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để thuyết trình so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện.

b. Nội dung

Nhiệm vụ về nhà: Hãy so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện em đã đọc hoặc đã học.

c. Sản phẩm

Bài trình bày của HS có thể quay video clip hoặc ghi âm, tuỳ điều kiện thực tế.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS và yêu cầu HS nghiêm túc thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp sản phẩm qua phần mềm học tập.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. Tuy nhiên, HS có thể tự rà soát các yêu cầu theo các tiêu chí:

STT	Tiêu chí	Nhận xét
1	Giọng nói có rõ ràng, truyền cảm, dễ nghe không?	
2	Nội dung bài nói đúng yêu cầu và có sức thuyết phục không?	
3	Bố cục bài nói rõ ràng, mạch lạc không?	
4	Các phương tiện phi ngôn ngữ và phương tiện hỗ trợ được sử dụng có phù hợp không?	

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

GV có thể trình chiếu một số video clip của HS vào đầu buổi học tiếp theo (có thể lấy điểm đánh giá quá trình). GV nhận xét, đánh giá về bài trình bày của HS và kết luận.

uigeli.xyz

ĐỌC VĂN BẢN 1

&¯PKRL 1×LOÎQJ (Đặng Dung) (Thời gian thực hiện: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Nhận biết được một số đặc điểm của phong cách cổ điển được thể hiện trong bài thơ *Cảm hoài.*

– Hiểu và phân tích được giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của bài thơ (hình tượng, biểu tượng).

– Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học về văn bản *Cảm hoài* để rèn luyện năng lực đọc hiểu một văn bản thơ trung đại.

2. Phẩm chất

Cảm nhận được nhiệt huyết cứu nước và vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập một, bảng, máy tính, máy chiếu.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Khơi gợi những hiểu biết của HS về phong cách cổ điển. *b. Nội dung*

Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về phong cách cổ điển.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

– Phong cách cổ điển là loại phong cách sáng tác được hình thành từ thời trung đại, chịu sự chi phối của quan niệm về thế giới có tính đặc thù. – Đặc trưng cơ bản: nghiêng về thể hiện những đề tài cao nhã; có cảm hứng đặc biệt với cái vĩnh hằng, bất biến; luôn hướng về những mẫu hình lí tưởng, tôn trọng tính quy phạm của cách tổ chức các yếu tố nghệ thuật thành một cấu trúc hoàn mĩ;...

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện như mục *Nội dung.*

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận. GV hướng dẫn HS xung phong phát biểu. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

– Nhận biết được một số đặc điểm của phong cách cổ điển được thể hiện trong bài thơ *Cảm hoài.*

– Hiểu và phân tích được giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của bài thơ (hình tượng, biểu tượng).

b. Nội dung

Tập trung làm rõ các vấn đề như *Đề tài và dấu hiệu thể loại – Nhân vật trữ tình – Đặc sắc nghệ thuật – Phong cách cổ điển.*

Vấn đề 1. Đề tài và dấu hiệu thể loại

1. Bài thơ viết về đề tài gì?

2. Bài thơ viết theo thể thơ nào? Xác định dấu hiệu thể loại của bài thơ.

3. So sánh bản phiên âm và bản dịch thơ.

Vấn đề 2. Nhân vật trữ tình

1. Hoàn cảnh – tình thế của nhân vật trữ tình thể hiện như thế nào qua bốn câu thơ đầu? Đối diện với hoàn cảnh – tình thế đó, nhân vật trữ tình có những cảm xúc, suy nghĩ gì?

2. Trong bốn câu thơ sau, tác giả đã sử dụng những biểu tượng quen thuộc của thơ trung đại để bày tỏ nỗi lòng của nhân vật trữ tình như thế nào? Phân tích ý nghĩa của hình ảnh người tráng sĩ mài gươm dưới bóng trăng.

Vấn đề 3. Đặc sắc nghệ thuật

Xác định những nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ *Cảm hoài.*

Vấn đề 4. Phong cách cổ điển

Biểu hiện của phong cách cổ điển qua bài thơ *Cảm hoài* của Đặng Dung.

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được ghi vào vở.

Vấn đề 1. Đề tài và dấu hiệu thể loại

1. Bài thơ viết về đề tài chí khí của người anh hùng trước vận nước.

2. Bài thơ viết theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật, có quy định chặt chẽ về thể loại:

– Số câu: 8, số chữ mỗi câu: 7, số chữ cả bài: 56– Độc vận: "a", vần chân ở câu 1, 2 , 4, 6, 8.

– Bài thơ có luật Trắc, vần Bằng.

– Niêm: Tiếng thứ 2 của câu 1 – 8, 2 – 3, 4 – 5, 6 – 7 cùng thanh bằng hoặc trắc.

– Đối ở hai câu thực và hai câu luận.

– Kết cấu: đề – thực – luận – kết hoặc 4/4.

3. So sánh bản phiên âm và bản dịch thơ:

– Ở câu 1, từ "du du" bản dịch thơ dịch là "ngổn ngang" là sát. "Du du"nghĩa là kéo dài mãi không dứt, không cùng; "ngổn ngang" gợi sự bề bộn, làm cho khó tháo gỡ hoặc giải quyết.

– Ở câu 2, cụm từ "nhập hàm ca" dịch là "cuộc say ca", chưa thể hiện được điều không thích nhưng vẫn phải làm với mong muốn giải toả tâm trạng nhưng tâm trạng vẫn ngổn ngang.

– Ở câu 8, "gươm Long Tuyền" chưa được dịch hết ý. "Kỉ độ Long Tuyền đới nguyệt ma" không chỉ cho thấy vẻ đẹp lung linh tráng lệ của hình ảnh người anh hùng mài gươm dưới trăng mà còn thấy được thanh gươm đang mài là thanh gươm báu. **Vấn đề 2. Nhân vật trữ tình**

1. Bốn câu đầu: Hoàn cảnh – tình thế và nỗi oán hận của nhân vật trữ tình * *Hoàn cảnh, tình thế:*

– Việc đời: dằng dặc.

– Nhân vật trữ tình: đã già, thù nước chưa trả mà mái tóc đã bạc sớm.

– Liên hệ với thực tế: Quân thua trơ trọi, chỉ còn khoảng 500 người, quân giặc có tới 2 chục vạn. Hơn nữa năm 1407, chúng đã thiết lập xong chính quyền đô hộ ở nước ta. Đó là tình thế "lấy một cây gỗ chống giữ ngôi nhà lớn đã xiêu vẹo" (Ngô Sĩ Liên).

- Bi kịch lỡ vận của vị tướng già vì bi phẫn và bất lực nên đành phải đắm mình vào uống rượu say mà hát.

* *Nỗi oán hận:*

– Gặp thời, có thế thì người bình thường như Phàn Khoái, Hàn Tín cũng làm được việc lớn.

– Mất thời, không thế thì dẫu là người tài ba, anh hùng lỗi lạc cũng đành nuốt hận mà thôi.
- Câu thơ nhấn mạnh: Với người anh hùng, thời vận là yếu tố có tính quyết định.
2. Bốn câu sau: Nỗi lòng và ý chí của người anh hùng
* *Nỗi lòng thể hiện qua các biểu tượng "xoay trục đất", "rửa binh khí", "kéo sông Ngân":*
– Biểu tượng kì vĩ, mang tầm vóc vũ trụ; gắn với bối cảnh đất nước và cuộc đời bi tráng của nhà thơ.
– Biểu tượng diễn tả khát vọng lớn lao và khí phách của người anh hùng trong tình thế bấy giờ: giúp chúa khôi phục đất nước, đuổi toàn bộ quân thù ra khỏi bờ cõi để kết thúc chiến tranh, không còn phải dùng đến vũ khí.
– Những biểu tượng này còn ẩn chứa nỗi niềm xót xa, bi phẫn khi nghiệp lớnkhông thành.
* *Hình tượng người tráng sĩ mài gươm dưới bóng trăng:*
– Tương phản *Thù nước chưa trả được >< đầu đã bạc*: Dù đã cống hiến trọn vẹn cuộc đời cho sự nghiệp cứu nước; đã bền gan vững chí vượt qua biết bao thử thách, gian nguy mà đến khi đầu bạc, nghiệp lớn vẫn chưa thành, thù nước chưa trả được. Ông hiểu rõ tình trạng "lỡ thời, thất thế" và thực tại phũ phàng, nghiệt ngã của mình.
- Chất chứa nỗi xót xa, cay đắng, phẫn uất của người anh hùng "hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn".
– Hình ảnh người tráng sĩ đầu đã bạc mài gươm dưới trăng: người anh hùng ấy vẫn không nản chí, không từ bỏ hoài bão lớn lao. Hình ảnh tràn đầy nhiệt huyết cứu nước, tinh thần bất khuất và ý chí chiến đấu. Bút pháp cách điệu hoá tạo thành biểu tượng đẹp một cách hùng tráng đầy khí phách.
- Hình tượng người tráng sĩ trong hai câu kết đã trở thành biểu tượng cho những người anh hùng thất thế mà vẫn hiên ngang, hào hùng. Vẻ đẹp bi tráng của biểu tượng này góp phần mang lại vị trí đặc biệt và sức sống bất diệt cho bài thơ. Phan Huy Chú ca ngợi: *Dù sau trăm đời vẫn còn tưởng thấy sinh khí lẫm liệt.*
Vấn đề 3. Đặc sắc nghệ thuật
– Thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật, hàm súc cô đọng.
– Hình tượng giàu sức gợi, bi tráng, kì vĩ.
– Biểu tượng thơ giàu ý nghĩa, hàm súc.
– Điển cố tạo cho câu thơ độ súc tích và dư âm.
– Giọng điệu hào hùng, bi tráng.

Vấn đề 4. Phong cách cổ điển * *Phương diện nội dung:*

– Đề tài: Nỗi lòng của người tráng sĩ ôm hoài bão lớn lao, cao cả.
– Chủ đề: Giãi bày nỗi lòng trước hoàn cảnh và thời cuộc, đồng thời thể hiện tâm trạng bi tráng và ý chí quật cường của người anh hùng.
– Cảm hứng: khẳng định chí lớn theo những hình mẫu lí tưởng: xoay trục đất/ rửa binh khí và những giá trị vĩnh hằng, bất biến: khát vọng đền nợ nước – dẫu đầu đã bạc vẫn mài gươm dưới bóng trăng;...
* *Phương diện hình thức:*
– Thể thơ: thất ngôn bát cú Đường luật với thi luật chặt chẽ.
– Chữ viết: chữ Hán.
– Không gian: vũ trụ.
– Hình tượng thơ: mang tính quy phạm, giàu ý nghĩa biểu tượng "xoay trục đất", "rửa binh khí".
– Điển tích: người hàng thịt, kẻ đi câu, gươm Long Tuyền,...
– Giọng điệu, âm hưởng bi hùng,...

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ như mục *Nội dung*.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.
Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận:
– GV hướng dẫn HS đọc thành tiếng bản phiên âm, dịch nghĩa và dịch thơ trước lớp, khuyến khích HS học thuộc lòng bài thơ; nhắc các em chú ý sử dụng thẻ chỉ dẫn; đọc kĩ chú thích và nêu câu hỏi về những từ ngữ chưa hiểu. Sau khi HS đọc, GV yêu cầu HS nhận xét (đạt hay chưa đạt).
– GV lưu ý HS đặc điểm của thể thơ HS đã học ở lớp dưới. GV cho HS nêu đề tài và nhận xét về thể loại. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.
– Tuỳ tình hình thực tế của lớp học, GV có thể chia nhóm 4 – 6 HS. GV giao cho các nhóm thực hiện phần đọc hiểu nhân vật trữ tình. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. GV đặt câu hỏi thảo luận: *Những thông tin về tác giả, tác phẩm giúp ích gì khi đọc hiểu bài thơ?* GV cho HS tự đọc phần giới thiệu chung về tác giả Đặng Dung và bài thơ *Cảm hoài*. Lưu ý các thông tin về bối cảnh lịch sử đất nước và kết cục bi tráng của cuộc đời tác giả hỗ trợ để người đọc hiểu sâu hơn bài thơ.
– GV tổ chức cho HS hoạt động cặp đôi để trao đổi, nhận xét về nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.
– GV tiếp tục tổ chức hoạt động cặp đôi trao đổi, tìm những biểu hiện của phong cách cổ điển trong bài thơ. GV gợi ý HS dựa vào phần *Tri thức ngữ văn* để khảo sát. HS trình bày. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Xác định được chủ đề, ý nghĩa của bài thơ, cách đọc hiểu một bài thơ trung đại và nhận diện phong cách cổ điển.

b. Nội dung

Câu 1. Bài thơ *Cảm hoài* gửi gắm thông điệp gì?
Câu 2. Xác định các bước nhận diện phong cách cổ điển qua một bài thơ trung đại.
Câu 3. Nêu cách đọc hiểu một bài thơ trung đại.

c. Sản phẩm

Câu 1
Bài thơ giãi bày nỗi lòng trước hoàn cảnh và thời cuộc, đồng thời thể hiện tâm trạng bi tráng và ý chí quật cường của người anh hùng lỡ vận. **Câu 2**
Xác định các bước nhận diện phong cách cổ điển qua một bài thơ trung đại:
Bước 1. Đọc và xác định thể loại.
Bước 2. Phong cách cổ điển thể hiện qua phương diện:
– Đề tài: cao nhã, trang nhã, thể hiện khát vọng, thông điệp cao cả.
– Cảm hứng: có cảm hứng đặc biệt với cái vĩnh hằng, bất biến.
– Hình tượng: Hướng tới hình tượng lí tưởng cao đẹp.
– Tính quy phạm: Tôn trọng tính quy phạm của cách tổ chức các yếu tố nghệ thuật thành một cấu trúc hoàn mĩ. **Câu 3**
Cách đọc hiểu một bài thơ trung đại là:
– Đọc, xác định đề tài và dấu hiệu thể loại.
– So sánh bản dịch thơ và dịch nghĩa.
– Đọc hiểu nhân vật trữ tình.
– Nhận diện những nét đặc sắc về nghệ thuật.
– Đánh giá giá trị của bài thơ.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ. HS thực hiện nhiệm vụ như mục *Nội dung* và yêu cầu làm vào vở.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, nhắc nhở HS tập trung làm bài.
Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.
Câu 1. GV lưu ý HS đọc rà văn bản và nêu thông điệp của bài thơ. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.
Câu 2. GV tổ chức cho HS thảo luận, xác định cách nhận diện phong cách cổ điển qua một bài thơ trung đại. HS trao đổi, nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.
Câu 3. GV lưu ý HS tư duy từ các hoạt động đọc hiểu và nêu cách đọc hiểu một bài thơ trung đại, đặt câu hỏi thảo luận để HS nhận diện được các đặc điểm của thơ Đường luật. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học về văn bản *Cảm hoài* để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn.

b. Nội dung

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích một biểu tượng mà em cho là đặc sắc trong bài thơ *Cảm hoài*.

c. Sản phẩm

Đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích một biểu tượng mà HS cho là đặc sắc trong bài thơ *Cảm hoài*.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ. HS làm bài tập về nhà như mục *Nội dung* và yêu cầu nghiêm túc thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp lại vào buổi học sau.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

HS có nhiều cách triển khai. Tuy nhiên, cần đảm bảo yêu cầu về nội dung và hình thức:

– Nội dung: Phân tích một biểu tượng đặc sắc trong bài thơ *Cảm hoài*:

+ Nêu được một biểu tượng đặc sắc trong bài thơ *Cảm hoài* và lí giải vì sao.

+ Bày tỏ cảm xúc và suy nghĩ về biểu tượng đó.

– Hình thức: Đảm bảo quy cách một đoạn văn với độ dài khoảng 150 chữ.

Bước 3. GV tổ chức báo cáo. GV khuyến khích sự xung phong hoặc chỉ định 1 – 2 HS trình bày ở đầu buổi học tới (có thể lấy điểm đánh giá quá trình).

Bước 4. GV nhận xét, đánh về bài viết của HS, bình luận về bài học và kết luận.

VĂN BẢN 2

7²\7LẢQ

(Quang Dũng)

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Nhận biết được một số đặc điểm của phong cách lãng mạn được thể hiện trong bài thơ *Tây Tiến.*

– Hiểu và phân tích được giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của bài thơ (ngôn ngữ, hình tượng, biểu tượng).

– Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học về văn bản *Tây Tiến,* qua đó rèn luyện năng lực đọc hiểu một bài thơ trữ tình hiện đại.

2. Phẩm chất

Cảm nhận được nhiệt huyết cứu nước và vẻ đẹp tâm hồn của một thế hệ, một thời đại; qua đó bồi đắp tình yêu quê hương xứ sở và mục đích sống cao đẹp.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập một, bảng, máy tính, máy chiếu, một vài tư liệu ảnh, video có liên quan đến tác giả Quang Dũng và bài thơ *Tây Tiến*.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Khơi gợi những hiểu biết của HS về phong cách lãng mạn. *b. Nội dung*

Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về phong cách lãng mạn.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

– Xét theo nghĩa rộng, phong cách lãng mạn thường được đặt trong tương quan so sánh với phong cách hiện thực. Đây là hai phong cách nghệ thuật đã từng xuất hiện trong sáng tác văn học từ thời cổ đại.
– Xét theo nghĩa hẹp, phong cách lãng mạn gắn với sự xuất hiện của chủ nghĩa lãng mạn, một trào lưu văn học – nghệ thuật hình thành ở phương Tây vào khoảng nửa cuối thế kỉ XVIII và nửa đầu thế kỉ XIX.
– Tuỳ theo cảm hứng, thái độ của người cầm bút, chủ nghĩa lãng mạn được chia thành hai khuynh hướng: khuynh hướng bi quan (hoài nghi thực tại, hoài niệm quá khứ) và khuynh hướng lạc quan (tin tưởng, hướng tới một thế giới tốt đẹp, lí tưởng).
– Trong sáng tác văn học, phong cách lãng mạn có các đặc điểm cơ bản: khẳng định cái cao cả, phi thường và phủ định thực tại tầm thường, tù túng; đề cao cá tính sáng tạo, trí tưởng tượng, sự phóng khoáng; chú trọng thế giới nội tâm với những cảm xúc mạnh mẽ, khoáng đạt, tinh tế và ưa dùng các yếu tố tương phản.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện như mục *Nội dung*.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.
Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận. GV hướng dẫn HS xung phong phát biểu. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

– Nhận biết được một số đặc điểm của phong cách lãng mạn được thể hiện trong bài thơ *Tây Tiến*.
– Hiểu và phân tích được giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của bài thơ (ngôn ngữ, hình tượng, biểu tượng).

b. Nội dung

Tập trung làm rõ các vấn đề như *Đề tài và cảm hứng chủ đạo – Hình tượng nhân vật trữ tình – Ngôn ngữ và biểu tượng – Phong cách lãng mạn.*

Vấn đề 1. Đề tài và cảm hứng chủ đạo
1. Bài thơ viết về đề tài gì?
2. Cảm hứng chủ đạo của bài thơ *Tây Tiến* là gì?

Vấn đề 2. Hình tượng nhân vật trữ tình
1. Nhân vật trữ tình bộc lộ trực tiếp nỗi nhớ như thế nào qua hai câu thơ đầu?
2. Trong nỗi nhớ của nhân vật trữ tình, những điểm nhớ kí ức: nhớ về thiên nhiên (rừng núi), nhớ về đoàn quân (Tây Tiến), nhớ về tình quân dân, nhớ về hình ảnh người lính được gợi lên như thế nào?

Vấn đề 3. Ngôn ngữ và biểu tượng
Phân tích một số hình thức tổ chức ngôn ngữ đặc biệt trong bài thơ *Tây Tiến*.

Vấn đề 4. Phong cách lãng mạn
Chỉ ra một số biểu hiện của phong cách lãng mạn trong bài thơ. Phân tích một biểu hiện mà em cho là đặc sắc.

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được ghi vào vở.

Vấn đề 1. Đề tài và cảm hứng chủ đạo

1. Bài thơ viết về đề tài chiến tranh và người lính.

2. Cảm hứng chủ đạo của bài thơ *Tây Tiến* là cảm hứng lãng mạn và cảm hứng bi tráng.

Vấn đề 2. Hình tượng nhân vật trữ tình

1. Nhân vật trữ tình bộc lộ trực tiếp nỗi nhớ qua hai câu thơ đầu:

– Kết đọng trong nỗi nhớ: sông Mã, Tây Tiến, rừng núi, nhớ về Sông Mã là nhớ về Tây Tiến. Đó là nơi gửi chốn về trong nỗi nhớ của người lính.

– Nỗi nhớ "chơi vơi" thể hiện độ lùi của thời gian và độ nhoè của cảm xúc, nỗi nhớ tiềm ẩn và lan toả, lúc đậm, lúc nhạt.

- Hai câu thơ đầu đã định hướng và chi phối cảm xúc cho cả bài thơ, nỗi nhớ khơi nguồn cho kí ức lần lượt hiện về.

2. Hình tượng nhân vật trữ tình được khắc hoạ qua nỗi nhớ. Đó là nỗi nhớ về thiên nhiên (rừng núi), đoàn quân (Tây Tiến), nhớ về tình quân dân, nhớ về người lính.

a. Nhớ về thiên nhiên miền Tây Bắc và những cuộc hành quân của đoàn quân Tây Tiến

** Nhớ về thiên nhiên miền Tây Bắc*

– Cảnh núi rừng trong sương giăng và khói phủ:

+ Địa danh: Sài Khao, Mường Lát - gợi về vùng đất hoang sơ, hẻo lánh.

+ Nét vẽ: "sương lấp" là đặc điểm của núi rừng Tây Bắc ở độ cao với sương giăng, khói phủ; "hoa về trong đêm hơi" gợi cảm giác thơ mộng, lãng mạn.

+ Phối thanh: 11/14 thanh bằng, gợi âm hưởng đều đều trong nỗi nhớ.

- Tạo một không khí đặc biệt vừa thiêng liêng, huyền bí vừa thơ mộng, lãng mạn. Nét vẽ về Tây Bắc được tạo nên từ hai địa điểm không gian và thời điểm khác nhau. Điều đó cho thấy kí ức hiện về với những hình ảnh ấn tượng nhất.

– Thiên nhiên hùng vĩ, dữ dội, hoang dã:

+ Những từ ngữ giàu giá trị tạo hình: *khúc khuỷu, thăm thẳm, cồn mây, súng ngửi trời,...*- diễn tả thật đắc địa sự hiểm trở, trùng điệp và độ cao ngất trời của núi đồi miền Tây Bắc.

+ Nhịp thơ 4/3: như bẻ đôi câu thơ tạo thành giao điểm rạch ròi hai hướng lên xuống của vô vàn con dốc. Dốc núi vút lên rồi đổ xuống gần như thẳng đứng, nhìn lên cao chót vót, nhìn xuống sâu thăm thẳm.

+ Những câu thơ nhiều vần trắc đọc lên nghe vất vả, nhọc nhằn.
– *Thiên nhiên thơ mộng, trữ tình:*
+ Một bức tranh sương khói mơ màng, hoa đưa hương trong đêm: *Mường Lát hoa về trong đêm hơi.*
+ Một bức tranh đầy sức gợi cảm: *Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.*
- vẽ nên một bức tranh mờ ảo, đầy quyến rũ.
– *Thiên nhiên chứa đầy bí mật:*
+ Thời gian: "Chiều chiều", "đêm đêm", đây là khoảng thời gian cảm nhận rõ nhất sự hoang vắng, âm u, huyền bí của núi rừng Tây Bắc.
+ Địa danh: Mường Hịch gợi sự huyền bí, âm u, bí ẩn.
+ Biện pháp nhân hoá: "cọp trêu người", "thác gầm thét", gợi sự dữ tợn, hoang vu.
Æ Thiên nhiên hoang dã đã ngự trị và chiếm vị trí chúa tể, luôn rình rập con người.
Æ Tóm lại, qua ngòi bút giàu tính tạo hình, Quang Dũng đã khắc hoạ một bức tranh Tây Bắc mang đặc trưng của núi rừng với những nét vẽ gân guốc, giàu cá tính, cùng nét phác hoạ thơ mộng, nhà thơ đã truyền tải được cái hồn của thiên nhiên Tây Bắc. *
Nhớ về đoàn quân Tây Tiến trong những cuộc hành quân – Hình ảnh:
+ "súng ngửi trời": Phác hoạ vẻ hiên ngang, hồn nhiên, trẻ trung của người lính. Hình ảnh này khiến người lính trở nên ngạo nghễ trên nền núi rừng hùng vĩ.
+ "Đoàn quân mỏi": Cuộc hành quân gian khổ, khắc nghiệt, người lính đối mặt với những khó khăn, khắc nghiệt của thiên nhiên Tây Bắc.
+ "Gục lên súng mũ": có thể hiểu là người lính đã hi sinh hoặc do quá mệt mỏi, kiệt sức và tạm thiếp đi giữa chặng đường. Hiểu theo cách nào thì cũng thể hiện sự gian, khó khăn, khí phách ngang tàng, cứng cỏi của người lính.
– *Từ ngữ:*
+ "Nhớ ôi" là tiếng lòng, cảm xúc không thể kìm nén.
+ "cơm lên khói" là thời gian cuối ngày, là thời điểm dừng chân nơi xóm núi.
+ Địa điểm: Mai Châu - gợi tấm lòng thơm thảo của người thiếu nữ Tây Bắc đã để nhớ, để thương trong tâm hồn người lính.
- Qua cảm nhận của người lính, Tây Bắc không chỉ hấp dẫn bởi vẻ đẹp của thiên nhiên xứ sở mà còn hấp dẫn ở tình người. Chính tình quân dân đã để lại cảm giác dịu ngọt, lâng lâng, lan toả trong nỗi nhớ.

b. Nhớ những kỉ niệm về tình quân dân

** Gợi nhớ lại đêm liên hoan văn nghệ của đơn vị* – Không khí:

+ "Doanh trại": thực chất đây là nơi trú quân tạm thời trên đường hành quân. Tác giả dùng từ "doanh trại" gợi vẻ uy nghi, sang trọng.

+ "Bừng": thể hiện dòng cảm xúc dào dạt, phấn chấn. Đó không chỉ là ánh sáng của ngọn lửa hồng mà là sự bừng sáng của tâm hồn, là niềm vui rạng rỡ.

+ "Hội đuốc hoa": từ "đuốc hoa" hay còn gọi là "hoa trúc". Từ này vốn bắt nguồn từ chữ Hán, chỉ nến thắp trong phòng tân hôn. Ở đây, chỉ đêm liên hoan văn nghệ, tạo sự liên tưởng bất ngờ và độc đáo.

– Hình ảnh những cô gái Thái: dáng điệu e ấp, tình tứ trong bộ xiêm áo uốn lượn - là nhân vật trung tâm, là linh hồn của đêm văn nghệ.

– Hình ảnh những người lính:

+ "Kìa em": ngỡ ngàng, ngạc nhiên, hân hoan, vui sướng trước vẻ đẹp của cô gái Thái.

+ Say mê âm nhạc với vũ điệu mang màu sắc của xứ lạ - tâm hồn lãng mạn của người lính.

- Bằng những nét bút mềm mại, tinh tế, tác giả đã vẽ đêm liên hoan văn nghệ diễn ra trong không khí ấm áp tình người, tưng bừng, nhộn nhịp, có ánh sáng và nhiều màu sắc lãng mạn, thể hiện tình quân dân thắm thiết.

** Vẻ đẹp thiên nhiên*

– Không gian: "chiều sương", không gian giăng mắc một màn sương bao phủ với núi rừng cỏ cây gợi vẻ hoang vắng, huyền ảo.

– Thời gian: "chiều", gợi nhớ, gợi buồn.

– Hình ảnh: "hồn lau nẻo bến bờ", gợi nét vẽ tinh tế, hư vô, hoang vắng; "dáng người trên độc mộc" sử dụng bút pháp tạo hình để vẽ nét đặc sắc của con người Tây Bắc, con người hài hoà với thiên nhiên đã tạo nên một bức tranh trữ tình; "người đi" không xác định, gợi sự hư ảo.

Æ Nhà thơ gợi khung cảnh miền Tây bằng hình thức tự sự và những từ ngữ nhắc nhở về kí ức như "nhớ", "thấy" để nhắc chính mình và nhắc cho những người từng đi qua Tây Tiến.

Æ Nhà thơ đã dẫn người đọc vào thế giới của cái đẹp, của cõi mơ đầy ánh sáng với những yếu tố của hội hoạ, điêu khắc, âm nhạc, vũ đạo. Hồi ức và kỉ niệm hiện về thấp thoáng, mộng mơ. Ngòi bút tài hoa không chỉ tả được vẻ đẹp của người của cảnh mà còn gợi được cái hồn đắm say của thiên nhiên xứ sở.

c. Nhớ về hình chân dung của người lính Tây Tiến

** Ngoại hình*

– "Đoàn binh không mọc tóc": có thể do bệnh sốt rét làm rụng tóc hoặc cạo tóc để tiện sinh hoạt và chiến đấu. Dù hiểu theo cách nào thì câu thơ cũng chứa đựng một hiện thực nghiệt ngã. Dù xanh xao vì đói khát, vì sốt rét nhưng qua ngòi bút lãng mạn của Quang Dũng, người lính vẫn toát lên vẻ oai hùng, oai phong, dữ dằn của những con hổ nơi rừng thiêng, vẫn gọi được cái cứng cỏi, kiên cường của những con người vào sinh ra tử, không sợ hiểm nguy, gian khổ.

– "Quân xanh màu lá": màu xanh của áo nguỵ trang, hoặc vẻ xanh xao vì thiếu thốn.

** Khí phách*

– "Mắt trừng" là ánh mắt dữ tợn khi đối mặt với quân thù, luôn ở tư thế tấn công với khí phách hiên ngang, với tinh thần sẵn sàng bảo vệ miền biên cương của Tổ quốc. * *Tâm hồn*

– "Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm": mơ về mảnh đất yên bình, thanh lịch, nơi người lính đã ra đi. "Dáng kiều thơm" là dáng vẻ sang trọng, quý phái, thướt tha, duyên dáng.

- Giấc mơ của người lính thơm mùi sách vở học trò. Nỗi nhớ in đậm dấu ấn của một tâm hồn lãng mạn, mộng mơ. Bấy nhiêu gian khổ, vất vả, mất mát, hi sinh không làm mất đi những cảm xúc mơ mộng của người lính. Tận trong sâu thẳm tâm hồn họ vẫn vẹn nguyên những ước mơ về tình yêu và hạnh phúc.

** Sự hi sinh*

– Hình ảnh "mồ viễn xứ": gợi vẻ hoang lặng, lẻ loi, hàm chứa một nỗi đau thương, kết hợp với biện pháp tu từ đảo ngữ (rải rác) lại càng nhấn mạnh sự hoang lạnh.

– "Áo bào thay chiếu anh về đất": mang cảm giác giảm sự bi thương, đau buồn khiến bức tranh không xám lạnh mà vẫn uy nghi, sang trọng.

– Biện pháp đối lập "mồ viễn xứ" >< "trời xanh": thể hiện sự quyết tâm, quả cảm, chiến đấu hi sinh vì Tổ quốc.

– Từ Hán Việt: "viễn xứ", "biên cương", "áo bào", "độc hành",… gợi sự sang trọng, thành kính.

– Biện pháp nói giảm nói tránh "về đất": bất tử hoá người lính, thể hiện tâm thế thanh thản trước khi chết, khẳng định ý nghĩa cho sự hoá thân vào hồn thiêng sông núi để làm nên sức sống bất tử của người lính.

– Biện pháp nhân hoá "Sông Mã gầm lên khúc độc hành": Thiên nhiên Tây Bắc như sẻ chia những gian khổ, buồn vui, mất mát, hi sinh của người lính. Con người câm lặng trước nỗi đau, thiên nhiên như gầm lên khúc độc hành bi tráng.

- Quang Dũng thể hiện sự hi sinh nhưng không bi luỵ. Đó là một hình tượng có ý nghĩa thẩm mĩ, trang trọng, thấm đượm tinh thần lãng mạn và bi tráng. Quang Dũng đã truyền được không khí và tình cảm của một thời kì lịch sử hào hùng trong sự nghiệp cứu nước của dân tộc.

d. Nhớ về tinh thần người lính Tây Tiến (lời thề gắn bó với Tây Tiến và miền Tây Bắc) – "Không hẹn ước": không hẹn ngày trở về.

– "Thăm thẳm": chỉ sự xa xôi và vời vợi nghìn trùng, đầy gian khổ.
– "Một chia phôi": chỉ sự xa cách và tinh thần một đi không trở lại.
– "Ai": đoàn binh Tây Tiến
– "Mùa xuân ấy": chỉ mùa xuân 1947, gợi về kí ức của người lính.
- Khổ cuối tô đậm thêm không khí chung của thời Tây Tiến. Nhịp thơ chậm, giọng thơ buồn nhưng tinh thần chung của đoạn thơ vẫn toát lên khí thế hào hùng.

Vấn đề 3. Ngôn ngữ và biểu tượng

– Trong bài thơ *Tây Tiến*, một số câu thơ được tổ chức theo hình thức ngôn ngữ đặc biệt (khác với lời nói thông thường) như: "Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi"; "Mường Lát hoa về trong đêm hơi"; "Heo hút cồn mây súng ngửi trời"; "Gục lên súng mũ bỏ quên đời"; "Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi".

Ví dụ:

– "Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm", sử dụng "dốc thăm thẳm": kết hợp từ mới mẻ vì "thăm thẳm" là từ chỉ độ sâu chứ không phải độ cao.
– "Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi", sử dụng toàn thanh bằng: gợi vẻ đẹp yên bình, nhẹ nhàng của vùng núi Tây Bắc.

Vấn đề 4. Phong cách lãng mạn

– Một số biểu hiện của phong cách lãng mạn trong bài thơ *Tây Tiến*:
+ Cảm hứng: Khẳng định, ngợi ca lí tưởng cứu nước, khí phách anh hùng và sự hi sinh cao cả của người lính Tây Tiến.
+ Hình tượng: Khám phá, khắc hoạ vẻ đẹp tâm hồn tinh tế, phóng khoáng, mơ mộng, lãng mạn của người lính Tây Tiến.
+ Ngôn ngữ: Sự sáng tạo trong tổ chức theo hình thức ngôn ngữ đặc biệt, hình ảnh độc đáo.
+ Sử dụng nhiều yếu tố tương phản: khi khắc hoạ hình tượng thiên nhiên Tây Bắc và hình tượng đoàn quân Tây Tiến.
– Phân tích: HS lựa chọn và phân tích.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ như mục *Nội dung*.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận:

– GV gọi một vài HS đọc thành tiếng bài thơ; yêu cầu học thuộc lòng bài thơ. GV nhắc các em chú ý sử dụng thẻ chỉ dẫn ở bên phải văn bản. Sau khi HS đọc, GV yêu cầu HS nhận xét (đạt hay chưa đạt).

– GV tổ chức cho HS xác định đề tài và cảm hứng chủ đạo của bài thơ. HS phát biểu. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

– Tuỳ tình hình thực tế của lớp học, GV có thể chia nhóm 4 – 6 HS. GV giao cho các nhóm thực hiện phần đọc hiểu nhân vật trữ tình. Với câu hỏi nhỏ thứ 2, GV có thể dựa vào câu hỏi 2, 3, 4 trong SGK để gợi ý. Mỗi nhóm thực hiện một "điểm nhớ" trong dòng hồi tưởng của nhân vật trữ tình. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. GV đặt câu hỏi thảo luận: *Hình tượng người lính Tây Tiến trong bài thơ từng bị phê phán là "xa lạ" với hình ảnh thực tế của anh bộ đội Cụ Hồ thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp. Theo em, vì sao có sự đánh giá như vậy? Hãy nêu quan điểm của em về vấn đề này.* GV cho HS trình bày quan điểm.

– GV tổ chức cho HS hoạt động cặp đôi để trao đổi, nhận xét về nét đặc sắc về một số hình thức tổ chức ngôn ngữ đặc biệt trong bài thơ *Tây Tiến*. HS trình bày. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

– GV tiếp tục tổ chức hoạt động cặp đôi trao đổi, tìm những biểu hiện của phong cách cổ điển trong bài thơ. GV gợi ý HS dựa vào phần *Tri thức ngữ văn* để khảo sát. HS trình bày. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Xác định được chủ đề, ý nghĩa của bài thơ, cách đọc hiểu một bài thơ trữ tình hiện đại và nhận diện phong cách lãng mạn.

b. Nội dung

Câu 1. Chủ đề của bài thơ *Tây Tiến* là gì?
Câu 2. Nêu cách nhận diện phong cách lãng mạn qua một bài thơ trữ tình hiện đại.
Câu 3. Nêu cách đọc hiểu một bài thơ trữ tình hiện đại.

c. Sản phẩm

Câu 1

Chủ đề của bài thơ *Tây Tiến* là:

+ Nỗi nhớ đồng đội, nhớ mảnh đất Tây Bắc - Thể hiện tấm lòng gắn bó sâu sắc của nhà thơ Quang Dũng với đơn vị, đồng đội, mảnh đất kháng chiến.

+ Tái hiện, khắc hoạ đầy sống động chân dung lí tưởng, tâm hồn của những người lính trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp. **Câu 2**

Các bước nhận diện phong cách lãng mạn qua một bài thơ trữ tình hiện đại là:

Bước 1. Đọc và xác định cảm hứng chủ đạo của bài thơ.

Bước 2. Phong cách lãng mạn thể hiện qua phương diện:

– Khẳng định cái cao cả, phi thường và phủ định thực tại tầm thường, tù túng.

– Sáng tạo trong tổ chức hình thức bài thơ.

– Thế giới thơ giàu trí tưởng tượng.

– Chú trọng thế giới nội tâm với những cảm xúc mạnh mẽ, khoáng đạt, tinh tế.

– Dùng các yếu tố tương phản.

Câu 3

Cách đọc hiểu một bài thơ trữ tình hiện đại:

– Đọc, xác định đề tài và cảm hứng chủ đạo.

– Xác định bố cục, mạch cảm xúc.

– Đọc hiểu nhân vật trữ tình.

– Nhận diện những đặc sắc về nghệ thuật.

– Đánh giá giá trị của bài thơ.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ. HS thực hiện nhiệm vụ như mục *Nội dung* và yêu cầu làm vào vở.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, nhắc nhở HS tập trung làm bài.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

Câu 1. GV lưu ý HS đọc rà văn bản và nêu chủ đề của bài thơ. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

Câu 2. GV tổ chức cho HS thảo luận, xác định cách nhận diện phong cách lãng mạn qua một bài thơ trữ tình hiện đại. HS trao đổi, nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

Câu 3. GV lưu ý HS tư duy từ các hoạt động đọc hiểu và nêu cách đọc hiểu một bài thơ trữ tình hiện đại, đặt câu hỏi thảo luận để HS nhận diện được các đặc điểm của thơ trữ tình. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học về văn bản *Tây Tiến* để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn.

b. Nội dung

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày cảm nhận của em về một nét đẹp của hình tượng người lính Tây Tiến.

c. Sản phẩm

Đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày cảm nhận về một nét đẹp của hình tượng người lính Tây Tiến.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ. HS làm bài tập về nhà như mục *Nội dung* và yêu cầu nghiêm túc thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp lại vào buổi học sau.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

HS có nhiều cách triển khai. Tuy nhiên, cần đảm bảo yêu cầu về nội dung và hình thức:

– Nội dung: Cảm nhận về một nét đẹp của hình tượng người lính Tây Tiến:

+ Nêu được một nét đẹp của người lính Tây Tiến và lí giải.

+ Bày tỏ cảm xúc và suy nghĩ về nét đẹp đó.

– Hình thức: Đảm bảo quy cách một đoạn văn với độ dài khoảng 150 chữ.

Bước 3. GV tổ chức báo cáo. GV khuyến khích sự xung phong hoặc chỉ định 1 – 2 HS trình bày ở đầu buổi học tới (có thể lấy điểm đánh giá quá trình).

Bước 4. GV nhận xét, đánh về bài viết của HS, bình luận về bài học và kết luận.

VĂN BẢN 3

õQJKLWDFÛD/RUFD

(Thanh Thảo)

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố nghệ thuật của thơ trữ tình hiện đại như: ngôn ngữ, hình tượng, biểu tượng, yếu tố tượng trưng, siêu thực,... được thể hiện trong bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca*. Qua đó, cảm nhận được vẻ đẹp bi tráng của hình tượng Lor-ca và sự đồng cảm, thương tiếc, ngưỡng vọng sâu sắc của Thanh Thảo với cuộc đời, số phận và thơ ca của Lor-ca.

– Rèn luyện kĩ năng phân tích, bình giảng một bài thơ được viết theo phong cách thơ hiện đại, có yếu tố tượng trưng và siêu thực.

2. Phẩm chất

Đánh giá, phê bình, thể hiện được suy nghĩ, cảm xúc của cá nhân khi tiếp nhận văn bản thơ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập một, bảng, máy tính, máy chiếu, một vài tư liệu ảnh, video có liên quan đến tác giả Thanh Thảo và bài thơ.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Khơi gợi những hiểu biết của HS về biểu tượng, yếu tố siêu thực trong thơ. *b. Nội dung*

Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về biểu tượng và yếu tố siêu thực trong thơ hiện đại.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

– Biểu tượng là hình ảnh mang tính ngụ ý, vượt lên chức năng miêu tả, tạo hình đơn giản; chứa đựng nhiều tầng nghĩa phong phú; gợi cảm nhận, suy tư, triết lí sâu sắc về con người, cuộc sống. Trong sáng tác văn học, bên cạnh việc vận dụng những biểu

tượng sẵn có, các nhà văn, nhà thơ thường sáng tạo nên những biểu tượng mới mang đậm dấu ấn cá nhân.
– Yếu tố siêu thực trong thơ biểu hiện: hình ảnh có vẻ kì lạ, gắn kết với nhau theo một logic khác thường, phần nào gây cho độc giả cảm giác khó hiểu, được viết theo sự dẫn dắt của tiềm thức, vô thức, từ đó, xây dựng một thế giới thơ có sự pha trộn giữa chiêm bao và tỉnh thức, giữa ảo giác và thực tế.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện như mục *Nội dung*.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.
Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận. GV hướng dẫn HS xung phong phát biểu. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

Nhận biết và phân tích được một số yếu tố nghệ thuật của thơ trữ tình hiện đại như: ngôn ngữ, hình tượng, biểu tượng, yếu tố tượng trưng, siêu thực,... được thể hiện trong bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca*. Qua đó, cảm nhận được vẻ đẹp bi tráng của hình tượng Gác-xi-a Lor-ca và sự đồng cảm, thương tiếc, ngưỡng vọng sâu sắc của Thanh Thảo với cuộc đời, số phận và thơ ca của Lor-ca.

b. Nội dung

Tập trung làm rõ các vấn đề như *Bố cục và mạch cảm xúc – Hình tượng Lor-ca – Ngôn ngữ và nhạc tính – Biểu tượng và yếu tố tượng trưng, siêu thực*.

Vấn đề 1. Bố cục và mạch cảm xúc
Xác định mạch cảm xúc trong bài thơ.
Vấn đề 2. Hình tượng Lor-ca
1. Phân tích hình tượng Lor-ca thể hiện trong bài thơ theo các gợi ý sau:
– Hình ảnh Lor-ca, người nghệ sĩ tự do và đơn độc.
– Lor-ca với cái chết oan khuất và nỗi xót xa về sự dang dở của khát vọng cách tân nghệ thuật.
2. Nỗi xót thương và suy tư về cuộc giã từ của Lor-ca.
Vấn đề 3. Ngôn ngữ và nhạc tính
Nhạc tính của bài thơ được tạo nên bởi những yếu tố nào? Nhận xét về âm hưởng, giọng điệu của thi phẩm này.
Vấn đề 4. Biểu tượng và yếu tố tượng trưng, siêu thực
1. Tìm những hình ảnh mang tính biểu tượng và nêu ý nghĩa của một hình ảnh mà em cho là đặc sắc nhất.
2. Xác định yếu tố tượng trưng, siêu thực trong bài thơ và nhận xét về tác dụngcủa chúng.

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được ghi vào vở.

Vấn đề 1. Bố cục và mạch cảm xúc

Dòng 1 – 6: Hình ảnh Lor-ca, người nghệ sĩ tự do và đơn độc.

Dòng 7 – 18: Lor-ca với cái chết oan khuất và nỗi xót xa về sự dang dở của khát vọng cách tân nghệ thuật.

Dòng 19 – 22: Niềm xót thương Lor-ca qua hình ảnh tiếng đàn.

Dòng 23 – 31: Hình ảnh Lor-ca, cái chết và sự bất tử.

Vấn đề 2. Hình tượng Lor-ca

1. Phân tích hình tượng Lor-ca

** Hình ảnh Lor-ca, người nghệ sĩ tự do và đơn độc*

– Hình ảnh "áo choàng đỏ": Gợi bản sắc văn hoá Tây Ban Nha và hình ảnh Lor-ca như một đấu sĩ với khát vọng dân chủ trước nền chính trị Tây Ban Nha độc tài lúc bấy giờ.

– Âm thanh tiếng đàn: Đàn ghi ta là nhạc cụ của người Tây Ban Nha, thể hiện tài năng nghệ thuật của Lor-ca với khát vọng cách tân nghệ thuật.Tiếng đàn bọt nước: đẹp, mong manh mà sinh sôi bất tận như "bọt nước". Sắc thắm dịu dàng của hoa li la (tử đinh hương) đang nở ra bát ngát trên từng giai điệu >< bối cảnh chính trị Tây Ban Nha.
– Hình ảnh người nghệ sĩ "đi lang thang"; "vầng trăng chếnh choáng"; "yên ngựa mỏi mòn"; hát nghêu ngao; li la...: Phong cách nghệ sĩ dân gian tự do; sự cô đơn của Lor-ca trước thời cuộc chính trị, trước nghệ thuật Tây Ban Nha già cỗi.
** Lor-ca với cái chết oan khuất và nỗi xót xa về sự dang dở của khát vọng cách tân nghệ thuật*
– Hình ảnh:
+ Áo choàng bê bết đỏ: Gợi cảnh tượng khủng khiếp về cái chết của Lor-ca.
+ Tiếng ghi ta nâu: trầm tĩnh, nghĩ suy (màu ấm nóng); tiếng ghi ta lá xanh: thiết tha, hi vọng; tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan: bàng hoàng, tức tưởi; tiếng ghi ta ròng ròng máu chảy: sự đau đớn, nghẹn ngào.
– Biện pháp tu từ:
+ Đối lập: Hát nghêu ngao >< áo choàng bê bết đỏ là sự đối lập giữa khát vọng và hiện thực phũ phàng (giữa tiếng hát yêu đời vô tư, giữa tình yêu cái đẹp và hành động tàn ác, dã man).
+ Nhân hoá: Tiếng ghi ta... máu chảy.
+ Hoán dụ: Áo choàng, tiếng ghi ta.
+ Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác: tiếng đàn mang tâm tư, thành thân phận, linh hồn, sinh thể của người tạo ra nó.
– Gieo vần "ây": khiến thơ như nhạc, nhạc như người. Tất cả như đang rướn mình lên kiên cường, không khuất phục.
- Khắc hoạ thật ấn tượng về cái chết đầy bi phẫn của người nghệ sĩ Lor-ca.
2. Nỗi xót thương và suy tư về cuộc giã từ của Lor-ca
– Lời đề từ: "Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn", thể hiện niềm đam mê nghệ thuật và lời nhắn gửi hãy biết quên nghệ thuật của Lor-ca để tìm hướng đi mới.
– "Không ai chôn cất tiếng đàn/ tiếng đàn như cỏ mọc hoang": Nghệ thuật của Lor-ca (cái Đẹp) có sức sống và lưu truyền mãi mãi như "cỏ mọc hoang". Phải chăng không ai dám vượt qua cái cũ, thần tượng để làm nên nghệ thuật mới?
– Giọt nước mắt vầng trăng/ long lanh trong đáy giếng: Vầng trăng nơi đáy giếng là sự bất tử của cái Đẹp.
– Đường chỉ tay: ẩn dụ về định mệnh nghiệt ngã.
– Dòng sông, ghi ta màu bạc: gợi cõi chết, siêu thoát.

– Các hành động: ném lá bùa, ném trái tim: có ý nghĩa tượng trưng cho một sự giã từ, một sự lựa chọn.
- Tiếng lòng tri âm sâu sắc đối với người nghệ sĩ, thiên tài Lor-ca.

Vấn đề 3. Ngôn ngữ và nhạc tính

– Bài thơ có cấu trúc của một ca khúc bằng thơ: Chuỗi từ "li-la li-la li-la…" có tác dụng mô phỏng chuỗi âm thanh tiếng đàn ở phần dạo đầu và phần kết thúc tạo nên những dư âm sau khi lời hát đã ngừng.
– Nhịp thơ phong phú, thay đổi linh hoạt, làm cho lời thơ khi bổng khi trầm, khi ngắt quãng khi liền mạch.
– Nhiều dòng thơ liên kết nhau bằng sự hợp vần (đa số là vần thông), tạo nên sự liền mạch, ngân vang trong âm hưởng thơ (*hoàng – choàng), (ấy – mấy – chảy), (đàn – hoang – trăng), (ngang – gan),...*
– Sử dụng biện pháp điệp âm, điệp ngữ và các từ láy tạo nên sự dìu dặt, ngân nga cho các câu, đoạn và cả bài thơ (*lang thang, chếnh choáng, nghêu ngao, bê bết, ròng ròng, long lanh, đơn độc, mỏi mòn, sang ngang, tiếng ghi ta, tiếng đàn, ném*,...).
- Bài thơ mang âm hưởng của một khúc ca bi tráng về hình tượng người anh hùng, với giọng điệu vừa lắng đọng, xót thương, căm phẫn vừa bay bổng, hào sảng và kết lại với nhiều dư ba,...

Vấn đề 4. Biểu tượng và yếu tố tượng trưng, siêu thực

1. – Một số hình ảnh mang tính biểu tượng trong bài thơ: áo choàng, đàn ghi ta, bầu trời cô gái ấy, "giọt nước mắt vầng trăng/ long lanh trong đáy giếng",...
– HS lựa chọn một hình ảnh và nêu ý nghĩa.
Ví dụ: "giọt nước mắt vầng trăng/ long lanh trong đáy giếng": giọt nước mắt sáng trong được ví với vầng trăng, vầng trăng nơi "đáy giếng" như giọt nước mắt muôn đời. Đem cái đẹp bao la, trường cửu đặt vào mặt nước nhỏ và sâu như một biểu tượng của niềm tin mãnh liệt nhưng âm thầm về sự bất tử của tiếng đàn Lor-ca.
2. Xác định yếu tố tượng trưng, siêu thực trong bài thơ:
– Biểu hiện: Hình ảnh thơ được tạo bằng cách kết hợp những yếu tố hiện thực với các yếu tố hoang đường, kì ảo, gợi nhiều liên tưởng.
+ Yếu tố tượng trưng: những hình ảnh biểu tượng như áo choàng, vầng trăng, dòng sông, tiếng đàn,...
+ Yếu tố siêu thực: mối quan hệ giữa thực và mộng, giữa vô thức và ý thức, để giấc mơ và hiện thực sẽ chuyển hoá thành một hiện thực khác ẩn đằng sau những hiện thực thông thường có thể tri giác được ("đường chỉ tay đã đứt, dòng sông rộng vô cùng/ Lor-ca bơi sang ngang/ trên chiếc ghi ta màu bạc"; "chàng ném lá bùa cô gái Di-gan/ vào xoáy nước";...).

– Tác dụng: Tạo hình ảnh thơ cô đúc, có tính tượng trưng (thiên về gợi hơn là tả), logic liên kết giữa các hình ảnh thơ bị xoá mờ, kích thích sự liên tưởng, tạo ra hiệu quả "lạ hoá" và "độ mở" cho những suy tưởng tiếp nối của người đọc.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận.

– GV lưu ý HS cách đọc một bài thơ tự do, với cách ngắt, ngừng giọng khá linh hoạt, phóng túng. Chú ý đến các thẻ đọc để nhấn mạnh những điểm tạo nên nhạc tính của bài thơ, những chi tiết thể hiện hình ảnh cây đàn và hình tượng Lor-ca, những cung bậc tình cảm cần thể hiện theo mạch cảm xúc của bài thơ. Sau khi HS đọc, GV yêu cầu HS nhận xét (đạt hay chưa đạt).

– GV tổ chức cho HS xác định bố cục và mạch cảm xúc của bài thơ. HS phát biểu. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

– Tuỳ tình hình thực tế của lớp học, GV có thể chia nhóm 4 – 6 HS. GV giao cho các nhóm thực hiện phần đọc hiểu hình tượng Lor-ca theo gợi ý. GV cho HS trình bày quan điểm, HS khác nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

– GV tổ chức cho HS hoạt động cặp đôi để trao đổi, nhận xét về những yếu tố tạo nên nhạc tính của bài thơ. Từ đó, nhận xét về âm hưởng, giọng điệu của thi phẩm. HS trình bày. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

– GV tiếp tục tổ chức hoạt động cặp đôi trao đổi, tìm những hình ảnh mang tính biểu tượng và nêu ý nghĩa của một hình ảnh đặc sắc nhất; xác định yếu tố tượng trưng, siêu thực trong bài thơ và nhận xét về tác dụng của chúng. GV gợi ý HS dựa vào phần *Tri thức ngữ văn* để khảo sát. HS trình bày. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Biết cách đọc bài thơ được viết theo phong cách thơ hiện đại, có yếu tố tượng trưng và siêu thực.

b. Nội dung

Câu 1. Nêu chủ đề của bài thơ. Bài thơ gợi suy nghĩ gì về sức mạnh của nghệ thuật trong đời sống?

Câu 2. Cách xác định yếu tố tượng trưng, siêu thực trong bài thơ trữ tình hiện đại.

Câu 3. Nêu cách đọc hiểu một bài thơ được viết theo phong cách thơ hiện đại, có yếu tố tượng trưng và siêu thực.

c. Sản phẩm

Câu 1

** Chủ đề của bài thơ:* Khắc hoạ cuộc đời nghệ sĩ Lor-ca với lí tưởng cách tân nghệ thuật và cái chết oan khuất, thể hiện niềm ngưỡng mộ, xót thương của tác giả đối với Lor-ca.

** Bài thơ gợi suy nghĩ gì về sức mạnh của nghệ thuật trong đời sống:*

– Suy nghĩ về sức mạnh của nghệ thuật qua tầm ảnh hưởng của tiếng đàn và người nghệ sĩ Lor-ca đối với đất nước Tây Ban Nha.

– Cảm nhận về sứ mạng cao cả của nghệ thuật và những biểu tượng đẹp về hình ảnh người nghệ sĩ trong cuộc sống.

– Nêu những thông điệp về vai trò của nghệ thuật đối với việc tạo động lực và khát vọng sống của bản thân. **Câu 2**

Cách xác định yếu tố tượng trưng, siêu thực trong bài thơ trữ tình hiện đại là:

– Rà kĩ văn bản, hiểu được nội dung của bài thơ.

– Tìm những hình ảnh có vẻ kì lạ, gắn kết với nhau theo một logic khác thường, cảm giác khó hiểu tạo một thế giới thơ có sự pha trộn giữa chiêm bao và tỉnh thức, giữa ảo giác và thực tế sẽ chuyển hoá thành một hiện thực khác ẩn đằng sau những hiện thực thông thường có thể tri giác được.

– Nêu tác dụng của những hình ảnh ấy.

Câu 3

Cách đọc hiểu một bài thơ được viết theo phong cách thơ hiện đại, có yếu tố tượng trưng và siêu thực là:

– Đọc và xác định bố cục – mạch cảm xúc.

– Đọc hiểu hình tượng nghệ thuật.

– Đọc hiểu những hình ảnh mang nghĩa biểu tượng; xác định những yếu tố tượng trưng, siêu thực và tác dụng của nó.

– Đánh giá giá trị của bài thơ.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ. HS thực hiện nhiệm vụ như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, nhắc nhở HS tập trung làm bài.

Bước 3. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận:

Câu 1. GV lưu ý HS đọc rà văn bản, nêu chủ đề của bài thơ và nhận thấy sức mạnh của nghệ thuật trong đời sống. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

Câu 2. GV tổ chức cho HS thảo luận về cách xác định các yếu tố tượng trưng, siêu thực trong bài thơ trữ tình hiện đại. HS trao đổi, nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

Câu 3. GV lưu ý HS tư duy và nêu cách đọc hiểu một bài thơ được viết theo phong cách thơ hiện đại, có yếu tố tượng trưng, siêu thực, đặt câu hỏi thảo luận để HS nhận diện được các đặc điểm của thơ trữ tình. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học về văn bản để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn.

b. Nội dung

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày cảm nhận về một nét đặc sắc trong hình thức biểu đạt của bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca*.

c. Sản phẩm

Đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày cảm nhận về một nét đặc sắc trong hình thức biểu đạt của bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca*.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ. HS làm bài tập về nhà như mục *Nội dung* và yêu cầu nghiêm túc thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp lại vào buổi học sau.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. Cần đảm bảo yêu cầu về nội dung và hình thức:

– Nội dung: Cảm nhận về một nét đặc sắc trong hình thức biểu đạt của bài thơ:

+ Nêu được nét đặc sắc trong hình thức biểu đạt của bài thơ và lí giải vì sao.

+ Bày tỏ cảm xúc và suy nghĩ về nét đặc sắc đó.

– Hình thức: Đảm bảo quy cách một đoạn văn với độ dài khoảng 150 chữ.

Bước 3. GV tổ chức báo cáo. GV khuyến khích sự xung phong hoặc chỉ định 1 – 2 HS trình bày ở đầu buổi học tới (có thể lấy điểm đánh giá quá trình).

Bước 4. GV nhận xét, đánh về bài viết của HS, bình luận về bài học và kết luận.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

7®FGÝQJFÛDPØWVÕELÈQSK®SWXWßWURQJW Kä

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Nhận biết, phân tích, đánh giá được tác dụng của một số biện pháp tu từ trong thơ.

2. Phẩm chất

Trân trọng vẻ đẹp của tiếng Việt.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập một, bảng, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức của HS về các biện pháp tu từ đã học.

b. Nội dung

Kể tên các biện pháp tu từ đã học.

c. Sản phẩm

– Các biện pháp tu từ đã học: so sánh, nhân hoá, ẩn dụ, hoán dụ, điệp ngữ, chơi chữ, đảo ngữ, nói quá, nói giảm nói tránh,...

– Ví dụ: HS lấy ví dụ và phân tích.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. Giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung,* HS hoạt động cá nhân.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ và ghi kết quả vào giấy. Dự kiến sản phẩm như mục *Nội dung.*

Bước 3 – 4. Tổ chức thảo luận và kết luận: GV khuyến khích HS xung phong trình bày sản phẩm (dự kiến 3 HS). GV nhận xét sản phẩm, đánh giá kết quả hoạt động của HS; củng cố kiến thức về điển cố.

2. Hoạt động 2: Phân tích tác dụng của một số biện pháp tu từ trong thơ *a. Mục tiêu*

Nhận biết, phân tích, đánh giá được tác dụng của một số biện pháp tu từ trong thơ. *b. Nội dung*

Bài tập 1 (SGK *Ngữ văn 12*, tập một, tr. 51)
Bài tập 2 (SGK *Ngữ văn 12*, tập một, tr. 51)

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được ghi vào vở.

Bài tập 1

a. Các hình ảnh nhân hoá "thác gầm thét", "cọp trêu người" không chỉ tái hiện khung cảnh rừng già hoang vu, bí ẩn, dữ dội mà còn gợi cảm giác "rờn rợn" của những người lính Tây Tiến trước cảnh thiên nhiên hoang dã ngự trị, thú dữ rình rập, trêu đùa con người.

b. Biện pháp tu từ nhân hoá "Trời thu thay áo mới" khiến cho hình ảnh bầu trời thu như một con người trong màu áo mới tinh khôi với vẻ tươi tắn, rạng rỡ, sống động, ấm áp, biết "nói cười thiết tha". **Bài tập 2**

– "Oai hùm": thể hiện cốt cách ngang tàng, kiêu dũng của người lính Tây Tiến.

– "Dáng kiều thơm": gợi vẻ đẹp duyên dáng, yêu kiều, sang trọng của những thiếu nữ Hà thành - thể hiện nỗi nhớ quê nhà, khát vọng tình yêu và tâm hồn mơ mộng, lãng mạn của người lính Tây Tiến.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

GV cho HS làm bài tập 1 – 2. GV gọi 2 HS lên trình bày, mỗi HS trình bày một bài tập. Các HS khác nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*, yêu cầu HS ghi kết quả vào vở.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Nhận biết, phân tích, đánh giá được tác dụng của một số biện pháp tu từ trong thơ. *b. Nội dung*

Bài tập 3 (SGK *Ngữ văn 12*, tập một, tr. 51)
Bài tập 4 (SGK *Ngữ văn 12*, tập một, tr. 51)

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Bài tập 3

a. Điệp ngữ "dốc", "ngàn thước": nhấn mạnh sự hùng vĩ, hiểm trở của núi non vùng Tây Bắc với những con dốc tiếp nối nhau như không bao giờ hết; những đỉnh núi cao ngất trời và vực sâu thăm thẳm, đồng thời tạo âm hưởng nhịp nhàng cho đoạn thơ.

b. Điệp ngữ "tiếng ghi-ta": liệt kê, nhấn mạnh những ấn tượng về tiếng đàn, về nghệ thuật và tâm hồn người nghệ sĩ Lor-ca; đồng thời tạo nhịp điệu, giai điệu cho các câu thơ, đoạn thơ.

Bài tập 4

a. Biện pháp tu từ đối ở bốn câu thơ (*gặp thời – lỡ vận, đồ điếu – anh hùng, công thành dễ – hận xót xa; phò chúa – tẩy binh, dốc lòng – khôn lối, nâng trục đất – kéo Ngân Hà*) có tác dụng nhấn mạnh những "trải nghiệm" đau đớn và bày tỏ nỗi niềm bi phẫn của nhân vật trữ tình.

b. Biện pháp tu từ đối được sử dụng một cách linh hoạt (đối từ ngữ chỉ địa danh như Sài Khao – Mường Lát), miêu tả trạng thái của cảnh vật (sương lấp – hoa về) có tác dụng nhấn mạnh vẻ đẹp của thiên nhiên miền sơn cước: vừa hiểm trở, hoang vu, giá lạnh vừa thơ mộng, tình tứ.

- Trong thơ Đường luật, đối trước hết là một yếu tố thi luật và có những quy định riêng; trong thơ hiện đại, đối là biện pháp tu từ được sử dụng một cách uyển chuyển, linh hoạt.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận. GV cho một vài HS trình bày kết quả, các HS khác góp ý và bổ sung (nếu có). GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Hiểu được tác dụng của một số biện pháp tu từ trong thơ, vận dụng vào thực hiện các nhiệm vụ thực tiễn.

b. Nội dung

Nhiệm vụ về nhà: Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ), trong đó có sử dụng một biện pháp tu từ.

c. Sản phẩm

Đoạn văn (khoảng 150 chữ), trong đó có sử dụng một biện pháp tu từ.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS và yêu cầu HS nghiêm túc thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp lại vào buổi học tiếp theo.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ viết đoạn văn (khoảng 150 chữ), theo chủ đề tự chọn. HS có nhiều lựa chọn. Tuy nhiên, cần đảm bảo yêu cầu về nội dung và hình thức:

– Nội dung: Viết được đoạn văn ngắn (khoảng 150 chữ), trong đó có sử dụng một biện pháp tu từ.
– Hình thức: Đảm bảo quy cách một đoạn văn với độ dài khoảng 150 chữ.
Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.
HS có thể nộp bài qua phần mềm học tập. GV yêu cầu HS trong lớp đọc và góp ý. GV có thể thông báo kết quả ở đầu buổi học tiếp theo; nhận xét, đánh giá về sản phẩm của HS và kết luận.

VIẾT

9LẢWELY¸QQJKÍOX·QVRV®QKö®QKJL®KDLW®FSKµPWKä

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Nhận biết được những yêu cầu cơ bản của kiểu bài viết nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ, lựa chọn được đề tài phù hợp để viết bài.
– Chỉ ra, phân tích những điểm tương đồng và khác biệt giữa các đối tượng so sánh, từ đó nêu được giá trị đặc sắc, các yếu tố cách tân và đóng góp mới mẻ của từng tác giả, tác phẩm.

2. Phẩm chất

Tích cực tìm kiếm tư liệu để hoàn thiện bài viết, cẩn trọng để tạo lập một văn bản nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập một, bảng, máy tính, máy chiếu.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu
Hiểu bản chất của một văn bản nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ. *b. Nội dung*

Hiểu thế nào về mục đích so sánh, đánh giá và cơ sở của việc so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ?

c. Sản phẩm

Mục đích so sánh, đánh giá: Chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa các đối tượng so sánh, từ đó nêu được những giá trị đặc sắc, các yếu tố cách tân và đóng góp mới mẻ của từng tác giả, tác phẩm. Cơ sở: Hai tác phẩm thơ có những điểm tương đồng dễ liên hệ chúng với nhau.

d. Tổ chức thực hiện
Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.
Bước 3. HS báo cáo sản phẩm. GV tạo không khí thật thoải mái để HS chia sẻ và bộc lộ quan điểm của mình. GV cho 1 – 2 HS trình bày, các HS còn lại bổ sung.
Bước 4. GV nhận xét và kết luận, dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hướng dẫn quy trình viết bài nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ

a. Mục tiêu

Xác định được các bước trong quy trình viết bài nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ.

b. Nội dung

Vấn đề 1. Yêu cầu cần đạt

Để viết được một bài nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ cần lưu ý những yêu cầu nào?

Vấn đề 2. Đọc bài viết tham khảo vào thực hiện các yêu cầu:

1. Bài viết cho thấy tác giả đã dựa trên những cơ sở nào khi chọn hai bài thơ để so sánh, đánh giá?
2. Bài viết triển khai các nội dung so sánh, đánh giá như thế nào? Em có nhận xét gì về hiệu quả của cách triển khai đó?
3. Theo em, có thể có những cách trình bày nào khác về các nội dung so sánh, đánh giá trong bài viết?

Vấn đề 3. Quy trình viết bài nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Vấn đề 1. Yêu cầu cần đạt

Để viết được một bài nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ cần lưu ý những yêu cầu sau:

– Giới thiệu ngắn gọn về hai tác phẩm thơ, nêu được những cơ sở lựa chọn hai tác phẩm để so sánh, đánh giá.

– Làm sáng tỏ những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai bài thơ được chọn để so sánh; có bằng chứng cụ thể, đa dạng từ hai tác phẩm.

– Đưa ra những nhận xét, đánh giá thuyết phục về ý nghĩa và những đóng góp riêng, đặc sắc của mỗi tác phẩm thơ dựa trên các nội dung được so sánh.

– Nêu khái quát kết quả và ý nghĩa của việc so sánh, đánh giá.

Vấn đề 2. Đọc bài viết tham khảo vào thực hiện các yêu cầu:

1. Trong bài viết, tác giả so sánh hai bài thơ dựa trên cơ sở: cảm hứng mùa thu; những cảm nhận và nỗi niềm, vừa có sự gặp gỡ vừa có điểm đặc sắc, hấp dẫn riêng.

2. Bài viết triển khai các nội dung so sánh, đánh giá hiệu quả:

* *Cách triển khai:*

– Phân tích điểm tương đồng của hai bài thơ.

– Giới thiệu nét riêng và chỉ ra yếu tố tạo sự khác biệt của hai bài thơ.

– Phân tích nét riêng trong cảnh và tình ở *Thu vịnh*.

– Phân tích nét riêng của bài *Đây mùa thu tới* trong sự đối sánh với bài *Thu vịnh*.

– Khẳng định vị trí, giá trị và sức hấp dẫn của hai bài thơ.

– Bày tỏ quan điểm cá nhân về kết quả và ý nghĩa của việc so sánh.

* *Nhận xét:* Cách triển khai hợp lí, logic, lớp lang, triển khai sâu sắc vấn đề nghị luận, nổi bật vấn đề so sánh.

3. Cách trình bày khác về các nội dung so sánh, đánh giá trong bài viết:

– Phân tích bài thơ thứ nhất.

– Phân tích bài thơ thứ hai.

– Chỉ ra điểm tương đồng, sự gặp gỡ và những điểm khác biệt, lí giải nguyên nhân về sự khác biệt.

– Đánh giá về giá trị và đóng góp của mỗi bài thơ.

Hoặc:

– Phân tích bài thơ thứ nhất theo các phương diện đã xác định.

– Phân tích bài thơ thứ hai trên cơ sở so sánh với bài thơ thứ nhất theo từng phương diện và lí giải nguyên nhân của những điểm khác biệt giữa hai bài thơ.
– Đánh giá về giá trị và đóng góp của mỗi bài thơ.

Vấn đề 3. Quy trình viết bài nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ

– *Bước 1. Chuẩn bị viết:* HS đọc kĩ các gợi ý trong SGK để chọn được đề tài/ vấn đề phù hợp.
– *Bước 2. Tìm ý, lập dàn ý:* GV hướng dẫn HS dựa vào các câu hỏi gợi ý trong SGK để tìm ý và dựa vào gợi ý từ bài viết tham khảo để lập dàn ý.
– *Bước 3. Viết:* HS thực hiện bài viết theo dàn ý đã lập, bài viết cần đầy đủ bố cục ba phần *Mở bài – Thân bài – Kết luận.*
– *Bước 4. Chỉnh sửa, hoàn thiện:* HS tự chỉnh sửa, hoàn thiện; chú ý kiểm tra tính chính xác cả về nội dung và hình thức của bài viết.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ. GV giới thiệu: *Chúng ta sẽ tìm hiểu các bước viết bài nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ dựa trên ví dụ cụ thể là ngữ liệu tham khảo trong SGK*. GV lưu ý các thẻ chỉ dẫn trong quá trình phân tích. *Quá trình tìm hiểu sẽ giúp các em rút ra quy trình viết một bài nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ.* GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

– GV yêu cầu HS trình bày yêu cầu của kiểu bài nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ. Các HS khác góp ý, bổ sung. GV nhận xét và kết luận như mục *Sản phẩm*.
– GV yêu cầu HS đọc bài viết tham khảo. GV cho một HS trình bày, các HS khác góp ý, bổ sung. GV nhận xét và kết luận như mục *Sản phẩm*. GV cho HS đọc bài viết tham khảo, lưu ý những luận điểm và cách triển khai của bài viết. GV có thể cho 1 – 2 HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung. GV nhận xét, kết luận như mục *Sản phẩm*. GV cho HS trình bày quan điểm có thể triển khai theo những cách khác nhau trong bài viết. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.
– GV cho HS đọc kĩ hướng dẫn quy trình viết, từ đó HS hình thành được cách làm.GV có thể cho 1 – 2 HS trình bày các bước, HS khác nhận xét, bổ sung. GV nhận xét, kết luận như mục *Sản phẩm*. GV lưu ý, một bài văn hoàn chỉnh gồm ba phần: *Mở bài, Thân bài, Kết luận.* Cần thực hiện lập dàn ý để bài viết đầy đủ và đảm bảo tính logic.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Thực hành phân tích đề, lập dàn ý và viết bài văn nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ.

b. Nội dung

Lựa chọn một trong các gợi ý sau để làm đề tài viết:
(1) So sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ thuộc các giai đoạn văn học, xu hướng văn học khác nhau: Tiếng nói tri âm trong *Độc Tiểu Thanh kí* (Nguyễn Du) và *Đàn ghi ta của Lor-ca* (Thanh Thảo);...
(2) So sánh, đánh giá bút pháp và cảm hứng nghệ thuật trong các tác phẩm thơ: Cảm hứng về đất nước trong *Đất nước* (Nguyễn Đình Thi) và *Việt Bắc* (Tố Hữu);...
(3) So sánh, đánh giá các hình tượng: hình tượng người lính trong *Đồng chí* (Chính Hữu) và *Tây Tiến* (Quang Dũng); hình tượng người phụ nữ trong *Tự tình II* (Hồ Xuân Hương) và *Thuyền và biển* (Xuân Quỳnh);...
(4) So sánh, đánh giá về hình thức nghệ thuật: Cách thể hiện nỗi nhớ trong *Tây Tiến* (Quang Dũng) và *Tiếng hát con tàu* (Chế Lan Viên);...
Câu 1. Tìm ý và lập dàn ý.
Câu 2. Viết bài văn nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ.
Câu 3. Chỉnh sửa bài văn đã viết.

c. Sản phẩm
Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Câu 1
* *Tìm ý bằng việc trả lời các câu hỏi:*
– So sánh, đánh giá hai bài thơ dựa trên cơ sở nào?
– Điểm tương đồng giữa hai tác phẩm thơ là gì?
– Đâu là điểm khác biệt giữa hai bài thơ?
– Yếu tố nào tạo nên những điểm tương đồng và khác biệt của hai bài thơ?
– Đánh giá thế nào về giá trị của mỗi bài thơ?
* *Lập dàn ý:*
– *Mở bài*: Giới thiệu ngắn gọn về hai bài thơ và nêu cơ sở lựa chọn để so sánh, đánh giá.
– *Thân bài*: Có thể triển khai các nội dung so sánh, đánh giá theo những cách sau:
+ Cách 1: Lần lượt phân tích từng bài thơ, sau đó chỉ ra điểm tương đồng, sự gặp gỡ và những điểm khác biệt, lí giải nguyên nhân của sự tương đồng và khác biệt đó; đồng thời đánh giá về giá trị và đóng góp của mỗi bài thơ.

+ Cách 2: Phân tích bài thơ thứ nhất theo các phương diện đã xác định, khi phân tích bài thơ thứ hai sẽ so sánh với bài thơ thứ nhất theo từng phương diện và lí giải nguyên nhân của những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai bài thơ, từ đó, đánh giá về giá trị và đóng góp của mỗi bài thơ.
+ Cách 3: So sánh lần lượt các phương diện đã lựa chọn đối với hai bài thơ, chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt; lí giải nguyên nhân sự tương đồng và khác biệt đó; đánh giá về giá trị và đóng góp của mỗi bài thơ từ các nội dung so sánh.
– *Kết bài*: Khẳng định ý nghĩa của việc so sánh, đánh giá; nêu cảm nhận và ấn tượng của bản thân về các bài thơ. **Câu 2**
– Dựa vào dàn ý để triển khai bài viết.
– Thể hiện khả năng cảm thụ văn học tinh tế trong quá trình phân tích, so sánh; lựa chọn dẫn chứng phù hợp, tiêu biểu với từng nội dung so sánh, kết hợp với ý kiến lí giải, đánh giá; diễn đạt mạch lạc, sáng sủa, có cảm xúc.
– Có những sáng tạo riêng của cá nhân trong quá trình phân tích, đánh giá về những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai bài thơ (qua những phát hiện sâu sắc hoặc qua cách diễn đạt độc đáo) để tăng sức thuyết phục và hấp dẫn cho bài viết. **Câu 3**
Đọc kĩ bài viết, đối chiếu với yêu cầu của kiểu bài và dàn ý để có hướng chỉnh sửa. Ngoài việc soát lỗi chính tả, lỗi diễn đạt (từ ngữ, câu văn, đoạn văn,...), cần tập trung vào việc làm rõ cơ sở và các phương diện so sánh khi triển khai nội dung bài viết.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ. GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, viết bài văn dựa trên dàn ý đã lập. GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.
Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.
Câu 1. GV hướng dẫn HS thực hiện các bước theo gợi ý để tìm ý và lập dàn ý cho bài viết. GV lưu ý HS lựa chọn đề tài phù hợp.
Câu 2. GV hướng dẫn HS viết bài theo dàn ý đã xây dựng. HS tiến hành viết bài theo thời gian quy định.
Câu 3. Sau khi HS hoàn thành bài viết, GV hướng dẫn các em chỉnh sửa bài viết theo các yêu cầu, tiêu chí đã xác định. GV giải thích các tiêu chí để chỉnh sửa bài viết của HS. HS làm việc theo cặp đôi, đọc bài viết và góp ý cho nhau. GV chọn một số bài của HS đã tự chỉnh sửa để hướng dẫn HS cách làm. GV cho đọc một số bài làm tốt của HS trong lớp để các HS khác học hỏi cách viết của bạn.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để hoàn thiện bài viết, GV chữa và trả bài. *b. Nội dung*

Hoàn thiện bài viết trên cơ sở những chỉnh sửa, góp ý ở lớp.

c. Sản phẩm

Bài văn hoàn thiện của HS về vấn đề đã nêu ở mục *Nội dung*, đối chiếu theo tiêu chí khi sửa chữa.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS và yêu cầu HS nghiêm túc thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ và nộp lại.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. Bài văn hoàn thiện của HS về vấn đề đã nêu ở mục *Nội dung* đảm bảo các yêu cầu theo bảng kiểm:

STT	Tiêu chí	Đạt	Chưa đạt
1	Nêu được mục đích và cơ sở của việc so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ.		
2	Trình bày được các thông tin khái quát về hai tác phẩm thơ.		
3	Làm rõ được những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai tác phẩm thơ xét trên một số phương diện nội dung và hình thức cụ thể theo mục đích và phạm vi đã xác định.		
4	Rút ra được những nhận xét, đánh giá cần thiết, phù hợp về hai tác phẩm thơ căn cứ vào kết quả so sánh.		
5	Nêu được ý nghĩa của việc đánh giá hai tác phẩm thơ thông qua việc so sánh.		

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận. GV khuyến khích 1 – 2 HS trình bày ở đầu buổi học tiếp theo (có thể lấy điểm đánh giá quá trình). GV nhận xét, đánh giá về bài trình bày của HS và kết luận.

NÓI VÀ NGHE

7UÉQKE\NẢWTX¯VRV®QKö®QKJL® KDLW®FSKµPWKä

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Biết sử dụng kết quả bài viết so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ đã thực hiện ở phần *Viết* để xây dựng nội dung bài thuyết trình.

– Trình bày được kết quả của việc so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ (đã thực hiện ở phần *Viết*).

– Thông qua việc lắng nghe và tương tác với người nói, người nghe cần rút ra những kinh nghiệm cần thiết cho cá nhân trong việc cảm thụ tác phẩm thơ và so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ.

2. Phẩm chất

Quan tâm tới người nghe và có thái độ phù hợp khi nói.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập một, bảng, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức đã có của HS về kĩ năng thuyết trình về kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ.

b. Nội dung

Để thuyết trình hấp dẫn về kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ cần chú ý điều gì?

c. Sản phẩm

Để có bài nói tốt, chúng ta cần:
– Xác định nội dung trình bày một cách rõ ràng, mạch lạc.
– Chú ý giọng điệu khi kể, ngôn ngữ hình thể (ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ) phù hợp với nội dung bài nói.
– Có thể kết hợp sử dụng các thiết bị hỗ trợ (tranh ảnh, video clip,...) nếu có.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.
Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận. GV yêu cầu HS trao đổi theo cặp đôi về những lưu ý để có bài nói tốt, hấp dẫn. GV yêu cầu 1 – 2 HS trình bày, các HS khác góp ý, bổ sung. GV kết luận như mục *Sản phẩm* và dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Các bước thuyết trình về kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ

a. Mục tiêu

Xác định được các bước thuyết trình hấp dẫn về kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ.

b. Nội dung

Câu 1. Để thuyết trình hấp dẫn về kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ, cần lưu ý yêu cầu nào?
Câu 2. Người nói và người nghe cần lưu ý gì sau khi thuyết trình?
Câu 3. Xây dựng quy trình bài thuyết trình hấp dẫn về kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ.

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Câu 1

Để thuyết trình hấp dẫn về kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ, cần lưu ý yêu cầu:

– Giới thiệu được hai bài thơ và lí do lựa chọn hai bài thơ đó để so sánh, đánh giá.

– Phân tích những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai bài thơ xét theo một số phương diện đã xác định.

– Có những nhận xét, đánh giá thuyết phục về giá trị và đóng góp của mỗi bài thơ dựa trên kết quả so sánh.

– Nêu được những ý kiến trao đổi xác đáng giúp người nói và người nghe có cái nhìn đầy đủ, toàn diện hơn về hai bài thơ được so sánh.

Câu 2

Sau khi trình bày xong bài nói, cần phải có sự trao đổi, đánh giá giữa người nói và người nghe:

Người nghe	Người nói
– Nhận xét về độ chính xác và đầy đủ của các nội dung so sánh giữa hai tác phẩm thơ, cách sử dụng ngôn ngữ và các yếu tố phi ngôn ngữ của người nói. Nếu có khía cạnh nào chưa rõ, yêu cầu người nói giải thích thêm. – Bổ sung hoặc chia sẻ một số nội dung giúp người nói có cái nhìn đầy đủ, toàn diện hơn về hai bài thơ được so sánh, đánh giá (chẳng hạn có thể trình bày thêm cơ sở để so sánh, cách trình bày các nội dung so sánh,...).	– Cần làm rõ thêm những ý mà người nghe chưa rõ. – Tiếp thu góp ý hoặc trao đổi lại với một số ý kiến nhận xét, đánh giá của người nghe về nội dung và cách thực hiện bài nói.

Câu 3

Xây dựng quy trình trình bày bài so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ, gồm ba bước:

Bước 1. Chuẩn bị thuyết trình

Bước 2. Thuyết trình

Bước 3. Trao đổi, đánh giá

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giới thiệu: *Chúng ta sẽ tìm hiểu các bước thuyết trình hấp dẫn về kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ từ chính bài viết đã thực hiện.* GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

– GV tổ chức cho HS trao đổi cặp đôi để lưu ý những yêu cầu cần đạt khi thuyết trình. GV yêu cầu HS trình bày. GV nhận xét, kết luận như mục *Sản phẩm*.

– GV lưu ý HS nhớ lại phần thực hành trong nhóm và các trao đổi sau khi nói để trả lời câu hỏi. GV có thể cho một HS trình bày, các HS khác bổ sung, góp ý. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. GV nhấn mạnh trong hoạt động nói – nghe, phần trao đổi sau khi nói rất quan trọng giúp người nói hoàn thiện bài nói của mình, có những tương tác tích cực với người nghe.

– GV yêu cầu các nhóm xây dựng quy trình bài nói. Các nhóm trình bày. GV nhận xét và kết luận như mục *Sản phẩm*. GV nhấn mạnh quy trình một bài nói gồm ba bước (Chuẩn bị thuyết trình; Thuyết trình; Trao đổi, đánh giá).

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Trình bày được bài thuyết trình so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ; biết lắng nghe và trao đổi, thảo luận.

b. Nội dung

Câu 1. Trình bày bài nói đã chuẩn bị ở bài viết.
Câu 2. Nhận xét, trao đổi về bài nói.

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Câu 1. Bài nói được trình bày.
Câu 2. Phiếu ghi lại nhận xét về bài nói theo các tiêu chí:

PHIẾU NHẬN XÉT		
STT	**Tiêu chí**	**Nhận xét**
1	Giọng nói rõ ràng, truyền cảm và dễ nghe không?	
2	Nội dung bài nói đúng yêu cầu và có sức thuyết phục không?	
3	Bố cục bài nói rõ ràng, mạch lạc không?	
4	Các phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng phù hợp không?	

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, trình bày bài nói dựa trên dàn ý đã lập. GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.
Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.
Câu 1. GV lưu ý HS các bước chuẩn bị để có bài giới thiệu hay. HS trình bày bài giới thiệu theo thời gian quy định. GV lưu ý HS cần tận dụng được các lợi thế của giao tiếp trực tiếp bằng lời như sử dụng ngôn ngữ, cử chỉ, điệu bộ và sự tương tác tích cực với người nghe để tạo sức hấp dẫn và thuyết phục. GV cho một số HS trình bày bài giới thiệu, mỗi HS từ 7 – 10 phút.
Câu 2. Sau khi HS hoàn thành phần trình bày bài nói, GV hướng dẫn HS trao đổi về bài nói theo các yêu cầu, tiêu chí đã xác định. GV thống nhất các tiêu chí đánh giá bài nói để các nhóm nhận xét. GV kết luận: *Khi trình bày bài giới thiệu, cần chú ý nội dung và cách nói phù hợp, đảm bảo thực hiện các tiêu chí đưa ra. Đặc biệt, khi giới thiệu các em cần quan tâm đến phản ứng của người nghe để kịp thời điều chỉnh. Để đánh giá được chính xác bài nói, người nghe cũng cần chú ý lắng nghe, bám sát vào các tiêu chí để trao đổi, thảo luận*. Trên cơ sở đó, HS rút kinh nghiệm cho mình.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để thuyết trình so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ.

b. Nội dung

Nhiệm vụ về nhà: Hãy so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ em đã đọc hoặc đã học.

c. Sản phẩm

Bài trình bày của HS có thể quay video clip hoặc ghi âm, tuỳ điều kiện thực tế.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS và yêu cầu HS nghiêm túc thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp sản phẩm qua phần mềm học tập.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. Tuy nhiên, HS có thể rà soát yêu cầu theo các tiêu chí:

STT	Tiêu chí	Nhận xét
1	Giọng nói rõ ràng truyền cảm và dễ nghe không?	
2	Nội dung bài nói đúng yêu cầu và có sức thuyết phục không?	
3	Bố cục bài nói rõ ràng, mạch lạc không?	
4	Các phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng phù hợp không?	

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận. GV có thể trình chiếu một số video clip của HS vào đầu buổi học tiếp theo (có thể lấy điểm đánh giá quá trình). GV nhận xét, đánh giá về bài trình bày của HS và kết luận.

BÀI 3 LẬP LUẬN TRONG VĂN BẢN NGHỊ LUẬN (11 tiết)

ĐỌC

VĂN BẢN 1

1KÉQYÄYÕQY¸QKR®G²QWØF

(Trích)

Trần Đình Hượu

(Thời gian thực hiện: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu, độc đáo trong văn bản; chỉ ra mối liên hệ của chúng; đánh giá được mức độ phù hợp giữa nội dung nghị luận với nhan đề *Nhìn về vốn văn hoá dân tộc* của văn bản.

– Nhận biết được mục đích của người viết; biết tiếp nhận, đánh giá, phê bình nội dung văn bản với tư duy phê phán, dựa trên trải nghiệm và quan điểm của người đọc.

– Phân tích và đánh giá được việc sử dụng một số thao tác như chứng minh, bình luận, bác bỏ, giải thích, phân tích, so sánh trong văn bản nghị luận.

– Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học về văn bản nghị luận *Nhìn về vốn văn hoá dân tộc* để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn.

2. Phẩm chất

Nhận thức rõ tính cấp thiết của việc giữ gìn, phát huy, phát triển vốn văn hoá dân tộc trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập một, bảng, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, một số tư liệu ảnh có liên quan đến tác giả Trần Đình Hượu và văn bản *Nhìn về vốn văn hoá dân tộc*.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức đã có của HS về cách xác định luận đề – một bước quan trọng trong đọc hiểu văn bản nghị luận, từ đó xác định các nhiệm vụ học tập. *b. Nội dung*

Xác định luận đề của văn bản. Dựa vào đâu để xác định được luận đề?

*c. Sản phẩm*Câu trả lời của HS.

– Luận đề: "một số nhận xét về vài ba mặt của cái vốn văn hoá dân tộc".
– Căn cứ xác định:
+ Nhan đề: "Nhìn về" ở đây là tìm hiểu, khám phá. Kết quả của việc tìm hiểu, khám phá là những nhận xét được rút ra.
+ Khái quát trong một vế câu ở phần đầu: "chúng tôi xin đưa ra một số nhận xét về vài ba mặt của cái vốn văn hoá dân tộc".

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ như mục *Nội dung* và yêu cầu HS trình bày ngắn gọn, rõ ràng.

Bước 2. GV chọn 2 – 3 HS trả lời.

Bước 3 – 4. GV tổng hợp, nhận xét ý kiến của HS và dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

– Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu, chỉ ra mối liên hệ của chúng.
– Nhận biết được mục đích của người viết, biết tiếp nhận, đánh giá, phê bình nội dung văn bản với tư duy phê phán, dựa trên trải nghiệm và quan điểm của người đọc. *b. Nội dung*

Tập trung làm rõ các vấn đề như *Cấu trúc nghị luận – Nghệ thuật lập luận – Sự kết hợp các thao tác nghị luận – Mục đích, thái độ của người viết* qua các nhiệm vụ.

Vấn đề 1. Cấu trúc nghị luận

1. Xác định cấu trúc nghị luận của văn bản (trả lời theo gợi ý).

STT	Luận đề	
	Luận điểm	**Lí lẽ và bằng chứng**
1		
2		

2. Hãy nhận xét về cách sắp xếp các luận điểm của văn bản.

Vấn đề 2. Nghệ thuật lập luận

1. Nhận xét về cách nêu vấn đề nghị luận.

2. Luận điểm "giữa các dân tộc, chúng ta không thể tự hào là nền văn hoá của ta đồ sộ, có những cống hiến lớn lao cho nhân loại, hay có những đặc sắc nổi bật" được tác giả chứng minh như thế nào? Lập luận của tác giả có sức thuyết phục không? Vì sao?

3. Nhận xét cách lập luận của văn bản.

Vấn đề 3. Sự kết hợp các thao tác nghị luận

Nêu và phân tích một số thao tác nghị luận được tác giả sử dụng nhằm làm tăng tính thuyết phục cho văn bản.

Vấn đề 4. Mục đích, thái độ của người viết

Khi nghiên cứu về văn hoá Việt Nam, tác giả đã bộc lộ thái độ gì?

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được ghi vào vở.

Vấn đề 1. Cấu trúc nghị luận

1. Cấu trúc nghị luận của văn bản

STT	Luận đề Một số nhận xét về vài ba mặt của cái vốn văn hoá dân tộc	
	Luận điểm	**Lí lẽ và bằng chứng**
1	Chúng ta không có nền văn hoá đồ sộ, có những cống hiến lớn lao cho nhân loại, hay có những đặc sắc nổi bật.	– Thể hiện ở các lĩnh vực văn học, tôn giáo, kĩ thuật, âm nhạc, kiến trúc,… đều không phát triển đến tuyệt kĩ. – Chưa bao giờ trong lịch sử dân tộc, một ngành văn hoá nào đó trở thành đài danh dự, thu hút, quy tụ cả nền văn hoá.
2	Người Việt Nam coi trọng cuộc sống hiện thế.	– Trong cuộc sống, ý thức về cá nhân và sở hữu không phát triển cao. – Người Việt Nam lo cho con cháu; mong ước thái bình, an cư lạc nghiệp; ưa chuộng con người hiền lành, tình nghĩa; ca tụng sự khôn khéo;…
3	Người Việt Nam ưa những gì vừa phải, chừng mực, không thích cái hoành tráng, cầu kì.	Làm rõ ở màu sắc, quy mô, giao tiếp, trang phục, …
4	Tinh thần chung của nền văn hoá Việt Nam là thiết thực, linh hoạt, dung hoà.	Lối sống, quan niệm sống,…
5	Văn hoá Việt Nam là sự dung hợp giữa cái vốn có, cái riêng và tiếp thu cái bên ngoài.	Văn hoá Phật giáo, văn hoá Nho giáo, cái được dân tộc sàng lọc, tinh luyện để thành bản sắc.

2. Cách sắp xếp luận điểm

Tác giả dựa vào biểu hiện nhiều mặt của văn hoá Việt Nam trong suốt quá trình lịch sử: tôn giáo, văn chương, âm nhạc, kiến trúc, quân sự, lối sống, giao tiếp, ứng xử, việc tiếp thu các triết thuyết Nho, Phật, Lão,… để khái quát thành các luận điểm. Cách sắp xếp các luận điểm của văn bản: logic, chặt chẽ, thuyết phục.

Vấn đề 2. Nghệ thuật lập luận

1. Cách nêu vấn đề nghị luận

Vấn đề nghị luận "một số nhận xét về vài ba mặt của cái vốn văn hoá dân tộc" được nêu ngắn gọn, trực tiếp bằng một vế của câu mở đầu. Điều đó giúp người đọc xác định dễ dàng vấn đề nghị luận.

2. Luận điểm 1 được tác giả chứng minh qua lí lẽ và bằng chứng ở các lĩnh vực văn học, tôn giáo, triết học, kĩ thuật, âm nhạc, kiến trúc,… Thực tế đó cho thấy, văn hoá Việt Nam là "văn hoá của dân nông nghiệp định cư, không có nhu cầu lưu chuyển, trao đổi, không có sự kích thích của đô thị".

Lập luận của tác giả khá đặc biệt. Bắt đầu, ông không nói về cái có, mà nói về cái không của vốn văn hoá dân tộc. Điều này đi ngược với tư duy và thói quen "ca tụng" về dân tộc mình. Vì thế, người đọc thấy được đặc thù của lối văn "phát biểu ý kiến", ít có trích dẫn cũng như ít đưa dẫn chứng (ở cấp độ cụ thể, chi tiết), vốn am hiểu sâu sắc các vấn đề hữu quan, để chia sẻ, tán đồng với tác giả. Tác giả đã sử dụng phép lập luận chứng minh, khẳng định sự đúng đắn của luận điểm.

3. Cách lập luận

– Tác giả sử dụng lập luận chặt chẽ, logic để tăng tính thuyết phục cho bài viết.

– Lập luận của tác giả đi từ khái niệm đến thực trạng, từ thực trạng đến giải pháp.

Vấn đề 3. Sự kết hợp các thao tác nghị luận

Các thao tác nghị luận được sử dụng trong văn bản *Nhìn về vốn văn hoá dân tộc*:

– *Giải thích*: Khái niệm "vốn văn hoá dân tộc" là gì; vai trò, tầm quan trọng; những biểu hiện của việc giữ gìn và phát huy vốn văn hoá dân tộc.

– *Chứng minh*: Vai trò, tầm quan trọng của vốn văn hoá dân tộc bằng các dẫn chứng cụ thể (giữ gìn bản sắc dân tộc, tạo nên sự khác biệt; góp phần phát triển kinh tế – xã hội, giáo dục, khoa học kĩ thuật; nâng cao đời sống tinh thần cho con người); thực trạng giữ gìn và phát huy vốn văn hoá dân tộc bằng các dẫn chứng cụ thể về những mặt tích cực (ý thức giữ gìn bản sắc dân tộc được nâng cao, nhiều di sản văn hoá được bảo tồn và phát huy) và những mặt hạn chế (ảnh hưởng của văn hoá ngoại lai, sự mai một của một số giá trị văn hoá truyền thống).

– *So sánh*: Vốn văn hoá dân tộc với các nền văn hoá khác trên thế giới; thực trạng giữ gìn và phát huy vốn văn hoá dân tộc trong quá khứ và hiện tại.

– *Bình luận*: Vai trò, tầm quan trọng của việc giữ gìn và phát huy vốn văn hoá dân tộc; thực trạng giữ gìn và phát huy vốn văn hoá dân tộc.
- Kết hợp nhuần nhuyễn, linh hoạt và hài hoà các thao tác nghị luận.
Vấn đề 4. Mục đích, thái độ của người viết – Mục đích: Xem xét, đánh giá về văn hoá dân tộc.

– Thái độ khi nghiên cứu về văn hoá Việt Nam:
+ Thái độ nghiên cứu nghiêm túc từ vốn hiểu biết sâu sắc về văn hoá dân tộc, đã làm rõ những mặt tích cực và tiêu cực của nền văn hoá.
+ Thái độ khách quan nhìn vấn đề theo nhiều chiều hướng, nhiều mặt khác nhau, giúp vấn đề được nhìn nhận đầy đủ và toàn diện nhất.
- Thể hiện rõ đặc điểm của nền văn hoá dân tộc, thúc đẩy chúng ta phát huy những điểm mạnh vốn có và khắc phục những hạn chế để hội nhập với thế giới trong thời đại ngày nay.

d. Tổ chức thực hiện
GV yêu cầu khoảng 3 HS đọc từng phần, nhắc các em về các thẻ chỉ dẫn ở bên phải văn bản để theo dõi những gợi ý cần thiết cho việc tìm hiểu nội dung nghị luận và các thao tác được sử dụng. GV cũng có thể đọc mẫu một đoạn và hướng dẫn HS chọn giọng đọc phù hợp với nội dung văn bản và thái độ của tác giả khi bàn về văn hoá dân tộc. Nhắc HS chú ý nghĩa của các từ ngữ được giải thích ở từng chân trang trong SGK.
Bước 1. GV yêu cầu HS hoạt động cặp đôi, sau đó gọi HS lên bảng vẽ sơ đồ, GV kết luận như mục *Sản phẩm.*
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ được giao, đọc kĩ phần một và nhận xét cách nêu luận điểm.
+ Đọc kĩ phần hai, GV có thể thiết kế phiếu học tập phù hợp nội dung câu hỏi, yêu cầu HS chọn ghi các thông tin phù hợp, cho HS thảo luận về các nội dung được ghi vào phiếu. GV kết luận và yêu cầu HS ghi vào vở theo mục *Sản phẩm*. Từ đó, nhận xét cách lập luận, triển khai trong toàn bài.
+ HS phát biểu, bổ sung, nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.
Bước 3. GV có thể tổ chức hoạt động cặp đôi, hướng dẫn HS trao đổi. GV cho HS phát biểu. HS khác nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm.*
Bước 4. GV tổ chức thảo luận trong toàn lớp, cho HS phát hiện và phân tích, HS phát biểu. GV trao đổi, nhận xét và kết luận như mục *Sản phẩm.*

3. Hoạt động 3: Luyện tập
a. Mục tiêu
– Xác định được ý nghĩa của văn bản *Nhìn về vốn văn hoá dân tộc*.
– Nhận diện dấu hiệu thể loại và cách đọc hiểu văn bản nghị luận.
b. Nội dung

Câu 1. Nêu ý nghĩa của văn bản *Nhìn về vốn văn hoá dân tộc.*
Câu 2. Nêu những dấu hiệu xác định văn bản *Nhìn về vốn văn hoá dân tộc* là văn bản nghị luận.
Câu 3. Từ việc đọc hiểu văn bản *Nhìn về vốn văn hoá dân tộc*, hãy nêu cách đọc hiểu một văn bản nghị luận.

c. Sản phẩm

Câu 1
– Nêu được khái niệm "vốn văn hoá dân tộc", chỉ ra được thực trạng về những hạn chế và thế mạnh, ý nghĩa và giải pháp.
– Tự hào về vốn văn hoá dân tộc: Nền văn hoá phong phú, đa dạng và mang đậm tính nhân văn mà cha ông ta đã dày công vun đắp qua hàng ngàn năm lịch sử.
– Trách nhiệm giữ gìn và phát huy văn hoá Việt Nam.
– Giữ gìn bản sắc dân tộc trong xu thế hội nhập quốc tế.
- "Nhìn về vốn văn hoá dân tộc" là một lời nhắc nhở cho mỗi người Việt Nam về tầm quan trọng của việc giữ gìn và phát huy văn hoá dân tộc, góp phần xây dựng đất nước ngày càng giàu đẹp, văn minh.
Câu 2
Trao đổi, bàn bạc, trình bày ý kiến về vốn văn hoá dân tộc (luận đề); hệ thống luận điểm; ở mỗi luận điểm lại có lí lẽ và dẫn chứng; có sự kết hợp các thao tác nghị luận; xác định được quan điểm, thái độ của người viết. **Câu 3**
Cách đọc hiểu một văn bản nghị luận là:
– Đọc kĩ văn bản, xác định vấn đề nghị luận (luận đề).
– Xác định cấu trúc nghị luận.
– Phân tích nội dung của luận đề, luận điểm.
– Phân tích nghệ thuật lập luận.
– Phân tích sự kết hợp các thao tác nghị luận.
– Phân tích sự kết hợp các phương thức khác như miêu tả, tự sự,…– Xác định được mục đích, quan điểm của người viết.

d. Tổ chức thực hiện
Bước 1. GV yêu cầu HS thực hiện các nhiệm vụ như mục *Nội dung.*
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.
Bước 3 – 4. GV tổ chức cho HS báo cáo, thảo luận và kết luận.
– HS thực hiện nhiệm vụ được giao, đọc kĩ văn bản và rút ra ý nghĩa. HS phát biểu, bổ sung, nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.
– GV có thể tổ chức hoạt động cặp đôi, hướng dẫn HS trao đổi. GV cho HS phát biểu. HS khác nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm.*

– GV tổ chức thảo luận trong toàn lớp, cho HS phát hiện và phân tích, HS phát biểu, GV trao đổi, nhận xét và kết luận như mục *Sản phẩm.*

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học về văn bản nghị luận *Nhìn về vốn văn hoá dân tộc* để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn.

b. Nội dung

Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học về văn bản *Nhìn về vốn văn hoá dân tộc* để đọc hiểu văn bản *Năng lực sáng tạo* (Phan Đình Diệu) theo hướng dẫn:

1. Đọc kĩ văn bản, xác định vấn đề nghị luận (luận đề).

2. Thực hiện làm việc theo nhóm:

Nhóm 1. Xác định cấu trúc nghị luận theo gợi ý:

STT	Luận đề	
	Luận điểm	Lí lẽ và bằng chứng
1		
2		

Nhóm 2. Phân tích nghệ thuật lập luận.

Nhóm 3. Phân tích sự kết hợp các thao tác lập luận.

Nhóm 4. Xác định được mục đích, quan điểm của người viết.

c. Sản phẩm

Phần chuẩn bị ở nhà của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ như mục *Nội dung.*

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà theo nhóm.

Bước 3 – 4. GV yêu cầu HS báo cáo vào buổi học tới. GV tổ chức nhận xét, trao đổi và kết luận.

VĂN BẢN 2

1¸QJOãFV®QJW±R

(Trích)

Phan Đình Diệu

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản nghị luận.

– Phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện nội dung chính: bản chất của hoạt động sáng tạo; tầm quan trọng của hoạt động sáng tạo đối với cuộc sống cá nhân và của đất nước trong bối cảnh kinh tế tri thức; tư tưởng của tác giả khi bàn về hoạt động sáng tạo.

– Nhận biết được mục đích của người viết, đánh giá được nội dung của văn bản; phân tích hiệu quả của việc phối hợp các thao tác nghị luận trong văn bản.

2. Phẩm chất

Nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động sáng tạo trong bối cảnh kinh tế tri thức.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12,* tập một, bảng, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, một số tư liệu ảnh có liên quan đến tác giả Phan Đình Diệu và văn bản *Năng lực sáng tạo*.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức đã có của HS về cách đặt vấn đề – một bước quan trọng để đọc hiểu văn bản nghị luận *Năng lực sáng tạo*, từ đó xác định các nhiệm vụ học tập. *b. Nội dung*

Luận đề của văn bản có được thể hiện rõ ở nhan đề không? Nhận xét mức độ phù hợp giữa nội dung của văn bản và nhan đề.

c. Sản phẩm

– Nhan đề của văn bản mang tính khái quát cao, những nội dung được bàn luận đều là các khía cạnh liên quan đến vấn đề năng lực sáng tạo. Do đó, luận đề đã được thể hiện rõ ở nhan đề của văn bản.

– Mức độ phù hợp: Văn bản tập trung làm rõ khái niệm, tầm quan trọng, điều kiện và giải pháp để phát triển năng lực sáng tạo. Vì vậy, nội dung của văn bản liên quan đến năng lực sáng tạo nên hoàn toàn phù hợp với nhan đề.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ như mục *Nội dung* và yêu cầu HS trình bày ngắn gọn, rõ ràng.

Bước 2. GV gọi HS trả lời.

Bước 3 – 4. GV tổng hợp, nhận xét ý kiến của HS và dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

– Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản nghị luận.

– Phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện nội dung chính: bản chất của hoạt động sáng tạo; tầm quan trọng của hoạt động sáng tạo đối với cuộc sống cá nhân và của đất nước trong bối cảnh kinh tế tri thức; tư tưởng của tác giả khi bàn về hoạt động sáng tạo.

– Nhận biết được mục đích của người viết, đánh giá được nội dung của văn bản; phân tích hiệu quả của việc phối hợp các thao tác nghị luận trong văn bản. *b. Nội dung*

Tập trung làm rõ các vấn đề như *Cấu trúc nghị luận – Nghệ thuật lập luận – Kết hợp các thao tác nghị luận – Mục đích, thái độ của người viết* qua nhiệm vụ đã phân công cho các nhóm thực hiện ở nhà từ bài trước.

Nhiệm vụ đã giao từ bài học trước:

Nhóm 1. Xác định cấu trúc nghị luận theo gợi ý:

STT	Luận đề	
	Luận điểm	**Lí lẽ và bằng chứng**
1		
2		

Nhóm 2. Phân tích nghệ thuật lập luận.

Nhóm 3. Phân tích sự kết hợp các thao tác nghị luận.

Nhóm 4. Xác định được mục đích, quan điểm của người viết.

c. Sản phẩm

Vấn đề 1. Cấu trúc nghị luận

STT	Luận đề Năng lực sáng tạo	
	Luận điểm	**Lí lẽ và bằng chứng**
1	Khó tìm được một định nghĩa rõ ràng nào cho khái niệm sáng tạo và năng lực sáng tạo.	– Khái niệm: Khả năng tạo ra cái mới có giá trị. – Biểu hiện: Khả năng tư duy độc lập, tìm ra giải pháp mới, sáng tạo trong công việc và cuộc sống.
2	Mọi người đều tham gia sáng tạo, và mọi người đều có năng lực sáng tạo.	– Đối với cá nhân: Giúp con người phát triển bản thân, thành công trong cuộc sống. – Đối với xã hội: Động lực thúc đẩy sự phát triển khoa học, công nghệ, kinh tế và văn hoá.
3	Cái chung nhất của sáng tạo là tìm kiếm những cái mới.	Những sáng tạo lớn và những sáng tạo nhỏ.
4	Sáng tạo là một loại lao động phức tạp và vất vả.	Vai trò của năng lực sáng tạo trong nền kinh tế tri thức, nó là chìa khoá cho mọi quốc gia phát triển.
5	Sáng tạo cho đến nay vẫn là năng lực riêng có của con người.	Năng lực sáng tạo của dân tộc là tổng hợp năng lực sáng tạo của cá nhân – tổ chức – công nghệ.

Nhận xét:

– Mối quan hệ giữa các luận điểm: Luận điểm 1 giải thích năng lực sáng tạo là gì; luận điểm 2 nói về phạm vi của hoạt động sáng tạo; luận điểm 3 bàn về bản chất chung của mọi hoạt động sáng tạo; luận điểm 4 khẳng định vai trò của năng lực sáng tạo trong nền kinh tế tri thức; luận điểm 5 khẳng định những điều kiện phát triển năng lực sáng tạo của con người trong bối cảnh cuộc sống hiện tại.

– Các luận điểm trong văn bản *Năng lực sáng tạo* được triển khai một cách logic, chặt chẽ, có mối quan hệ mật thiết với nhau.

Vấn đề 2. Nghệ thuật lập luận

Tác giả đã sử dụng lí lẽ và bằng chứng một cách hiệu quả, làm cho bài viết *Năng lực sáng tạo* có tính thuyết phục cao.

– Lí lẽ: sử dụng để làm nổi bật các luận điểm, sắp xếp một cách logic, chặt chẽ (các luận điểm được trình bày theo trật tự, có mối quan hệ mật thiết với nhau); sử dụng nhiều lí lẽ khác nhau (lí lẽ khoa học, lí lẽ thực tiễn, lí lẽ so sánh,...) để làm rõ những luận điểm khác nhau; lí lẽ thuyết phục (mang tính khẳng định, rõ ràng, dễ hiểu,…); hướng tới tính phổ quát trong nhận thức về vấn đề năng lực sáng tạo.

– Bằng chứng: đa dạng, phong phú (ví dụ thực tế, số liệu thống kê, ý kiến chuyên gia,...); cụ thể, rõ ràng (tính xác thực cao, phù hợp với luận điểm); hiệu quả (bổ sung cho lí lẽ, tăng tính thuyết phục cho bài viết); trích dẫn các câu nói của một số nhà khoa học nổi tiếng giúp củng cố cho luận điểm, tăng tính thuyết phục cho bài viết; thể hiện sự hiểu biết của tác giả về vấn đề đang bàn.

Vấn đề 3. Sự kết hợp các thao tác nghị luận

Một số thao tác được sử dụng trong văn bản:

1	Giải thích	Khái niệm "năng lực sáng tạo", tầm quan trọng của năng lực sáng tạo
2	Phân tích	Các biểu hiện của năng lực sáng tạo, điều kiện phát triển năng lực sáng tạo; sự "cộng năng" sức mạnh công nghệ với trí tuệ của từng người để làm nên năng lực sáng tạo chung của dân tộc
3	Chứng minh	Tầm quan trọng của năng lực sáng tạo thông qua dẫn chứng thực tế, ảnh hưởng của năng lực sáng tạo đến sự phát triển của cá nhân và xã hội
4	Bình luận	Vai trò của năng lực sáng tạo trong cuộc sống hiện đại, giải pháp để phát triển năng lực sáng tạo
5	Bác bỏ	Người viết phản bác quan điểm cho rằng, sáng tạo chỉ gắn với hoạt động của các trí thức, từ đó khẳng định, mọi người đều có thể tham gia sáng tạo

- Tác dụng của việc phối hợp các thao tác nghị luận:

Tác giả đã sử dụng phối hợp nhiều thao tác lập luận một cách hiệu quả để làm nổi bật vấn đề năng lực sáng tạo: làm rõ bản chất sự việc (thao tác giải thích); chia tách các khía cạnh cũng như các biểu hiện của hoạt động sáng tạo (thao tác phân tích) để hiểu sâu hơn về vấn đề; củng cố lí lẽ, gia tăng hiệu quả lập luận (thao tác chứng minh); phản bác cách nhìn đơn giản về vấn đề chủ thể sáng tạo (thao tác bác bỏ); đánh giá được vai trò to lớn và sự cần thiết của năng lực sáng tạo (thao tác bình luận). Việc phối hợp các thao tác lập luận giúp bài viết có tính logic, chặt chẽ, thuyết phục và kích thích tư duy của người đọc.

Vấn đề 4. Mục đích, thái độ của người viết

– Tư tưởng của tác giả khi bàn về vấn đề năng lực sáng tạo của con người: năng lực sáng tạo là phẩm chất thiết yếu, có thể phát triển, cần tạo môi trường khuyến khích sáng tạo, cần được ứng dụng vào thực tiễn và đó là chìa khoá cho tương lai,…

– Bên cạnh những tư tưởng chính trên, tác giả còn thể hiện những quan điểm khác như: năng lực sáng tạo gắn liền với tư duy phản biện, khả năng giải quyết vấn đề và kĩ năng giao tiếp, năng lực sáng tạo cần được phát triển ngay từ khi còn nhỏ và mỗi người cần có ý thức rèn luyện năng lực sáng tạo cho bản thân.

- Tác giả thể hiện tư tưởng tích cực về năng lực sáng tạo của con người. Có thể khẳng định: khơi dậy năng lực sáng tạo trong từng con người và của cả dân tộc để đưa đất nước tiến kịp cùng thế giới trong thời đại kinh tế tri thức – đó là tư tưởng chính được Phan Đình Diệu gửi gắm vào bài viết này.

d. Tổ chức thực hiện

Gọi khoảng 3 HS lần lượt đọc từng phần của văn bản. GV hướng dẫn cách theo dõi các thẻ chỉ dẫn văn bản trong khi đọc, nhận xét việc đọc của từng HS, gọi một số em nhắc lại cách giải nghĩa các từ ngữ khó trong văn bản.

Bước 1 – 2 – 3 – 4. Các nhóm lên trình bày nhiệm vụ theo phân công từ giờ trước. GV trình bày dự kiến sản phẩm. GV tổ chức cho HS đánh giá và nhận xét theo tiêu chí sau:

STT	Nội dung	Điểm	Tổng
1	Nội dung kiến thức theo yêu cầu	6,0	
2	Hình thức trình bày	1,0	
3	Kĩ năng thuyết trình, khả năng tương tác	2,0	
4	Giải đáp các thắc mắc	1,0	

GV nhận xét và chấm điểm cho các nhóm.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Xác định được ý nghĩa của văn bản *Năng lực sáng tạo*. *b. Nội dung*

Nêu ý nghĩa của văn bản *Năng lực sáng tạo.*

c. Sản phẩm

Ý nghĩa của văn bản *Năng lực sáng tạo:*

– Văn bản đã giải thích được năng lực sáng tạo là gì, phạm vi, bản chất, vai trò của năng lực sáng tạo, những điều kiện để phát huy năng lực sáng tạo.

– Khơi dậy năng lực sáng tạo trong từng con người và của cả dân tộc để đưa đất nước tiến kịp cùng thế giới trong thời đại kinh tế tri thức.

- Văn bản thể hiện sự nghiên cứu công phu, nghiêm túc; các ý kiến, số liệu trích dẫn đáng tin cậy, văn phong khoa học, chuẩn mực, thể hiện cái nhìn bao quát.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ như mục *Nội dung.*

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. GV tổ chức cho HS báo cáo, thảo luận và kết luận.

HS thực hiện nhiệm vụ được giao, đọc kĩ văn bản và rút ra ý nghĩa. HS phát biểu, bổ sung, nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học về văn bản nghị luận *Năng lực sáng tạo* để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn.

b. Nội dung

Nhiệm vụ về nhà: Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trả lời câu hỏi: *Phải chăng sự sáng tạo sẽ giúp cuộc sống của mỗi người có thêm ý nghĩa?*

c. Sản phẩm

Phần chuẩn bị ở nhà của HS, đoạn văn khoảng 150 chữ xoay quanh ý: Sự sáng tạo sẽ giúp cuộc sống của mỗi người có thêm ý nghĩa.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ như mục *Nội dung.*

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. HS có nhiều cách triển khai. Tuy nhiên, cần đảm bảo yêu cầu về nội dung và hình thức:
– Nội dung: Khẳng định sự sáng tạo giúp cuộc sống của mỗi người có thêm ý nghĩa.
+ Sự sáng tạo là gì, do đâu mà có?
+ Tại sao sự sáng tạo sẽ giúp cuộc sống của mỗi người có thêm ý nghĩa? Đó là những ý nghĩa nào?
– Hình thức: Đảm bảo quy cách một đoạn văn với độ dài khoảng 150 chữ.
Bước 3 – 4. GV yêu cầu HS nộp bài tập cho GV, GV chấm ngẫu nhiên 5 sản phẩm và chữa bài vào tiết học tiếp theo.

VĂN BẢN 3

0´\ëQJKÌYÄWKä

(Trích)
Nguyễn Đình Thi
(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Nhận biết và phân biệt được văn bản nghị luận xã hội và văn bản nghị luận văn học.
– Đọc hiểu được một văn bản nghị luận: vận dụng những kiến thức về thơ, khả năng cảm thụ thơ để hiểu được quan điểm cũng như cách trình bày quan điểm của tác giả trong văn bản nghị luận văn học *Mấy ý nghĩ về thơ*.
– Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học về văn bản nghị luận *Mấy ý nghĩ về thơ* để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn.

2. Phẩm chất

Yêu thích thơ ca, bồi dưỡng tâm hồn, có ý thức về vai trò và trách nhiệm của thế hệ trẻ với văn học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập một, bảng, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, một số tư liệu ảnh có liên quan đến tác giả Nguyễn Đình Thi và văn bản *Mấy ý nghĩ về thơ*.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu
Huy động kiến thức đã có của HS để phân biệt văn bản nghị luận xã hội và nghị luận văn học, từ đó xác định các nhiệm vụ học tập.
b. Nội dung
Phân biệt văn bản nghị luận xã hội và văn bản nghị luận văn học.
c. Sản phẩm
– Nghị luận xã hội là trao đổi, bàn bạc, bày tỏ ý kiến về các vấn đề xã hội, chính trị, văn hoá đời sống nói chung.
– Nghị luận văn học là trao đổi, bàn bạc, bày tỏ ý kiến về các vấn đề văn học.
d. Tổ chức thực hiện
Bước 1. GV giao nhiệm vụ như mục *Nội dung*.
Bước 2. GV chọn 2 – 3 HS trả lời.
Bước 3 – 4. GV tổng hợp, nhận xét ý kiến của HS và dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

– Đọc hiểu được một văn bản nghị luận.

– Vận dụng những kiến thức về thơ, khả năng cảm thụ thơ để hiểu được quan điểm cũng như cách trình bày quan điểm của tác giả trong văn bản nghị luận văn học *Mấy ý nghĩ về thơ*.

b. Nội dung

Vấn đề 1. Cấu trúc nghị luận

1. Văn bản bàn về vấn đề gì?

2. Chỉ ra các luận điểm thể hiện quan niệm của tác giả về thơ.

Vấn đề 2. Nghệ thuật lập luận

Phân tích cách triển khai một luận điểm tiêu biểu theo gợi ý:

Luận điểm		
Thao tác	**Thao tác**	**Thao tác**

Vấn đề 3. Sự kết hợp các thao tác nghị luận

Theo tác giả, điều gì đóng vai trò quan trọng trong sáng tạo thơ? Tác giả đã dùng những thao tác nghị luận nào để làm sáng tỏ điều đó?

Vấn đề 4. Mục đích, thái độ của người viết

Hãy trình bày suy nghĩ về quan điểm của tác giả: "chúng ta không nên lo thơ đi vào hình thức này hay hình thức khác... Dùng bất cứ hình thức nào, miễn là thơ diễn tả được đúng tâm hồn con người mới ngày nay".

c. Sản phẩm

Vấn đề 1. Cấu trúc nghị luận

1. Văn bản bàn bạc quan niệm về thơ.

2. Hệ thống luận điểm:

+ Từ trước đến nay đã có nhiều định nghĩa về thơ, nhưng định nghĩa nào cũng vẫn không đủ.

+ Đầu mối của thơ có lẽ ta đi tìm bên trong tâm hồn con người, ngôn ngữ thơ là phương tiện biểu đạt những"rung chuyển khác thường trong tâm hồn".

+ Thơ không biểu đạt bằng ý niệm, bằng luận lí, mà bằng hình ảnh thấm đẫm cảm xúc.

+ Chữ và tiếng trong thơ phải có nhịp điệu, nhạc điệu để không chỉ gọi tên sự vật, mà còn gợi ra những ý tứ sâu xa.

+ Những luật lệ của thơ, từ âm điệu, đến vần, đều là những võ khí rất mạnh trong tay người làm thơ.

Vấn đề 2. Nghệ thuật lập luận

Phân tích cách triển khai một luận điểm tiêu biểu.

Luận đề
Thơ không biểu đạt bằng ý niệm, bằng luận lí, mà bằng hình ảnh thấm đẫm cảm xúc.
Câu chủ đề: "Nên thơ không nói bằng ý niệm thuần tuý".

Giải thích	Bình luận	Chứng minh
Nói bằng ý niệm thuần tuý là chuyện của triết học, luận lí; thơ nói bằng cảm xúc cho nên có sức mạnh lay động chiều sâu của tâm hồn con người.	– Cảm xúc của người làm thơ khiến cho hình ảnh trong thơ bao giờ cũng" mới mẻ, đột ngột lạ lùng" như được "nhìn bằng con mắt của người đầu tiên". – Những hình ảnh còn tươi nguyên, mà nhà thơ tìm thấy, bao giờ cũng mới mẻ, đột ngột lạ lùng.	– Đưa ra một đoạn ca dao làm dẫn chứng, phân tích để thấy sự tác động vào tâm hồn con người thể hiện cụ thể như thế nào. – Mượn câu nói của một nhà văn Pháp, nhà thơ bao giờ cũng là ngôi thứ nhất. Nhưng những hình ảnh mới lạ ấy đều có trong đời thực, chúng ta đều thấy.

Vấn đề 3. Sự kết hợp các thao tác nghị luận

– Theo tác giả, điều đóng vai trò quan trọng trong sáng tạo thơ chính là: "Làm thơ, ấy là dùng những lời và những dấu hiệu thay cho lời nói, tức là chữ – để thể hiện một trạng thái tâm lí đang rung chuyển khác thường. Làm thơ là đang sống, không phải chỉ nhìn lại sự sống, làm một câu thơ yêu, tâm hồn cũng rung động như khi có người yêu trước mặt".

– Quan niệm đó đã được tác giả làm sáng tỏ bằng một số thao tác nghị luận:

STT	Thao tác	Biểu hiện
1	Giải thích	Giải thích về bản chất của việc làm thơ.
2	Chứng minh	Hình ảnh "trời xanh", "mưa phùn" và sự tác động của chúng vào hồn người; đoạn ca dao được dẫn ra để cho thấy thơ tác động đến tâm hồn con người chứ không phải đến nhận thức lí trí.
3	Bình luận	Tư tưởng trong thơ không phải là tư tưởng thuần tuý, mà là "tư tưởng dính liền với cuộc sống, ở trong cuộc sống", "nằm ngay trong cảm xúc, tình tự".
4	Bác bỏ	"Thơ không nói bằng ý niệm thuần tuý", vì "nói bằng ý niệm chúng ta sẽ có triết học, luận lí […] chứ không có thơ",…

- Các thao tác nghị luận đã được tác giả phối hợp nhuần nhuyễn, khiến cho quan điểm về sáng tạo thơ có sức thuyết phục.

Vấn đề 4. Mục đích, thái độ của người viết

Trình bày suy nghĩ về quan điểm: "chúng ta không nên lo thơ đi vào hình thức này hay hình thức khác... Dùng bất cứ hình thức nào, miễn là thơ diễn tả được đúng tâm hồn con người mới ngày nay".

– Đây là quan điểm đúng đắn.

– Bởi vì:

+ Hình thức thơ ca là phương tiện, không phải mục đích: Thơ ca trước hết là để diễn tả cảm xúc, suy tư của con người.

+ Sự đa dạng của hình thức thơ ca: Việc sử dụng đa dạng các hình thức thơ ca sẽ giúp cho thơ ca phong phú và đáp ứng được nhu cầu thể hiện nội dung phong phú của con người.

+ Sự phát triển của ngôn ngữ và xã hội: Ngôn ngữ và xã hội luôn thay đổi. Việc bó buộc thơ ca vào những hình thức cũ kĩ sẽ khiến cho thơ ca trở nên lạc hậu và không thể diễn tả được đúng tâm hồn con người mới ngày nay.

+ Tuy nhiên, hình thức thơ ca cũng có vai trò quan trọng. Đó là sự sáng tạo của nhà thơ.

- Cần có một cái nhìn khoáng đạt, chấp nhận mọi tìm tòi để cách tân thơ, làm cho thơ luôn luôn mới, phù hợp với xu thế chung của thơ thế giới.

d. Tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn HS đọc với giọng to, rõ ràng, mạch lạc. GV đọc mẫu và chọn một vài HS đọc, lưu ý HS về các thẻ chỉ dẫn và chú thích trong văn bản để HS tự suy ngẫm trong quá trình đọc. Sau khi HS đọc, GV yêu cầu HS nhận xét (đạt hay chưa đạt).
– GV gọi HS phát hiện luận điểm của bài viết. Sau đó, GV lưu ý HS chú ý những câu văn nhắc đến thơ, quan niệm về thơ trong văn bản, chỉ ra câu văn nêu bật được ý cốt lõi trong quan niệm về thơ của tác giả. Chọn một HS trình bày bài làm tại chỗ; GV kết luận như mục *Sản phẩm.*
– HS thực hiện nhiệm vụ được giao, yêu cầu HS phân tích cách triển khai một luận điểm tự chọn. GV có thể cho các nhóm HS trình bày ý kiến, cả lớp trao đổi, GV nhận xét và kết luận về vấn đề như mục *Sản phẩm*.
– GV có thể tổ chức hoạt động cặp đôi, hướng dẫn HS trao đổi, hướng HS vào việc tìm hiểu sâu hơn quan điểm của tác giả về bản chất của sáng tạo thơ. HS đọc kĩ văn bản để phát hiện những câu có nội dung liên quan đến việc "làm thơ". GV có thể yêu cầu HS làm việc theo cặp, cho các em tự do nêu ý kiến sau khi thảo luận với nhau. GV cho các cặp đôi trình bày kết quả thảo luận. GV kết luận và yêu cầu HS ghi vào vở theo mục *Sản phẩm.*
– HS thực hiện nhiệm vụ được giao, đọc kĩ nhận định, nêu ý kiến về quan điểm của tác giả. GV cho HS phát biểu. HS khác nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm.*

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

– Xác định được ý nghĩa của văn bản *Mấy ý nghĩ về thơ.*
– Dựa vào các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản để nhận biết được mục đích, quan điểm của người viết.

b. Nội dung

Câu 1. Nội dung nghị luận của văn bản còn có ý nghĩa đối với thực tế sáng tác thơ hiện nay nữa không? Vì sao?
Câu 2. Văn bản giúp gì trong việc hiểu bản chất của thơ và việc đọc thơ?

c. Sản phẩm

Câu 1
Nội dung nghị luận của văn bản còn có ý nghĩa đối với thực tế sáng tác thơ hiện nay: Những ý kiến được trình bày trong bài viết như đầu mối của thơ là ở bên trong tâm hồn con người; thơ là tiếng nói của cảm xúc mãnh liệt, tư tưởng của thơ phải nằm trong cảm xúc; hình ảnh có vai trò rất lớn trong việc biểu đạt nội dung cảm xúc thơ; ngôn từ trong thơ cần được lựa chọn kĩ lưỡng, phải có nhịp điệu, giai điệu; thơ có thể có vần hoặc không vần; thơ có thể tìm kiếm mọi hình thức biểu hiện khác nhau; … đều rất thoả đáng, phù hợp với thơ hiện nay.

Câu 2

– Một số nét về bản chất của thơ:

+ Thơ là tiếng nói của tình cảm, thể hiện những rung động mãnh liệt của chủ thể trước cuộc sống.

+ Ý tứ của thơ phải biểu hiện qua những hình ảnh thấm đẫm cảm xúc của chủ thể.

+ Ngôn ngữ thơ phải có nhịp điệu, giàu nhạc tính, tác động mạnh vào tâm hồn người đọc.

+ Thơ có nhiều hình thức biểu hiện rất phong phú, thơ cách luật hoặc thơ tự do, có vần hoặc không vần,… điều quan trọng là phải diễn tả đúng tâm hồn của con người.

– Một số gợi ý cho việc đọc thơ:

+ Đọc thơ cần có những rung cảm thực sự để thâm nhập vào cảm xúc của bài thơ.

+ Đọc thơ cần có những kiến thức về đặc trưng ngôn ngữ thơ để hiểu được giá trị biểu đạt của các yếu tố hình thức trong bài thơ.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV yêu cầu HS thực hiện các nhiệm vụ như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. GV tổ chức cho HS báo cáo, thảo luận và kết luận:

– GV nên chọn một HS trình bày bài làm tại chỗ. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

– HS thực hiện nhiệm vụ được giao, đọc kĩ văn bản và rút ra ý nghĩa. HS phát biểu, bổ sung, nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học về văn bản *Mấy ý nghĩ về thơ* để đọc hiểu và thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn.

b. Nội dung

Nhiệm vụ về nhà: Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày cách hiểu của em về ý kiến: *Bài thơ là sợi dây truyền tình cảm cho người đọc.*

c. Sản phẩm

Phần chuẩn bị ở nhà của HS, đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày cách hiểu của HS về ý kiến: *Bài thơ là sợi dây truyền tình cảm cho người đọc.*

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. HS có nhiều cách triển khai. Tuy nhiên, cần đảm bảo yêu cầu về nội dung và hình thức:

– Nội dung: Cách hiểu của HS về ý kiến: *Bài thơ là sợi dây truyền tình cảm cho người đọc.*

+ Giải thích "Bài thơ là sợi dây truyền tình cảm cho người đọc" nghĩa là gì.

+ Tại sao "Bài thơ là sợi dây truyền tình cảm cho người đọc"?

+ Lấy dẫn chứng trong văn bản làm sáng tỏ ý kiến.

– Hình thức: Đảm bảo quy cách một đoạn văn với độ dài khoảng 150 chữ.

Bước 3 – 4. GV yêu cầu HS nộp bài làm vào vào buổi học tới. GV nhận xét vào phiếu nộp, trả bài cho HS vào thời điểm thích hợp.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

/×LORJLFO×LF²XPäKÔYF®FKVáD

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Nhận diện và hiểu bản chất của hai loại lỗi (lỗi logic và lỗi câu mơ hồ).

– Biết cách sửa lỗi đảm bảo yêu cầu về nghĩa của câu, phù hợp với ngữ cảnh.

2. Phẩm chất

Trân trọng vẻ đẹp của tiếng Việt.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập một, bảng, máy tính, máy chiếu.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Nhận diện và hiểu bản chất của hai loại lỗi (lỗi logic và lỗi câu mơ hồ). *b. Nội dung*

Nêu những biểu hiện của câu mắc lỗi logic và lỗi câu mơ hồ.

c. Sản phẩm

HS lấy mỗi loại lỗi 1 ví dụ, các dấu hiệu nhận biết:

– Các biểu hiện của câu mắc lỗi logic:

+ Có sự mâu thuẫn giữa các ý trong câu.

+ Có sự lẫn lộn các bình diện khi nói về đối tượng.

+ Đặt các đối tượng không cùng cấp độ trong quan hệ đồng đẳng.

– Các biểu hiện của câu mắc lỗi mơ hồ: Lỗi câu mơ hồ tồn tại ở câu có cấu trúc được diễn giải theo những cách khác nhau, dẫn đến những cách hiểu nghĩa khác nhau.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. Giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung,* HS hoạt động cá nhân.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ và ghi kết quả vào giấy. Dự kiến sản phẩm như mục *Sản phẩm.*

Bước 3 – 4. Tổ chức thảo luận và kết luận: GV khuyến khích HS xung phong trình bày sản phẩm (dự kiến 3 HS). GV nhận xét sản phẩm, đánh giá kết quả hoạt động của HS; củng cố kiến thức về câu mắc lỗi logic và lỗi câu mơ hồ.

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu lỗi logic và lỗi câu mơ hồ

a. Mục tiêu

– Nhận diện và hiểu bản chất của hai loại lỗi (lỗi logic và lỗi câu mơ hồ). – Biết cách sửa lỗi đảm bảo yêu cầu về nghĩa của câu, phù hợp với ngữ cảnh. *b. Nội dung*

Vấn đề 1. Lỗi logic

Bài tập 1 (SGK *Ngữ văn 12*, tập một, tr. 78) **Vấn đề 2. Lỗi câu mơ hồ**

Bài tập 3 (SGK *Ngữ văn 12*, tập một, tr. 79)

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được ghi vào vở.

Vấn đề 1. Lỗi logic

Bài tập 1

a. Lỗi logic: Câu này nêu hai thông tin thuộc hai bình diện khác nhau: tác giả (Xuân Diệu) và tác phẩm (*Vội vàng*).

Cách sửa: *Là nhà thơ mới nhất trong các nhà Thơ mới, Xuân Diệu luôn đưa ra những tuyên ngôn bằng thơ về cách sống của cái tôi cá nhân.*

b. Lỗi logic: "điện gió" là loại năng lượng vốn không sử dụng nhiên liệu như nhà máy nhiệt điện, không sử dụng nhiên liệu nên không có khí thải. Vì vậy, không thể dùng từ cặp nối "vừa… vừa" được.

Cách sửa: *Sử dụng điện gió có tác dụng bảo vệ môi trường, vì điện gió không tiêu thụ nhiên liệu như nhà máy nhiệt điện.*

c. Lỗi logic: Quan hệ giữa hai vế thiếu logic. Không thể xem nguyên nhân dẫn đến việc cô ấy "không thích nghệ thuật" là do Loan "không biết làm thơ". Vì nghệ thuật vốn có nhiều loại hình, thơ chỉ là một trong số đó. Không biết làm thơ vẫn có thể thích nghệ thuật và ngược lại.

Cách sửa: *Loan không biết làm thơ, và cô ấy cũng không thích nghệ thuật.*

Vấn đề 2. Lỗi câu mơ hồ

Bài tập 3

a. Lỗi câu mơ hồ: "các cảnh sát" hay "tên tội phạm" không để lại dấu vết.Cách sửa:

Các cảnh sát truy tìm tên tội phạm, mặc dù hắn không để lại dấu vết.

b. Lỗi câu mơ hồ: Có thể ngắt nhịp theo hai cách, cho hai nghĩa hoàn toàn khác nhau: *Trong vườn, hoa cúc nở rộ rực một màu vàng.* hay *Trong vườn hoa, cúc nở rộ rực một màu vàng*.

Cách sửa: Người viết phải dùng dấu phẩy ngắt các vế để câu có nghĩa phù hợp.

c. Lỗi câu mơ hồ: Có thể ngắt nhịp theo hai cách, cho hai nghĩa hoàn toàn khác nhau: *Bầu trời in xuống, dòng sông xanh ngắt một màu.* và *Bầu trời in xuống dòng sông, xanh ngắt một màu.*

Cách sửa: Người viết phải dùng dấu phẩy ngắt các vế để câu có nghĩa phù hợp.

d. Lỗi câu mơ hồ: Có hai cách hiểu theo hai cách ngắt nhịp: *Nhiều doanh nghiệp làm ăn có lãi; Doanh nghiệp lãi nhiều (lãi lớn).*

Cách sửa: Muốn câu xác định về nghĩa cần diễn đạt tường minh.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

GV cho HS làm bài tập. GV gọi 2 HS trình bày, mỗi HS trình bày một bài tập. Các HS khác nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*, yêu cầu HS ghi kết quả vào vở. GV cho HS đọc lại phần *Tri thức ngữ văn* để nắm được lỗi logic của câu và lỗi câu mơ hồ.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

– Nhận diện và hiểu bản chất của hai loại lỗi (lỗi logic và lỗi câu mơ hồ). – Biết cách sửa lỗi đảm bảo yêu cầu về nghĩa của câu, phù hợp với ngữ cảnh. *b. Nội dung*

Bài tập 2 (SGK *Ngữ văn 12*, tập một, tr. 78)
Bài tập 4 (SGK *Ngữ văn 12*, tập một, tr. 79)

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Bài tập 2

a. Lỗi logic: cặp từ nối "không chỉ… còn": Xét về hình thức ngữ pháp, câu không sai, nhưng quan hệ nội dung giữa hai vế không hợp lí vì lục bát và song thất lục bát cũng là thơ.

Cách sửa: *Ông tôi rất thích làm thơ, nhất là lục bát và song thất lục bát.*

b. Lỗi logic: cặp từ nối "vừa… vừa", thể hiện hai nội dung phải khác nhau. Tuy nhiên,

ở đây, "giảm nguy cơ mắc một số bệnh" cũng là biểu hiện của "tốt cho sức khoẻ".

Cách sửa: *Ăn nhiều rau quả tốt cho sức khoẻ, vì giảm nguy cơ mắc một số bệnh.*

c. Lỗi mơ hồ: "Hoàng Phủ Ngọc Tường" là danh từ riêng có thể làm chủ ngữ trong câu; vế "một cây bút viết kí được Nguyễn Tuân đánh giá rất cao" là thành phần biệt lập, bổ sung của danh từ riêng đó.

Cách sửa: Thêm từ "là" để biến thành phần biệt lập thành vị ngữ: *Hoàng Phủ Ngọc Tường là một cây bút viết kí được Nguyễn Tuân đánh giá rất cao.* Hoặc giữ nguyên thành phần biệt lập, thêm vị ngữ cho câu: *Hoàng Phủ Ngọc Tường – một cây bút viết kí được Nguyễn Tuân đánh giá rất cao – có sở trường về tuỳ bút.*

d. Lỗi logic: hai vế đi với "bên cạnh" và "còn có" lẽ ra phải là kết quả phân loại trên cùng một tiêu chí. Ở đây, "từ đơn và từ ghép" là xét về cấu tạo; "từ Hán Việt" là xét về nguồn gốc.

Cách sửa: *Về nguồn gốc, từ đơn và từ ghép của tiếng Việt đều có thể là từ Hán Việt.*

Bài tập 4

a. Hai câu sau của khổ thơ có thể đọc theo nhiều cách khác nhau.

Có thể ngắt theo nhịp 3/2:

Những sông trưa/ không đò
Những đường mưa/ ngắn trắng

Hoặc theo nhịp 2/3:
Những sông/ trưa không đò
Những đường/ mưa ngắn trắng
Hoặc đọc liền mạch, không ngắt nhịp trong nội bộ từng câu:
Những sông trưa không đò
Những đường mưa ngắn trắng
Mỗi cách ngắt nhịp cho một ý nghĩa khác nhau, nghĩa nào cũng có cơ sở. Với cách viết như vậy, hai câu thơ này không giới hạn cách hiểu của người đọc.
b. Câu thơ đầu có nhiều khả năng tạo nghĩa, vì giữa "giọt nước mắt" và "vầng trăng" có thể có những quan hệ khác nhau: *Giọt nước mắt như vầng trăng; Giọt nước mắt là vầng trăng, Giọt nước mắt thành vầng trăng; Giọt nước mắt của vầng trăng*;…
Mỗi tương quan được xác lập cho một nghĩa khác nhau. Đây là hiện tượng đa nghĩa trong thơ. c. Câu thơ đầu có hai cách ngắt nhịp:
Đất đá ong/ khô nhiều suối lệ
Có thể hiểu: vùng đất đá ong cằn cỗi ấy đã thấm khô bao nhiêu nước mắt của những con người khổ đau.
Đất đá ong khô/ nhiều suối lệ
Có thể hiểu: vùng đất ấy rất cằn cỗi, cũng giống như con người ở đó, từng trải bao nhiêu khổ đau (bao nhiêu suối lệ đã tuôn).
- Những ví dụ trên cho thấy: Người đọc hoàn toàn có những cách cảm nhận khác nhau, nhờ tính đa nghĩa của ngôn ngữ thơ, kết quả sáng tạo ngôn từ của nhà thơ. Nó khác với hiện tượng lỗi câu mơ hồ (do sơ suất trong cách sử dụng ngôn ngữ).

d. Tổ chức thực hiện
Bước 1. GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.
Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận. GV cho một vài HS trình bày kết quả, các HS khác góp ý và bổ sung (nếu có). GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu
Hiểu được bản chất của hai loại lỗi (lỗi logic và lỗi câu mơ hồ) để vận dụng vào thực hiện các nhiệm vụ thực tiễn.
b. Nội dung
Nhiệm vụ về nhà: Đọc lại và tự chỉnh sửa đoạn văn viết trong giờ trước để tránh lỗi về logic và lỗi mơ hồ của câu.
c. Sản phẩm
Chỉnh sửa đoạn văn của chính mình. Những lỗi sửa ghi bút khác màu.
d. Tổ chức thực hiện
Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS và yêu cầu HS nghiêm túc thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp lại vào buổi học tiếp theo.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

HS có thể nộp bài qua phần mềm học tập. GV yêu cầu HS trong lớp đọc và góp ý. GV có thể thông báo kết quả ở đầu buổi học tiếp theo; nhận xét, đánh giá về sản phẩm của HS và kết luận.

VIẾT

9LẢWELY¸QQJKÍOX·QYÄPØWY´QöÄ OLÃQTXDQöÅQWXÖLWUÀQKâQJKRLE°RÞæFPä

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Xác định được các bước để viết bài văn nghị luận về một vấn đề liên quan đếntuổi trẻ.

– Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ.

2. Phẩm chất

Tích cực tìm kiếm tư liệu để hoàn thiện bài viết, cẩn trọng để tạo lập một văn bản nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (những hoài bão, ước mơ).

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập một, bảng, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Hiểu bản chất của một bài văn nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (những hoài bão, ước mơ).

b. Nội dung

Hãy chia sẻ về hoài bão, ước mơ của em.

c. Sản phẩm

Chia sẻ của HS về hoài bão, ước mơ của bản thân.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. GV tạo không khí thật thoải mái để HS chia sẻ và bộc lộ quan điểm của mình. GV cho 1 – 2 HS trình bày, các HS còn lại bổ sung. GV nhận xét và kết luận.

2. Hoạt động 2: Hướng dẫn quy trình viết bài văn nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (những hoài bão, ước mơ)

a. Mục tiêu

Xác định được các bước trong quy trình viết bài văn nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (những hoài bão, ước mơ).

b. Nội dung

Vấn đề 1. Đọc bài viết tham khảo và thực hiện các yêu cầu:

1. Ở bài viết tham khảo, vấn đề gì liên quan đến tuổi trẻ được nêu để bàn luận? Người viết đặt mình vào vị trí nào để trình bày quan điểm về vấn đề này?

2. Phân tích cấu trúc nghị luận của bài viết theo mẫu:

STT	Luận đề	
	Luận điểm	**Lí lẽ và bằng chứng**
1		
2		

3. Chỉ ra những thao tác nghị luận đã được phối hợp sử dụng trong bài viết.

Vấn đề 2. Quy trình viết viết bài văn nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (những hoài bão, ước mơ)

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Vấn đề 1. Đọc bài viết tham khảo và thực hiện các yêu cầu:

1. Vấn đề bàn luận: giá trị đích thực của tuổi trẻ, tầm quan trọng của tuổi trẻ, những phẩm chất cần thiết để tuổi trẻ có ý nghĩa và giá trị.

Vị trí của người viết:

– Là một nhà giáo uyên bác và giàu kinh nghiệm: Tác giả sử dụng kiến thức và hiểu biết của mình về tuổi trẻ để đưa ra những nhận định sâu sắc và chính xác.

– Là một người từng trải: Tác giả hiểu sâu sắc vấn đề và đưa ra những lí lẽ xác đáng.
– Là một người tâm huyết với thế hệ trẻ: Tác giả thể hiện niềm tin vào tiềm năng và sức mạnh của tuổi trẻ, đồng thời mong muốn thế hệ trẻ sống có ích và cống hiến cho đất nước.

2. Phân tích cấu trúc nghị luận:

STT	**Luận đề** **Giá trị đích thực của tuổi trẻ**	
	Luận điểm	**Lí lẽ và bằng chứng**
1	Xây dựng tương lai cho tuổi trẻ	– Lí lẽ: + Thanh niên là trụ cột của một xã hội và do đó họ quyết định tương lai của bất kì xã hội nào. Thanh niên là xương sống của bất kì quốc gia nào. + Giá trị của tuổi trẻ nằm ở sự chăm chỉ, nỗ lực, dũng cảm; ở sự phấn đấu, sáng tạo, cống hiến. – Dẫn chứng: + Trịnh Xuân Mười, con thứ mười của một hộ nông dân nghèo ở Diễn Châu, Nghệ An, một mình vào Tây Nguyên lập nghiệp khi còn rất trẻ. + Nguyễn Ngọc Bảo Khanh ở Hà Nội, chỉ có một cánh tay rưỡi mà từ nhỏ đã học giỏi, biết vẽ, biết chơi pi-a-nô, biết ném bóng rổ và đặc biệt là đã có thể viết tự truyện bằng tiếng Anh. + Lê Thị Thắm ở Thanh Hoá, sinh ra không có hai tay, viết bằng chân mà đã tốt nghiệp đại học, trở thành cô giáo dạy tiếng Anh miễn phí cho các bạn trẻ trong làng.
2	Học cách đặt mục tiêu	– Lí lẽ: + Công nghệ đang giúp bảo vệ tương lai của giới trẻ. + Tuổi trẻ gắn kết hành động toàn cầu. + Động lực, khả năng phục hồi và sự bền bỉ kết hợp các giá trị đạo đức, tạo ra những con người trưởng thành toàn diện. – Dẫn chứng: + 78,6% người được hỏi ý kiến cho rằng công nghệ đang "tạo ra" chứ không phải đang "phá huỷ" việc làm. + Những thách thức toàn cầu, như đại dịch virus Corona hoặc biến đổi khí hậu, cũng như các vấn đề địa phương sẽ ảnh hưởng đến tương lai. + Giêm Đai-xơn (James Dyson) đã xuất sắc khi thi chạy đường dài.

- Cách phối hợp giữa lí lẽ và dẫn chứng:
+ Lí lẽ được sử dụng làm nền tảng cho bài viết. Mỗi luận điểm đều được trình bày một cách logic, chặt chẽ.

+ Dẫn chứng được sử dụng để minh hoạ cho lí lẽ, làm cho bài viết thêm sinh động và thuyết phục. Các dẫn chứng được đưa ra đều cụ thể, tiêu biểu và phù hợp với luận điểm.
+ Sự kết hợp giữa lí lẽ và dẫn chứng giúp bài viết vừa có tính khoa học, vừa có tính nghệ thuật.
3. Những thao tác nghị luận đã được phối hợp sử dụng trong bài viết là:

Giải thích	Giải thích khái niệm "tuổi trẻ", giá trị của tuổi trẻ
Phân tích	Phân tích những đặc điểm của tuổi trẻ (sức khoẻ, trí tuệ, nhiệt huyết, dũng cảm, ước mơ,...); vai trò của tuổi trẻ (tuổi trẻ có vai trò quan trọng trong việc xây dựng và phát triển đất nước).
Chứng minh	Chứng minh giá trị của tuổi trẻ qua các dẫn chứng: + Trịnh Xuân Mười, con thứ mười của một hộ nông dân nghèo ở Diễn Châu, Nghệ An, một mình vào Tây Nguyên lập nghiệp khi còn rất trẻ. + Nguyễn Ngọc Bảo Khanh ở Hà Nội, Lê Thị Thắm ở Thanh Hoá, những tấm gương về tuổi trẻ vượt khó.
Bình luận	Bình luận về tầm quan trọng của việc rèn luyện ý chí, nghị lực, bản lĩnh, và lòng yêu nước cho thế hệ trẻ, bình luận về cách để tuổi trẻ có giá trị.

Vấn đề 2. Quy trình viết bài văn nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (những hoài bão, ước mơ)

Xây dựng quy trình viết một bài văn nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (những hoài bão, ước mơ) gồm bốn bước:

Bước 1. Chuẩn bị viết

Lựa chọn đề tài có liên quan đến cuộc sống của tuổi trẻ hiện nay (quan niệm sống, định hướng tương lai, việc học tập và rèn luyện, cách ứng xử trong các mối quan hệ,...).

Bước 2. Tìm ý, lập dàn ý

* Để tìm ý, người viết cần tìm câu trả lời cho những câu hỏi sau:
– Cần giải thích điều gì ở vấn đề vừa nêu?
– Có những khía cạnh nào của vấn đề cần bình luận?
– Cần có định hướng hành động như thế nào sau khi nhận thức được ý nghĩa của vấn đề?
* Trên cơ sở đó, lập dàn ý:
Mở bài: giới thiệu vấn đề liên quan đến tuổi trẻ, nêu quan điểm của người viết về vấn đề đó.
Thân bài:
– Giải thích từ ngữ, khái niệm để làm rõ bản chất vấn đề cần bàn luận.
– Trình bày các khía cạnh của vấn đề (Vì sao vấn đề này thiết yếu đối với tuổi trẻ? Vấn đề gợi cho tuổi trẻ những suy nghĩ và hành động như thế nào? Cần có những điều kiện gì để tuổi trẻ thực hiện yêu cầu mà vấn đề nêu ra?).

– Với từng luận điểm, cần dùng lí lẽ và bằng chứng phù hợp để lập luận nhằm tạo nên sức thuyết phục của bài viết.
– Bình luận về sự đúng đắn, thiết thực của vấn đề, bác bỏ ý kiến trái ngược để củng cố quan điểm của mình.
– Định hướng hành động của bản thân sau khi nhận thức về vấn đề.
Kết bài: Khái quát lại ý nghĩa của vấn đề, liên hệ với đời sống thực tại, rút ra bài học cho bản thân.
Bước 3. Viết bài
– Khi viết bài, cần bám sát dàn ý để triển khai tuần tự các luận điểm, đảm bảo tính mạch lạc và sự liên kết chặt chẽ giữa các câu, các đoạn.
– Bàn về vấn đề liên quan đến tuổi trẻ, cần viết với tâm thế của người trong cuộc, trong lập luận, cần khai thác dẫn chứng gắn với các mặt trong đời sống tuổi trẻ, từ những trải nghiệm của bản thân, tránh theo khuôn mẫu, công thức chung chung.
– Luôn chú ý phối hợp các thao tác nghị luận và các yếu tố bổ trợ như tự sự, biểu cảm để tăng sức hấp dẫn và thuyết phục cho bài văn.
– Cần nhận thức rõ: Vấn đề liên quan đến tuổi trẻ không đồng nghĩa với vấn đề của riêng tuổi trẻ. Vấn đề được chọn làm đề tài của bài viết cũng có thể liên quan đến mọi thành viên của cộng đồng. Tuy nhiên, khi viết bài, cần biết triển khai luận điểm từ góc nhìn của tuổi trẻ và chú ý khai thác những điều có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến tuổi trẻ.
Bước 4. Chỉnh sửa, hoàn thiện
Đọc lại bài văn đã viết, đối chiếu với các yêu cầu đã nêu ở bước chuẩn bị, tìm ý và lập dàn ý để kiểm tra và chỉnh sửa theo gợi ý sau:

Nội dung	**Yêu cầu cụ thể**
Bố cục ba phần	*Mở bài*: Vấn đề đời sống liên quan đến tuổi trẻ được trình bày như thế nào?
	Thân bài: – Các khía cạnh của vấn đề được triển khai thành các luận điểm không? – Có hiện tượng mất cân đối giữa các luận điểm không? – Các phối hợp các thao tác nghị luận không?
	Kết bài: Đã liên hệ với đời sống, nêu phương hướng hành động sau khi nhận thức được ý nghĩa của vấn đề chưa?
Các lỗi còn mắc	– Lỗi về ý: thiếu ý, lặp ý, lạc ý. – Lỗi về trình bày, chính tả, dùng từ và diễn đạt.
Đánh giá chung	– Bài viết đáp ứng yêu cầu đạt mức độ nào? – Những khó khăn hoặc hứng thú khi thực hành bài viết.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao HS được yêu cầu đọc bài viết tham khảo, thực hiện các nhiệm vụ như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS đọc bài viết tham khảo và thực hiện các nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. GV giới thiệu: *Chúng ta sẽ tìm hiểu các bước viết trên ví dụ cụ thể là ngữ liệu tham khảo trong SGK. Quá trình tìm hiểu sẽ giúp các em rút ra quy trình viết một bài văn nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (những hoài bão, ước mơ)*. GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Sản phẩm*.

– GV yêu cầu HS đọc bài viết tham khảo, chú ý luận đề. GV cho HS trình bày, các HS khác góp ý, bổ sung. GV lưu ý phần về vị thế của người viết trong bài tham khảo để đưa ra ý kiến của bản thân. GV có thể cho 1 – 2 HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung. GV nhận xét, kết luận như mục *Sản phẩm.*

– GV chú ý cách người viết đưa ra những lí lẽ, bằng chứng trong bài tham khảo và xác định được cấu trúc nghị luận. GV cho HS trình bày quan điểm. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

– GV tổ chức cho HS xây dựng quy trình, tìm ý và lập dàn ý trên cơ sở trả lời các câu hỏi như mục *Sản phẩm*. GV có thể cho 1 – 2 HS trình bày dàn ý, các HS khác nhận xét, bổ sung. GV nhận xét, kết luận như mục *Sản phẩm*. GV lưu ý, một bài văn hoàn chỉnh gồm ba phần: *Mở bài*, *Thân bài*, *Kết bài*. Cần thực hiện lập dàn ý để bài viết đầy đủ và đảm bảo tính logic.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

HS thực hiện phân tích đề, lập dàn ý. *b. Nội dung*

Lựa chọn một trong các vấn đề sau:
(1) Tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 đến xu hướng chọn nghề của giới trẻ
(2) Nhu cầu thưởng thức âm nhạc, phim ảnh của giới trẻ
(3) Ý thức về giới của các bạn trẻ
(4) Quyền được thử và sai lầm của giới trẻ
(5) Sống theo sở thích cá nhân và sống để phụng sự xã hội **Câu 1.** Lập dàn ý bài viết.

Câu 2. Viết một bài văn nghị luận bày tỏ quan điểm về vấn đề đã lựa chọn.
Câu 3. Chỉnh sửa bài văn đã viết.

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Câu 1

Lập dàn ý bài viết, đảm bảo đủ các yêu cầu của một bài văn gồm ba phần:

Mở bài: Xác định vị thế phát ngôn của người viết và giới thiệu ngắn gọn về vấn đề nghị luận.

Thân bài:

– Giải thích từ ngữ, khái niệm để làm rõ bản chất vấn đề cần bàn luận.

– Trình bày các khía cạnh của vấn đề thành từng luận điểm, cần dùng lí lẽ và bằng chứng phù hợp để lập luận nhằm tạo nên sức thuyết phục của bài viết.

– Bình luận về sự đúng đắn, thiết thực của vấn đề, bác bỏ ý kiến trái ngược để củng cố quan điểm của mình.

– Định hướng hành động của bản thân sau khi nhận thức về vấn đề.

Kết bài: Khái quát lại ý nghĩa của vấn đề, liên hệ với đời sống thực tại, rút ra bài học cho bản thân. **Câu 2**

Viết bài dựa theo dàn ý đã xây dựng.

– Dựa vào dàn ý đã xây dựng để luyện tập kĩ năng viết.

– Cần chú ý: Bài viết đủ ba phần; các luận điểm trong phần thân bài cần làm rõ cho vấn đề nêu ở mở bài, các dẫn chứng phải phù hợp; lập luận chặt chẽ, lời văn trong sáng, thể hiện được thái độ, tình cảm của người viết đối với vấn đề nghị luận.

Câu 3

Đọc lại bài văn đã viết. Đối chiếu với các yêu cầu đã nêu ở các bước chuẩn bị, tìm ý và lập dàn ý để kiểm tra và chỉnh sửa bài văn đã viết theo yêu cầu sau:

STT	Yêu cầu	Đạt	Chưa đạt
1	Nêu được vấn đề có ý nghĩa, liên quan đến những hoài bão, ước mơ của tuổi trẻ để bàn luận.		
2	Trình bày được hệ thống luận điểm hợp lí, chặt chẽ; sử dụng lí lẽ sắc bén, bằng chứng xác đáng; biết phối hợp hiệu quả các thao tác: chứng minh, bình luận, bác bỏ, giải thích, phân tích, so sánh để tăng sức thuyết phục cho bài viết.		
3	Nêu và phản bác được ý kiến trái chiều có thể có về vấn đề được bàn luận nhằm củng cố quan điểm của người viết.		
4	Kết bài gây ấn tượng đối với người đọc, thúc giục tuổi trẻ hành động.		

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ như mục *Nội dung*.

Bước 3 – **4.** GV tổ chức trao đổi, thảo luận.

– GV lưu ý HS lập dàn ý trước khi viết theo định hướng đã học. GV gọi 1 – 2 HS trình bày dàn ý. GV chỉnh sửa góp ý, các HS khác tự điều chỉnh dàn ý của mình.

– GV hướng dẫn HS thực hiện các bước theo gợi ý để viết bài. GV lưu ý HS lựa chọn đề tài phù hợp. HS tiến hành viết bài theo thời gian quy định.
– Sau khi HS hoàn thành bài viết, GV hướng dẫn các em chỉnh sửa bài viết theo các yêu cầu, tiêu chí đã xác định. GV giải thích các tiêu chí để chỉnh sửa bài viết của HS. HS làm việc theo nhóm đôi, đọc bài viết và góp ý cho nhau. GV chọn một số bài của HS đã tự chỉnh sửa để hướng dẫn HS cách làm. GV cho đọc một số bài làm tốt của HS trong lớp để các HS khác học hỏi cách viết của bạn.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để hoàn thiện bài viết. *b. Nội dung*

Hoàn thiện lại bài viết sau khi đã đối chiếu với các yêu cầu chỉnh sửa.

c. Sản phẩm

Bài viết của HS sau khi đã hoàn thiện đáp ứng các yêu cầu.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. Cần kiểm tra bài viết đã đáp ứng được các yêu cầu sau:

STT	Yêu cầu	Đạt	Chưa đạt
1	Nêu được vấn đề có ý nghĩa, liên quan đến những hoài bão, ước mơ của tuổi trẻ để bàn luận.		
2	Trình bày được hệ thống luận điểm hợp lí, chặt chẽ; sử dụng lí lẽ sắc bén, bằng chứng xác đáng; biết phối hợp hiệu quả các thao tác: chứng minh, bình luận, bác bỏ, giải thích, phân tích, so sánh để tăng sức thuyết phục cho bài viết.		
3	Nêu và phản bác được ý kiến trái chiều có thể có về vấn đề được bàn luận nhằm củng cố quan điểm của người viết.		
4	Kết bài gây ấn tượng đối với người đọc, thúc giục tuổi trẻ hành động.		

Bước 3 – 4. GV tổ chức trao đổi, thảo luận.
– GV yêu cầu HS nghiêm túc thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp lại vào cuối buổi học tới.
– GV khuyến khích 1 – 2 HS trình bày ở đầu buổi học tiếp theo (có thể lấy điểm đánh giá quá trình). GV nhận xét, đánh giá về bài trình bày của HS và kết luận.

NÓI VÀ NGHE

7KX\ÅWWUÉQKYÄPØWY´QöÄ OLÃQTXDQöÅQWXÖLWUÀ

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Xác định được các bước để thuyết minh về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ.
– Trình bày được một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ.

– Nghe hiểu và nắm bắt được nội dung truyết trình, quan điểm của người nói. Biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình.
– Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học để thực hiện một nhiệm vụ thực tiễn.

2. Phẩm chất

Biết tôn trọng người đối thoại, hình thành tư duy phản biện.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập một, bảng, máy tính, máy chiếu.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Tạo tâm thế cho HS, xác định nhiệm vụ học tập.

b. Nội dung

Chia sẻ về ước mơ nghề nghiệp trong tương lai.

c. Sản phẩm

HS trình bày ý kiến cá nhân về ước mơ nghề nghiệp trong tương lai.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. GV chọn 3 – 5 HS trình bày. Trên cơ sở những ý kiến khác nhau đó, GV dẫn dắt, kết nối với bài học.

2. Hoạt động 2: Các bước thuyết trình về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (những hoài bão, ước mơ)

a. Mục tiêu

– Xác định được các bước để thuyết trình về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ.
– Trình bày được một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ.
– Nghe hiểu và nắm bắt được nội dung truyết trình, quan điểm của người nói. Biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình.

b. Nội dung

HS được yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ sau:
Câu 1. Nêu các bước chuẩn bị cho bài thuyết trình về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ.
Câu 2. Cần lưu ý gì khi thuyết trình về vấn đề liên quan đến tuổi trẻ?
Câu 3. Xây dựng quy trình thuyết trình về vấn đề liên quan đến tuổi trẻ.

c. Sản phẩm

Câu 1

Các bước chuẩn bị cho bài thuyết trình về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ là:

– Xác định đối tượng: GV và các bạn trong lớp.

– Mục đích bài nói: trình bày ý kiến cá nhân về vấn đề liên quan đến tuổi trẻ.

– Thời gian nói: 5 – 7 phút.

– Các phương tiện hỗ trợ: loa, đài, video clip,… – Lập dàn ý bài nói.

– Luyện nói: tự luyện hoặc luyện cùng nhóm.

Câu 2

Những lưu ý khi thuyết trình về vấn đề liên quan đến tuổi trẻ là:

– Tư thế, tác phong tự tin, đĩnh đạc.

– Giới thiệu vấn đề sinh động, hấp dẫn.

– Kết hợp các phương tiện phi ngôn ngữ, các phương tiện, thiết bị như loa, đài, máy chiếu,…

Câu 3. Xây dựng quy trình thuyết trình về vấn đề liên quan đến tuổi trẻ.

Bước 1. Chuẩn bị thuyết trình

* *Lựa chọn đề tài:* Có thể tự chọn hoặc theo yêu cầu của GV.

* *Tìm ý và sắp xếp ý:*
– Lựa chọn đề tài đã triển khai ở phần *Viết*, điều chỉnh cho phù hợp với hoạt động nói và nghe.
– Lựa chọn đề tài mới, có thể tìm ý bằng cách trả lời các câu hỏi:
+ Bản chất của vấn đề là gì?
+ Vấn đề có liên quan như thế nào đến đời sống của giới trẻ?
+ Những khía cạnh nào của vấn đề cần làm rõ?
+ Cần định hướng hoạt động như thế nào sau khi đã nhận thức rõ về vấn đề?
* *Xây dựng dàn ý:* Sắp xếp những ý đã tìm được vào các phần *Mở đầu, Triển khai, Kết thúc* một cách hợp lí.
Bước 2. Thực hành thuyết trình
– *Mở đầu:* Giới thiệu vấn đề liên quan đến tuổi trẻ, chọn cách giới thiệu gây được chú ý cho người nghe.
– *Triển khai:* Đi sâu vào từng khía cạnh của vấn đề, làm rõ sự liên quan của từng khía cạnh đó đối với đời sống của giới trẻ, lí giải và nêu cách thức ứng xử,...
– *Kết luận:* Làm rõ ý nghĩa của việc thuyết trình về vấn đề.
Bước 3. Trao đổi, đánh giá
– Người nghe có thể nhận xét về sự cần thiết của vấn đề được đề cập, sức thuyết phục của bài thuyết trình, độ chính xác của các thông tin đã nêu, cách sử dụng ngôn ngữ và các yếu tố phi ngôn ngữ của người nói. Nếu có khía cạnh nào chưa rõ, yêu cầu người nói giải thích thêm.
– Người nói cần làm rõ thêm những ý mà người nghe nêu thắc mắc, trao đổi lại các ý kiến đánh giá về nội dung và cách thực hiện bài thuyết trình.
– Thực hiện tự đánh giá và đánh giá về bài thuyết trình dựa trên các nội dung được nêu trong bảng sau:

STT	**Nội dung đánh giá**	**Kết quả**	
		Đạt	**Chưa đạt**
1	Nêu được vấn đề có ý nghĩa để thuyết trình.		
2	Xác định mối liên hệ giữa vấn đề với đời sống của giới trẻ.		
3	Làm rõ được từng khía cạnh của vấn đề, đánh giá được tính tích cực hay tiêu cực của các cách nhìn nhận về vấn đề.		
4	Đảm bảo tính cụ thể, chính xác của các thông tin liên quan.		
5	Rút ra được ý nghĩa của việc thuyết trình về vấn đề.		

d. Tổ chức thực hiện
Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như *Nội dung*.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận:

– GV khuyến khích HS xung phong trình bày các bước chuẩn bị bài nói tại chỗ, gắn với vấn đề đời sống liên quan đến tuổi trẻ, các HS khác nhận xét, trao đổi, bổ sung; GV tổng hợp ý kiến, nhận xét, bổ sung ý tưởng chuẩn bị của HS.

– GV cho HS trình bày, các HS khác nhận xét, trao đổi, bổ sung; GV tổng hợp ý kiến, kết luận như mục *Sản phẩm*.

– GV yêu cầu 1 – 2 HS xung phong trình bày quy trình thuyết trình về một vấn đề xã hội có ý kiến khác nhau; các HS khác nhận xét, trao đổi, bổ sung; GV kết luận như mục *Sản phẩm.*

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Trình bày được bài thuyết trình đã chuẩn bị; biết cách sử dụng các phương tiện hỗ trợ để phần diễn đạt thêm sinh động, thuyết phục.

b. Nội dung

Trình bày bài thuyết trình theo đề tài tự chọn.

c. Sản phẩm

Bài thuyết trình của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung.*

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. HS suy nghĩ, trình bày trước lớp. GV yêu cầu 1 – 2 HS trình bày bài thuyết trình trước lớp; các HS khác lắng nghe, trao đổi, thảo luận; GV tổng hợp nhận xét và đánh giá bài thuyết trình của HS theo bảng kiểm sau:

STT	Tiêu chí	Mức độ		
		Chưa đạt (0 điểm)	Đạt (1 điểm)	Tốt (2 điểm)
1	Nội dung xoay quanh vấn đề liên quan đến tuổi trẻ.	Nội dung sơ sài, chưa có đủ luận cứ để người nghe hiểu vấn đề.	Có đủ luận cứ để người nghe hiểu vấn đề.	Vấn đề hấp dẫn, tính giáo dục cao.
2	Nói to, rõ ràng, truyền cảm.	Nói nhỏ, khó nghe, nói ngập ngừng, lặp.	Nói to, nhưng đôi chỗ lặp lại hoặc ngập ngừng.	Nói to, truyền cảm, không lặp lại hay ngập ngừng.
3	Sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ phù hợp.	Điệu bộ thiếu tự tin, mắt chưa nhìn vào người nghe; nét mặt chưa biểu cảm, biểu cảm chưa phù hợp.	Điệu bộ tự tin, vào người nghe; biểu cảm chưa phù hợp với nội dung vấn đề.	Điệu bộ rất tự tin, mắt nhìn vào người nghe; nét mặt sinh động.
4	Mở đầu và kết thúc hợp lí.	Không chào hỏi hoặc không có lời kết thúc bài nói.	Có chào hỏi, có lời kết thúc nhưng chưa ấn tượng.	Chào hỏi, kết thúc bài nói rất ấn tượng.
	ĐIỂM	**Tổng điểm: ...../10**		

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để thuyết trình về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ.

b. Nội dung

HS được yêu cầu lựa chọn một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ mà mình quan tâm để thuyết trình trước lớp.

c. Sản phẩm

Bài thuyết trình của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. Bài thuyết trình của HS, đáp ứng các yêu cầu:

STT	Yêu cầu	Đạt	Chưa đạt
1	Nêu được vấn đề có ý nghĩa để thuyết trình.		
2	Xác định được mối liên hệ giữa vấn đề với đời sống của giới trẻ.		
3	Làm rõ được từng khía cạnh của vấn đề, đánh giá được tính tích cực hay tiêu cực của các cách nhìn nhận về vấn đề.		
4	Đảm bảo tính cụ thể, chính xác của các thông tin liên quan đến vấn đề.		
5	Rút ra được ý nghĩa của việc thuyết trình về vấn đề.		

Bước 3 – 4. GV yêu cầu HS quay video clip hoặc trình bày trước lớp vào vào buổi học tới. GV nhận xét vào phiếu nộp, trả bài cho HS vào thời điểm thích hợp.

YẾU TỐ KÌ ẢO TRONG TRUYỆN KỂ (9 tiết)

BÀI 4

ĐỌC VĂN BẢN 1

+¯LNKµXOLQKWß õÄQWKLÃQJFáDEÆ

(Trích)

Đoàn Thị Điểm

(Thời gian thực hiện: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Chỉ ra và phân tích được một số yếu tố của truyện truyền kì như đề tài, nhân vật, ngôn ngữ, thủ pháp nghệ thuật…; đánh giá vai trò của yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì *Đền thiêng cửa bể*, liên hệ với vai trò của yếu tố này trong truyện cổ dân gian.

– Xác định được chủ đề, ý nghĩa của truyện truyền kì *Đền thiêng cửa bể*.

– Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học về văn bản *Đền thiêng cửa bể* để đọc hiểu truyện truyền kì và thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn.

2. Phẩm chất

Có ý thức và thái độ trân trọng, yêu quý lịch sử, văn hoá, văn học của dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập một, bảng, máy tính, máy chiếu.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức đã có của HS về yếu tố hoang đường, kì ảo trong truyện, chuẩn bị tâm thế cho HS đón nhận văn bản.

b. Nội dung

Chia sẻ những hiểu biết của em về truyện truyền kì Việt Nam thời trung đại.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

– Thể loại văn xuôi tự sự có nguồn gốc từ văn học Trung Quốc, tiếp nhận và chịu ảnh hưởng văn hoá Hán, được phát triển từ loại truyện chí quái, chí dị.
– Truyện truyền kì phát triển trên nền tảng thần thoại, truyền thuyết,... của văn học dân gian và những tín ngưỡng văn hoá trong đời sống tinh thần của các dân tộc.
– Trong truyện truyền kì, yếu tố kì ảo được sử dụng như một phương thức nghệ thuật có tính đặc thù nhằm thể hiện các vấn đề của thực tại.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận: GV hướng dẫn HS xung phong phát biểu. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

Chỉ ra và phân tích được một số yếu tố của truyện truyền kì như đề tài, nhân vật, ngôn ngữ, thủ pháp nghệ thuật…; đánh giá vai trò của yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì *Đền thiêng cửa bể*, liên hệ với vai trò của yếu tố này trong truyện cổ dân gian. *b. Nội dung*

Tập trung làm rõ các vấn đề như *Đề tài và cốt truyện – Nhân vật – Ngôn ngữ – Thủ pháp nghệ thuật – Yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì*.

Vấn đề 1. Đề tài và cốt truyện
Văn bản viết về đề tài gì? Nhận xét về cốt truyện.
Vấn đề 2. Nhân vật
1. Xác định hệ thống nhân vật trong truyện. Nhân vật chính là ai?
2. Nhân vật Bích Châu được khắc hoạ như thế nào? Tìm hiểu theo các gợi ý sau:
– Lời giới thiệu về lai lịch, chân dung.
– Lời can gián, suy nghĩ và hành động của nàng Bích Châu.
– Chi tiết nàng Bích Châu hiển linh giúp vua thắng trận và việc vua lập đềnthờ nàng.
– Từ đó, nhận xét về phẩm chất, đức tính của mẫu hình người phụ nữ mà tác giả đã xây dựng trong truyện.

Vấn đề 3. Ngôn ngữ
Nhận xét về nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ (lời kể và lời đối thoại trong văn bản).
Vấn đề 4. Thủ pháp nghệ thuật
Sự đan xen giữa yếu tố thực và yếu tố kì ảo (không gian, thời gian, giấc mộng) đóng vai trò như thế nào trong việc thể hiện thông điệp của tác phẩm?
Vấn đề 5. Yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì
1. Lập bảng thống kê các sự kiện, nhân vật, chi tiết,... có tính chất linh thiêng, kì ảo xuất hiện trong văn bản.
2. Trong số các chi tiết, sự việc kì ảo của *Đền thiêng cửa bể*, chi tiết hoặc sự việc nào hấp dẫn hơn cả? Vì sao?
3. Đánh giá vai trò của yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì, liên hệ với vai trò của yếu tố này trong truyện cổ dân gian.

c. Sản phẩm
Kết quả thực hiện của HS được ghi vào vở.

Vấn đề 1. Đề tài và cốt truyện

– Đề tài: Quá trình thống nhất giang sơn của các triều đại phong kiến, sự kiện lịch sử diễn ra ở đời Trần và đời Lê.

– Cốt truyện: Các biến cố, sự kiện, hành động,... kì ảo liên kết với nhau thành chuỗi, tạo nên cốt truyện có tính chất li kì, huyền hoặc; cốt truyện của truyện truyền kì *Đền thiêng cửa bể* gắn với các yếu tố văn hoá, tín ngưỡng về đền thờ bà Nguyễn Thị Bích Châu.

Vấn đề 2. Nhân vật

1. Hệ thống nhân vật trong truyện: vua Trần Duệ Tông, Bích Châu, các phụ lão, Giao thần, vua Lê Thánh Tông, Nguyễn Trọng Ý, Lương Thế Vinh, Quảng Lợi vương,… Nhân vật chính là nàng Bích Châu.

2. Nhân vật Bích Châu

– *Lời giới thiệu về lai lịch, chân dung:* Nguyễn Cơ – cung phi triều Trần, con gái nhà quan, tên chữ Bích Châu, tính tình đoan trang, dung nhan tươi tắn, thông hiểu âm luật,…

- Cách mở đầu trực tiếp, ngắn gọn theo phương pháp truyền thống của văn học trung đại, tạo cảm giác chân thực.

– *Đối thơ với vua:* thông minh, giỏi thơ văn.

– *Lời can gián, suy nghĩ và hành động của nàng Bích Châu:*

+ *Lời can gián:* Bích Châu thấy chính sự quốc gia tiếp theo thói tệ thời Hôn Đức nên ngày càng suy kém, bèn viết bài biểu *Kê minh thập sách* dâng lên. Khi nhà vua muốn dấy binh thảo phạt Chiêm Thành đang quấy phá bờ cõi, Bích Châu dâng biểu can gián, khuyên vua nên rộng lượng, dừng việc binh đao để dân chúng được yên vui.
Æ Bích Châu là con người vừa có tính cách cương trực, vừa có lòng bao dung, thương yêu dân chúng, ghét cảnh chiến tranh.
+ *Suy nghĩ*: "Nghĩa là vua tôi, ơn là chồng vợ, đã không lấy lòng trung can gián nổi để giữ nền bình trị, lại không khéo lấy lời ngay để ngăn lòng hiếu chiến, thật là sống thừa trong cõi đất trời vậy".
Æ Nàng biết suy nghĩ những điều gốc rễ của chính sự quốc gia, lo lắng cho nền trị bình của đất nước.
+ *Hành động:* Trong tình thế cấp bách (Giao thần buộc nhà vua phải cống nạp phi tần, đúng vào lúc đất nước gặp nạn), mặc dù nhà vua không chấp thuận nhưng Bích Châu đã không "tham luyến phồn hoa", chẳng "tiếc thân bồ liễu"; nàng cũng không cần so đo tính toán mà quyết gieo mình xuống biển, tự nộp thân mình cho Giao thần để giải gỡ mối nguy trước mắt của quan quân.
Æ Bích Châu là con người quyết liệt, một lòng vì nghĩa vong thân, vì an nguy của đất nước mà dũng cảm hi sinh.
– *Hiển linh giúp vua thắng trận và việc được lập đền thờ:* Nàng Bích Châu hiển linh hai lần trong hai sự kiện "vãng – hoàn" của vua Lê Thánh Tông:
Lần thứ nhất, nàng giãi bày mối oan khuất với vua Lê, được nhận "ơn tái tạo" (nàng âm thầm phù trợ giúp nhà vua "đi đến đâu như gió mùa thu bẻ cành khô, núi Thái Sơn đè quả trứng, bắt sống tù trưởng, hát khúc khải hoàn").
Lần thứ hai, nàng tỏ bày sự "không được yên lòng về chỗ vua tôi, chồng vợ" vì ý kết của bài thơ nhà vua ngự đề trên miếu thờ. Ý thơ ngự đề chuyển từ việc ca tụng công tích của Bích Châu sang việc ghi nhận khí tiết, phẩm giá của nàng.
– *Lập đền thờ:* Nhà vua "về đến kinh đô, nhà vua hạ chiếu cho lập đền thờ phu nhân,... Mãi đến đời nay khói hương vẫn còn nghi ngút, rất là linh ứng". Nàng Bích Châu trung trinh đã hoá thân thành một biểu tượng bất tử trong lòng nhân dân.
Æ Tác giả xây dựng một mẫu hình phụ nữ đặc biệt: trung trinh, kiên định; có trí tuệ sắc sảo và tinh thần trượng nghĩa; có lòng nhân từ khoan hậu và đức hi sinh;...
Æ *Nhân vật trong truyện truyền kì:* Nhân vật có thể có năng lực siêu nhiên, xuất thân kì lạ, diện mạo khác thường, hành tung biến hoá,... nhân vật kì ảo và nhân vật phàm trần đối thoại, tương tác,... với nhau một cách tự nhiên, không có sự cách biệt. Nhân vật được chú trọng xây dựng với những góc cạnh đa dạng, thể hiện dụng ý nghệ thuật.

Vấn đề 3. Ngôn ngữ

– *Lời kể:* Lời kể ở ngôi thứ ba, điểm nhìn bên ngoài, có sự đan xen tản văn với biền văn và vận văn; sử dụng lối nói so sánh – ẩn dụ; ưa hình thức biểu đạt cầu kì, khoa trương, phóng đại; chuộng ngôn từ hoa mĩ; dùng nhiều điển cố, hình ảnh biểu trưng;...

– *Lời đối thoại:* Ngôn ngữ đối thoại trong *Đền thiêng cửa bể,* tác giả sử dụng tới trên 30 lời thoại; các nhân vật chính đều có lời thoại trực tiếp; có cả lời thoại trong "hiện thực lịch sử" và lời thoại của các nhân vật thuộc hai thế giới hữu hình và vô hình,... lời thoại (của các nhân vật khác nhau) được tác giả sử dụng khá nhuần nhuyễn, tự nhiên, tương thích với nội dung và diễn biến câu chuyện,...

- Tính văn chương, giá trị biểu cảm của tác phẩm được chú trọng qua ngôn ngữ. Điều này đã góp phần làm nên sự hấp dẫn của câu chuyện trong việc thể hiện chủ đề – tư tưởng của tác phẩm.

Vấn đề 4. Thủ pháp nghệ thuật

– *Sự đan xen giữa yếu lịch sử và yếu tố kì ảo:*

+ Yếu tố lịch sử: cốt lõi là các sự thật lịch sử (sự nghiệp mở rộng bờ cõi của các vua đời Trần và đời Lê; ngôi đền thờ Chế Thắng phu nhân Nguyễn Thị Bích Châu ở Hà Tĩnh;...)

+ Yếu tố kì ảo: gắn liền với các nhân vật, sự kiện, chi tiết kì ảo xuất hiện từ đầu đến cuối thiên truyện (Giao thần cản trở; Bích Châu hiến mạng cứu nguy; thuỷ quốc của Quảng Lợi vương; viên ngọc minh châu; Bích Châu hiển linh;...).

- Sự đan xen giữa yếu tố lịch sử và yếu tố kì ảo trong truyện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, giúp việc thể hiện nội dung tư tưởng – chủ đề của tác phẩm được trọn vẹn và hấp dẫn, lôi cuốn: nền trị bình của đất nước là thiêng liêng, chính sự quốc gia là việc hệ trọng; được các thế lực siêu nhiên thần thánh phù trợ; con người, nếu giữ trọn đạo nghĩa, biết hiến dâng cho mục đích cao đẹp thì sẽ được hoá thân vào lịch sử, trở nên linh thiêng bất tử;...

– *Không gian:* có sự hoà trộn giữa các cõi thần tiên, trần tục, cõi âm,…

– *Thời gian:* thống nhất về thời gian thực và mộng, biến động xoay vần và tĩnh tại bất biến,…

– *Giấc mộng:* sử dụng mô típ giấc mộng (vua mơ thấy nàng Bích Châu).

- Đây là thủ pháp quan trọng của truyện truyền kì, tạo một không gian nghệ thuật có tính phức hợp.

Vấn đề 5. Yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì

1. Lập bảng thống kê các sự kiện, nhân vật, chi tiết,... có tính chất linh thiêng, kì ảo

STT	Sự kiện, nhân vật, chi tiết kì ảo
1	Thần miếu ở phía trước rất hiển linh, nếu đến đó lễ bái thì sẽ được thuận buồm xuôi gió.
2	Lúc gần nửa đêm nơi bãi vắng trên đất Kỳ Hoa, "Bích Châu ngửa mặt lên xem tượng trời, thấy một đám mây đen". Ứng nghiệm liền sau đó "Bỗng một trận gió lốc cuồn cuộn thổi vào thuyền vua, lớp lớp cờ đào bị gió cuốn sang phía tây nam".

STT	Sự kiện, nhân vật, chi tiết kì ảo
3	Đô đốc vùng biển Nam nanh to râu xồm, diện mạo hung tợn, đầu đội mũ lưu tinh, mình mặc áo gấm vây, bước dài, cúi đầu, nghiêng mình, lắc lư đi thẳng đến trước mặt vua thi lễ.
4	Vua Lê Thánh Tông mộng thấy một người con gái, nhan sắc rất đẹp, từ dưới nước hiện lên, lạy khóc, kể sự tình rồi giao ngọc minh châu triệt hải.
5	Nhà vua sai thị thần là Nguyễn Trọng Ý viết một phong thư, bắn ra ngoài biển, treo ngọc minh châu nhìn ra, quả nhiên thấy lầu son gác tía, thành đồng ao nóng, con cháu ngư long cưỡi ngựa đi kiệu, qua lại dưới thành, không lúc nào ngớt bóng. Khi ấy có Kình hiệu uý đi tuần tiễu về, nhặt được bức thư mà nhà vua đã niêm phong cẩn thận, vội vàng đem vào tâu.
6	Quảng Lợi vương hạ lệnh cho Ngạc tổng binh, Miết tòng sự đem vài nghìn lính mặc áo giáp, đội mũ trụ đi tróc nã Giao đô đốc. Lại sai Lí hàn lâm thảo thư, Long các thần sửa lại, Quy đốc bưu sung chức giang sứ mang thư ra đầu bãi biển.
7	Khi mọi người để mắt trông ra ngoài biển đều thấy: đi trước là Ngạc tổng binh, theo sau có các loại cá lớn, các loài rùa, ba ba,... như sấm như sét tiến thẳng vào hải phận của Giao thần.
8	Nhà vua thấy một mĩ nhân vẻ mặt đoan trang, mặc áo trắng thắc mắc về câu kết bài thơ ngự đề vàng ngọc ở trên tường.
9	Nhân vật Bích Châu, Quảng Lợi vương, bộ máy của Quảng Lợi vương,…

2. Chi tiết kì ảo hấp dẫn hơn cả của *Đền thiêng cửa bể* là:

Chi tiết nàng Bích Châu hiển linh giáng trần sau khi u hồn đã được tế độ, nàng "trò chuyện" với vua Lê Thánh Tông và "thắc mắc" về hai câu kết bài thơ nhà vua ngự đề ở ngôi miếu thờ. Chi tiết này cho thấy dù là thần tiên cũng vẫn tưởng nghĩ đến ân nghĩa vua tôi, chồng vợ; Bích Châu là bậc "anh kiệt trong đám nữ lưu", đáng được ngợi ca, truyền tụng.

3. Vai trò của yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì, liên hệ với vai trò của yếu tố này trong truyện cổ dân gian:

– *Vai trò:*

+ Là yếu tố không thể thiếu của thể loại truyện truyền kì.

+ Khắc hoạ đậm nét nhân vật và sự việc, thể hiện dụng ý của nhà văn.

+ Tạo nên sự lôi cuốn, li kì, sức hấp dẫn,... cho câu chuyện.

+ **"**Lấy kì nói thực" là phương thức lí giải nội dung hiện thực của truyện truyền kì.

– *Liên hệ với vai trò của yếu tố này trong truyện cổ dân gian:*

+ Trong một số kiểu loại truyện dân gian như *thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích*, yếu tố kì ảo được nhìn nhận như biểu hiện của một thế giới riêng, trở thành đối tượng,

nội dung phản ánh trực tiếp của câu chuyện. Sự xuất hiện của yếu tố kì ảo trong thần thoại và truyền thuyết thường gắn với việc nhân hoá các lực lượng tự nhiên; yếu tố kì ảo trong truyện cổ tích, đặc biệt là truyện cổ tích thần kì, thường tập trung thể hiện ở kiểu nhân vật có phép lạ, có tài biến hoá,…

+ Truyện *chí quái, chí dị* thiên về các đề tài, nội dung có tính chất ma quái. Tuy nhiên, câu chuyện và nhân vật trong truyện chí quái thường đơn điệu, đơn tuyến.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận:

– GV hướng dẫn HS đọc: văn bản dài, HS đọc ở nhà. GV đọc mẫu và chọn một vài HS đọc lưu ý HS về các thẻ chỉ dẫn và chú thích trong văn bản để HS tự suy ngẫm trong quá trình đọc. Sau khi HS đọc, GV yêu cầu HS nhận xét (đạt hay chưa đạt).

– GV tổ chức cho HS tóm tắt cốt truyện, từ đó xác định hệ thống các sự kiện chính của mỗi phần trong văn bản. GV cho HS nêu đề tài và nhận xét về cốt truyện. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

– Tuỳ tình hình thực tế của lớp học, GV có thể chia nhóm 4 – 6 HS. GV giao cho mỗi nhóm thực hiện phân tích tính cách và phẩm chất của nhân vật nàng Bích Châu qua một tình huống và sự kiện tiêu biểu. HS được yêu cầu làm việc và đại diện nhóm trình bày. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. GV đặt câu hỏi thảo luận: *Trong những tình huống trên, tình huống nào thể hiện rõ nhất phẩm chất và nhân cách cao đẹp của nhân vật?* GV cho HS trao đổi, phát biểu, nhận xét và định hướng: Tình huống giúp nhân vật bộc lộ phẩm chất và nhân cách rõ nhất là nàng Bích Châu quyên sinh vì vua, vì nước.

– GV tổ chức cho HS hoạt động cặp đôi để trao đổi, nhận xét về ngôn ngữ của truyện. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

– GV tiếp tục tổ chức hoạt động cặp đôi trao đổi, nhận xét về thủ pháp nghệ thuật, GV gợi ý HS dựa vào phần *Tri thức ngữ văn* để khảo sát lời đối thoại giữa các nhân vật và lời bình luận của người kể chuyện. HS phát biểu, trao đổi. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

– GV cho HS hoạt động nhóm, khảo sát, thống kê và trình bày. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Xác định được chủ đề, ý nghĩa của truyện.

b. Nội dung

Câu 1. Nội dung, chủ đề, tư tưởng của văn bản.

Câu 2. Qua việc miêu tả "bộ máy nhà nước" của Quảng Lợi vương và nội dung hai bức thư trao đổi của vua Lê Thánh Tông và Quảng Lợi vương, hiểu thế nào về lối "lấy kì nói thực" của truyện truyền kì?

Câu 3. Chỉ ra những dấu hiệu để xác định văn bản *Đèn thiêng cửa bể* là truyện truyền kì.

Câu 4. Nêu cách đọc hiểu văn bản thuộc thể loại truyện truyền kì.

c. Sản phẩm

Câu 1

Nội dung, chủ đề, tư tưởng của văn bản là: Thông qua câu chuyện về nàng Bích Châu, một nhân vật gắn với những truyền tụng về các sự kiện lịch sử diễn ra ở đời Trần và đời Lê; gián tiếp đề cập quá trình thống nhất giang sơn của các triều đại phong kiến; tác giả đã ca ngợi tấm gương trung trinh, tiết nghĩa của người phụ nữ tài sắc vẹn toàn, một lòng vì non sông đất nước. **Câu 2**

"Quan điểm hiện thực" nói đến ở đây chính là cách nhìn nhận, xem xét, đánh giá,... của tác giả đối với các hiện tượng của đời sống (lịch sử, xã hội; hiện thực cuộc sống,...).

+ "Bộ máy nhà nước" của Quảng Lợi vương: Theo thiết chế, mô hình bộ máy cai trị của nhà nước phong kiến (đương thời, đời Lê); đứng đầu là nhà vua, bên dưới là "nội các" gồm các "ban", "bộ", "ngành"/ với các chức quan, phẩm hàm,... tương ứng theo một tôn ti trật tự cụ thể, tức có "hiến chương", pháp độ rõ ràng (ví dụ: các chức quan như thừa tướng, ngự sử, tổng binh, đô đốc,...).

+ Nội dung hai bức thư trao đổi của vua Lê Thánh Tông và Quảng Lợi vương: Lời lẽ đối đãi theo phép tắc ngoại giao; chuẩn mực xã hội và kỉ cương phép nước được đề cao; chính tà phân rõ, luân thường đạo lí được coi trọng; kẻ biết trọng danh dự, giữ tiết tháo được nể vì;... (Thư phúc đáp của Quảng Lợi vương: "Dẫu là hai nơi âm dương cách biệt, nhưng ba thước gươm sáng chẳng dung gian tà.",...).

- Quan điểm về hiện thực lịch sử, xã hội của tác giả: Đề cao vương đạo – phép nước theo tinh thần Nho giáo; coi trọng sự ổn định xã hội và tính tôn ti trật tự của thiết chế nhà nước; đề cao phẩm cách cá nhân, đạo lí làm người;... Tác giả đã từ thực tiễn lịch sử và cảm quan giá trị thời đại để nhìn nhận, phản ánh và biểu lộ mong mỏi, khát vọng của mình. **Câu 3**

Những dấu hiệu để xác định văn bản *Đèn thiêng cửa bể* là truyện truyền kì là:

– Cốt truyện: tổ chức hệ thống sự việc li kì.

– Nhân vật: kì ảo, có sức mạnh siêu nhiên, ở cõi âm – cõi dương giao tiếp.
– Ngôn ngữ: đan xen tản văn với biền văn và vận văn; sử dụng lối nói so sánh – ẩn dụ; ưa hình thức biểu đạt cầu kì.
– Thủ pháp nghệ thuật: đan xen yếu tố thực và ảo.

Câu 4

Cách đọc hiểu văn bản thuộc thể loại truyện truyền kì là:
– Đọc và xác định đề tài, cốt truyện và hệ thống sự kiện.
– Tìm hiểu thế giới nhân vật.
– Nhận xét về ngôn ngữ (lời kể và lời nhân vật).
– Hệ thống các yếu tố kì ảo.
– Quan điểm hiện thực của tác giả.
– Kết nối để xác định chủ đề, giá trị của văn bản.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ. HS thực hiện nhiệm vụ như mục *Nội dung* và làm vào vở.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, nhắc nhở HS tập trung làm bài.
Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận:
Câu 1. GV lưu ý HS đọc rà văn bản và nêu chủ đề, tư tưởng của truyện. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.
Câu 2. GV tổ chức cho HS thảo luận về phương thức "lấy kì nói thực" của truyện. HS trao đổi, nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.
Câu 3. GV lưu ý HS đọc lại phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK, đặt câu hỏi thảo luận để HS nhận diện được các đặc điểm của truyện truyền kì. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.
Câu 4. Từ các hoạt động đọc hiểu, HS đề xuất cách đọc hiểu truyện truyền kì. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học về văn bản *Đèn thiêng cửa bể* để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn.

b. Nội dung

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) nêu cảm nhận của bạn về hình tượng nhân vật Bích Châu trong tác phẩm.

c. Sản phẩm

Đoạn văn (khoảng 150 chữ) nêu cảm nhận của bạn về hình tượng nhân vật Bích Châu trong tác phẩm.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ: HS làm bài tập về nhà như mục *Nội dung* và yêu cầu nghiêm túc thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp lại vào buổi học sau.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. Cần đảm bảo yêu cầu về nội dung và hình thức:
– Nội dung: Cảm nhận về hình tượng nhân vật Bích Châu:
+ Cảm nhận chung về nhân vật Bích Châu. + Cảm nhận cụ thể về nhân vật Bích Châu.

+ Bày tỏ cảm xúc và suy nghĩ về nhân vật Bích Châu.
– Hình thức: Đảm bảo quy cách một đoạn văn với độ dài khoảng 150 chữ.
Bước 3. GV tổ chức báo cáo: GV khuyến khích sự xung phong hoặc chỉ định 1 – 2 HS trình bày ở đầu buổi học tới (có thể lấy điểm đánh giá quá trình).
Bước 4. GV nhận xét, đánh về bài viết của HS, bình luận về bài học và kết luận.

VĂN BẢN 2

0XÕLFÛDUßQJ

(Trích)
Nguyễn Huy Thiệp
(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Chỉ ra, phân tích và đánh giá được sự phù hợp của người kể chuyện, điểm nhìn trong việc thể hiện chủ đề của văn bản *Muối của rừng*.
– Nhận biết và phân tích, đánh giá được vai trò của yếu tố kì ảo trong truyện ngắn hiện đại qua văn bản *Muối của rừng*, liên hệ với yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì *Đền thiêng cửa bể*.
– Xác định được chủ đề, ý nghĩa của truyện *Muối của rừng*.
– Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học về văn bản *Muối của rừng* thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn.

2. Phẩm chất

Có ý thức trân trọng, bảo vệ thiên nhiên, có lối sống hoà hợp với thế giới tự nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập một, bảng, máy tính, máy chiếu, tư liệu về Nguyễn Huy Thiệp.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu
Huy động kiến thức đã có của HS về yếu tố kì ảo, chuẩn bị tâm thế cho HS đón nhận văn bản.
b. Nội dung
Kể tên tác phẩm có yếu tố kì ảo trong văn học hiện đại.
c. Sản phẩm
HS kể tên các tác phẩm có yếu tố kì ảo trong văn học hiện đại và nói được cảm nhận về các yếu tố kì ảo trong tác phẩm ấy. Ví dụ: *Vàng và Máu* (Thế Lữ) là tác phẩm mang màu sắc huyền bí, rùng rợn, thể hiện những góc khuất trong tâm hồn con người; *Chuyện xứ Lang Biang* (Nguyễn Nhật Ánh) là câu chuyện huyền thoại về tình yêu và sự hi sinh, đan xen giữa thực tế và ảo mộng;...
d. Tổ chức thực hiện
Bước 1. GV giao nhiệm vụ. Trên cơ sở chuẩn bị bài ở nhà, GV cho HS tóm tắt câu chuyện được kể trong văn bản *Muối của rừng* và yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ như mục *Nội dung*.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận. GV khuyến khích HS xung phong. GV đặt câu hỏi thảo luận: *Những yếu tố kì ảo ấy có vai trò như thế nào trong truyện ngắn hiện đại?* Từ đó dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

– Chỉ ra, phân tích và đánh giá được sự phù hợp của người kể chuyện, điểm nhìn trong việc thể hiện chủ đề của văn bản *Muối của rừng*.

– Nhận biết và phân tích, đánh giá được vai trò của yếu tố kì ảo trong truyện ngắn hiện đại qua văn bản *Muối của rừng*, liên hệ với yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì *Đền thiêng cửa bể*.

b. Nội dung

Tập trung làm rõ các nội dung như *Cốt truyện – Nhân vật – Ngôi kể và sự dịch chuyển điểm nhìn – Vai trò của yếu tố kì ảo.*

HS được yêu cầu đọc *Muối của rừng* trong SGK và viết thêm vào vở ghi.

Vấn đề 1. Cốt truyện

Hãy tóm tắt truyện *Muối của rừng*. Giữa nhan đề và nội dung câu chuyện có liên hệ với nhau như thế nào? **Vấn đề 2. Nhân vật**

Phân tích trải nghiệm, tâm trạng và nhận thức của ông Diểu ở các hoàn cảnh: khi chứng kiến đời sống của đàn khỉ trong khu rừng mùa xuân; lúc đến Hõm Chết; diện mạo và tình thế của ông Diểu ở đầu truyện và cuối truyện.

Vấn đề 3. Ngôi kể và sự dịch chuyển điểm nhìn

Qua việc phân tích nhân vật ông Diểu, nhận xét gì về ngôi kể và điểm nhìn trong truyện *Muối của rừng.*

Vấn đề 4. Vai trò của yếu tố kì ảo

Vai trò của những chi tiết kì ảo trong *Muối của rừng,* những chi tiết đó có điểm gì khác với chi tiết kì ảo trong *Đền thiêng cửa bể*?

c. Sản phẩm

Vấn đề 1. Cốt truyện Tóm tắt cốt truyện:

Ông Diểu gặp đàn khỉ (nghĩ về con người) - Ông Diểu bắn khỉ đực (sợ hãi vì làm việc ác) - Chứng kiến khỉ cái dìu khỉ đực chạy trốn (tức giận, buồn bã) - Bị khỉ con lấy súng (phá lên cười) - Chứng kiến cảnh tượng Hõm Chết (bàng hoàng, kinh sợ) - Cứu chữa khỉ đực rồi bế xuống núi (tiếc con mồi, mủi lòng thương cảm) - Khỉ cái bám theo (cảm thấy bị xúc phạm, khổ sở, giác ngộ) - Ông Diểu phóng sinh cho khỉ đực, gặp hoa tử huyền (cô đơn, hạnh phúc).

Văn bản kể về hành trình đi săn của ông Diểu. Đó cũng là hành trình trải nghiệm và nhận thức của ông. Mỗi sự việc là một trạng thái tâm lí của ông Diểu, ông lại thêm phần khám phá về đối phương và về chính bản thân mình.

Vấn đề 2. Nhân vật ông Diểu

Trải nghiệm, tâm trạng và nhận thức của ông Diểu:

– Khi chứng kiến đời sống của đàn khỉ trong khu rừng mùa xuân: Ông Diểu đã có những ý nghĩ và nhận xét về con khỉ đầu đàn (“gớm lắm đây”, “tự tin đến thô bạo”, con khỉ đực “cái thằng bố ô trọc ấy”, “đồ phong tình phóng đãng”, “tên bạo chúa khốn nạn”); về con khỉ cái (“giống cái bao giờ cũng dễ phân tâm”, “với giống cái thì thân thể mình là quan trọng nhất”). - Thể hiện tính chủ quan, cực đoan, định kiến.

– Lúc đến Hõm Chết:
+ Ông Diểu chứng kiến những sự việc kì lạ: cảnh tượng ở Hõm Chết ("sương mù dâng lên cuồn cuộn, trông vừa kinh dị, vừa đầy tử khí"); khỉ con màu trắng ("cô hồn của những bà cô ông mãnh thường biến thành hình khỉ trắng"); chỗ con khỉ đực bị thương (nằm trên "ngọn đá phẳng lì và khá chông chênh", "cảm tưởng như bất cứ lúc nào tảng đá cũng có thể lăn nhào"); tiếng kêu của khỉ đực ("tựa như Thần Chết bực mình", "lắp bắp nghe như tiếng của trẻ con"); núi lở bất ngờ ("đoạn đường mà ông leo lên lúc nãy loáng cái chỉ còn một vết chém thẳng phẳng lì"); chỗ ông Diểu để quần áo ("đùn lên một đống mối to gần bằng cây rạ"); khỉ cái đeo bám "lẽo đẽo đằng sau", "lẵng nhẵng bám theo";…
+ Cảm xúc và suy nghĩ của ông Diểu: "kinh hoàng", "hay là ma?", "bàng hoàng", "không ngờ", "rùng mình", "kinh hãi", "thót mình", "giật mình", "thấy buồn tê tái",... Diễn biến tâm trạng của ông Diểu phức tạp từ kinh ngạc – sợ hãi – buồn bã khi nhận thấy thiên nhiên bị huỷ hoại, khi bị thiên nhiên cảnh báo và trừng phạt, khi nhận thấy bản tính và phẩm tính của loài vật,...
- Những sự việc kì lạ trên hành trình săn khỉ đã làm cho ông Diểu thay đổi nhận thức và liên tục hành động "lạ lùng".
– Diện mạo và tình thế của ông Diểu ở đầu truyện và cuối truyện:
+ Đầu truyện: Ông Diểu đi săn – trang phục đầy đủ, mang theo súng săn, lương thực với tinh thần chủ động, tự tin và tâm thế kẻ cả, định kiến - Đây là hình ảnh con người cao ngạo, làm chủ tự nhiên, khai thác, huỷ hoại tự nhiên để phục vụ cuộc sống của mình.
+ Cuối truyện: Sau khi bắn khỉ đực và cứu chữa rồi phóng sinh cho con mồi, trải qua nhiều cảm xúc và suy nghĩ, nhận thức, ông Diểu "trần truồng như thế, cô đơn như thế" khi ra khỏi rừng. Rừng đã tước đoạt của ông tất cả quần áo, thức ăn, vũ khí nhưng trả lại cho ông trạng thái tự nhiên, hoà hợp với đất trời trong mưa xuân dịu dàng - Con người đã trở nên khiêm nhường, nhỏ bé trước tự nhiên. Con người chỉ là một loài giữa muôn loài trong vũ trụ.
- Thông điệp của tác phẩm: Con người cần phải biết sống hoà hợp với tự nhiên. **Vấn đề 3. Ngôi kể và sự dịch chuyển điểm nhìn** – Ngôi kể: ngôi thứ ba.

– Điểm nhìn dịch chuyển: khi thì ở điểm nhìn của ông Diểu ("Hành động ấy thật là đê tiện"); khi thì là con khỉ cái ("Nó sẽ cuồng nhiệt hi sinh bởi lòng cao thượng của nó sẽ được thiên nhiên tính điểm. Ông đã lộ mặt là tên ám sát! Dù chết nó vẫn nhe răng để cười. Bất luận thế nào ông cũng sẽ đau đớn, sẽ thao thức, thậm chí ông sẽ chết sớm hai năm nếu ông bắn nó lúc này"); và khi thì ở điểm nhìn của người kể chuyện ("Loài hoa tử huyền cứ ba chục năm mới nở một lần. Người nào gặp hoa tử huyền sẽ gặp may mắn. Hoa này màu trắng, vị mặn, bé bằng đầu tăm, người ta vẫn gọi hoa này là muối của rừng").

- Dịch chuyển điểm nhìn khiến vấn đề được soi tỏ nhiều góc, nhiều chiều, kết hợp thể hiện cái nhìn sắc lạnh về hiện thực, tạo tính đối thoại, thể hiện được sự phồn tạp, bí ẩn của đời sống.

Vấn đề 4. Vai trò của yếu tố kì ảo – Vai trò:

+ Tạo nên sự hấp dẫn, li kì cho câu chuyện.
+ Thể hiện quan niệm về thế giới tự nhiên và tâm linh.
+ Phản ánh những vấn đề xã hội và gửi gắm thông điệp của tác giả.

– Liên hệ:

+ Ở *Đền thiêng cửa bể,* yếu tố kì ảo (chi tiết kì lạ, nhân vật kì ảo, thủ pháp kì ảo,...) xuất hiện với tần số cao. Những yếu tố này đóng vai trò cốt lõi, tạo nên cấu trúc và mạch truyện. Đó là kì ảo hoang đường, thể hiện ước mơ và niềm tin vào công lí, ca ngợi phẩm chất tốt đẹp, làm nên đặc trưng của truyện truyền kì.
+ Ở *Muối của rừng*, nhà văn kiến tạo một số ít chi tiết có tính chất kì, lạ, hiếm gặp (đối lập với bình phàm) để tạo tình huống đặc biệt nhằm bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật trong truyện ngắn hiện đại. Đó là hiện thực kì ảo, làm điểm nhấn, góp phần thể hiện chủ đề, thể hiện sự bí ẩn của thiên nhiên, thức tỉnh con người chứ không chi phối trực tiếp đến cấu trúc nội dung hay mạch tự sự của tác phẩm.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận.

– GV hướng dẫn HS đọc một đoạn tạo không khí, sau đó kể tóm tắt phần còn lại dựa trên việc chuẩn bị bài ở nhà của HS. GV nhắc HS chú ý đến những gợi ý, định hướng ở các thẻ chỉ dẫn bên phải văn bản. GV hướng dẫn HS đọc diễn cảm, thể hiện được lời kể, lời nhân vật với những sắc thái cảm xúc đa dạng. GV có thể đọc mẫu một đoạn ngắn. Sau khi HS đọc, GV yêu cầu HS nhận xét (đạt hay chưa đạt).

– GV lưu ý HS dựa vào lí thuyết đã học để chỉ ra dấu hiệu nhận biết các sự việc, sự kiện, nhận diện đặc điểm cốt truyện. HS làm trình bày sơ đồ tóm tắt cốt truyện và nhận xét. GV nhận xét và kết luận như mục *Sản phẩm.*

– Tuỳ tình hình lớp học, GV có thể chia nhóm 4 – 6 HS. Mỗi nhóm sẽ tìm hiểu trải nghiệm, tâm trạng và nhận thức của ông Diểu ở các hoàn cảnh khác nhau. Sau đó, các nhóm trình bày sản phẩm. HS trao đổi, thảo luận. GV nhận xét và kết luận như mục *Sản phẩm*.

– GV tổ chức cho HS hoạt động cặp đôi để trao đổi về ngôi kể và sự dịch chuyển điểm nhìn. HS phát biểu. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. GV bổ sung: Ngôi kể và điểm nhìn thông qua lời kể đã khắc hoạ bối cảnh, thời gian, không gian, miêu tả sự việc, nhân vật, thể hiện cách nhìn nhận thái độ đánh giá đối với sự việc và các nhân vật trong truyện.

– GV tiếp tục tổ chức hoạt động cặp đôi trao đổi về vai trò yếu tố kì ảo trong *Muối của rừng,* liên hệ với chi tiết kì ảo trong *Đền thiêng cửa bể*. HS làm việc, thảo luận. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

HS xác định chủ đề, ý nghĩa của văn bản *Muối của rừng.*

b. Nội dung

HS được yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

Câu 1. Nêu ý nghĩa nhan đề. Nhan đề đó góp phần thể hiện chủ đề của văn bản *Muối của rừng* như thế nào?

Câu 2. Cách đọc hiểu các yếu tố kì ảo trong truyện hiện đại.

c. Sản phẩm

Câu 1

– Ý nghĩa nhan đề: Nhan đề gợi ra câu chuyện về thiên nhiên như *Đất rừng phương Nam* (Đoàn Giỏi), *Hoa rừng* (Dương Thị Xuân Quý),… Nhan đề gợi ra những chuyện lạ (vì bình thường thì muối gắn với biển). Câu chuyện có những chi tiết lạ lùng liên quan đến hành trình trải nghiệm của nhân vật chính. Nhan đề kết nối chặt chẽ với phần kết của câu chuyện: Ông Diễu phóng sinh cho con khỉ, ra về gặp hoa tử huyền – "người ta vẫn gọi hoa này là muối của rừng".

– Nhan đề thể hiện chủ đề văn bản. Đây là sự lặp lại có chủ ý của tác giả về kết cấu để nhấn mạnh thông điệp: con người sẽ được bình yên, no ấm khi biết sống hoà hợp với tự nhiên ("khi rừng kết muối, đấy là điềm báo đất nước thanh bình, mùa màng phong túc."). **Câu 2**

Cách đọc hiểu các yếu tố kì ảo trong truyện hiện đại:

– Đọc kĩ văn bản, rà soát những yếu tố li kì.

– Đặt chi tiết trong ngữ cảnh, nhận thấy vai trò của chúng trong việc khắc hoạnhân vật.

– Đánh giá vai trò của chi tiết kì ảo:

+ Được sử dụng như một phương thức nghệ thuật để phản ánh thực tại.

+ Thể hiện quan niệm về thế giới và xã hội với đề tài, thủ pháp,… vô cùng phong phú, đa dạng.

+ Tham gia vào thế giới nghệ thuật của tác phẩm truyện hiện đại thường có tác dụng tạo bối cảnh, mang lại tính li kì, hấp dẫn cho câu chuyện.

+ Nhận diện về phong cách nhà văn.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ. HS thực hiện nhiệm vụ như mục *Nội dung* và yêu cầu làm vào vở.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, nhắc nhở HS tập trung làm bài.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận:

Câu 1. GV lưu ý HS suy ngẫm và trả lời. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. GV đặt câu hỏi: *Tìm những tác phẩm có nhan đề tương tự như vậy*. GV cho HS trao đổi và gợi ý, kết luận như mục *Sản phẩm*. Nhan đề này giúp thể hiện rõ hơn chủ đề của truyện.
Câu 2. GV lưu ý HS suy nghĩ về việc đọc hiểu các yếu tố kì ảo trong truyện hiện đại. GV gọi một HS trình bày, các HS khác nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học về văn bản *Muối của rừng* và thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn.

b. Nội dung

Đọc một số truyện ngắn hiện đại có yếu tố kì ảo.

c. Sản phẩm

Đọc 1 văn bản thuộc thể loại truyện hiện đại, trong đó có yếu tố kì ảo. Nhận diện và phân tích các yếu tố đó.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ. HS làm bài tập về nhà như mục *Nội dung* và yêu cầu nghiêm túc thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp lại vào buổi học sau.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. Hướng dẫn nhận diện và phân tích:
– Đọc kĩ văn bản, rà soát những yếu tố li kì.
– Đặt chi tiết trong ngữ cảnh, nhận thấy vai trò của chúng.
– Đánh giá vai trò của yếu tố kì ảo:
+ Được sử dụng như một phương thức nghệ thuật để phản ánh thực tại.
+ Thể hiện quan niệm về thế giới và xã hội của tác giả.
+ Tạo bối cảnh, mang lại tính li kì, hấp dẫn cho câu chuyện.
+ Nhận diện về phong cách nhà văn.
Bước 3. GV tổ chức báo cáo: GV khuyến khích sự xung phong hoặc chỉ định 1 – 2 HS trình bày ở đầu buổi học tới (có thể lấy điểm đánh giá quá trình).
Bước 4. GV nhận xét, đánh về bài trình bày của HS, bình luận về bài học và kết luận.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1JKÈWKX·WVáGÝQJöLÆQFÕ WURQJW®FSKµPY¸QKÒF

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Nhận biết, phân tích, đánh giá được nghệ thuật sử dụng điển cố trong các tác phẩm văn học cụ thể (cả trung đại và hiện đại).
– Nhận thức và lí giải được vấn đề: sử dụng điển cố cũng là một phương thức thể hiện rõ sự vay mượn, cải biến, sáng tạo trong tác phẩm văn học.

2. Phẩm chất

Trân trọng vẻ đẹp của tiếng Việt.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập một, bảng, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Nhận diện và hiểu bản chất của điển cố.

b. Nội dung

Trình bày định nghĩa về điển cố.

c. Sản phẩm

– Điển cố là câu chuyện đời xưa, câu chữ trong sách đời trước được dẫn lại vào tác phẩm dưới hình thức ngắn gọn (thường là 2 – 3 chữ) để biểu đạt một nội dung thông tin (hoặc một thông điệp) nhất định. Bên cạnh khái niệm điển cố, các tài liệu còn sử dụng khái niệm điển tích với hàm nghĩa tương đương; điển cố hay điển tích cũng thường được gọi tắt là điển. Hiện nay, việc phân biệt rạch ròi các khái niệm này còn có nhiều quan điểm khác nhau.
– Sử dụng điển cố là một thủ pháp ngôn ngữ trong sáng tạo văn học, thể hiện qua việc người sáng tác sử dụng tư liệu lịch sử, văn hoá, thơ văn,... khi sáng tác tác phẩm. Việc sử dụng điển cố đặc biệt phổ biến trong văn chương thời trung đại.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. Giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung,* HS hoạt động cá nhân.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ và ghi kết quả vào giấy. Dự kiến sản phẩm như mục *Sản phẩm.*
Bước 3 – 4. Tổ chức thảo luận và kết luận: GV khuyến khích HS xung phong trình bày sản phẩm (dự kiến 3 HS). GV nhận xét sản phẩm, đánh giá kết quả hoạt động của HS; củng cố kiến thức về điển cố.

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu nghệ thuật sử dụng điển cố trong tác phẩm văn học *a.*

Mục tiêu

– Nhận biết, phân tích, đánh giá được nghệ thuật sử dụng điển cố trong các tác phẩm văn học cụ thể (cả trung đại và hiện đại).
– Nhận thức và lí giải được vấn đề: sử dụng điển cố cũng là một phương thức thể hiện rõ sự vay mượn, cải biến, sáng tạo trong tác phẩm văn học.

b. Nội dung

Bài tập 1 (SGK *Ngữ văn 12*, tập một, tr. 114)
Bài tập 2 (SGK *Ngữ văn 12*, tập một, tr. 114 – 115)

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được ghi vào vở.

Bài tập 1. Các điển cố được dùng trong đoạn trích:
– "Dời củi khỏi bếp tranh – Dùng dâu ràng cửa tổ": Dẫn điển trong *Hán thư* (Trung Quốc), ý nói phòng ngừa từ trước để tránh những hậu hoạ.
– "Bồng môn": Cửa liếp lều tranh, chỉ sự nghèo hèn; đối với "tiêu thất" ở sau: buồng lụa, phòng son, chỉ sự quyền quý, cao sang.
– "Mười điều": Là mười điều tấu sớ của Trình Diên trong *Hán thư*, Bích Châu muốn bày tỏ mười điều quan tâm, lo lắng của mình về việc cai trị đất nước.
– Một số điển khác như: "Nén kẻ quyền thần", "Phạt Trụ diệt Khương" trong *Sử kí*, "Thải bớt kẻ những lạm", "Trừ gian diệt bạo" trong *Sử kí*, "Cổ động Nho phong", "Nhân nghĩa lễ trí tín" trong *Tứ thư*,…
Bài tập 2. Nhận xét về tác dụng của việc dùng điển cố trong đoạn văn:
– *Các điển cố được sử dụng*: Đổ Phụ, Tiêm Đài, vợ họ Trương, tù nước Sở, *Li tao*,...

– *Hình thức*: Tên người, tên đất, tên sự kiện, tên tác phẩm,...
– *Nội dung*: Các điển cố trên đều gợi liên tưởng đến thân phận bi kịch, oan trái mà người phụ nữ có tài năng, đức hạnh phải chịu đựng.
– *Tác dụng*: Tăng tính biểu cảm (thể hiện tâm trạng bi thương, sầu uất của nhân vật); tăng sức thuyết phục (hiểu biết lịch sử và văn hoá, khiến lời nói của nàng thêm xác tín); tăng tính nghệ thuật (lời văn trau chuốt, mượt mà và giàu sức gợi); thể hiện ý đồ của tác giả (kiến thức uyên bác, hiểu biết sâu rộng về văn hoá và lịch sử của tác giả);...

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.
Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.
GV cho HS làm bài tập 1 – 2. GV gọi 2 HS lên trình bày, mỗi HS trình bày một bài tập. Các HS khác nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*, yêu cầu HS ghi kết quả vào vở.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

– Nhận biết, phân tích, đánh giá được nghệ thuật sử dụng điển cố trong các tác phẩm văn học cụ thể (cả trung đại và hiện đại).
– Nhận thức và lí giải được vấn đề: sử dụng điển cố cũng là một phương thức thể hiện rõ sự vay mượn, cải biến, sáng tạo trong tác phẩm văn học.

b. Nội dung

Bài tập 3 (SGK *Ngữ văn 12*, tập một, tr. 115)
Bài tập 4. Lí giải vì sao điển cố đặc biệt phổ biến trong văn chương thời trung đại.

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Bài tập 3
– "Hoa Quả Sơn" và "Thuỷ Liêm Động" là hai điển cố.
+ Hoa Quả Sơn: Tên ngọn núi trong tác phẩm *Tây du kí* của Ngô Thừa Ân, là nơi sinh sống của Tôn Ngộ Không. Đây là một ngọn núi hoang vu, hiểm trở, nơi sinh sống của nhiều loài động vật hoang dã.
+ Thuỷ Liêm Động: Tên hang động trong tác phẩm *Tây du kí*, là nơi ở của Tôn Ngộ Không. Đây là một hang động bí ẩn, sâu thẳm.

– Tác dụng:
+ Giúp người đọc hình dung ra khung cảnh hoang vu, hiểm trở.
+ Thể hiện tâm trạng lo lắng của nhân vật ông Diểu.

Bài tập 4

Điển cố đặc biệt phổ biến trong văn chương thời trung đại vì:
– Tư tưởng coi trọng chuyện xưa, người xưa, thái độ yêu thích cổ xưa và thói quen dẫn trích sách vở, kinh truyện.
– Thơ văn cổ thường có quy định chặt chẽ về số câu số chữ, súc tích, ý tại ngôn ngoại (ý ở ngoài lời), việc dùng điển là một trong những lựa chọn tối ưu để gửi gắm thông điệp.
– Quan niệm "văn chương công khí" (văn chương là sở hữu chung) thời trước (khi người viết văn, làm thơ chưa có ý thức về tác quyền) nên mọi người tự cho mình có quyền chỉnh sửa tác phẩm của người khác để thưởng thức riêng.
- Từ đó, hình thức sáng tác theo lối "tập cổ", "phỏng cổ" trở nên khá phổ biến.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.
Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.
GV cho một vài HS trình bày kết quả, các HS khác góp ý và bổ sung (nếu có). GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Hiểu được nghệ thuật sử dụng điển cố trong các tác phẩm văn học cụ thể (cả trung đại và hiện đại) và vận dụng vào thực hiện các nhiệm vụ thực tiễn.

b. Nội dung

Nhiệm vụ về nhà: Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích một ngữ liệu văn học có sử dụng điển cố.

c. Sản phẩm

Đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích một ngữ liệu văn học có sử dụng điển cố.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS và yêu cầu HS nghiêm túc thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp lại vào buổi học tiếp theo.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. Tuy nhiên, cần đảm bảo yêu cầu về nội dung và hình thức:
– Nội dung: Phân tích một ngữ liệu văn học có sử dụng điển cố:
+ Giới thiệu được ngữ liệu văn học có sử dụng điển cố.
+ Phân tích một ngữ liệu văn học có sử dụng điển cố.
+ Đánh giá về hiệu quả sử dụng điển cố.
– Hình thức: Đảm bảo quy cách một đoạn văn với độ dài khoảng 150 chữ.
Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

HS có thể nộp bài qua phần mềm học tập. GV yêu cầu HS trong lớp đọc và góp ý. GV có thể thông báo kết quả ở đầu buổi học tiếp theo; nhận xét, đánh giá về sản phẩm của HS và kết luận.

VIẾT

9LẢWELY¸QQJKÍOX·QYÄYLÈFYD\PÞéQ–F¯LELẢQ–V®QJW±RWURQJPØWW®FSKµPY¸QKÒF

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Nhận biết được những yêu cầu của kiểu bài, bao gồm việc xác định người sáng tác đã tiếp nhận/ vay mượn những yếu tố nào từ tác phẩm có trước, có những cải biến (về nội dung, về hình thức) và sáng tạo riêng như thế nào, phân tích được tác động của những điều đó đến việc thể hiện thông điệp, cảm xúc,... của tác giả.

– Biết thực hành viết bài văn nghị luận (về việc tiếp nhận ảnh hưởng và sáng tạo trong một hoặc một nhóm tác phẩm văn học) theo các bước được hướng dẫn.

– Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn.

2. Phẩm chất

Tích cực tìm kiếm tư liệu để hoàn thiện bài viết, cẩn trọng để tạo lập một văn bản nghị luận về việc vay mượn – cải biến – sáng tạo trong một tác phẩm văn học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập một, bảng, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Hiểu bản chất của một bài văn nghị luận về việc vay mượn – cải biến – sáng tạo trong một tác phẩm văn học.

b. Nội dung

Lựa chọn một tác phẩm đã học trong chương trình hoặc được tìm hiểu thêm mà ở đó có những biểu hiện tương đối rõ của việc tiếp nhận ảnh hưởng ở các phương diện và mức độ khác nhau.

c. Sản phẩm

HS có nhiều lựa chọn, với mỗi tác phẩm cần chỉ rõ về phương diện và mức độ tiếp nhận ảnh hưởng. Ví dụ:

– *Truyện Kiều* viết dựa theo tiểu thuyết *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc).

– Sự ảnh hưởng qua lại giữa ca dao, dân ca và *Truyện Kiều* (Nguyễn Du).

– *Chuyện người con gái Nam Xương* (Nguyễn Dữ) viết dựa theo truyện dân gian *Vợ chàng Trương*.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS.

Bước 2. HS được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. GV tạo không khí thật thoải mái để HS chia sẻ và bộc lộ quan điểm của mình. GV cho 1 – 2 HS trình bày, các HS còn lại bổ sung. GV nhận xét và kết luận.

2. Hoạt động 2: Hướng dẫn quy trình viết bài văn nghị luận về việc vay mượn – cải biến – sáng tạo trong một tác phẩm văn học

a. Mục tiêu

– Nhận biết được những yêu cầu của kiểu bài, bao gồm việc xác định người sáng tác đã tiếp nhận/ vay mượn những yếu tố nào từ tác phẩm có trước, có những cải biến (về nội dung, về hình thức) và sáng tạo riêng như thế nào, phân tích được tác động của những điều đó đến việc thể hiện thông điệp, cảm xúc,... của tác giả.

– Xác định được quy trình viết.*b. Nội dung*

Vấn đề 1. Yêu cầu cần đạt

Điều gì làm nên tính thuyết phục và sức hấp dẫn của bài văn nghị luận về hiện tượng vay mượn – cải biến – sáng tạo trong tác phẩm? Việc so sánh, đối chiếu, khảo sát hai tác phẩm (tác phẩm ra đời trước và tác phẩm chịu ảnh hưởng) sẽ có tác động như thế nào đến hiệu quả bài viết?

Vấn đề 2. Đọc bài viết tham khảo và thực hiện các yêu cầu:

1. Theo tác giả bài viết, trong truyện ngắn *Sự tích những ngày đẹp trời*, Hoà Vang đã kế thừa và làm biến đổi những phương diện cơ bản nào của "mẫu gốc"?

2. Khi bàn về sự "biến đổi" của nhân vật ở truyện ngắn so với nhân vật ở "mẫu gốc", theo em, tác giả bài viết đã có những phát hiện mới mẻ nào?

3. Nêu nhận xét ngắn gọn về cách đánh giá của tác giả bài viết đối với những điểm sáng tạo của Hoà Vang trong việc biến đổi các yếu tố kì ảo.

4. Qua việc tìm hiểu bài viết tham khảo, hãy chia sẻ thu hoạch của em trong việc rèn kĩ năng viết bài nghị luận về vấn đề tiếp thu, cải biến, sáng tạo trong một tác phẩm văn học.

Vấn đề 3. Quy trình viết bài văn nghị luận về hiện tượng vay mượn – cải biến – sáng tạo trong tác phẩm

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Vấn đề 1. Yêu cầu cần đạt

– Giới thiệu chung về tác phẩm được lựa chọn; mối quan hệ giữa tác phẩm đó với tác phẩm mà nó đã chịu ảnh hưởng.

– Chỉ ra và phân tích được các phương diện, khía cạnh chủ yếu của sự tiếp nhận, chịu ảnh hưởng,... trong tác phẩm.

– Chỉ ra và phân tích được những điểm cách tân, sáng tạo của tác giả khi tiếp nhận ảnh hưởng từ tác phẩm khác.

– Đánh giá giá trị của tác phẩm xét trên phương diện tiếp nhận và sáng tạo dựa vào các dẫn chứng cụ thể.

Vấn đề 2. Đọc bài viết tham khảo và thực hiện các yêu cầu:

1. Theo tác giả bài viết, trong truyện ngắn *Sự tích những ngày đẹp trời*, Hoà Vang đã kế thừa và làm biến đổi những phương diện cơ bản sau của "mẫu gốc":

** Kế thừa:*

– Cốt truyện: Giữ nguyên cốt truyện chính của truyền thuyết *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*.

– Nhân vật: Giữ nguyên các nhân vật chính: Sơn Tinh, Thuỷ Tinh, Mị Nương,vua Hùng.

– Mô típ: Sử dụng các mô típ quen thuộc trong truyền thuyết.

** Biến đổi:*

– Biến đổi về chủ đề và cốt truyện:

+ Chủ đề: Bên cạnh chủ đề ca ngợi sức mạnh và trí tuệ của con người, tác phẩm còn đề cao tình yêu thương, sự thấu hiểu và tinh thần hoà hợp.

+ Cốt truyện: Bổ sung các chi tiết mới như lí do Mị Nương chọn Sơn Tinh vì yêu mến phẩm chất của chàng; nỗi đau khổ của Thuỷ Tinh sau khi thua cuộc; hành động của Mị Nương để hàn gắn mối quan hệ giữa Sơn Tinh và Thuỷ Tinh; thay đổi kết thúc (không còn là cuộc chiến triền miên giữa hai vị thần mà hướng đến sự hoà giải, dung hoà).

– *Biến đổi về nhân vật:* Sơn Tinh được miêu tả chi tiết, sinh động hơn, thể hiện rõ phẩm chất anh hùng, mạnh mẽ, quyết đoán, tài năng; Thuỷ Tinh không còn là vị thần hung bạo, chỉ biết dùng vũ lực mà trở thành một người si tình, yêu say đắm Mị Nương; Mị Nương được khắc hoạ nội tâm phức tạp, thể hiện sự thương cảm với Thuỷ Tinh.

– *Các biến đổi khác:* ngôn ngữ, giọng điệu trữ tình, lãng mạn, mô tả thiên nhiên sinh động, giàu sức gợi tả, lồng ghép các chi tiết hiện thực vào tác phẩm.

2. Khi bàn về sự "biến đổi" của nhân vật ở truyện ngắn so với nhân vật ở "mẫu gốc", tác giả bài viết đã có những phát hiện mới mẻ: Sơn Tinh được miêu tả chi tiết, sinh động hơn với vai là người anh hùng và người chồng; Thuỷ Tinh từ vị thần hung bạo, độc ác trở thành một người si tình với nhiều cung bậc cảm xúc, tình cảm; Mị Nương từ một công chúa chỉ biết tuân theo mệnh lệnh vua cha trở thành một người phụ nữ có nội tâm phức tạp.

3. Nêu nhận xét ngắn gọn về cách đánh giá của tác giả bài viết đối với những điểm sáng tạo của Hoà Vang trong việc biến đổi các yếu tố kì ảo: khách quan, thuyết phục và có sức gợi mở, liên tưởng cho người đọc.

4. Kĩ năng viết bài nghị luận về vấn đề tiếp thu, cải biến, sáng tạo trong một tác phẩm văn học:

– Xác định rõ luận đề.

– Triển khai hệ thống luận điểm: chỉ rõ phương diện tiếp thu, cải biến, sáng tạo của tác phẩm so với "mẫu gốc". Nhận xét về mức độ thành công.

– Lập dàn bài chi tiết, khoa học.

– Sử dụng dẫn chứng cụ thể, sinh động.

– Diễn đạt rõ ràng, mạch lạc, lưu ý thao tác so sánh.

Vấn đề 3. Quy trình viết bài văn nghị luận về hiện tượng vay mượn – cải biến – sáng tạo trong tác phẩm

Bước 1. Chuẩn bị viết: HS đọc kĩ các gợi ý trong SGK để chọn được đề tài/ vấn đề phù hợp.

Bước 2. Tìm ý, lập dàn ý: GV hướng dẫn HS dựa vào các câu hỏi gợi ý trong SGK để tìm ý và dựa vào gợi ý từ bài viết tham khảo để lập dàn ý.

Bước 3. Viết: HS thực hiện bài viết theo dàn ý đã lập, bài viết cần đầy đủ bố cục.

Bước 4. Chỉnh sửa, hoàn thiện: HS tự chỉnh sửa, hoàn thiện; chú ý kiểm tra tính chính xác cả về nội dung và hình thức của bài viết.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao HS được yêu cầu đọc và phân tích bài viết tham khảo, thực hiện các nhiệm vụ sau đây:
Bước 2. HS đọc bài viết tham khảo và thực hiện các nhiệm vụ.
Bước 3 – 4. GV giới thiệu: *Chúng ta sẽ tìm hiểu các bước viết bài trên ví dụ cụ thể là ngữ liệu tham khảo trong SGK. Quá trình tìm hiểu sẽ giúp các em rút ra quy trình viết một bài văn nghị luận về hiện tượng vay mượn – cải biến – sáng tạo trong tác phẩm.*
– GV hướng dẫn HS đọc kĩ yêu cầu của bài viết trong SGK và phân tích. HS phát biểu, trao đổi. GV nhận xét, kết luận như mục *Sản phẩm*.
– GV yêu cầu HS đọc bài viết tham khảo, chú ý luận đề. GV cho HS trình bày, các HS khác góp ý, bổ sung. GV lưu ý HS cách triển khai hệ thống ý của bài viết. GV có thể cho 1 – 2 HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung. GV nhận xét, kết luận như mục *Sản phẩm.*
– GV tổ chức cho HS đọc kĩ quy trình trong SGK, phần tìm ý và lập dàn ý trên cơ sở trả lời các câu hỏi. GV có thể cho 1 – 2 HS trình bày dàn ý, các HS khác nhận xét, bổ sung. GV nhận xét, kết luận như mục *Sản phẩm*. GV lưu ý, một bài văn hoàn chỉnh gồm ba phần: *Mở bài*, *Thân bài*, *Kết bài*. Cần thực hiện lập dàn ý để bài viết đầy đủ và đảm bảo tính logic.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu
HS thực hành phân tích đề, lập dàn ý. *b. Nội dung*

Câu 1. Lập dàn ý cho đề bài sau:
Truyện Kiều của đại thi hào Nguyễn Du là điển hình cho sự vay mượn, cải biến và sáng tạo trong văn học. Hãy làm sáng tỏ bằng một bài văn nghị luận.
Câu 2. Viết bài văn nghị luận về hiện tượng vay mượn – cải biến – sáng tạo trong tác phẩm văn học.

c. Sản phẩm
Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Câu 1
Truyện Kiều của đại thi hào Nguyễn Du vay mượn, cải biến và sáng tạo ở nhiều phương diện như cốt truyện, nhân vật, mô típ, ngôn ngữ,… ảnh hưởng tác phẩm *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân và ảnh hưởng qua lại với văn học dân gian.
HS có thể lựa chọn một hoặc một số phương diện để làm rõ. Tuy nhiên, cần đảm bảo:

– *Mở bài*: Giới thiệu ngắn gọn các thông tin về Nguyễn Du và *Truyện Kiều*, trọng tâm vấn đề (sự vay mượn – biến đổi cốt truyện, nhân vật, mô típ, ngôn ngữ,...) mà bài viết bàn luận.
– *Thân bài*: Cần triển khai các ý chính sau:
+ Nhận diện về phạm vi, tính chất của việc tiếp nhận, chịu ảnh hưởng của *Truyện Kiều* với *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân và ảnh hưởng qua lại với văn học dân gian.
+ Phân tích, đánh giá sự vay mượn, tiếp nhận, chịu ảnh hưởng trên các phương diện cụ thể (cốt truyện, nhân vật, mô típ, ngôn ngữ,…).
Ví dụ: Viết dựa theo cốt truyện *Kim Vân Kiều truyện*, tên các nhân vật giữ nguyên.
+ Phân tích, đánh giá những điểm biến đổi, sáng tạo của Nguyễn Du trong quá trình vay mượn: câu chuyện, thể loại, nhân vật (nghệ thuật xây dựng chân dung, miêu tả nội tâm,…), ngôn ngữ, xây dựng nhiều tình tiết mới,…
Ví dụ: *Kim Vân Kiều truyện* xoay quanh "song kì mộng", *Truyện Kiều* viết về thân phận con người, số phận người phụ nữ "đoạn trường tân thanh". *Kim Vân Kiều truyện* là tiểu thuyết chương hồi. Với cảm hứng nhân đạo cao cả và xuất phát từ thực tế cuộc sống, xã hội, con người Việt Nam, Nguyễn Du đã có những sáng tạo độc đáo cho tác phẩm: viết nên một tác phẩm trữ tình bằng chữ Nôm; sử dụng thể thơ của dân tộc; nghệ thuật phân tích tâm lí nhân vật, nghệ thuật dựng cảnh, nghệ thuật ngôn từ tài tình;...
Lưu ý: Việc sắp xếp hệ thống ý chính cần linh hoạt, phụ thuộc vào ý tưởng triển khai mạch nghị luận. Ví dụ, có thể sắp xếp theo cấu trúc: các phương diện chỉ vay mượn mà không biến đổi, vay mượn nhưng biến đổi một phần, vay mượn về mặt hình thức nhưng biến đổi hoàn toàn về nội dung,...
– *Kết bài*: Ý nghĩa của việc tìm hiểu về sự vay mượn và biến đổi trong *Truyện Kiều*, nêu đánh giá chung và hướng khám phá, tìm tòi tiếp theo.

Câu 2

Viết bài văn nghị luận về hiện tượng vay mượn – cải biến – sáng tạo trong tác phẩm văn học.
– HS có thể lựa chọn đề bài trên và dựa vào dàn ý đã xây dựng để luyện kĩ năng viết.
– HS có thể tự do chọn một đề tài mới và triển khai bài viết.
– Cần chú ý: Bài viết đủ ba phần; các luận điểm trong phần *Thân bài* cần làm rõ sự vay mượn – cải biến – sáng tạo trong tác phẩm văn học và nêu được nhận xét, đánh giá về thành công và đóng góp của tác giả.
– Chỉnh sửa bài văn đã viết.

Đọc lại bài văn đã viết. Đối chiếu với các yêu cầu đã nêu ở các bước chuẩn bị, tìm ý và lập dàn ý để kiểm tra và chỉnh sửa theo yêu cầu sau:

STT	Yêu cầu	Đạt	Chưa đạt
1	Giới thiệu chung về tác phẩm được lựa chọn; mối quan hệ giữa tác phẩm đó với tác phẩm mà nó đã chịu ảnh hưởng.		
2	Chỉ ra và phân tích được các phương diện, khía cạnh chủ yếu của sự tiếp nhận, chịu ảnh hưởng,... trong tác phẩm.		
3	Chỉ ra và phân tích được những điểm cách tân, sáng tạo của tác giả khi tiếp nhận ảnh hưởng từ tác phẩm khác.		
4	Đánh giá giá trị của tác phẩm xét trên phương diện tiếp nhận và sáng tạo dựa vào các dẫn chứng cụ thể.		

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ như mục *Nội dung*.

Bước 3 – 4. GV tổ chức trao đổi, thảo luận.

– GV lưu ý HS phân tích đề, lập dàn ý. GV gọi 1 – 2 HS trình bày dàn ý. GV chỉnh sửa góp ý, các HS khác tự điều chỉnh dàn ý của mình. GV nhận xét, kết luận như mục *Sản phẩm.*

– GV hướng dẫn HS thực hiện các bước theo gợi ý để viết bài. HS tiến hành viết bài theo thời gian quy định. Sau khi HS hoàn thành bài viết, GV hướng dẫn các em chỉnh sửa bài viết theo các yêu cầu, tiêu chí đã xác định. GV giải thích các tiêu chí để chỉnh sửa bài viết của HS. HS làm việc theo nhóm đôi, đọc bài viết và góp ý cho nhau. GV chọn một số bài của HS đã tự chỉnh sửa để hướng dẫn HS cách làm. GV cho đọc một số bài làm tốt của HS trong lớp để các HS khác học hỏi cách viết của bạn.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

HS vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để hoàn thiện bài viết. *b. Nội dung*

Hoàn thiện bài viết sau khi đã đối chiếu với các yêu cầu chỉnh sửa.

c. Sản phẩm

Bài viết của HS sau khi đã hoàn thiện.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. Bài viết của HS sau khi đã hoàn thiện, đảm bảo các yêu cầu:

STT	Yêu cầu	Đạt	Chưa đạt
1	Giới thiệu chung về tác phẩm được lựa chọn; mối quan hệ giữa tác phẩm đó với tác phẩm mà nó đã chịu ảnh hưởng.		

2	Chỉ ra và phân tích được các phương diện, khía cạnh chủ yếu của sự tiếp nhận, chịu ảnh hưởng,... trong tác phẩm.		
3	Chỉ ra và phân tích được những điểm cách tân, sáng tạo của tác giả khi tiếp nhận ảnh hưởng từ tác phẩm khác.		
4	Đánh giá giá trị của tác phẩm xét trên phương diện tiếp nhận và sáng tạo dựa vào các dẫn chứng cụ thể.		

Bước 3 – 4. GV tổ chức trao đổi, thảo luận.
– GV yêu cầu HS nghiêm túc thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp lại vào cuối buổi học tới.
– GV khuyến khích 1 – 2 HS trình bày ở đầu buổi học tiếp theo (có thể lấy điểm đánh giá quá trình). GV nhận xét, đánh giá về bài trình bày của HS và kết luận.

NÓI VÀ NGHE

7UÉQKE\YÄYLÈFYD\PÞéQ–F¯LELẢQ–V®QJW±R WURQJPØWW®FSKµPY¸QKÒF

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Nhận biết được các yêu cầu về nội dung và hình thức của việc trình bày vấn đề tiếp nhận, cách tân,... trong một tác phẩm văn học cụ thể.
– Biết lựa chọn đề tài, trình bày, đánh giá được việc vay mượn – cải biến – sáng tạo trong một tác phẩm văn học cụ thể.
– Chủ động thực hành các yêu cầu đối với nguờii nói và người nghe, theo đề tài đã được xác định, lựa chọn. **2. Phẩm chất**

Biết tôn trọng người đối thoại, hình thành tư duy phản biện.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12,* tập một, bảng, máy tính, máy chiếu.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu
Tạo tâm thế cho HS, xác định nhiệm vụ học tập.
b. Nội dung

Chia sẻ về đề tài sẽ lựa chọn để trình bày về việc vay mượn – cải biến – sáng tạo trong một tác phẩm văn học.

c. Sản phẩm

Chia sẻ về đề tài sẽ lựa chọn để trình bày về việc vay mượn – cải biến – sáng tạo trong một tác phẩm văn học mà mình sẽ lựa chọn.

d. Tổ chức thực hiện
Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. GV chọn 3 – 5 HS trình bày. Trên cơ sở những ý kiến khác nhau đó, GV dẫn dắt, kết nối với bài học.

2. Hoạt động 2: Các bước trình bày về việc vay mượn – cải biến – sáng tạo trong một tác phẩm văn học

a. Mục tiêu

– Nhận biết được các yêu cầu về nội dung và hình thức của việc trình bày vấn đề tiếp nhận, cách tân,... trong một tác phẩm văn học cụ thể.

– Biết lựa chọn đề tài, trình bày, đánh giá được việc vay mượn – cải biến – sáng tạo trong một tác phẩm văn học cụ thể.

b. Nội dung

HS được yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ sau:

Câu 1. Để thuyết phục người nghe khi trình bày về hiện tượng vay mượn – cải biến – sáng tạo trong tác phẩm văn học, cần lưu ý điều gì?

Câu 2. Xây dựng quy trình trình bày về hiện tượng vay mượn – cải biến – sáng tạo trong tác phẩm văn học.

c. Sản phẩm

Câu 1

Để thuyết phục người nghe khi trình bày về hiện tượng vay mượn – cải biến – sáng tạo trong tác phẩm văn học, cần lưu ý:

– Giới thiệu ngắn gọn những thông tin chính về vấn đề được chọn: tác phẩm, tác giả; nội dung đặt ra liên quan đến chủ đề bài nói.

– Lựa chọn được một hoặc một vài phương diện nổi bật của sự vay mượn trong tác phẩm (như cốt truyện, nhân vật, tình tiết,...) để phân tích, qua đó, nêu những phát hiện về sự vay muợn – cải biến – sáng tạo của tác giả so với "nguyên mẫu".

– Đánh giá chung về ý nghĩa của vấn đề đặt ra trong bài nói.

Câu 2

Xây dựng quy trình trình bày về hiện tượng vay mượn – cải biến – sáng tạo trong tác phẩm văn học.

Bước 1. Chuẩn bị trình bày

** Lựa chọn đề tài*

– Đề tài của bài trình bày là đề tài đã thực hiện ở phần *Viết*.

– Lựa chọn đề tài mới. Tuy nhiên, cần phù hợp với điều kiện đọc và tra cứu tài liệu tham khảo.

** Tìm ý, sắp xếp ý*

Tìm ý bằng cách trả lời một số câu hỏi:

– Nội dung chính của bài nói là gì? Tác giả, tác phẩm nào sẽ được tập trungphân tích?

– Tác phẩm được chọn chịu ảnh hưởng từ tác phẩm nào có trước? Căn cứ xác định có quan hệ vay mượn – cải biến ở đây là gì?

– Đâu là phương diện cho thấy rõ nhất sự tiếp nhận ảnh hưởng từ "nguyên mẫu"? Bài nói sẽ nhấn mạnh điểm gì khi đề cập vấn đề này?

– Các biểu hiện chính của việc vay mượn là gì? Nên đánh giá thế nào về mức độ, tính chất của mối quan hệ vay mượn – cải biến ở trường hợp này?
– Tác giả có những sáng tạo nổi bật gì khi tiếp nhận ảnh hưởng và vay mượn chất liệu cho sáng tác của mình?
– Việc vay mượn – cải biến – sáng tạo của tác giả nói lên được điều gì về bối cảnh văn học lúc tác phẩm ra đời?
Bước 2. Thực hành trình bày
– *Mở đầu*: Giới thiệu vấn đề trình bày, đối tượng và phạm vi nội dung sẽ được đề cập.
– *Triển khai*: Lần lượt trình bày các luận điểm chính, phối hợp nhịp nhàng giữa lời nói và nội dung của các slide trình chiếu (nếu có).
– *Kết luận*: Tóm lược vấn đề đã trình bày; nêu nhận định, đánh giá khái quát về sự vay mượn – cải biến – sáng tạo của tác giả; ý nghĩa, giá trị thực tế của việc vay mượn – cải biến – sáng tạo được thể hiện trong tác phẩm.
Bước 3. Trao đổi, đánh giá

Người nghe	**Người nói**
Đánh giá về tính hệ thống, hợp lí của vấn đề mà bài trình bày đề cập; sự hấp dẫn của vấn đề vay mượn – cải biến – sáng tạo được bài trình bày lựa chọn.	Trao đổi về các góp ý, đề nghị,... của người nghe theo đúng trọng tâm. Có thể xem đây là cơ hội để giải thích thêm các ý tưởng mà bài trình bày của mình chưa thể hiện hết.
Trao đổi về nội dung, mức độ thuyết phục của bài trình bày, những điểm cần làm rõ, những điểm cần rút kinh nghiệm,...	Có thể đặt ra các câu hỏi với người đối thoại, nhằm mục đích hướng tới nhận thức hợp lí nhất về những vấn đề, phương diện cùng quan tâm.
Nhận xét về sự chuẩn bị, cách trình bày của người nói.	Với những vấn đề, phương diện còn có cách hiểu, cách lí giải khác nhau, cần ghi nhớ để xin ý kiến gợi ý, giải đáp từ chuyên gia.

d. Tổ chức thực hiện
Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.
Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận.
– GV khuyến khích HS xung phong phân tích yêu cầu khi trình bày về hiện tượng vay mượn – cải biến – sáng tạo trong tác phẩm văn học để thuyết phục người nghe, các HS khác nhận xét, trao đổi, bổ sung; GV tổng hợp ý kiến, nhận xét, kết luận như mục *Sản phẩm.*
– GV yêu cầu 1 – 2 HS xung phong nói quy trình trình bày về hiện tượng vay mượn – cải biến – sáng tạo trong tác phẩm văn học; các HS khác nhận xét, trao đổi, bổ sung; GV kết luận như mục *Sản phẩm.*

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Trình bày được bài nói về hiện tượng vay mượn – cải biến – sáng tạo trong tác phẩm văn học; biết cách sử dụng các phương tiện hỗ trợ để phần diễn đạt thêm sinh động, thuyết phục.

b. Nội dung

Trình bày bài nói về hiện tượng vay mượn – cải biến – sáng tạo trong tác phẩm văn học.

c. Sản phẩm

Bài trình bày của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung.*

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. HS suy nghĩ, trình bày trước lớp. GV yêu cầu 1 – 2 HS trình bày bài nói trước lớp; các HS khác lắng nghe, trao đổi, thảo luận; GV tổng hợp nhận xét và đánh giá bài thuyết trình của HS theo bảng kiểm sau:

STT	Tiêu chí	Mức độ		
		Chưa đạt (0 điểm)	Đạt (1 điểm)	Tốt (2 điểm)
1	Nội dung bài nói về hiện tượng vay mượn – cải biến – sáng tạo trong tác phẩm văn học.	Nội dung sơ sài, chưa có đủ luận cứ để người nghe hiểu vấn đề.	Có đủ luận cứ để người nghe hiểu vấn đề.	Vấn đề hấp dẫn, có tính giáo dục cao.
2	Nói to, rõ ràng, truyền cảm.	Nói nhỏ, khó nghe, nói ngập ngừng, lặp	Nói to, nhưng đôi chỗ lặp lại hoặc ngập ngừng.	Nói to, truyền cảm, không lặp lại hay ngập ngừng.
3	Sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ phù hợp.	Điệu bộ thiếu tự tin, mắt chưa nhìn vào người nghe; nét mặt chưa biểu cảm, biểu cảm chưa phù hợp.	Điệu bộ tự tin, vào người nghe; biểu cảm chưa phù hợp với nội dung vấn đề.	Điệu bộ rất tự tin, mắt nhìn vào người nghe; nét mặt sinh động.
4	Mở đầu và kết thúc hợp lí.	Không chào hỏi hoặc không có lời kết thúc bài nói.	Có chào hỏi, có lời kết thúc nhưng chưa ấn tượng.	Chào hỏi, kết thúc bài nói rất ấn tượng.
ĐIỂM		**Tổng điểm: ..... /10**		

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để trình bày về hiện tượng vay mượn – cải biến – sáng tạo trong tác phẩm văn học.

b. Nội dung

HS được yêu cầu chỉnh sửa dàn ý bài nói, tập luyện để trình bày trước lớp.

c. Sản phẩm

Bài thuyết trình của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. Bài thuyết trình của HS, đảm bảo các yêu cầu sau:

STT	Yêu cầu	Đạt	Chưa đạt
1	Giới thiệu ngắn gọn những thông tin chính về vấn đề được chọn: tác phẩm, tác giả; nội dung đặt ra liên quan đến chủ đề bài nói.		
2	Lựa chọn được một hoặc một vài phương diện nổi bật của sự vay mượn trong tác phẩm (như cốt truyện, nhân vật, tình tiết,...) để phân tích, qua đó, nêu những phát hiện về sự vay mượn – cải biến – sáng tạo của tác giả so với "nguyên mẫu".		
3	Đánh giá chung về ý nghĩa của vấn đề đặt ra trong bài nói.		

Bước 3 – 4. GV yêu cầu HS quay video clip hoặc trình bày trước lớp vào vào buổi học tới. GV tổ chức, nhận xét và chấm điểm.

TIẾNG CƯỜI CỦA HÀI KỊCH (8 tiết)

BÀI 5

ĐỌC

VĂN BẢN

1

1K²QY·WTXDQWUÒQJ

(Trích *Quan thanh tra*)

Ni-cô-lai Gô-gôn – Nikolai Gogol

(Thời gian thực hiện: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của hài kịch như: ngôn ngữ, xung đột, hành động, nhân vật, kết cấu, tình huống, thủ pháp trào phúng,... qua văn bản *Nhân vật quan trọng*.

– Phân tích và đánh giá được khả năng tác động của hài kịch đối với người đọc, người xem và tiến bộ xã hội.

– Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học về văn bản *Nhân vật quan trọng* để đọc hiểu hài kịch và thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn.

2. Phẩm chất

Biết ứng xử phù hợp với tình thế xã hội; biết sống có khát vọng, vui tươi, chân thực, tự nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập một, bảng, máy tính, máy chiếu, một số hình ảnh, video clip về vở diễn *Quan thanh tra*.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức đã có của HS về hài kịch, chuẩn bị tâm thế cho HS đón nhận văn bản.

b. Nội dung

Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về hài kịch.

*c. Sản phẩm*Câu trả lời của HS.

– Hài kịch là một thể loại kịch, dùng tiếng cười để chế giễu những thói tật, hiện tượng đáng phê phán (vụ lợi, kệch cỡm, cực đoan, lạc hậu, ảo tưởng,...) vốn đi chệch các chuẩn mực tốt đẹp của con người và cộng đồng.

– Tiếng cười hài kịch cất lên từ sự vênh lệch, không tương thích giữa mục đích và phương tiện thực hiện, bản chất và biểu hiện, hành động và hoàn cảnh, tham vọng cá nhân và các khả năng thực hiện,...

– Hài kịch có thể được triển khai theo các hướng khác nhau: bông đùa, hài hước, châm biếm, mỉa mai, tố cáo, đả kích,...

∅Bằng tiếng cười, hài kịch muốn làm thay đổi cách nhìn của người đọc, người xem về một hiện tượng xã hội nào đó, khẳng định lối sống lành mạnh, lạc quan, hợp với lẽ phải và tiến bộ xã hội. Hài kịch đưa ra một kết cục có hậu, vui vẻ đối với người đọc, người xem.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận. GV hướng dẫn, HS xung phong phát biểu. GV kết luận như mục *Sản phẩm* và dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của hài kịch như: ngôn ngữ, xung đột, hành động, nhân vật, kết cấu, tình huống, thủ pháp trào phúng,... qua văn bản *Nhân vật quan trọng*.

b. Nội dung

Tập trung làm rõ các vấn đề như *Bối cảnh, tình huống và hành động kịch – Nhân vật – Xung đột và kết cấu – Thủ pháp trào phúng và ngôn từ*.

Vấn đề 1. Bối cảnh, tình huống và hành động kịch

Dựa vào phần tóm tắt hài kịch *Quan thanh tra*, hãy xác định tình huống trào phúng.

Vấn đề 2. Nhân vật

1. Đối chiếu hoàn cảnh thực tế của Khơ-lét-xta-cốp (qua phần tóm tắt hồi II của vở kịch) với cuộc sống "thượng lưu" mà nhân vật khoe khoang trong đoạn trích, hãy lí giải nhân vật này đáng cười ở điểm nào.

2. Thị trưởng cùng viên kiểm học Lu-ca Lu-kích, trưởng viện tế bần Ác-tê-mi Phi-líp-pô-vích thể hiện thái độ gì trước sự khoác lác, ra oai của Khơ-lét-xta-cốp?

3. Nhân vật An-na An-đrê-ép-na và Ma-ri-a An-tô-nốp-na đóng vai trò gì trong việc tạo ra tiếng cười trong đoạn trích?

Vấn đề 3. Xung đột và kết cấu
Qua việc đọc đoạn trích *Nhân vật quan trọng* và phần tóm tắt hài kịch *Quan thanh tra*, hãy nêu những điểm đặc sắc về xung đột và kết cấu của vở kịch.
Vấn đề 4. Thủ pháp trào phúng và ngôn từ
Xác định các thủ pháp trào phúng được tác giả sử dụng trong đoạn trích. Phân tích một thủ pháp nổi bật trong số đó.

c. Sản phẩm
Kết quả thực hiện của HS được ghi vào vở.

Vấn đề 1. Bối cảnh, tình huống và hành động kịch
– Bối cảnh cụ thể của lớp kịch: Khơ-lét-xta-cốp vốn là nhân viên thư kí quèn, từng sống chui lủi để trốn tiền trọ, rời khỏi thủ đô về tỉnh lẻ. Đám quan chức nhận nhầm Khơ-lét-xta-cốp là quan thanh tra, đưa anh ta rời khỏi quán trọ, tới thăm thú, tiệc tùng ở viện tế bần. Sau đó, họ đưa anh ta chuyển tới ở tại nhà thị trưởng, tránh không cho tiếp xúc với dân chúng. Vợ và con gái thị trưởng sốt sắng thể hiện mình trước nhân vật quan trọng từ thủ đô tới. Khơ-lét-xta-cốp vẫn chưa thật hiểu vì sao đám quan chức thị trấn lại cung phụng mình, song anh ta không hề băn khoăn, chỉ tận hưởng mọi sự thết đãi, "khoe mẽ" với vợ và con gái thị trưởng, được đà khoác lác như thể mình thực sự là một nhân vật vô cùng quan trọng từ thủ đô tới. Lớp kịch diễn ra tại phòng khách nhà thị trưởng.
– Tình huống trào phúng: nhận nhầm quan thanh tra.
– Hành động kịch: Từ mâu thuẫn giữa danh vị xã hội của các nhân vật với thực chất cuộc sống tệ hại, trống rỗng của họ; từ nỗi lo sợ bị lật tẩy dẫn họ đến sự lầm lẫn. Cách ứng xử, hành động của các nhân vật chuyển hoá dần từ chỗ ứng phó, che đậy thực chất sang trạng thái say sưa trong ảo vọng, để cuối cùng vỡ mộng trong nỗi lo sợ khi quan thanh tra thật xuất hiện.
Vấn đề 2. Nhân vật
1. Nhân vật Khơ-lét-xta-cốp
* *Hoàn cảnh thực tế:* Khơ-lét-xta-cốp vốn là nhân viên thư kí quèn, "đoảng vị, không được việc gì" tại văn phòng của một vụ ở Pê-téc-bua, ham bài bạc. Anh ta từng phải rời khỏi thủ đô về tỉnh lẻ, từng phải sống chui lủi để trốn tiền trọ, từng lê la với đám "đào hát" và từng xem "ca kịch vui" bình dân.
Hoàn cảnh này khiến anh ta biết nhiều đào hát lắm, có biết bập bõm vài tên nhà báo, nhà văn dù lẫn lộn các tác phẩm thuộc các thể loại khác nhau với tên các tờ báo, tạp chí.

* *Ảo tưởng về "cuộc sống thượng lưu"*:
– *Lời thoại:* "Tôi quen sống trong cái xã hội thượng lưu […] vậy mà bỗng phải đi đường xa: nào hàng quán bẩn thỉu, nào dân đen ngu dốt tối tăm…"; "Tất nhiên ai lại so sánh thôn quê với Pê-téc-bua! Chà, Pê-téc-bua! Thực đấy, đời sống ở thủ đô sao mà…"; "Có lẽ bà tưởng tôi là một anh chàng thư kí nhì nhằng? Không, quan vụ trưởng là bạn thân với tôi đấy. Ngài vỗ vai tôi thế này, nói: "Người anh em, lại đằng nhà ăn với mình!"; "Bao giờ tôi cũng cố tìm cách lẩn tránh cho không ai biết mình. Nhưng không tài nào lẩn tránh được chứ lị, không biết làm cách nào!… Tôi vừa có mặt ở đâu, đã thấy có người nói: "Kìa ông I-van A-lếch-xan-đrô-vích đi kia kìa". Có lần họ lại tưởng tôi là tổng tư lệnh. Thế là bọn lính từ trong bốt vội vàng nhảy xổ ra, bồng súng chào. Sau đó viên sĩ quan vốn biết tôi lắm, nói với tôi rằng: "Kìa, người anh em, thế mà bọn mình cứ tưởng lầm đằng ấy là tổng tư lệnh"…; "Tôi cũng có cho đăng trên tạp chí nhiều bài… tất cả đều do tôi viết."; "Tôi có cái nhà đẹp nhất ở Pê-téc-bua… Tôi cũng hay mở những cuộc khiêu vũ gia đình lắm";…
- Người đọc buồn cười trước những lời bốc phét, khoác lác của nhân vật. Từ đó, các nhân vật khác cũng hoà theo thành một chuỗi hài.
– Thái độ sống: Qua lời thoại, nhận thấy sự ảo tưởng về thái độ sống của Khơ-lét-xta-cốp: Khinh bỉ cuộc sống ở tỉnh lẻ, cuộc sống ở tầng lớp dưới của chính mình và cả "dân đen ngu dốt, tối tăm"; khinh bỉ thân phận thư kí quèn của chính mình, phải sống chui lủi, luôn bị truy đuổi, xiết nợ; khát khao trở nên bằng vai phải lứa với nhà văn danh tiếng; khát khao có cơ ngơi hoành tráng, có kẻ hầu người hạ, có nhiều người cầu cạnh; được tiệc tùng, ăn chơi sang trọng, đánh bài đánh bạc công khai cùng những nhân vật tai to mặt lớn.
- Nhân vật đáng cười: Tự ảo tưởng mình là quan thanh tra, đón nhận sự cung phụng như lẽ tự nhiên, say sưa khoác lác; ăn hối lộ, công khai tán tỉnh vợ, con gái thị trưởng, hứa hôn với con gái thị trưởng; cuỗm xe cộ, hành trang, tiền bạc, cao chạy xa bay lo bại lộ chân tướng.
2. Tầng lớp quan chức
* *Thực chất:* Công khai hà hiếp dân chúng, nhận hối lộ, bê trễ công việc, dò xét, đe doạ lẫn nhau…; ăn chơi, trống rỗng "Đốt đuốc giữa ban ngày" cũng không thấy có việc gì trong thị trấn có thể coi là tử tế";...
* *Thái độ trước sự khoác lác của Khơ-lét-xta-cốp:*
– Nhận lầm Khơ-lét-xta-cốp là quan thanh tra, cho nên cung phụng anh ta, đưa hối lộ, lợi dụng cơ hội cầu thân, tiến thân và hạn chế không cho tiếp xúc với những người bị ức hiếp.
– Vênh vang, ra oai với kẻ dưới trong ảo vọng thay đổi danh vị.
- Vỡ mộng trong nỗi khiếp sợ bị báo ứng.

3. Nhân vật An-na An-đrê-ép-na và Ma-ri-a An-tô-nốp-na – vợ và con gái thị trưởng

- Sợ bị thanh tra vạch tội, sợ bị báo ứng về tội lỗi của mình.

* *Thực chất:*

– Lời thoại*:* "Dạ, chúng tôi còn vui mừng hơn khi được gặp một người như tôn ông...", "Đâu phải thế! Ông nói như thế thực là quá khen chúng tôi. Xin rước ông ngồi ạ!", "Ông cứ nói quá! Ông làm vinh dự cho tôi nhiều lắm, tôi thật không xứng chút nào*"*... - Những lời đưa đẩy, nịnh nọt, tạo cảm hứng cho Khơ-lét-xta-cốp khoe mẽ, khoác lác, đồng thời bộc lộ chính sự giả tạo và dốt nát của mình.

– An-na An-đrê-ép-na và Ma-ri-a An-tô-nốp-na đã không chỉ đóng vai trò những nhân vật phụ hoạ gây cười, mà còn trở thành nguồn cảm hứng cho Khơ-lét-xta-cốp khoe mẽ, khoác lác, các tình tiết kịch nảy sinh (tiền đề cho việc Khơ-lét-xta-cốp tán tỉnh cả hai trong hồi kịch sau).

- An-na An-đrê-ép-na và Ma-ri-a An-tô-nốp-na – vợ và con gái thị trưởng, vốn là những kẻ đầu óc rỗng tuếch, đài các rởm, học đòi làm sang, muốn được kết thân với người quyền thế trong giới thượng lưu ở thủ đô.

* *Thái độ trước sự khoác lác của Khơ-lét-xta-cốp:*

– Nhận lầm Khơ-lét-xta-cốp là nhân vật quyền thế, sang trọng, đong đưa cầu thân để làm sang.

– Ngỡ ngàng vỡ mộng được kết thân với người quyền thế để làm sang, bước vào giới thượng lưu ở thủ đô.

- Nhận xét về nhân vật hài kịch trong *Nhân vật quan trọng*: nhân vật thường xuyên lầm lẫn, có cách ứng xử không phù hợp với hoàn cảnh thực tế, có tính cách nhất quán, được xây dựng theo lối cường điệu, tô đậm nét đáng cười, chứ không được khai thác qua toàn bộ tiểu sử.

Vấn đề 3. Xung đột và kết cấu

* *Kết cấu hài kịch "Quan thanh tra":*

– Phần 1. *Mở đầu*: Thị trưởng thông báo về việc quan thanh tra có thể đã tới thị trấn và nỗi lo sợ của cả đám quan chức trước tin này (hồi I).

– Phần 2. *Thắt nút*: Đám quan chức nhận lầm Khơ-lét-xta-cốp là quan thanh tra (hồi II).

– Phần 3. *Triển khai*: Khơ-lét-xta-cốp hồn nhiên nhập vai quan thanh tra (hồi III); Khơ-lét-xta-cốp thoạt đầu còn sượng sùng vay tiền đám quan chức, tiến tới đòi hỏi, quát nạt để ăn hối lộ công khai cả của người bị hiếp đáp, tận dụng cơ hội để tán tỉnh cả vợ lẫn con gái thị trưởng, cầu hôn với con gái thị trưởng, rồi cao chạy xa bay (hồi IV).

– Phần 4. *Đỉnh điểm:* Thị trưởng vênh váo, ra oai với đám dưới quyền, say sưa trong ảo tưởng con gái mình sẽ kết hôn với "quan lớn" thanh tra (lớp I – VII, hồi V).

– Phần 5. *Kết thúc*: Chủ sự bưu vụ đọc trộm thư, phát hiện ra Khơ-lét-xta-cốp không phải là quan thanh tra, một viên hiến binh thình lình xuất hiện, tuyên bố: quan thanh tra đích thực vừa mới đến thành phố; cả bọn đờ ra như hoá đá. (lớp VIII – lớp Câm, hồi V).
– *Xung đột:* Mâu thuẫn giữa những toan tính, ảo tưởng trong cuộc sống tệ hại, trống rỗng của các nhân vật với hoàn cảnh thực tế.
- Nét đặc sắc của kết cấu và xung đột trong hài kịch *Quan thanh tra* là tổ chức vở kịch xoay quanh thói khoác lác, ảo tưởng của Khơ-lét-xta-cốp (xuất hiện từ hồi II, biến mất ở cuối hồi IV). Nó trở thành điểm hội tụ tất cả những sự tệ hại của toàn bộ đám quan chức, trưởng giả trong thị trấn.

Vấn đề 4. Thủ pháp trào phúng và ngôn từ

* *Các thủ pháp trào phúng được tác giả sử dụng trong đoạn trích:*
– Tạo tình huống hiểu lầm (nhận lầm Khơ-lét-xta-cốp là quan thanh tra, là "cụ lớn", nhà văn).
– Phóng đại cử chỉ, điệu bộ, thói tật (phóng đại cử chỉ, điệu bộ xã giao, thể hiện nỗi khiếp sợ thái quá, phóng đại cơn cao hứng khoác lác của Khơ-lét-xta-cốp).
– Tạo tương phản gây cười (lời khoác lác về cuộc sống thượng lưu cùng vị thế quan trọng của Khơ-lét-xta-cốp tương phản gay gắt với thân phận thực tế của nhân vật, …).
– Ngôn từ tăng cường tính trào phúng (cường điệu, lặp, nói bóng gió, nói quá, nói lỡ, nói không ra tiếng, đối thoại "ăn miếng trả miếng" tố cáo lẫn nhau,…).
* *Phân tích:*
HS lựa chọn một thủ pháp trào phúng, cần lưu ý:
– Chỉ ra sự vênh lệch giữa hình thức biểu hiện và bản chất.
– Làm rõ mục đích của tiếng cười.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ như mục *Nội dung*.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.
Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận: Văn bản đoạn trích *Nhân vật quan trọng* đòi hỏi phải được đặt trong chỉnh thể tác phẩm, bởi vậy GV cần cho HS đọc trước phần tiểu dẫn *Tóm tắt hài kịch "Quan thanh tra"* trong SGK (có thể phân nhóm đọc phân vai, giao cho HS đọc trước ở nhà và sơ đồ hoá cốt truyện). Trên lớp, GV có thể cho HS trình bày sơ đồ diễn biến hành động trong cả vở kịch, giới thiệu các nhân vật sẽ xuất hiện trong đoạn trích, xác định vị trí đoạn trích trong chỉnh thể tác phẩm, cho HS đọc đoạn trích. GV lưu ý HS đọc chú thích giải nghĩa một số từ ngữ, danh vị; luyện để HS đọc đúng một số tên riêng, địa danh nước ngoài khó đọc trong văn bản; qua một số chú thích, làm rõ chỗ mâu thuẫn đáng cười giữa lời nhân vật trong văn bản với thực tế; nhắc HS chú ý những chỉ dẫn trong các thẻ đọc bên phải văn bản để bước đầu thâm nhập vào nội dung văn bản. GV mời một số HS đọc văn bản (đọc thành tiếng) theo lối phân vai, lưu ý để HS biết nhập vai, nhấn giọng, biểu cảm (GV có thể tuỳ điều kiện của giờ học mà thực hiện trước việc "đọc mẫu" một số đoạn, hoặc tự mình sắm vai Khơ-lét-xta-cốp, cùng đọc với HS, rồi sau đó mới cho HS đọc lại).

– GV tổ chức cho HS dựa vào phần tóm tắt hài kịch *Quan thanh tra* để xác định tình huống trào phúng. Để làm rõ tác dụng gây cười và ý nghĩa của tình huống này, trước hết cần xác định thực chất của các nhân vật chủ chốt tham dự vào tình huống, cùng tâm thế, ảo tưởng dẫn họ đến tình huống nhầm lẫn, cách ứng xử tệ hại và kết cục vỡ mộng khi trở về thực tại. GV cho HS trình bày. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.
– Tuỳ tình hình thực tế của lớp học, GV có thể chia nhóm 4 – 6 HS. GV giao cho mỗi nhóm thực hiện phân tích thực chất và sự ảo tưởng của các nhân vật. Từ đó, nhận xét về đặc điểm nhân vật trong hài kịch qua văn bản này. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.
– GV tổ chức cho HS hoạt động cặp đôi để trao đổi những điểm đặc sắc về xung đột và kết cấu của vở kịch. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.
– GV tiếp tục tổ chức hoạt động cặp đôi trao đổi, xác định các thủ pháp trào phúng được tác giả sử dụng trong đoạn trích. Phân tích một thủ pháp nổi bật trong số đó. GV gợi ý HS dựa vào phần *Tri thức ngữ văn* để khảo sát. HS trình bày. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Phân tích và đánh giá được khả năng tác động của hài kịch đối với người đọc, người xem và tiến bộ xã hội.

b. Nội dung

Câu 1. Nêu chủ đề, tư tưởng của văn bản.
Câu 2. Điều gì làm nên sức sống của một vở hài kịch qua các thời đại khác nhau và trong các bối cảnh tiếp nhận khác nhau?
Câu 3. Chỉ ra những dấu hiệu để xác định văn bản *Nhân vật quan trọng* là hài kịch.
Câu 4. Nêu cách đọc hiểu văn bản thuộc thể loại hài kịch.

c. Sản phẩm

Câu 1

Đoạn trích lên án "thói Khơ-lét-xta-cốp", thói khoác lác, ảo tưởng – bắt nguồn từ mặc cảm về thân phận nhỏ mọn của chính nhân vật trong thực tế. Thói tật này không hướng con người tới hành động khắc phục khiếm khuyết, vươn lên trong cuộc sống mà chỉ tạo ra cảm giác tự mãn, say sưa với những lời tâng bốc, làm cho cuộc sống không thể thay đổi; tệ hơn nữa, khi ảo tưởng tan vỡ, thói tật này có thể huỷ hoại nhân cách và cuộc sống con người.

Câu 2
Điều làm nên sức sống của một vở hài kịch qua các thời đại khác nhau và trong các bối cảnh tiếp nhận khác nhau có thể thuộc về phương diện nội dung hoặc hình thức, hoặc cả hai. "Bối cảnh tiếp nhận khác nhau" sẽ quyết định vai trò của người đọc trong vấn đề tiếp nhận tác phẩm văn học.
Câu 3
Những dấu hiệu để xác định văn bản *Nhân vật quan trọng* là hài kịch là: kết cấu và tình huống kịch, nhân vật, hành động và xung đột, thủ pháp trào phúng và ngôn từ.
Câu 4
Nêu cách đọc hiểu văn bản thuộc thể loại hài kịch là:
– Đọc kĩ văn bản.
– Phân tích kết cấu và tình huống kịch.
– Phân tích nhân vật.
– Phân tích hành động và xung đột kịch.
– Nhận xét về thủ pháp trào phúng và ngôn từ.
– Đánh giá giá trị của văn bản.

d. Tổ chức thực hiện
Bước 1. GV giao nhiệm vụ. HS thực hiện nhiệm vụ như mục *Nội dung* và yêu cầu làm vào vở.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, nhắc nhở HS tập trung làm bài.
Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.
Câu 1. GV lưu ý HS đọc rà văn bản và nêu chủ đề, tư tưởng của văn bản. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.
Câu 2. GV tổ chức cho HS thảo luận về sức sống của một vở hài kịch qua các thời đại khác nhau và trong các bối cảnh tiếp nhận khác nhau. HS trao đổi, nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.
Câu 3. GV lưu ý HS đọc lại phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK, đặt câu hỏi thảo luận để HS nhận diện được các đặc điểm của hài kịch. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.
Câu 4. Từ các hoạt động đọc hiểu, HS đề xuất cách đọc hiểu hài kịch. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

4. Hoạt động 4: Vận dụng
a. Mục tiêu
Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học về văn bản *Nhân vật quan trọng* để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn.
b. Nội dung

Vận dụng kĩ năng đọc hiểu văn bản hài kịch để đọc hiểu văn bản *Giấu của* theo gợi ý. Tổng hợp và đối chiếu các thông tin cơ bản về văn bản hài kịch *Giấu của* theo các gợi ý sau: nhân vật, xung đột, tình huống, hành động, kết cấu, thủ pháp trào phúng, ngôn từ (có thể lập bảng).

Các yếu tố của hài kịch	**Nhận xét**	
Nhân vật	Nhân vật chính	
	Nhân vật phụ	
Tình huống		
Xung đột		
Hành động		
Kết cấu		
Thủ pháp trào phúng và ngôn từ		

c. Sản phẩm

Bài chuẩn bị của HS, phần báo cáo văn bản 2.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ. HS làm bài tập về nhà như mục *Nội dung* và yêu cầu nghiêm túc thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và báo cáo vào buổi học sau.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3. GV tổ chức báo cáo. GV chỉ định các nhóm HS trình bày ở đầu buổi học tới (có thể lấy điểm đánh giá quá trình).

Bước 4. GV nhận xét, đánh về phần chuẩn bị của HS, bình luận về bài học và kết luận.

VĂN BẢN 2

*L´XFÛD

(Trích *Quẫn*)

(Lộng Chương)

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của hài kịch như: ngôn ngữ, xung đột, hành động, nhân vật, kết cấu, tình huống, thủ pháp trào phúng,... qua văn bản *Giấu của.*

– Phân tích và đánh giá được khả năng tác động của hài kịch đối với người đọc, người xem và tiến bộ xã hội.

– Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học về văn bản *Giấu của* để đọc hiểu hài kịch và thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn.

2. Phẩm chất

Biết ứng xử phù hợp với tình thế xã hội; biết sống có khát vọng, vui tươi, chân thực, tự nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập một, bảng, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, một số hình ảnh, video clip về vở diễn *Giấu của*.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức đã có của HS về hài kịch, chuẩn bị tâm thế cho HS đón nhận văn bản.

b. Nội dung

Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về hài kịch Việt Nam.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

Chia sẻ về hài kịch Việt Nam.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

– HS chia sẻ những hiểu biết của mình.

– GV lưu ý: Bằng tiếng cười, hài kịch muốn làm thay đổi cách nhìn của người đọc, người xem về một hiện tượng xã hội nào đó, khẳng định lối sống lành mạnh, lạc quan, hợp với lẽ phải và tiến bộ xã hội. Hài kịch đưa ra một kết cục có hậu, vui vẻ đối với người đọc, người xem.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận. GV hướng dẫn HS xung phong phát biểu. GV kết luận như mục *Sản phẩm* và dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của hài kịch như ngôn ngữ, xung đột, hành động, nhân vật, kết cấu, tình huống, thủ pháp trào phúng,...

b. Nội dung

Tập trung làm rõ các vấn đề như *Kết cấu – Tình huống – Nhân vật – Hành động – Xung đột – Thủ pháp trào phúng – Ngôn từ*.

HS được yêu cầu đọc hiểu văn bản *Giấu của* ở nhà và báo cáo trước lớp theo hướng dẫn.

Vấn đề 1. Lập bảng tìm hiểu về các yếu tố của hài kịch qua văn bản *Giấu của*

Các yếu tố của hài kịch	**Nhận xét**	
Nhân vật	Nhân vật chính	
	Nhân vật phụ	
Tình huống		
Xung đột		
Hành động		
Kết cấu		
Thủ pháp trào phúng và ngôn từ		

Vấn đề 2. Nhận xét về các yếu tố đặc trưng của hài kịch trong văn bản *Giấu của*

c. Sản phẩm

Vấn đề 1. Lập bảng tìm hiểu về các yếu tố của hài kịch qua văn bản *Giấu của*

<table>
<tr><th>Các yếu tố của hài kịch</th><th colspan="2">Nhận xét</th></tr>
<tr><td rowspan="2">Nhân vật</td><td>Nhân vật chính: ông Đại Cát, bà Đại Cát</td><td rowspan="2">– Lời nói: gây hiểu lầm,…;
– Cử chỉ và hành động: được phóng đại, gây tương phản, tạo nghịch lí;…
– Trạng thái “quẫn” trong đoạn trích: đây là trạng thái do hai nhân vật tự tạo ra, tự mình làm khổ mình.
- Các suy nghĩ, toan tính, cảm xúc trong nội tâm nhân vật đều được bộc lộ ra bên ngoài thông qua lời nói, cử chỉ và hành động.</td></tr>
<tr><td>Nhân vật phụ: U Trinh</td></tr>
<tr><td>Tình huống</td><td colspan="2">Hai nhân vật ông bà Đại Cát vì muốn giữ tài sản, trốn tránh chủ trương công tư hợp doanh mà tìm mọi cách “giấu của” trong chính những bức ảnh chân dung của mình và của bà mẹ (cụ Đại Lợi) trong phòng khách nhà họ. Bên cạnh đó, trong đoạn trích lại có thể tìm thấy nhiều tình huống gây cười nhỏ: ngã vào nhau trong bóng tối, hiểu lầm khi đối thoại,…
- Tình huống hài hước diễn ra trong cuộc sống sinh hoạt, thế sự với những toan tính đời thường, làm nổi bật những thói tật đáng cười của con người.</td></tr>
</table>

Các yếu tố của hài kịch	Nhận xét
Xung đột	– Lí tưởng: Mong muốn giấu của của hai ông bà Đại Cát. Ông bà Đại Cát tìm mọi cách để che giấu và tẩu tán khối gia sản tích cóp được lâu nay, trước khi chuyển xưởng dệt của gia đình thành xưởng dệt công tư hợp doanh. – Thực tế (chuẩn mực xã hội): Hai ông bà bị "quẫn". - Mâu thuẫn giữa những tham vọng, toan tính vật chất với những chuẩn mực và xu thế xã hội. Từ đó, tiếng cười của hài kịch cất lên từ sự vênh lệch giữa thực tế và lí tưởng.
Hành động	Xoay quanh hành động "giấu của" của hai ông bà Đại Cát. - Chủ yếu là hành động bên ngoài, những toan tính, của nhân vật đều bộc lộ qua lời thoại, giúp tô đậm nét tính cách chủ đạo của nhân vật hay tính chất cực đoan của những toan tính - Tiếng cười bật lên.
Kết cấu	Kết cấu hài kịch được tổ chức trên cơ sở hành động "giấu của": – Phần 1. *Mở đầu*: Giới thiệu các nhân vật với thói tật và những toan tính. – Phần 2. *Thắt nút*: Ông bà Đại Cát tìm mọi cách để che giấu và tẩu tán khối gia sản tích cóp được lâu nay, trước khi chuyển xưởng dệt của gia đình thành xưởng dệt công tư hợp doanh. – Phần 3. *Triển khai*: Hai ông bà một mặt giấu vàng sau mấy bức ảnh trong phòng khách, mặt khác đi sắm sửa của hồi môn cho con gái để tẩu tán tài sản. – Phần 4. *Đỉnh điểm:* Mẹ Đại Cát (cụ Đại Lợi) và em gái Đại Cát (bà Đại Hưng) biết tin này, cũng đòi được chia tài sản. Con gái Đại Cát là Thuý Trinh và người yêu cô (Hùng) là những thanh niên hăng hái tham gia lao động kiến thiết, tin tưởng vào đường lối phát triển kinh tế của nhà nước. – Phần 5. *Kết thúc*: U Trinh – người làm công trong gia đình, tình cờ biết được chỗ hai ông bà Đại Cát giấu của, đã mách với Thuý Trinh và Hùng.
Thủ pháp trào phúng và ngôn từ	– Tạo tình huống "quẫn": Hai ông bà Đại Cát giấu của. – Phóng đại cử chỉ, điệu bộ (phóng đại cử chỉ, điệu bộ giấu của trong đêm của hai ông bà). – Tạo tương phản gây cười (lời nói thầm, nói không ra tiếng của haiông bà). – Ngôn từ tăng cường tính trào phúng (nói lỡ, nói không ra tiếng,…): Đối thoại của hai nhân vật ông Đại Cát và bà Đại Cát, có nhiều chi tiết gây hiểu lầm hoặc gợi liên tưởng, loại ngôn ngữ "nói lỡ", "nói không ra tiếng". - Khắc hoạ tính cách nhân vật, tạo ra tình huống trớ trêu, oái ăm, thúc đẩy xung đột kịch.

Vấn đề 2. Nhận xét về các yếu tố đặc trưng của hài kịch trong văn bản *Giấu của – Quẫn* là vở hài kịch gồm năm hồi, được công diễn trong hơn hai mươi năm, với khoảng 2 000 buổi diễn, và trở thành tác phẩm kinh điển của hài kịch hiện đại Việt Nam.

Năm 2018, nhân kỉ niệm 100 năm ngày sinh của Lộng Chương, vở kịch lại được công diễn trên sân khấu Nhà hát lớn Hà Nội và thu hút được sự quan tâm của cả giới kịch

nghệ lẫn công chúng. Cách nhìn nhận vấn đề thời sự đặt ra trong tác phẩm có thể đã thay đổi theo thời gian, nhưng những suy tưởng mà nó gợi ra vẫn có giá trị trong thời hiện tại, và những thành tựu trên phương diện nghệ thuật của một vở hài kịch có tính kinh điển vẫn nên được khẳng định. Đó là xây dựng tình huống, miêu tả nhân vật, tạo dựng ngôn ngữ,…

– Những dấu hiệu để xác định văn bản *Giấu của* là hài kịch: *Kết cấu và tình huống – Nhân vật – Hành động và xung đột – Thủ pháp trào phúng và ngôn từ* thể hiện những đặc điểm của hài kịch.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận:

Trong đoạn trích, ngoài một số lời dẫn ngắn gọn, còn lại hầu hết là đối thoại của hai nhân vật. Lời thoại trong kịch chính là yếu tố thể hiện rõ nét nhất tính cách của nhân vật kịch và xung đột cơ bản của vở kịch. Yêu cầu HS đọc văn bản trước khi đến lớp, lưu ý HS vừa đọc vừa suy nghĩ trên cơ sở các thẻ chỉ dẫn ở bên phải văn bản. Tổ chức cho HS phân vai và đọc diễn cảm toàn bộ hoặc một phần văn bản tại lớp dưới sự dẫn dắt và gợi ý của GV. GV có thể đọc mẫu một đoạn ngắn. Sau khi HS đọc, GV yêu cầu HS nhận xét (đạt hay chưa đạt).

– GV chỉ định các nhóm lên trình bày sản phẩm theo bảng hướng dẫn. HS trình bày và nhận xét. GV nhận xét và kết luận như mục *Sản phẩm.*

– Tuỳ tình hình lớp học, GV có thể chia nhóm 4 – 6 HS. Mỗi nhóm sẽ tìm hiểu các yếu tố của hài kịch trong văn bản và nhận xét về dấu hiệu nhận diện. Sau đó, các nhóm trình bày sản phẩm. HS trao đổi, thảo luận. GV nhận xét và kết luận như mục *Sản phẩm*.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Xác định chủ đề, ý nghĩa của văn bản *Giấu của. b. Nội dung*

HS được yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

Câu 1. Nêu chủ đề, tư tưởng của văn bản.

Câu 2. Nhập vai diễn một tình tiết ấn tượng trong văn bản.

c. Sản phẩm

Câu 1
Chủ đề, tư tưởng của văn bản là: Cách nhìn nhận vấn đề thời sự đặt ra trong tác phẩm có thể đã thay đổi theo thời gian, nhưng những suy tưởng mà nó gợi ra vẫn có giá trị trong thời hiện tại. Chẳng hạn, con người không nên đi ngược lại những chuẩn mực chung của tập thể và xã hội. Tỉnh táo để tránh tự mình làm khó mình, khiến mình rơi vào tình thế "quẫn".
Câu 2
Các nhóm lựa chọn tuỳ ý một tình tiết yêu thích trong văn bản. Tuy nhiên, cần lưu ý như sau:
– Đạo diễn dàn dựng đoạn trích một vở hài kịch trên sân khấu là người hiểu rõ đoạn trích, nắm được ý đồ của tác giả vở kịch, đồng thời có hiểu biết về việc chuyển thể kịch bản lên sân khấu, ít nhiều thể hiện được quan điểm riêng của mình về vở kịch thông qua quá trình dàn dựng.
– Lưu ý cách diễn xuất, trang phục, đạo cụ, giọng nói,…

d. Tổ chức thực hiện
Bước 1. GV giao nhiệm vụ. HS thực hiện nhiệm vụ như mục *Nội dung* và yêu cầu làm vào vở.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, nhắc nhở HS tập trung làm bài.
Bước 3. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.
Câu 1. GV lưu ý HS suy ngẫm và trả lời. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.
Câu 2. HS làm việc theo nhóm. Trong khi các nhóm chuẩn bị, GV thể hiện ngắn gọn các tiêu chí trên bảng hoặc qua màn chiếu. Nếu điều kiện cho phép. HS trao đổi, nhận xét phần trình diễn của các nhóm và kết luận.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu
Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học về văn bản *Giấu của* và thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn.
b. Nội dung
Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích một chi tiết hài hước trong đoạn trích *Giấu của*.
c. Sản phẩm
Đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích một chi tiết hài hước trong đoạn trích *Giấu của*.
d. Tổ chức thực hiện
Bước 1. GV giao nhiệm vụ. HS làm bài tập về nhà như mục *Nội dung* và yêu cầu nghiêm túc thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp lại vào buổi học sau.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. Cần đảm bảo yêu cầu về nội dung và hình thức:
– Nội dung: một chi tiết hài hước trong đoạn trích *Giấu của.*
+ Nêu được chi tiết hài hước trong đoạn trích *Giấu của* và lí giải vì sao.
+ Đưa ra nhận xét, đánh giá và suy nghĩ về chi tiết đó.
– Hình thức: Đảm bảo quy cách một đoạn văn với độ dài khoảng 150 chữ.
Bước 3. GV tổ chức báo cáo. GV khuyến khích sự xung phong hoặc chỉ định 1 – 2 HS trình bày ở đầu buổi học tới (có thể lấy điểm đánh giá quá trình).
Bước 4. GV nhận xét, đánh về bài trình bày của HS, bình luận về bài học và kết luận.

VIẾT
9LẢWE®RF®RQJKLÃQFàXYÄPØWY´QöÄ WãQKLÃQ[°KØL

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Nhận biết được yêu cầu cần đạt của kiểu bài.

– Thực hành viết được báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên, xã hội; có sử dụng sơ đồ, bảng biểu, có thuyết minh các hình ảnh minh hoạ, có sử dụng trích dẫn, cước chú và biết trình bày phần tài liệu tham khảo.

– Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn.

2. Phẩm chất

Tích cực tìm kiếm tư liệu để hoàn thiện bài viết, cẩn trọng để tạo lập một báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên, xã hội.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập một, bảng, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Hiểu bản chất của một báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên, xã hội.

b. Nội dung

Nêu một số chủ đề trong tự nhiên và xã hội có tính vấn đề cần được nghiên cứu và làm rõ.

c. Sản phẩm

HS có nhiều lựa chọn, với mỗi chủ đề cần chỉ rõ định hướng tiếp cận nghiên cứu.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung.*

Bước 2. HS được yêu cầu thực hiện nhiệm

Bước 3 – 4. GV tạo không khí thật thoải mái để HS chia sẻ và bộc lộ quan điểm của mình. GV cho 1 – 2 HS trình bày, các HS còn lại bổ sung. GV nhận xét và kết luận.

2. Hoạt động 2: Hướng dẫn quy trình viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên, xã hội

a. Mục tiêu

– Nhận biết được yêu cầu cần đạt của kiểu bài, hiểu được các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh hoạ, trích dẫn và tài liệu tham khảo trong bài báo cáo.

– Xác định được quy trình viết.

b. Nội dung

Vấn đề 1. Yêu cầu cần đạt

Để viết được báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên, xã hội cần lưu ý những yêu cầu nào?

Vấn đề 2. Đọc bài viết tham khảo và thực hiện các yêu cầu:

1. Nhan đề của bài báo cáo nghiên cứu cho chúng ta biết những thông tin gì về đề tài nghiên cứu, nội dung nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu?
2. Báo cáo nghiên cứu đã triển khai những luận điểm nào? Tìm câu chủ đề thể hiện nội dung chính của mỗi luận điểm. Các cứ liệu đã được sử dụng như thế nào để làm nổi bật từng luận điểm đó?
3. Nêu các đặc điểm của ngôn ngữ được sử dụng trong báo cáo nghiên cứu.
4. Tranh minh hoạ được sử dụng có tác dụng gì?
5. Em có nhận xét gì về tính chất của các tài liệu tham khảo?

Vấn đề 3. Quy trình viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên, xã hội

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Vấn đề 1. Yêu cầu cần đạt

– Giới thiệu được đề tài nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên, xã hội; nêu được câu hỏi nghiên cứu (vấn đề) chính cần giải quyết.

– Trình bày được kết quả nghiên cứu thông qua hệ thống luận điểm sáng rõ, phù hợp với các dữ liệu đã thu thập.

– Thể hiện được cái nhìn toàn cảnh về vấn đề nghiên cứu và quan điểm củangười viết.

– Biết vận dụng các thao tác nghiên cứu cơ bản, khai thác các nguồn tham khảo đáng tin cậy.

– Sử dụng hiệu quả sơ đồ, bảng biểu; có thuyết minh các hình ảnh minh hoạ; có sử dụng trích dẫn, cước chú và biết trình bày phần tài liệu tham khảo theo đúng quy định.

Vấn đề 2. Đọc bài viết tham khảo và thực hiện các yêu cầu:

1. Nhan đề của bài báo cáo nghiên cứu cho biết thông tin về đề tài nghiên cứu, nội dung nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu như sau:

– Đề tài: nghiên cứu về vấn đề mĩ thuật Việt Nam trong thời mở cửa.

– Nội dung: đặc điểm, biểu hiện của mĩ thuật Việt Nam trong thời mở cửa, những đổi mới, trào lưu mĩ thuật, thành tựu,…

– Phạm vi: nghiên cứu những tác phẩm hội hoạ, điêu khắc, đồ hoạ, kiến trúc của Việt Nam… trong thời gian từ 1986 đến nay.

- Nhan đề ngắn gọn, súc tích, giàu tính khái quát (những nội dung trong bài phải làm rõ cho nhan đề).

2. Luận điểm, câu chủ đề thể hiện nội dung chính của mỗi luận điểm, cứ liệu đã được sử dụng để làm nổi bật từng luận điểm:

STT	Luận điểm	Câu chủ đề	Cứ liệu
1	Sự đổi mới về chủ đề và nội dung trong mĩ thuật Việt Nam thời mở cửa.	Mĩ thuật Việt Nam thời mở cửa phản ánh đa dạng các chủ đề về đời sống xã hội, con người, và thiên nhiên, thể hiện quan điểm mới mẻ, cởi mở và hướng đến hiện thực.	– Phân tích các tác phẩm hội hoạ, điêu khắc, đồ hoạ, kiến trúc tiêu biểu của thời kì này. – So sánh với các tác phẩm mĩ thuật trước thời kì mở cửa. – Lấy dẫn chứng về các tác phẩm cụ thể và tác giả của chúng.

STT	Luận điểm	Câu chủ đề	Cứ liệu
2	Sự xuất hiện của các trào lưu nghệ thuật mới	Mĩ thuật Việt Nam thời mở cửa tiếp nhận và sáng tạo các trào lưu nghệ thuật mới từ phương Tây, tạo nên sự đa dạng và phong phú trong ngôn ngữ nghệ thuật.	– Giới thiệu các trào lưu nghệ thuật mới xuất hiện trong thời kì này như trừu tượng, biểu hiện, tối giản,... – Phân tích các tác phẩm tiêu biểu của từng trào lưu. – Đánh giá ảnh hưởng của các trào lưu nghệ thuật mới đối với nền mĩ thuật Việt Nam.
3	Ảnh hưởng của nghệ thuật quốc tế	Mĩ thuật Việt Nam thời mở cửa giao lưu và hội nhập với nghệ thuật quốc tế, góp phần nâng cao vị thế của mĩ thuật Việt Nam trên trường quốc tế.	– Phân tích sự giao lưu, hội nhập của mĩ thuật Việt Nam với nghệ thuật quốc tế qua các triển lãm, hội thảo, và các hoạt động giao lưu nghệ sĩ. – Đánh giá ảnh hưởng của nghệ thuật quốc tế đối với mĩ thuật Việt Nam. – Lấy dẫn chứng về các nghệ sĩ Việt Nam thành công trên trường quốc tế.

3. Các đặc điểm của ngôn ngữ được sử dụng trong báo cáo nghiên cứu:
Ngôn ngữ chính xác, logic, khách quan, khoa học và rõ ràng, mang đặc trưng của ngôn ngữ khoa học. Ngôn ngữ được sử dụng trong báo cáo nghiên cứu đóng vai trò quan trọng trong việc truyền tải thông tin và thuyết phục người đọc.
4. Tác dụng của tranh minh hoạ: giúp người đọc hiểu rõ hơn về nội dung của văn bản, tăng tính thẩm mĩ và thu hút người đọc, gây ấn tượng và ghi nhớ thông tin, tạo sự đa dạng và phong phú cho văn bản.
5. Tính chất của các tài liệu tham khảo: uy tín, tin cậy; liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu; được xuất bản gần đây; dễ tìm kiếm và truy cập.

Vấn đề 3. Quy trình viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên, xã hội

Bước 1. Lựa chọn đề tài: HS đọc kĩ các gợi ý trong SGK để chọn được đề tài/ vấn đề phù hợp.

Bước 2. Thu thập, phân tích và đánh giá thông tin, xây dựng đề cương nghiên cứu:
Thông tin phục vụ cho báo đề tài nghiên cứu, các luận điểm phải được triển khai một cách rõ ràng, có hệ thống, giúp người đọc dễ nắm bắt, các cứ liệu cần chính xác, khách quan.

Bước 3. Viết: HS thực hiện bài viết theo đề cương đã xây dựng. Báo cáo cần thể hiện cách tiếp cận riêng và quan điểm của người viết đối với vấn đề nghiên cứu.

Bước 4. Chỉnh sửa, hoàn thiện: HS tự chỉnh sửa, hoàn thiện; chú ý kiểm tra tính chính xác cả về nội dung (các tiểu mục của bài viết cần tường minh, đầy đủ, các luận điểm được triển khai rõ ràng) và hình thức (trình bày đúng quy cách của một báo cáo nghiên cứu, đặc biệt là có các tài liệu tham khảo được tách thành phần riêng; các phương tiện phi ngôn ngữ được thể hiện hợp lí; chính tả, diễn đạt đảm bảo chuẩn mực).

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao HS được yêu cầu đọc và phân tích bài viết tham khảo, thực hiện các nhiệm vụ như mục *Nội dung*.
Bước 2. HS đọc bài viết tham khảo và thực hiện các nhiệm vụ.
Bước 3 – 4. GV giới thiệu: *Chúng ta sẽ tìm hiểu các bước viết báo cáo trên ví dụ cụ thể là ngữ liệu tham khảo trong SGK. Quá trình tìm hiểu sẽ giúp các em rút ra quy trình viết báo cáo về một vấn đề tự nhiên, xã hội.*
– GV hướng dẫn HS đọc kĩ yêu cầu của bài viết trong SGK và phân tích. HS phát biểu, trao đổi. GV nhận xét, kết luận như mục *Sản phẩm*.
– GV yêu cầu HS đọc bài viết tham khảo, chú ý luận điểm, câu chủ đề thể hiện luận điểm, các luận cứ, cách trình bày, các tranh ảnh hỗ trợ, đề mục, tài liệu tham khảo,... GV có thể cho 1 – 2 HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung. GV nhận xét, kết luận như mục *Sản phẩm.*
– GV tổ chức cho HS đọc kĩ quy trình trong SGK, phần tìm ý và lập dàn ý trên cơ sở trả lời các câu hỏi. GV có thể cho 1 – 2 HS trình bày dàn ý, các HS khác nhận xét, bổ sung. GV nhận xét, kết luận như mục *Sản phẩm*. GV lưu ý, một bài văn hoàn chỉnh gồm ba phần: *Mở bài, Thân bài, Kết bài*. Cần thực hiện lập dàn ý để bài viết đầy đủ và đảm bảo tính logic.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu
Thực hành lựa chọn đề tài và xây dựng đề cương. *b. Nội dung*

Lựa chọn một trong các vấn đề sau để làm đề tài nghiên cứu:
(1) Hành động của giới trẻ trong phong trào tái chế vật liệu đã qua sử dụng để bảo vệ môi trường
(2) Vai trò của những người có ảnh hưởng rộng trên mạng xã hội đối với cuộc sống của thanh niên hiện nay
(3) Tác động của những khám phá mang tính chất bước ngoặt trong công nghệ đến xu hướng lựa chọn nghề nghiệp của HS cuối cấp Trung học phổ thông
(4) Sự lan toả của chủ nghĩa tối giản trong phong cách sống của một số thành phần dân cư
(5) Vai trò của một xu hướng hay trường phái nghệ thuật trong việc làm thay đổi cách sống và thị hiếu của tầng lớp thanh niên
(6) Những xu hướng hay hiện tượng âm nhạc đang được HS quan tâm và tán thưởng**Câu 1.** Thu thập thông tin và xây dựng đề cương.
Câu 2. Viết báo cáo về vấn đề nghiên cứu đã lựa chọn.
Câu 3. Chỉnh sửa báo cáo đã viết.

c. Sản phẩm
Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Câu 1

– Thu thập thông tin: Đọc tài liệu tham khảo và thu thập thông tin liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

– Xây dựng đề cương:

+ *Đặt vấn đề:* Đề cập được vấn đề nghiên cứu.

+ *Giải quyết vấn đề:* Các luận điểm được triển khai một cách rõ ràng, có hệ thống, giúp người đọc dễ nắm bắt; trong mỗi luận điểm có thể có nhiều ý với các cấp độ lớn nhỏ khác nhau, cần vạch ra các ý một cách chi tiết trong đề cương.

+ *Kết luận:* Tổng kết kết quả nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.

+ *Tài liệu tham khảo*

Câu 2

Trên cơ sở đề cương đã xây dựng, cần triển khai luận điểm thành những đoạn văn, chú ý đến cách trình bày cứ liệu, cách viết câu chủ đề, cách kết nối các đoạn văn với nhau..., người viết cần trình bày được những đặc điểm của vấn đề nghiên cứu và lí giải những đặc điểm đó từ nhiều góc độ. **Câu 3**

Đọc lại báo cáo, đối chiếu với đề cương để kiểm tra và chỉnh sửa theo yêu cầu sau:

STT	Yêu cầu	Đạt	Chưa đạt
1	Giới thiệu đề tài nghiên cứu, nêu được câu hỏi nghiên cứu.		
2	Trình bày kết quả nghiên cứu thông qua hệ thống luận điểm.		
3	Thể hiện cái nhìn toàn cảnh về vấn đề nghiên cứu và quan điểm của người viết.		
4	Vận dụng các thao tác nghiên cứu cơ bản, khai thác các nguồn tham khảo đáng tin cậy.		
5	Sử dụng hiệu quả sơ đồ, bảng biểu; có thuyết minh các hình ảnh minh hoạ; có sử dụng trích dẫn, cước chú và biết trình bày phần tài liệu tham khảo theo đúng quy định.		

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS.

Bước 2. HS thực hiện các nhiệm vụ sau:

– Thu thập thông tin và xây dựng đề cương.

– Viết báo cáo về vấn đề nghiên cứu.

– Chỉnh sửa báo cáo đã viết.

Bước 3 – 4. GV tổ chức trao đổi, thảo luận.

– GV lưu ý HS thu thập thông tin và xây dựng đề cương. GV gọi 1 – 2 HS trình bày đề cương. GV chỉnh sửa, góp ý, các HS khác tự điều chỉnh đề cương của mình. GV nhận xét, kết luận như mục *Sản phẩm.*

– GV hướng dẫn HS thực hiện các bước theo quy trình. HS tiến hành viết báo cáo. Sau khi HS hoàn thành bài viết, GV hướng dẫn các em chỉnh sửa theo các yêu cầu, tiêu chí đã xác định. GV giải thích các tiêu chí để chỉnh sửa báo cáo. HS làm việc theo nhóm

đôi, đọc và góp ý cho nhau. GV chọn một số bài của HS đã tự chỉnh sửa để hướng dẫn HS cách làm.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để hoàn thiện báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên, xã hội.

b. Nội dung

Hoàn thiện báo cáo sau khi đã đối chiếu với các yêu cầu chỉnh sửa.

c. Sản phẩm

Báo cáo hoàn thiện của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. Sau khi hoàn thiện, cần kiểm tra lại theo bảng kiểm:

STT	Yêu cầu	Đạt	Chưa đạt
1	Giới thiệu đề tài nghiên cứu, nêu được câu hỏi nghiên cứu.		
2	Trình bày kết quả nghiên cứu thông qua hệ thống luận điểm.		
3	Thể hiện cái nhìn toàn cảnh về vấn đề nghiên cứu và quan điểm của người viết.		
4	Vận dụng các thao tác nghiên cứu cơ bản, khai thác các nguồn tham khảo đáng tin cậy.		
5	Sử dụng hiệu quả sơ đồ, bảng biểu; có thuyết minh các hình ảnh minh hoạ; có sử dụng trích dẫn, cước chú và biết trình bày phần tài liệu tham khảo theo đúng quy định.		

Bước 3 – 4. GV tổ chức trao đổi, thảo luận.

– GV yêu cầu HS nghiêm túc thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp lại vào cuối buổi học tới.

– GV khuyến khích 1 – 2 HS trình bày ở đầu buổi học tiếp theo (có thể lấy điểm đánh giá quá trình). GV nhận xét, đánh giá về bài trình bày của HS và kết luận.

NÓI VÀ NGHE

7UÉQKE\E®RF®RNẢWTX¯QJKLÃQFàX YÄPØWY ´QöÄWãQKLÃQKR½F[°KØL

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Nhận biết được các yêu cầu về nội dung và hình thức của việc trình báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội.

– Thuyết trình được kết quả nghiên cứu một cách có hệ thống, kết hợp được các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ.

– Chủ động thực hành các yêu cầu đối với người nói và người nghe, theo đề tài đã được xác định, lựa chọn. **2. Phẩm chất**

Biết tôn trọng người đối thoại, hình thành tư duy phản biện.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập một, bảng, máy tính, máy chiếu.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Tạo tâm thế cho HS, xác định nhiệm vụ học tập. *b. Nội dung*

Hãy chia sẻ về quá trình chuẩn bị, thu thập thông tin và viết báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội.

c. Sản phẩm

HS chia sẻ về quá trình chuẩn bị, thu thập thông tin và viết báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. GV chọn 3 – 5 HS trình bày. Trên cơ sở những ý kiến đó, GV dẫn dắt, kết nối với bài học.

2. Hoạt động 2: Các bước trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội

a. Mục tiêu

– Nhận biết được các yêu cầu về nội dung và hình thức của việc trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội.

– Thuyết trình được kết quả nghiên cứu một cách có hệ thống, kết hợp được các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ.

b. Nội dung

HS được yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ sau:

Câu 1. Để thuyết phục người nghe khi trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội, cần lưu ý những điểm gì?

Câu 2. Xây dựng quy trình trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội.

c. Sản phẩm

Câu 1

Để thuyết phục người nghe khi trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội, cần lưu ý:

– Giới thiệu được vấn đề nghiên cứu và lí do lựa chọn vấn đề đó.

– Trình bày được kết quả nghiên cứu một cách khái quát và có hệ thống.

– Kết hợp hiệu quả phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ để nội dung trình bày được rõ ràng và hấp dẫn.

Câu 2

Xây dựng quy trình trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội.

Bước 1. Chuẩn bị trình bày

– Người nói cần xác định rõ mục tiêu: đưa đến cho người nghe một cái nhìn khái quát về nghiên cứu của mình và thu thập được những phản hồi, trao đổi của người nghe về nghiên cứu đó.

– Sắp xếp cách trình bày và thời gian trình bày các luận điểm phù hợp với thời gian thuyết trình, giúp người nghe có một cái nhìn tổng quan về vấn đề. Người nói cần chuẩn bị các phương tiện phi ngôn ngữ, hỗ trợ cho bài nói để tạo điều kiện thuận lợi cho người nghe trong quá trình tiếp nhận thông tin.

Bước 2. Thực hành trình bày

– *Mở đầu*: Giới thiệu ngắn gọn vấn đề nghiên cứu và lí do chọn vấn đề.

– *Triển khai*: Trình bày kết quả nghiên cứu, sử dụng các phương tiện hỗ trợ, chú ý theo dõi sự phản ứng người nghe trong quá trình trình bày và có điều chỉnh nếu cần thiết.

– *Kết luận*: Tóm tắt lại kết quả nghiên cứu, đưa ra đánh giá khái quát, mở rộng, liên hệ,...; bày tỏ thái độ sẵn sàng tiếp nhận các trao đổi của người nghe.

Bước 3. Trao đổi, đánh giá

Người nghe	Người nói
Nhận xét ngắn gọn về bài trình bày về cả nội dung và hình thức.	Bàn luận về các nhận xét và trả lời câu hỏi của người nghe.
Nêu ý kiến trao đổi, đặt câu hỏi xung quanh vấn đề được thuyết trình.	Xác định hướng tiếp tục hoàn thiện bài báo cáo đã thực hiện.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận.

– GV khuyến khích HS xung phong phân tích yêu cầu khi trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội, các HS khác nhận xét, trao đổi, bổ sung; GV tổng hợp ý kiến, nhận xét, kết luận như mục *Sản phẩm*.

– GV yêu cầu 1 – 2 HS xung phong trình bày quy trình báo cáo; các HS khác nhận xét, trao đổi, bổ sung; GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Trình bày được báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội. *b. Nội dung*

Trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội.

c. Sản phẩm

Bài trình bày của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. HS suy nghĩ, trình bày trước lớp. GV yêu cầu một vài HS trình bày bài nói trước lớp; các HS khác lắng nghe, trao đổi, thảo luận; GV tổng hợp nhận xét và đánh giá bài thuyết trình của HS theo phiếu đánh giá sau:

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

Vấn đề nghiên cứu:……

Nhóm nghiên cứu: ……

Kết quả nghiên cứu và cách trình bày		**Đạt**	**Chưa đạt**
Kết quả nghiên cứu	Giới thiệu được vấn đề nghiên cứu và lí do lựa chọn đề tài một cách chính xác, tạo hứng thú.		
	Trình bày được kết quả nghiên cứu sáng rõ, có hệ thống.		
	Thể hiện được quan điểm riêng của người trình bày.		
Cách trình bày	Duy trì được việc tương tác với người nghe trong suốt quá trình nói.		
	Sử dụng có hiệu quả các phương tiện hỗ trợ.		

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội.

b. Nội dung

HS được yêu cầu chỉnh sửa bài nói, tập luyện để trình bày trước lớp.

c. Sản phẩm

Bài thuyết trình của HS, tự kiểm tra theo các tiêu chí:

STT	**Tiêu chí**	**Đạt**	**Chưa đạt**
1	Giới thiệu được vấn đề nghiên cứu và lí do lựa chọn đề tài một cách chính xác, tạo hứng thú.		

2	Trình bày được kết quả nghiên cứu sáng rõ, có hệ thống.		
3	Thể hiện được quan điểm riêng của người trình bày.		
4	Duy trì được việc tương tác với người nghe trong suốt quá trình nói.		
5	Sử dụng có hiệu quả các phương tiện hỗ trợ.		

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3 – 4. GV tổ chức cho HS báo cáo, thảo luận.

– GV có thể trình chiếu một số video clip của HS vào đầu buổi học tiếp theo (có thể lấy điểm đánh giá quá trình).

– GV nhận xét, đánh giá về bài trình bày của HS và kết luận dựa trên các tiêu chí của phiếu đánh giá:

PHIẾU ĐÁNH GIÁ				
Phần	**Tiêu chí**	**Nội dung**	**Đạt**	**Chưa đạt**
Nội dung bài thuyết trình	**Cấu trúc**	Cấu trúc bài thuyết trình đủ theo yêu cầu bài trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội.		
		Bài thuyết trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội.		
	Lập luận	Khẳng định được quan điểm của bản thân về vấn đề.		
		Hệ thống luận điểm được sắp xếp hợp lí, liên kết chặt chẽ.		
		Đưa ra được những lí lẽ logic, thuyết phục.		
		Có dẫn chứng xác thực, phù hợp, phân tích dẫn chứng đúng hướng.		
		Thể hiện quan điểm, cách nhận xét, đánh giá mới mẻ, thuyết phục về vấn đề nghiên cứu.		
	Diễn đạt	Vốn từ phong phú.		
		Diễn đạt trong sáng, mạch lạc.		
		Sử dụng từ ngữ chuyển tiếp phù hợp để tạo sự liên kết chặt chẽ cho bài nói.		
		Bài thuyết trình có điểm nhấn, có cách diễn đạt sáng tạo, độc đáo.		
Hình thức bài thuyết trình	**Phong cách thuyết trình**	Sử dụng hiệu quả ngôn ngữ hình thể, biết giao tiếp bằng mắt với người nghe,…		
		Sử dụng ngữ điệu một cách phù hợp: nhấn mạnh, lên giọng, xuống giọng khi cần thiết.		
		Có phong thái tự tin, cuốn hút.		
		Có sự tương tác với người nghe, sẵn sàng tiếp thu các ý kiến phản hồi của người nghe.		

Slide minh hoạ	Trình bày khoa học, logic hệ thống ý.		
	Sử dụng linh hoạt các hình ảnh, video clip,... minh hoạ, phù hợp với nội dung thuyết trình.		
	Font chữ, cỡ chữ dễ nhìn, dễ theo dõi.		
	Thiết kế phần trình chiếu minh hoạ sáng tạo, giàu tính thẩm mĩ.		
Thời lượng	Đảm bảo thời lượng: 5 – 6 phút, phân bố thời lượng thuyết trình hợp lí.		

ÔN TẬP HỌC KÌ I (5 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Hệ thống hoá những kiến thức đã học trong SGK *Ngữ văn 12*, tập một.

– Phát triển kĩ năng đọc, viết, nói và nghe thông qua việc thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trong các bài tập.

– Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học và rèn luyện vào việc giải quyết những bài tập mang tính tổng hợp.

2. Phẩm chất

Nhận thức rõ tầm quan trọng của việc hình thành và phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập một, bảng, máy tính, máy chiếu, các bảng tổng hợp hoặc các sơ đồ về loại, thể loại văn bản đọc, kiến thức tiếng Việt, kiểu bài viết, các chủ đề nói và nghe được thực hành trong học kì I; tranh, ảnh, phim ngắn, bài viết,… minh hoạ cho các nội dung học tập ở từng bài học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức đã có của HS về tri thức, kĩ năng trong học kì I. *b. Nội dung*

Nêu những thể loại văn học đã học trong học kì I.

c. Sản phẩm

HS kể tên các tác phẩm cụ thể thuộc từng thể loại văn học:

– Tiểu thuyết;

– Thơ;

– Truyện truyền kì;– Hài kịch.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ như mục *Nội dung* và yêu cầu HS trình bày ngắn gọn, rõ ràng.

Bước 2. GV chọn 2 – 3 HS trả lời.

Bước 3 – 4. GV tổng hợp, nhận xét ý kiến của HS và dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hệ thống hoá kiến thức đã học

a. Mục tiêu

Hệ thống hoá những kiến thức đã học trong SGK *Ngữ văn 12*, tập một. *b. Nội dung*

Tập trung giải quyết các yêu cầu của phần *Ôn tập học kì I*.

Câu 1. Lập bảng tổng hợp về những loại văn bản và thể loại văn học được học trong SGK *Ngữ văn 12*, tập một. Kể tên các tác phẩm cụ thể thuộc từng loại, thể loại đó.
Câu 2. Nêu khái quát những kiến thức mới về loại văn bản, thể loại văn học được trình bày ở phần *Tri thức ngữ văn* của từng bài học.
Câu 3. Lập bảng đối sánh phong cách cổ điển, phong cách hiện thực và phong cách lãng mạn trong sáng tác văn học. Nêu tên một số tác phẩm cụ thể thuộc từng phong cách đó (không giới hạn tác phẩm được học trong SGK *Ngữ văn 12*, tập một).
Câu 4. Nêu các nội dung thực hành tiếng Việt đã thực hiện trong học kì I và làm rõ tác dụng của các nội dung thực hành ấy đối với việc đọc hiểu văn bản ở từng bài học.
Câu 5. Xác định những yêu cầu chung và yêu cầu riêng của các kiểu bài viết được thực hiện ở Bài 1, Bài 2 và Bài 4 bằng một sơ đồ phù hợp.
Câu 6. Chỉ ra những yêu cầu mới của việc viết một báo cáo nghiên cứu ở Bài 5 so với việc viết các báo cáo nghiên cứu ở lớp 10 và lớp 11.
Câu 7. Nêu những nội dung của hoạt động nói và nghe được thực hiện trong học kì I.

c. Sản phẩm

Câu 1

HS hệ thống theo bảng sau:

Loại văn bản	Thể loại văn học	Tiểu loại	Tác phẩm
Văn bản văn học	Tiểu thuyết	Tiểu thuyết trào phúng	*Xuân Tóc Đỏ cứu quốc* (Trích *Số đỏ*, Vũ Trọng Phụng)
	Thơ		

Loại văn bản	Thể loại văn học	Tiểu loại	Tác phẩm
	Truyện truyền kì		
Văn bản nghị luận			
Văn bản thông tin			

Câu 2

HS đọc lại toàn bộ phần *Tri thức ngữ văn* của 5 bài và hệ thống lại kiến thức về loại văn bản, thể loại văn học. GV nhấn mạnh một số lưu ý về tri thức lí luận:
– Phân biệt tiểu thuyết với sử thi và truyện (khái niệm truyện được dùng trong SGK chỉ mang tính quy ước tương đối, nếu sử dụng dễ dãi sẽ dẫn đến sự xoá nhoà ranh

giới giữa tiểu thuyết với những tác phẩm văn xuôi tự sự mang tính hư cấu khác).
– Những đặc trưng của tiểu thuyết hiện đại được rút ra qua sự so sánh toàn diện với tiểu thuyết cổ điển.
– Logic kiến tạo thế giới siêu thực trong thơ siêu thực hoặc thơ chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa siêu thực.
– Hiện tượng đan xen, giao hoà giữa các phong cách sáng tác trong một số tác phẩm thơ cụ thể và nguyên nhân dẫn đến hiện tượng đó.
– Sự khác biệt trong cách sử dụng yếu tố kì ảo giữa các sáng tác thuộc văn học dân gian, văn học viết thời trung đại và văn học hiện đại.
– Lí do cần chia ra hai nhóm thao tác thường được sử dụng trong văn bản nghị luận: thao tác nghị luận đặc thù và thao tác bổ trợ cho việc nghị luận.
– Những điểm cơ bản phân biệt một tác phẩm hài kịch với những vở kịch có yếu tố hài.

Câu 3

HS được hướng dẫn hệ thống kiến thức theo bảng sau:

Tiêu chí	**Phong cách cổ điển**	**Phong cách hiện thực**	**Phong cách lãng mạn**
Quá trình phát triển			
Thời kì thịnh hành			
Đặc điểm			
Những đóng góp cho lịch sử văn học của phong cách sáng tác			
Tác phẩm			

Câu 4

– Biện pháp tu từ nói mỉa và nghịch ngữ (Bài 1): Có tác dụng trong việc tìm hiểu tiếng cười trào phúng của đoạn trích *Xuân Tóc Đỏ cứu quốc*. Qua việc nắm được "lí thuyết" về nói mỉa và nghịch ngữ, độc giả hiểu vì sao tiểu thuyết *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng được xem là một tiểu thuyết hoạt kê "ghê gớm", "có thể làm vinh dự cho mọi nền văn học" (Nguyễn Khải).

– Biện pháp tu từ trong thơ (Bài 2): Hỗ trợ đọc hiểu văn bản thơ.

– Lỗi logic, lỗi câu mơ hồ và cách sửa (Bài 3): Giúp cho việc đọc hiểu các văn bản thơ và văn bản nghị luận đạt hiệu quả tốt.

– Phân tích, đánh giá nghệ thuật sử dụng điển cố trong tác phẩm văn học (Bài 4): Hỗ trợ đắc lực cho việc tìm hiểu truyện truyền kì *Hải khẩu linh từ* (*Đền thiêng cửa bể*) của Đoàn Thị Điểm – một tác phẩm đã dùng rất nhiều điển cố theo thi pháp của văn học viết Việt Nam thời trung đại.

Câu 5

Yêu cầu viết của Bài 1, 2, 4 tương đối giống nhau: đánh giá một tác phẩm văn học thông qua việc vận dụng hình thức so sánh hay phương pháp so sánh.

HS có nhiều cách trình bày, có thể lập bảng hệ thống:

Kiểu bài	**Yêu cầu chung**	**Yêu cầu riêng**
So sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện		
So sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ		
Tìm hiểu việc vay mượn – cải biến – sáng tạo trong một tác phẩm văn học		

Câu 6

– Ở lớp 10 và lớp 11: viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên, xã hội theo các đề tài mang tính cụ thể, giới hạn ở một số đối tượng đơn lẻ.

– Ở lớp 12: cùng hướng về một vấn đề tự nhiên, xã hội, nhưng lựa chọn các đề tài mang tính khái quát hơn để viết báo cáo nghiên cứu. Bên cạnh việc vận dụng các kĩ năng và thao tác nghiên cứu cơ bản từng được làm quen, với yêu cầu viết ở đây, phải xây dựng những luận điểm thể hiện được khả năng làm chủ của mình trước một khối lượng dữ liệu phong phú và phức tạp về đối tượng.

Câu 7

Những nội dung của hoạt động nói và nghe được thực hiện trong học kì I là:

Bài 1	Trình bày kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện
Bài 2	Trình bày kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ
Bài 3	Thuyết trình về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ
Bài 4	Trình bày về việc vay mượn – cải biến – sáng tạo trong một tác phẩm văn học
Bài 5	Trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội

d. Tổ chức thực hiện

GV hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu của học kì I như mục *Sản phẩm*. HS có thể làm theo nhóm, có thể làm cá nhân. GV tổ chức cho các cá nhân và các nhóm báo cáo. HS trao đổi, góp ý. GV nhận xét, thu sản phẩm và đánh giá theo phiếu đánh giá sau:

PHIẾU ĐÁNH GIÁ		
Tiêu chí	**Nhận xét**	**Đánh giá**
Ý thức chuẩn bị		
Phong cách báo cáo, thuyết trình		
Chất lượng sản phẩm		
Phản hồi của GV và HS		

3. Hoạt động 3: Luyện tập và vận dụng

a. Mục tiêu

– Phát triển kĩ năng đọc, viết, nói và nghe thông qua việc thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trong các bài tập.

– Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học và rèn luyện vào việc giải quyết những bài tập mang tính tổng hợp.

b. Nội dung

I. ĐỌC

Đọc văn bản bài thơ *Bình đựng lệ* (Chế Lan Viên) trong SGK *Ngữ văn 12*, tập một, tr. 159 và thực hiện các yêu cầu:

1. Có thể xếp bài thơ *Bình đựng lệ* vào loại thơ tượng trưng được không? Vì sao?

2. Theo hiểu biết của bạn, hình ảnh "bình đựng lệ" có thể gợi nhớ đến những câu chuyện cổ nào?

3. "Bình đựng lệ" là biểu tượng của cái gì? Em căn cứ vào đâu để xác định những hàm nghĩa của biểu tượng này?
4. Tìm những câu thơ thể hiện nhận thức của tác giả về sự tồn tại vĩnh cửu của "bình đựng lệ". Tác giả phát biểu nhận thức này dựa trên những trải nghiệm cá nhân nào?
5. Thủ pháp đối lập đã được tác giả vận dụng như thế nào và đạt hiệu quả nghệthuật gì?
6. Nêu nhận xét về màu sắc nghị luận của bài thơ thông qua một số dấu hiệu hình thức mang tính đặc trưng.
7. Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) bày tỏ thái độ đồng cảm hay không đồng cảm của em đối với nỗi niềm và nhận thức của tác giả được bộc lộ qua bài thơ.

II. VIẾT

Chọn một trong các đề sau:
Đề 1. Viết bài nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện cùng sáng tác về một đề tài hoặc cùng nói về một loại nhân vật.
Đề 2. So sánh hai tác phẩm thơ cùng thể hiện chủ đề thiên nhiên, đất nước hoặc tình yêu đôi lứa được sáng tác theo những phong cách nghệ thuật khác nhau.
Đề 3. Phân tích, đánh giá việc khai thác các chủ đề, hình tượng, mô típ của sáng tác dân gian (ca dao, thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích) trong một tác phẩm văn học hiện đại.
Đề 4. Viết bài nghị luận về vấn đề: Thanh niên và việc xác lập giá trị sống.
Đề 5. Xây dựng đề cương cho báo cáo nghiên cứu về một vấn đề liên quan đến sinh hoạt học đường.

III. NÓI VÀ NGHE

Chọn thực hiện theo nhóm học tập một trong các nội dung sau:
Nội dung 1. Thuyết trình về một tác phẩm truyện (truyện ngắn, tiểu thuyết) có cách tiếp cận và thể hiện mới mẻ đối với đời sống, khát vọng của tuổi hai mươi.
Nội dung 2. Thuyết trình về mối quan hệ giữa vay mượn và sáng tạo trong sáng tác văn học qua phân tích một số tác phẩm cụ thể lấy từ văn học Việt Nam (thơ, truyện, kịch).
Nội dung 3. Thảo luận về đề tài tôn trọng và bảo vệ quyền được phát biểu chủ kiến trước các vấn đề đời sống.

c. Sản phẩm

I. ĐỌC

Câu 1

Có thể xếp bài thơ *Bình đựng lệ* vào loại thơ tượng trưng, bởi vì:

+ Bài thơ là những suy tư, chiêm nghiệm, trăn trở về cuộc sống và tình yêu, đồng thời thể hiện một tâm hồn nghệ sĩ đa cảm, tinh tế.
+ Hình tượng trung tâm của bài thơ (cũng là nhan đề) là một biểu tượng đa nghĩa: *bình đựng lệ*.
+ Các chi tiết mang tính miêu tả, tạo hình về đối tượng thể hiện vốn văn hoá tổng hợp của tác giả (về thần thoại, tôn giáo, triết học, văn học,...).
+ Hình tượng được mở rộng theo trường liên tưởng về thời gian, không gian, vượt tri giác thông thường, vượt khỏi tầm kiểm soát của con người.
- "Bình đựng lệ" là một bài thơ tiêu biểu cho phong cách thơ tượng trưng của Chế Lan Viên.

Câu 2

Hình ảnh "bình đựng lệ" có thể gợi nhớ đến những câu chuyện cổ *Nghìn lẻ một đêm* hoặc các bộ phim giả tưởng khai thác chủ đề "đánh thức người cổ đại". Từ đó, giúp HS thấy được bề sâu văn hoá của một hình tượng, biểu tượng mang tính phổ cập.

Câu 3

"Bình đựng lệ" là biểu tượng cho nỗi đau muôn thuở của con người, nhắc chúng ta luôn nhớ đến sự hữu hạn của cuộc sống và của những cái biết mà nhân loại đã đạt tới. Để xác định những hàm nghĩa của biểu tượng này, cần căn cứ vào:
– Kết hợp từ: "lệ" ("nước mắt" – biểu tượng cho những đau khổ, bất hạnh) và "bình" (vật chứa). Bình đựng lệ là nỗi đau được người xưa "nhốt" lại và "để quên", "vứt bỏ".
– Các chi tiết nói về sự xuất hiện trở lại của chiếc bình trước đôi mắt ngỡ ngàng của hậu thế. Nỗi đau luôn gắn với cuộc sống của nhân loại, nó "vẫn đó", "vẫn cười", mãi song hành với con người và thường hiện ra như một ám ảnh, mỗi khi chúng ta đối diện với cái "sâu thẳm không tên" của thời gian.
- "Bình đựng lệ" biểu tượng cho nỗi đau muôn thuở của con người, nhắc chúng ta luôn nhớ đến sự hữu hạn của cuộc sống và của những "cái biết" của nhân loại.

Câu 4

Những câu thơ thể hiện nhận thức của tác giả về sự tồn tại vĩnh cửu của "bình đựng lệ":
– "Chiếc bình tuột khỏi tay nhân loại/ Lại về trở lại/ Nằm kia.";
– "Ờ, thế mà chẳng có gì mất hết/ Chiếc bình kia vẫn còn";
– "Nét hoa văn vẫn cười.";
– "Chiếc bình xưa vẫn đó/ Người này vứt để quên/ Người kia cầm lại nhớ/ Thời này dù vứt bỏ/ Thì thời kia nhặt lên."

Tác giả phát biểu dựa trên trải nghiệm:
– Trải nghiệm về thơ ca và triết học.
– Trải nghiệm trong cuộc sống của cá nhân "nỗi đau vẫn luôn là cái gì khó giải thích, khó cảm nhận hết".
- Con người cần hiểu đúng và trân trọng nỗi đau, bởi vì nó dường như là một phần tất yếu của đời sống nhân loại. **Câu 5**
Thủ pháp đối lập đã được tác giả vận dụng đạt hiệu quả nghệ thuật:
– Đối lập là thủ pháp chủ đạo của bài thơ:
+ Phần mở đầu: "Chiếc bình tuột khỏi tay nhân loại/ Lại về trở lại".
+ Phần triển khai ý tưởng: "Đứng trước chiếc bình con/ Vẫn cứ bàng hoàng".
+ Phần kết thúc: "Thời này dù vứt bỏ/ Thì thời kia nhặt lên";...
– Đối lập giữa các phương diện chủ yếu:
+ Trừu tượng – cụ thể: "Từ sâu thẳm không tên" và "Vớt lên bình đựng lệ".
+ Mong muốn chủ quan – thực tại trớ trêu: "Lấp vùi trong lãng quên" và "Chiếc bình... Nằm kia".
+ Cái cực đại – cái cực tiểu: "Giáp mặt nghìn lần cùng cái chết" và "Đứng trước chiếc bình con/ Vẫn cứ bàng hoàng".
+ Sự tàn phá của thời gian – sự tồn tại kiên gan của đối tượng: "Vỏ ốc hoá vôi/ Rễ cây bám bình hoá thạch" và "Nét hoa văn vẫn cười.".
+ Thái độ đào sâu chôn chặt – thái độ trân trọng nâng niu: "Thời này dù vứt bỏ" và "Thời kia nhặt lên." – Hiệu quả:
+ Tạo ấn tượng về các thông điệp mà nhà thơ muốn gửi gắm.
+ Tạo ra các trường liên tưởng đối lập nhau.
+ Gợi người đọc truy tìm ý nghĩa ẩn sâu của các câu thơ, hình ảnh thơ về các vấn đề đời sống được đặt ra.
- Thủ pháp đặc trưng của thơ ca tượng trưng, siêu thực.
Câu 6
Màu sắc nghị luận của bài thơ thông qua một số dấu hiệu hình thức mang tính đặc trưng:
+ Tác giả đã sử dụng nhiều dấu hiệu hình thức để thể hiện quan điểm, tư tưởng của mình về cuộc đời, về con người. Trực tiếp bày tỏ: "Tôi từ xứ lắm bom/ Giáp mặt nghìn lần cùng cái chết/ Đứng trước chiếc bình con/ Vẫn cứ bàng hoàng"; "Ồ! Ta đã nghe rao giảng về hư vô/ Tro tàn, gió rét/ Ăn miếng buồn trong thơ/ Uống nỗi đau ở triết".

+ Giọng điệu bi tráng, thống thiết, phẫn uất cùng với những hình ảnh ẩn dụ, biểu tượng, tương phản đã góp phần thể hiện nội dung tư tưởng của bài thơ.
+ Ngôn ngữ giàu sức gợi cảm, sử dụng nhiều phép tu từ đã làm cho bài thơ thêm sinh động, hấp dẫn.

Câu 7

HS có nhiều cách triển khai. Tuy nhiên, cần đảm bảo yêu cầu về nội dung và hình thức:
– Nội dung:
+ Bày tỏ thái độ đồng cảm hay không đồng cảm đối với nỗi niềm và nhận thức của tác giả được bộc lộ qua bài thơ.
+ Lí giải vì sao đồng cảm hay không đồng cảm với nỗi niềm và nhận thức của tác giả được bộc lộ qua bài thơ.
+ Đánh giá về những nỗi niềm và nhận thức đó.
– Hình thức: Đảm bảo quy cách một đoạn văn với độ dài khoảng 200 chữ.

II. VIẾT

Chọn một trong các đề sau:

ĈĻ

* *Lựa chọn đề tài:*
– Các đề tài quen thuộc được nhiều tác phẩm truyện khai thác, thể hiện: lịch sử dân tộc, con người trong chiến tranh, nông thôn Việt Nam xưa và nay, cuộc sống của giới trẻ,...
– Các loại nhân vật thường gặp trong những tác phẩm truyện: chiến sĩ, nông dân, trẻ em, người thích phiêu lưu mạo hiểm,...
* *Yêu cầu cần đảm bảo:*
– *Mở bài*: Giới thiệu hai tác phẩm truyện được xác định là đối tượng của sự so sánh, đánh giá; nêu mục đích và cơ sở của việc so sánh, đánh giá này.
– *Thân bài*: Cần triển khai các ý:
+ Thông tin chung về từng tác phẩm: hoàn cảnh ra đời, đề tài, chủ đề, cốt truyện, nhân vật, vị trí của tác phẩm trong đời sống văn học,...
+ Những điểm tương đồng giữa hai tác phẩm truyện.
+ Những điểm khác biệt giữa hai tác phẩm truyện và điều kiện làm nên sự khác biệt ấy.
+ Đánh giá chung về sự tương đồng, khác biệt giữa hai tác phẩm truyện và khẳng định giá trị độc đáo của mỗi tác phẩm.

– *Kết bài*: Nêu ý nghĩa của việc đánh giá các tác phẩm truyện khi đặt chúng trong tương quan so sánh.

Đề 2

* *Lựa chọn đề tài:* Các tác phẩm viết về làng quê của Nguyễn Bính, Đoàn Văn Cừ, Anh Thơ,...; các tác phẩm viết về tình yêu của Ta-go (Tagore), Pu-skin (Pushkin), Xuân Diệu, Xuân Quỳnh,...

* *Yêu cầu cần đảm bảo:*

– *Mở bài*: Giới thiệu ngắn gọn về hai bài thơ và nêu cơ sở lựa chọn để so sánh, đánh giá.

– *Thân bài*: Có thể triển khai các nội dung so sánh, đánh giá theo những cách sau:

+ Cách 1: Lần lượt phân tích từng bài thơ, sau đó chỉ ra điểm tương đồng, sự gặp gỡ và những điểm khác biệt, lí giải nguyên nhân của sự tương đồng và khác biệt đó; đồng thời đánh giá về giá trị và đóng góp của mỗi bài thơ.

+ Cách 2: Phân tích bài thơ thứ nhất theo các phương diện đã xác định, khi phân tích bài thơ thứ hai sẽ so sánh với bài thơ thứ nhất theo từng phương diện và lí giải nguyên nhân của những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai bài thơ, từ đó, đánh giá về giá trị và đóng góp của mỗi bài thơ.

+ Cách 3: So sánh lần lượt các phương diện đã lựa chọn đối với hai bài thơ, chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt; lí giải nguyên nhân sự tương đồng và khác biệt đó; đánh giá về giá trị và đóng góp của mỗi bài thơ từ các nội dung so sánh.

– *Kết bài*: Khẳng định ý nghĩa của việc so sánh, đánh giá; nêu cảm nhận và ấn tượng của bản thân về các bài thơ. **Đề 3**

* *Lựa chọn đề tài:*

– Phân tích, đánh giá việc khai thác các chủ đề, hình tượng, mô típ của sáng tác dân gian (ca dao, thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích) trong một tác phẩm văn học hiện đại.

Lưu ý: Đề không giới hạn thể loại của tác phẩm sẽ được chọn làm đối tượng phân tích, đánh giá.

– Trước hết, cần điểm lại những tác phẩm của văn học hiện đại đã từng học (thơ hay truyện) để xem có tác phẩm nào thể hiện được vấn đề nêu trong đề bài hay không. Tiếp đó, cần tìm đến những tác phẩm tương tự mà trong đó tác giả có sử dụng những chủ đề, hình tượng, mô típ của sáng tác dân gian.

* *Yêu cầu cần đảm bảo:*

– *Mở bài*: Giới thiệu ngắn gọn các thông tin về tác giả, tác phẩm, trọng tâm vấn đề mà bài viết bàn luận.

– *Thân bài*: Cần triển khai các ý chính sau đây:
+ Nhận diện về phạm vi, tính chất của việc khai thác các chủ đề, hình tượng, mô típ của sáng tác dân gian (ca dao, thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích) trong một tác phẩm văn học hiện đại.
+ Phân tích, đánh giá sự khai thác các chủ đề, hình tượng, mô típ của sáng tác dân gian (ca dao, thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích) trong một tác phẩm văn học hiện đại.
+ Phân tích, đánh giá những điểm biến đổi, sáng tạo của tác giả trong quá trình vay mượn, ảnh hưởng.
– *Kết bài*: Ý nghĩa của việc tìm hiểu về sự khai thác các chủ đề, hình tượng, mô típ của sáng tác dân gian (ca dao, thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích) trong một tác phẩm văn học hiện đại và hướng khám phá, tìm tòi tiếp theo. **Đề 4**
* *Xác định vấn đề:* Thanh niên và việc xác lập giá trị sống.
* *Yêu cầu cần đảm bảo:*
– *Mở bài:* Giới thiệu vấn đề thanh niên và việc xác lập giá trị sống.
– *Thân bài:*
+ Giải thích từ ngữ, khái niệm để làm rõ bản chất vấn đề cần bàn luận: thanh niên, giá trị sống.
+ Trình bày các khía cạnh của vấn đề: *Vì sao thanh niên cần xác lập giá trị sống? Vấn đề gợi những suy nghĩ và hành động như thế nào? Cần có những điều kiện gì để thanh niên xác lập giá trị sống?*
+ Bình luận về sự đúng đắn, thiết thực của vấn đề thanh niên và việc xác lập giá trị sống, bác bỏ ý kiến trái ngược để củng cố quan điểm của mình.
+ Định hướng hành động của bản thân sau khi nhận thức về vấn đề.
– *Kết bài*: Khái quát lại ý nghĩa của vấn đề, liên hệ với đời sống thực tại, rút ra bài học cho bản thân. **Đề 5**
* *Xác định vấn đề:* liên quan đến sinh hoạt học đường.
* *Yêu cầu cần đảm bảo:*
– Giới thiệu được đề tài nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên, xã hội; nêu được câu hỏi nghiên cứu (vấn đề) chính cần giải quyết.
– Trình bày được kết quả nghiên cứu thông qua hệ thống luận điểm sáng rõ, phù hợp với các dữ liệu đã thu thập.
– Thể hiện được cái nhìn toàn cảnh về vấn đề nghiên cứu và quan điểm của người viết.

– Biết vận dụng các thao tác nghiên cứu cơ bản, khai thác các nguồn tham khảo đáng tin cậy.
– Sử dụng hiệu quả sơ đồ, bảng biểu; có thuyết minh các hình ảnh minh hoạ; có sử dụng trích dẫn, cước chú và biết trình bày phần tài liệu tham khảo theo đúng quy định. **III. NÓI VÀ NGHE** * *Hướng dẫn:*
– Các yêu cầu nói và nghe ở đây đòi hỏi HS thực hiện theo hai hình thức đã quen thuộc: thuyết trình và thảo luận.

– HS đọc lại các phần hướng dẫn nói và nghe ở các Bài 1, 2, 4.
– Nội dung 3, HS khi chuẩn bị thảo luận cần tìm đọc các tài liệu có liên quan, ghi chép cẩn thận về những tài liệu mang tính pháp lí để làm chỗ dựa vững chắc cho quan điểm mà mình sẽ phát biểu.
* *Tiêu chí đánh giá:*

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ BÀI TRÌNH BÀY				
Phần	**Tiêu chí**	**Nội dung**	**Đạt**	**Chưa đạt**
Nội dung bài thuyết trình	Cấu trúc	Cấu trúc bài thuyết trình đủ theo yêu cầu.		
		Bài thuyết trình phân tích đúng trọng tâm của đề tài.		
	Lập luận	Khẳng định được quan điểm của bản thân về vấn đề.		
		Hệ thống luận điểm được sắp xếp hợp lí, liên kết chặt chẽ.		
		Đưa ra được những lí lẽ logic, thuyết phục.		
		Có dẫn chứng xác thực, phù hợp, phân tích dẫn chứng đúng hướng.		
		Thể hiện quan điểm, cách nhận xét, đánh giá mới mẻ, thuyết phục về vấn đề nghị luận.		
	Diễn đạt	Vốn từ phong phú.		
		Diễn đạt trong sáng, mạch lạc.		
		Sử dụng từ ngữ chuyển tiếp phù hợp để tạo sự liên kết chặt chẽ cho bài nói.		
		Bài thuyết trình có điểm nhấn, có cách diễn đạt sáng tạo, độc đáo.		

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ BÀI TRÌNH BÀY				
Phần	**Tiêu chí**	**Nội dung**	**Đạt**	**Chưa đạt**
Hình thức bài thuyết trình	Phong cách thuyết trình	Sử dụng hiệu quả ngôn ngữ hình thể, biết giao tiếp bằng mắt với người nghe.		
		Sử dụng ngữ điệu một cách phù hợp: nhấn mạnh, lên giọng, xuống giọng khi cần thiết.		
		Có phong thái tự tin, cuốn hút.		
		Có sự tương tác với người nghe, sẵn sàng tiếp thu các ý kiến phản hồi của người nghe.		

	Slide minh hoạ	Trình bày khoa học, logic hệ thống ý trong bài thuyết trình.		
		Sử dụng linh hoạt các hình ảnh, video clip minh hoạ, phù hợp với nội dung thuyết trình.		
		Font chữ, cỡ chữ dễ nhìn, dễ theo dõi.		
		Thiết kế phần trình chiếu minh hoạ sáng tạo, giàu tính thẩm mĩ.		
	Thời lượng	Đảm bảo thời lượng: 5 – 6 phút, phân bố thời lượng thuyết trình hợp lí.		

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV yêu cầu HS ở nhà thực hiện các nhiệm vụ như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. GV tổ chức cho HS báo cáo, thảo luận và kết luận.

1. Kĩ năng đọc:

Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ được giao, đọc kĩ văn bản đọc hiểu và trả lời các câu hỏi. HS phát biểu, bổ sung, nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

2. Kĩ năng viết:

GV cho HS nhận nhiệm vụ (riêng Đề 5, HS có thể nhận theo nhóm). HS nộp sản phẩm. GV chấm, chữa bài, rút kinh nghiệm trước lớp. GV kết luận như mục *Sản phẩm.*

3. Kĩ năng nói và nghe:

GV có thể cho HS tổ chức hoạt động nhóm, hướng dẫn HS trao đổi. GV cho các nhóm trình bày, thuyết trình, thảo luận. Các nhóm nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm.*